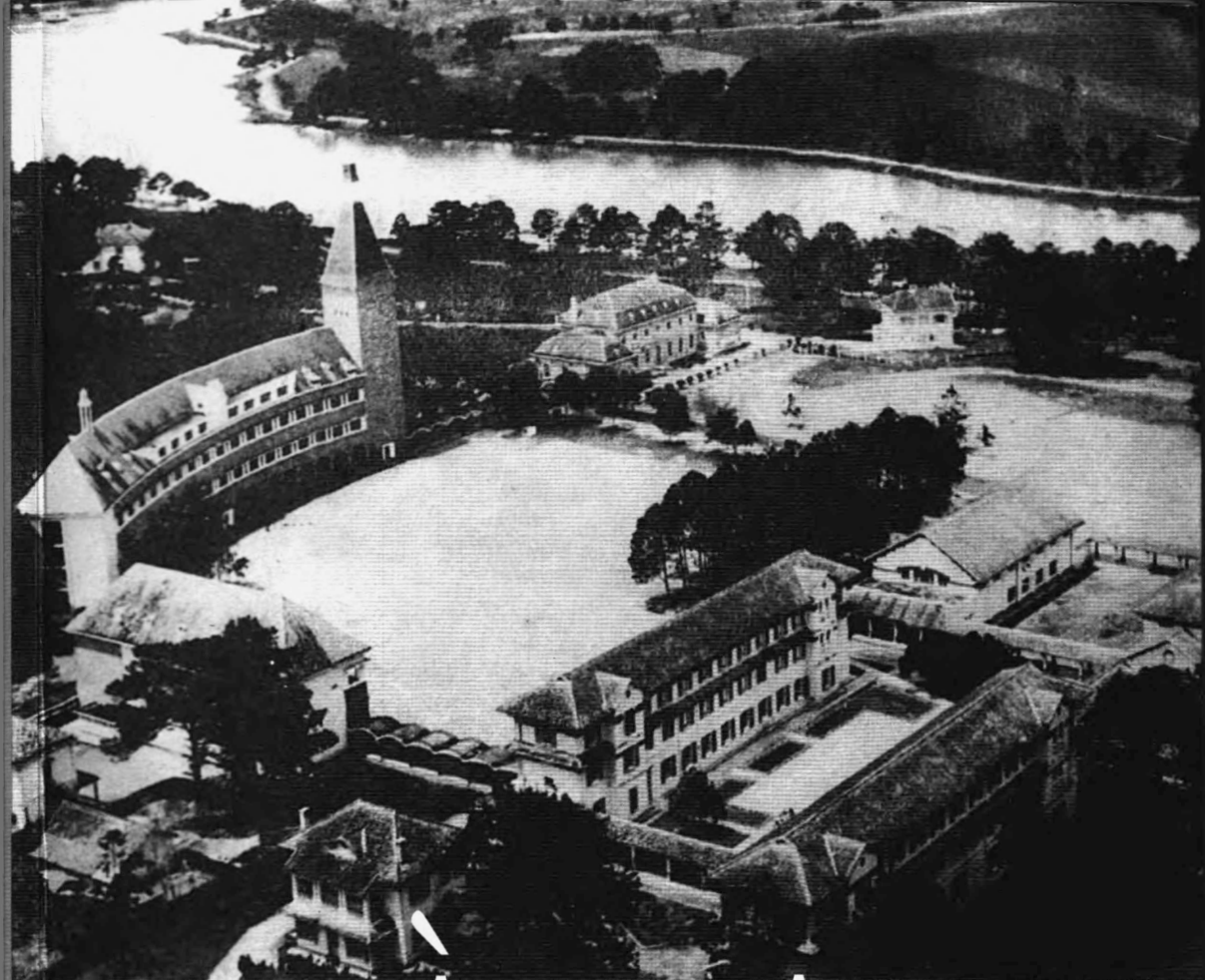




DALAT

Cửa



VHSC

HOÀNG XUÂN HÂN, VÕ ĐÌNH NGỘ, NGUYỄN
VĂN VÂN, NGUYỄN KIM MÔN, HÂN NGUYỄN,
NGUYỄN VĂN Y, NGUYỄN HỮU TRANH, LÊ PHÍ,
PHẠM PHÚ THÀNH, NGUYỄN HỒNG NHẬT,
NGUYỄN NHÂN BẰNG, PHẠM VĂN LƯU, TRẦN VĂN
TUYÊN, NGUYỄN HỮU ĐÌNH, NGUYỄN HỮU HẢI

ĐÀ LẠT

Lưu

TẠP CHÍ XƯA & NAY
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

Lời giới thiệu

“Đà Lạt”, tên gọi của thành phố trên cao nguyên Langbian nay là thủ phủ của tỉnh Lâm Đồng, tự nó đã chứa đựng những khát vọng của người đã đặt những viên gạch đầu tiên xây dựng trên ý tưởng hướng tới một sự thư giãn và thoáng mát cho con người.

Người đặt những viên đá ấy lại là một người đến từ phương xa, Bác sĩ Alexandre Yersin danh tiếng. Ý tưởng về một thiên đường trên địa giới nhờ vào cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và một cộng đồng cư dân đồng cảm với ý tưởng đó đã là những khởi đầu cho một nỗ lực xây dựng thành phố cách đây đúng 115 năm (1893).

Vào thời điểm ấy, những ý tưởng tốt đẹp của A. Yersin có thể được chính quyền thuộc địa hướng vào mục đích xây dựng một thành phố nghỉ dưỡng cho cộng đồng người Âu sống ở thuộc địa thuở đó. Nhưng những ý tưởng đầy tính nhân bản của nhà bác học chân chính ấy quả là một dự báo cho tương lai.

Giờ đây, khi đất nước Việt Nam đã hoàn thành công cuộc giải phóng để trở thành một quốc gia tự chủ, đang Đổi mới và Hội nhập thì thành phố Đà Lạt sau biết bao biến đổi theo thăng trầm lịch sử đang đứng trước những cơ hội phát triển mới.

Sách **Đà Lạt xưa** là một tập hợp những bài viết và hình ảnh của một thành phố được hình thành cách đây 115 năm trên nửa chặng đường đầu tiên của nó. Nó không chỉ là ký ức của quá khứ mà còn là một di sản của hiện tại mà chúng ta đang kế thừa để tiếp tục phát triển phù hợp với vị thế hôm nay là thành phố không chỉ thủ phủ của tỉnh Lâm Đồng, mà còn là một nét trội tiêu

biểu cho cả một không gian Tây Nguyên hùng vĩ và cũng xứng đáng với một địa điểm hiểm hoi với một khí hậu lý tưởng nằm giữa một không gian nhiệt đới của khu vực Đông Nam Á. Như thế, Đà Lạt sẽ là một tiềm năng thu hút du lịch, các công nghệ tiên tiến trong đó có cả công nghệ sản xuất sức khoẻ và giáo dục trí tuệ.

Hy vọng cuốn sách này cũng gây cảm hứng cho thế hệ đang trực tiếp xây dựng thành phố của chúng ta “to đẹp hơn, đàng hoàng hơn” nhưng vẫn đậm đà bản sắc ban đầu đầy tính nhân văn của nó.

Đà Lạt xưa cũng là sự bày tỏ tình yêu và trách nhiệm của nhiều thế hệ các tác giả đã gắn bó và quan tâm đến thành phố thơ mộng này và mong bạn đọc hãy coi cuốn sách như một lời nhắn nhủ của những người yêu Đà Lạt nhất mà chúng tôi, Tạp chí *Xưa&Nay* của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam chỉ là người biên tập và cho ra mắt bạn đọc vào thời điểm có ý nghĩa này: Đà Lạt 115 năm tuổi.

Dương Trung Quốc

TBT Tạp chí Xưa&Nay

Mục lục

	Lời nói đầu	Tr.5
	Vài nét về hình thể đất đai của vùng Đà Lạt	
VÕ ĐÌNH NGỘ	Địa chất vùng đất Đà Lạt	9
NGUYỄN VĂN VÂN	Khí hậu Đà Lạt	25
NGUYỄN KIM MÔN	Lịch sử phát triển Đà Lạt (1893 - 1954)	31
HÃN NGUYỄN	Bác sĩ Yersin, người đầu tiên tìm ra vùng đất Đà Lạt	41
NGUYỄN VĂN Y	Đà Lạt thuở ban đầu	71
NGUYỄN HỮU TRANH	Cuộc thám hiểm của Toàn quyền Doumer lên Đà Lạt năm 1899	83
ALEXANDRE YERSIN	Lâm Viên hành trình nhật ký	95
PHẠM PHÚ THÀNH	Người Lat ở Đà Lạt	103
NGUYỄN HỒNG NHẬT	Ấp Hà Đông	115
NGUYỄN NHÂN BẰNG	Khái lược về sinh hoạt nhân văn và kinh tế của Đà Lạt	123
PHẠM VĂN LƯU	Auriol và Bảo Đại với Hoàng triều cương thổ	139
NGUYỄN HỒNG NHẬT	Ít dòng nhật ký về Hội nghị trừ bị Đà Lạt	165
TRẦN VĂN TUYẾN	Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt	171
HOÀNG XUÂN HÃN	Quần thụ thông 3 lá ở Cao nguyên Đà Lạt	179
NGUYỄN HỮU ĐÍNH - NGUYỄN HỮU HÀI	Kiến trúc Đà Lạt thời Pháp thuộc (1954 trở về trước)	277
LÊ PHỈ		289

Vài nét về hình thể đất đai của vùng Đà Lạt

VÕ ĐÌNH NGỘ

Ở cao độ 1.500m, Đà Lạt là một vùng núi non phức tạp. Sự hình thành của loạt trầm tích, những xáo trộn và sự xuất hiện của các loại nham phun xuất ở những thời kỳ riêng biệt cùng sự thoái hóa, sự xâm thực là những tác nhân quan trọng đã nhiều lần làm cho mặt đất thay đổi dạng. Hình thể ngày nay là hậu quả tất nhiên của những tác nhân nói trên. Ta thử xem những tác nhân này diễn tiến như thế nào và ảnh hưởng của chúng trong sự chi phối hình thể đất đai của vùng này.

I. VÀI NÉT VỀ ĐỊA LÝ

Vì ở miền núi cao, nên khí hậu gần giống khí hậu vùng ôn đới. Trung bình nhiệt độ hàng năm $17^{\circ 4^{(14)}}$ và có thể chia làm hai mùa. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5 và mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11. Nhiệt độ tối đa có thể lên đến 28° , nhiệt độ tối thiểu có thể xuống đến 5° . Tuy nhiên, nhiệt độ trung bình hàng tháng chỉ thay đổi trong khoảng vài ba độ thôi. Mỗi năm có khoảng 134 ngày mưa và vũ lượng hàng năm khoảng 1.616m/m. Đà Lạt hay có những trận mưa đá gây nhiều thiệt hại cho dân chúng địa phương, nhất là nghề trồng rau. Trời Đà Lạt thường trong sáng và mát mẻ. Về mùa khô,

trời ít mưa, đôi khi có tháng không có một giọt mưa nào.

Đặc biệt, Đà Lạt có ít sông ngòi, nhưng nhiều thác hồ rất đẹp.

Hai con sông Đa Nhim và Đa Dung đều bắt nguồn từ núi cao Lang Biang. Các sông này là nguồn tiếp nước cho sông Đồng Nai.

Các thác nước thường qui tụ chung quanh Đà Lạt mà danh tiếng nhất là:

- Thác Suối Vàng ở về phía tây bắc Đà Lạt. Dòng nước chảy trên nền đá hoa cương.

- Thác Cam Ly về phía tây Đà Lạt và cách đây khoảng 2 cây số theo đường chim bay. Dòng nước cũng chảy trên nền đá hoa cương.

- Thác Datanla cách Đà Lạt khoảng 5 cây số về hướng nam và chảy trên nền nham huyền vũ. Thực ra, vùng này có nhiều thác.

- Thác Prenn cách Đà Lạt khoảng 10 cây số về hướng nam. Nền làm bằng nham huyền vũ và dưới lớp huyền vũ là lớp sa thạch.

- Thác Liên Khàng ở dọc theo đường Đà Lạt – Sài Gòn như thác Prenn và cách Đà Lạt khoảng 30 cây số. Thác này lớn hơn các thác trên đây và cũng chảy trên nham huyền vũ.

Về các hồ, ta có thể kể hồ Xuân Hương ở trung tâm thành phố. Mặt hồ rất rộng, chu vi đến 5 cây số. Hồ Than Thở và Mê Linh nằm về phía đông bắc. Hồ Vạn Kiếp ở về phía bắc và cuối cùng là hồ Suối Vàng nằm về phía tây bắc.

Vấn đề thường được nêu lên là các hồ này có phải do các miệng hỏa sơn cũ hay không? Câu hỏi trên đây tuy không mấy quan trọng nhất là về phương diện địa chất. Vì vậy, tưởng cũng cần nêu lên một vài đặc điểm để nhận định một hồ có nguồn gốc là các miệng hỏa sơn để lại và một hồ thông thường.

Về phương diện địa hình, các hồ do các miệng hỏa sơn cũ

thường có hình dạng tròn, hoặc bầu dục, hoặc có hình móng ngựa và đặc biệt chung quanh miệng hồ khá đều đặn. Bờ hồ cũng mang một sắc thái riêng; rất dốc ở phía trong của hồ và phía ngoài thì hơi lồi lõm. Cũng vì lẽ đó mà trên bản đồ địa hình, các đường cao độ chung quanh bờ hồ rất nhật. Các hồ do miệng hỏa sơn tạo thành thường lồi lõm ở giữa, và lại độ sâu cũng rất lớn đối với đường kính của mặt hồ. Đáy hồ có thể phẳng hay nhọn. Miệng hỏa sơn Laziale (Ý) sâu từ 400 - 600m so với đường kính vào khoảng 10km; hoặc miệng Lago di Nemi (Ý) sâu đến 170m so với đường kính của nó là 2,5km - 4km. Ngoài ra, chung quanh các hồ do miệng hỏa sơn thường lưu lại các lớp dung nham hoặc các vật liệu hỏa sơn.

Trên đây là một vài nét chính tìm thấy nơi các hồ có nguồn gốc địa hình do các miệng hỏa sơn tạo thành. Trong khi đó các hồ ở chung quanh Đà Lạt có hình dạng xuôi theo các thung lũng và không có một đặc điểm nào. Bờ hồ rất lồi theo dốc của các sườn núi và đường cao độ rất thưa. Tất cả những tính chất trên đây không gợi cho ta một hình ảnh nào về sự hoạt động của hỏa sơn. Đây là ta chưa nói đến một nền đá cứng như hoa cương, sự hoạt động của hỏa sơn lại càng khó khăn hơn. Vậy các hồ ở Đà Lạt không có một nguồn gốc địa hình của các miệng hỏa sơn để lại. Đây chỉ là những hồ nhân tạo mà thôi. Đáy hồ là một loại nham biến tính (mica diệp thạch) và bên dưới lớp mica diệp thạch này là nền đá bằng hoa cương. Hồ trực tiếp nhận nước mưa từ các sông suối thuộc miền lân cận và đặc biệt một vài hồ như hồ Xuân Hương và Than Thở và những bồn cung cấp nước cho dân chúng địa phương.

Về phương diện địa hình, ta thấy vùng Đà Lạt càng giảm xuống khi ta về phía đông nam. Cao độ trung bình chung quanh Đà Lạt vào khoảng 1.500m, đến vùng Đức Trọng hay Đơn Dương chỉ 1.000m. Các loại nham diệp thạch, nham hoa cương và dacit chiếm gần hầu hết bề mặt của vùng. Vùng

nham mica diệp thạch có một vài đỉnh núi cao như Lap Be Nord (1.732m) và Lap Be Sud (1.707m). Cả hai ngọn núi này đều nằm về phía bắc hồ Than Thở. Đối với nham hoa cương, một vài đỉnh núi cao như Hurlevent (1.621m), Yo Lou Rouet (1.600m), B' Nam (1.712m). Vùng nham dacit, một số đỉnh núi cao vượt hẳn vùng chung quanh như đỉnh Lang Biang (2.153m), Bi Doup (2.286m) ở về phía bắc và Yo Van Hatt (1.690m), Quandu (1.860m), Munil (1.742m) về phía nam Đà Lạt. Phần lớn các dãy núi cao đều vây quanh thành phố Đà Lạt và chính những núi cao đã làm tăng thêm vẻ quyến rũ của miền này.

Nơi các vùng núi cao là những vùng rừng rậm, núi non hiểm trở, thung lũng dốc và không có người ở. Càng về phía nam, ngoài sự thay đổi về phương diện địa hình, khí hậu cũng bắt đầu thay đổi⁽¹⁴⁾.

Dân chúng địa phương thường sống qui tụ quanh thành phố, nhất là phía bắc hồ Xuân Hương, nơi đây địa thế tương đối bằng phẳng hơn và là trung tâm của thành phố. Ngoài ra, họ còn sống rải rác tạo thành thôn ấp hoặc khu như Xuân Thành, Trại Mát, Trại Hầm, Trạm Hành... Đa số dân chúng sống bằng nghề trồng rau cải, trái cây. Họ canh tác trong các thung lũng thấp, trên các sườn đồi dọc theo tỉnh lộ hay dọc theo các bờ suối, bờ sông, đặc biệt nhất là dọc theo sông Đa Nhim chạy từ Đơn Dương đến Đức Trọng.

Người Thượng sống nơi các vùng xa xôi hẻo lánh như vùng Dang Gia (Dankia), You Boggey (đông bắc Đà Lạt), hoặc quanh vùng Ông Lãng gần đèo Prenn...

II. KIẾN TẠO

Kiến tạo là một trong những nguyên nhân chính yếu tạo dựng những nét địa hình đặc biệt của một vùng.

Như ta đã biết, vùng Đà Lạt là một phần của khối Nam Sơn nên nó phải chịu hậu quả chung do sự xáo trộn bởi các

chuyển động tạo sơn gây nên. Sau đây là một vài sự kiện mà ta có thể ghi nhận được trên cả loại hỏa nham lẫn biến tính.

1. Quan sát các sự kiện

Các bằng chứng do kiến tạo trước nhất có thể thấy trên các ngọn đồi hoa cương. Đây là những đỉnh đồi hình tròn hoặc khum có hình dạng thấu kính rõ ràng. Phần lớn các ngọn đồi đều bị phủ một lớp đất dày bên trên nên vấn đề quan sát các lộ tầng rất hiếm hoi, vì vậy các hầm đá là nơi cung cấp cho ta nhiều sự kiện quý giá nhất.

Các đường nứt dài gồm có hai loại, một thẳng đứng và một loại nằm ngang. Chúng hợp thành một hệ thống và chia khối đá ra thành từng khối vuông. Tính chất này là một trong những lý do khiến cho khối đá bị thoái hóa dễ dàng hơn. Các đường nứt thẳng đứng rõ ràng hơn các đường nứt ngang, tuy thế chúng vẫn còn đơn giản (không liên tục). Hệ thống đường nứt thẳng đứng theo hướng đông bắc/tây nam, hướng này cũng là hướng gấp nếp của nham biến tính mà ta sẽ đề cập sau. Sự kiện trên đây thấy rõ ràng nhất nơi các hầm đá Cam Ly, Xuân An, Tây Hồ, Trại Hầm – Trại Mát. Có một điểm đặc biệt là các nơi có những mạch thạch bích xuất hiện, các hệ thống đường nứt dài trông nhạt hơn, đó là trường hợp ở hầm đá đang khai thác ở Trại Mát. Có lẽ sự xuất hiện sau của các mạch thạch bích gây nên một sự dồn ép khiến cho khối nham chung quanh bị nứt nẻ nhiều thêm.

Trong nham hoa cương, ta còn trông thấy hiện tượng trượt. Hiện tượng quan sát được trong hầm đá ở Trại Mát (cây số 7,5 trên đường Đà Lạt đi Đơn Dương). Mặt phẳng trượt là một mặt bình hàng, trên đó còn ghi dấu vết của những đường trượt. Những vết này nằm song song với nhau và theo hướng đông bắc/tây nam. Dưới kính hiển vi, các tính khoáng nơi mặt phẳng trượt đều bị nghiền nát thành từng mảnh và sắc cạnh. Có lẽ rằng hiện tượng xảy ra khi một trong hai khối nham di

chuyển, nhưng ở đây thực khó biết được khối nào đứng yên và khối nào đã di chuyển.

Trên nham biến tính, các đường nứt dài cũng chia khối đá thành từng khối vuông, nhưng không rõ ràng bằng như các đường nứt trong nham hoa cương.

Đối với các loại nham biến tính như mica điệp thạch, đá thạch anh hoặc nhóm sa thạch, ta cũng khó theo dõi toàn diện những tính chất kiến tạo của chúng. Sau khi đã quan sát các lộ tầng dọc theo bờ đường, bờ sông, vách suối và nhất là sự quan sát các nếp gấp qua không ảnh, ta có thể theo dõi những nét kiến tạo đặc biệt nơi các lớp nham.

Tính chất bình hàng của các lớp trầm tích xưa kia, nay đã hoàn toàn bị xáo trộn, vì vậy mà các lớp đá gạn dựng đứng. Tuy nhiên, tính chất kiến tạo chung cho cả toàn vùng Đà Lạt khá đồng đều. Hướng gấp nếp chung là đông bắc/tây nam hoặc đông-đông bắc/tây – tây nam. Một vài nơi, hướng này có thể thay chút đỉnh theo bắc nam hoặc đông tây. Vài chỗ khác, các nếp gấp lại có tính cách uốn éo như ta đã quan sát dọc theo đường Đà Lạt – Sài Gòn. Hướng nghiêng cũng thay đổi tùy nơi nhưng chung chung thì nghiêng theo tây bắc hoặc đông nam. Vì các lớp đá gạn dựng đứng như đã nêu lên ở trên, nên độ nghiêng rất lớn, phần lớn thay đổi trong khoảng từ 65° - 90° .

Thỉnh thoảng, ta cũng gặp các dải nham biến tính bị kềm kẹp trong nham hoa cương, và khi bị xâm thực xói mòn còn cho thấy rõ ràng cả độ nghiêng lẫn hướng nghiêng. Đó là trường hợp quan sát được ở phi trường Cam Ly. Sự kiện này chứng tỏ rằng khối trầm tích đã bị ảnh hưởng trong sự phun xuất của nham hoa cương.

Một hậu quả khác do các lực kiến tạo là sự hiện diện của phay trong khối nham biến tính lẫn hỏa nham. Trong vùng, quan sát được một phay lớn chạy qua thành phố và theo hướng

tây bắc/đông nam. Như trên bản đồ, hướng của phay cắt hướng gấp nếp của các vùng nham biến tính. Phay này cũng song song với một số mạch thạch anh như ta đã thấy trong nham hoa cương. Có lẽ vì sự hiện diện của phay này, một số thác, đèo quanh vùng Prenn đã được thành lập và cũng có lẽ nó là nguồn gốc của hồ Xuân Hương và Vạn Kiếp vậy. Tuy nhiên, vì sự có mặt của lớp thực vật và lớp đất phủ bên trên quá dày nên khó quan sát được các lớp đá bên dưới nên việc định tuổi tương đối rất khó khăn.

Ngoài ra, trên đường Đà Lạt – Đơn Dương, cũng có nhiều phay nằm song song với nhau⁽⁸⁾. Chính loạt phay này làm cho địa thể của vùng trở nên phức tạp.

Các khối nham biến tính lẫn hoa cương đều bị các mạch thạch anh, thạch bích cắt ngang. Các mạch thạch anh này song song hoặc cắt nhau như trong các đồi hoa cương quanh thành phố, hoặc cắt nhau theo hình mạng lưới như dọc theo đập điện Suối Vàng. Phần lớn những mạch này đều nghiêng hay thẳng đứng, đôi nơi chúng còn mang theo một ít quặng hoàng thiết hoặc sắt, nhưng không đáng kể về phương diện ứng dụng. Một vài nơi như ở ngọn đồi Pin Thouard, trên đường Đà Lạt Suối Vàng và ngọn đồi ở Trường Adran (ấp Xuân An) các mạch thạch anh lớn và chằng chịt mà vùng lân cận đã dùng để tráng đường. Các mạch thạch bích đều thẳng đứng và bằng an sơn thạch.

2. Quan sát sơ lược về nham và kiến tạo dọc theo một lát cắt

Để được rõ hơn về phương diện kiến tạo, địa thể cũng như thứ tự xuất hiện của các loại nham, ta theo dõi một lát cắt đi từ Cam Ly đến Trại Mát xuống Ta Houet (phía nam Đà Lạt).

Ta khởi đi từ nham hoa cương ở Cam Ly. Nham này tiêu biểu cho cả vùng chung quanh Đà Lạt. Đây là nhóm hoa cương kiềm; giàu trực tràng, xuyên tràng và albit, cùng một ít

mica đen và trắng. Các hạt thạch anh đều tạc dợn sóng. Nhóm này khác với nhóm hoa cương vôi kiềm như đèo Ngoạn Mục Benom Da Trau gần Dankia, đặc biệt giàu các tinh khoáng màu như mica đen và hàm khoáng. Các nhóm hoa cương này cắt các lớp trầm tích nằm bên trên và chúng chỉ để lộ ra ngoài khi nào lớp bên trên hoàn toàn bị bào mòn.

Bên cạnh nhóm hoa cương ở Cam Ly là nham vi hàm lục nằm chung quanh phi trường Cam Ly. Tính khoáng màu gồm có mica đen và hàm khoáng, đặc biệt mica đen rất dồi dào và thường bị uốn éo.

Cũng tại đây, nham huyền vũ xuất hiện và nằm bên trên nhóm hoa cương và vi hàm lục. Nham này cũng tiêu biểu cho cả vùng Đà Lạt. Ở Manlines, nham huyền vũ cũng nằm trên nền hoa cương; ở Dankia; nó phủ trên nhóm mica điệp thạch, ở Prenn trên sa thạch và ở vùng Fimnom, Đức Trọng nằm trên nham dacit. Nham huyền vũ ở Fimnom khác các nhóm kia về phương diện kích thước và thành phần của các tính khoáng. Nhiều nơi, nham này tạo nên những hình trụ thể rất đẹp như ở Prenn, Liên Khàng và nhất là ngọn đồi ở Đơn Dương (khoảng chừng một cây số trên đường Đơn Dương-Đức Trọng. Trong nham huyền vũ còn chứa nhiều khổng khoáng huy khoáng mà kích thước có thể đến 6-7cm.

Ta theo dõi lát cắt đến vùng Tây Hồ và Trại Mát. Ở Tây Hồ, mạch thạch bích có bề ngang khoảng 0,3m và ở Trại Mát, hai mạch thạch bích, bề ngang khoảng 1m. Cả ba mạch này đều cắt nham hoa cương và theo hướng đông bắc - tây nam.

Từ Trại Mát về Prenn là nhóm mica điệp thạch. Nhóm này cũng tiêu biểu cho hầu hết mica điệp thạch trong vùng Đà Lạt. Khi còn tươi, nham có màu xám đen, hạt cực nhuyễn, nhưng khi bị thoái hóa thì ngả sang màu vàng. Trên các lớp nham thoái hóa, ta có thể quan sát sự xen kẽ giữa các dòng mica đen, trắng và các động thạch anh. Chính sự sắp xếp

dòng này đã giúp ta đo và xác định độ nghiêng cũng như hướng nghiêng.

Bên cạnh mica diệp thạch, còn có nhóm đá thạch anh và sa thạch nằm chung quanh vùng Prenn. Một vài nơi, ta có thể thấy sự xen kẽ giữa các lớp sa thạch và diệp thạch như ở Prenn và Baneur (Phước Thành).

Nham cuối cùng mà ta gặp trên lát cắt là nhóm dacit. Chúng hiện diện rất dồi dào ở phía đông bắc và phía nam. Ở phía nam, nham này chiếm một vùng rộng lớn chạy từ Ta Huer – Fimnom đến Đơn Dương. Ở gần Đà Lạt, chúng rải rác một vài chỗ như Suối Tiên, Ông Lãng và dọc theo đường Prenn. Nham này thường xuất hiện trên nhóm sa diệp thạch và hoa cương.

Đặc biệt, nham dacit này thường chứa những sỏi đá cuội xếp dòng có kích thước thay đổi từ vài cm đến đầu nắm tay, và có nguồn gốc do các loại nham đã có trước như sa diệp thạch, porphyrit.

3. Lịch sử thành lập hình thể đất đai:

Trên đây, ta đã mô tả những nét về kiến tạo, sự tạo sơn cùng sự xuất hiện của các loại nham hiện diện trong vùng. Bây giờ, thử phác họa qua xem hình thể đất đai của vùng này đã hình thành trong hoàn cảnh nào và diễn tiến đó như thế nào.

Có lẽ rằng, đầu tiên khối Nam Sơn, trong đó có vùng Đà Lạt đã nhận các vật liệu của một khối đã có từ trước là khối Kon Tum. Khối Kon Tum gồm có nham hoa cương có tuổi 400 triệu năm⁽³⁾ cắt loạt trầm tích thuộc tiền cam và biến tính cao độ.

Các vật liệu trên lắng tụ để tạo thành loạt nham đầu tiên được mệnh danh là loạt Đà Lạt (Série de Dalat)⁽⁹⁾ và gồm có đá thạch anh và mica diệp thạch. Loạt nham này đã tạo nên cơ cấu đầu tiên của vùng Đà Lạt vậy. Theo các khảo cứu trước⁽⁹⁾ thì loạt nham này thuộc nhóm cam si kỷ và bị gấp nếp do chuyển động tạo sơn calédonien. Thực ra thì vấn đề

còn đang dè dặt vì trong loạt trầm tích trên chưa tìm thấy dấu vết của địa khai.

Trong những năm gần đây, với những khảo cứu mới về kiến tạo và địa thể cùng những khảo cứu mới về diễn tiến sự tạo sơn ở Đông Dương⁽¹¹⁾ có thể giúp ta một vài dữ kiện quan trọng có thể viết lại lịch sử của vùng này. Như ta đã thấy, các lớp sa và điệp thạch không chứa địa khai đã bị gấp nếp một cách dữ dội. Hướng gấp nếp chính là đông bắc - tây nam, hoặc đông-đông bắc - tây-tây nam hoặc từ Bắc chí Nam. Như vậy, hướng gấp nếp này không giống hướng gấp nếp của Trường Sơn mà thuộc về Nam Sơn, như vùng Di Linh, Bảo Lộc, Trị An. Như thế, khó mà cho rằng vùng Đà Lạt có những lớp xưa, cam si kỷ mà lại có sự gấp nếp giống như các vùng ở dưới Nam.

Trên phương diện nham học, ta thấy sự xen kẽ giữa các nhóm sa và điệp thạch thuộc vùng Đà Lạt giống sự xen kẽ vùng Di Linh, Bảo Lộc, Đèo Chuối. Hơn thế nữa, tuổi tuyệt đối của hoa cương Đà Lạt nay là Tam Điệp chứ không phải là antéhercynien như trước kia⁽⁸⁾ nữa. Như vậy, vùng chung quanh Đà Lạt có tuổi đầu Trung sinh hay xưa lắm là cuối Cổ sinh hay Anthracolitique trên phương diện trầm tích và giữa hay cuối Trung sinh trên phương diện tạo sơn. Nếu quả điều này đúng, thì miền Nam, từ Đà Lạt trở xuống đã là một địa đồng tự hay một phần của địa đồng tự Đông Dương còn sót lại sau sự tạo sơn của thời Néo Triassic, chứ không phải là một cái vịnh tầm thường.

Sau khi “loạt Đà Lạt” thành lập xong, đến lượt xuất hiện của hoa cương kiềm và hoa cương vôi kiềm. Trước đây, loại đầu được định là antéhercynien, loại thứ hai là hercynien⁽⁹⁾. Nhưng gần đây, việc định tuổi tuyệt đối của hoa cương Đà Lạt là 191 triệu năm⁽³⁾. Điều này chứng tỏ hoa cương Đà Lạt không còn là antéhercynien nữa mà thuộc thời Tam

điệp và rất có thể loạt hoa cương Hercynien cùng một thời với hoa cương Ba Ngòi (Phan Rang) mà tuổi tuyệt đối là 101 triệu năm⁽³⁾.

Đối với nhóm vi hàm lục, hiện nay chưa có bằng chứng nào để định tuổi tương đối của chúng một cách xác thực.

Tiếp theo là sự xuất hiện của nham an sơn và nham dacit. Trước kia, nhóm thứ nhất được coi là uralien và nhóm thứ hai là permien⁽⁸⁾. Nhưng, nay đã biết chắc chắn được tuổi của hoa cương là tam điệp, và hai loại nham an sơn và dacit đều cắt hoa cương trên nên tuổi tương đối của cả hai loại này phải sau tam điệp chứ không thể là uralien hoặc permien nữa. Và lại, trước đây, dacit này được coi là cùng một thời với dacit ở Châu Thới vì đều là permien, nhưng khảo cứu gần đây⁽¹⁰⁾ cho biết dacit ở Châu Thới là Lias. Với hai lý do trên đây cho phép ta kết luận dacit Đà Lạt thuộc thời Lias và nhóm An sơn phải trước Lias vì dacit cắt An sơn.

Sau khi đã thành lập các loại nham kể trên, vùng Đà Lạt hình như được an nghỉ trong một khoảng thời gian dài cho đến cuối Cấn sinh nguyên đại, vùng này mới chịu ảnh hưởng của một chuyển động khác⁽⁹⁾. Thực ra, chuyển động này không gây nên những sự gấp nếp, mà chỉ tạo ra những đường nứt, nếp toạt⁽⁹⁾ và chính nhờ những nếp toạt này mà một loại dung nham khác có cơ hội trào ra ngoài tạo nên nham huyền vũ ngày nay. Nhưng đặc biệt, vùng Đà Lạt, nham huyền vũ xuất hiện một cách ít ỏi hơn các vùng ở dưới Nam như Di Linh, Bảo Lộc..., phải chăng vì sự hiện diện của nền đá cứng hoa cương. Hiện nay, chưa định được tuổi đích xác nhưng có thể nó xuất hiện từ cuối Cấn sinh nguyên đại đến đầu Nhân sinh.

III. SỰ XÂM THỰC

Ta đã đề cập đến hai tác nhân quan trọng là sự thành lập đá và sự nổi núi. Hai tác nhân này đã chi phối toàn diện hình thể đất đai và chúng có nguồn gốc từ bên trong vỏ địa cầu

nên được mệnh danh là nguyên nhân nội sinh.

Trái lại, một tác nhân thứ ba là sự xâm thực, đây là hiện tượng xảy ra một cách liên tục trên mặt đất được mệnh danh là nguyên nhân ngoại sinh.

Mỗi loại nham, sau khi thành lập, bị bứt nát dần dần để cho ra một loại đất riêng biệt. Bởi vậy, ta thường quen gọi đất hoa cương (do đá hoa cương); đất đỏ huyền vũ (do nham huyền vũ)... Tại vùng Đà Lạt, nhóm mica diệp thạch khi thoái hóa cho ra một loại đất sét màu vàng, đôi nơi có lẫn một ít latêrit; nham hoa cương cho một loại đất sét pha cát màu vàng hay đỏ, giàu chất sắt, chứ không cho loại hoa cương như các loại hoa cương thuộc miền duyên hải. Nham huyền vũ thì cho ra lớp đất đỏ.

Tóm lại, lớp đất thoái hóa tại đây rất dày, từ vài ba thước cho đến ba hay bốn mươi thước, ngoại trừ đá thạch anh lớp thoái hóa được coi là mỏng hơn hết.

Tiếp nối sự thoái hóa là sự xâm thực, một bộ máy hết sức hữu hiệu trong sự thay đổi hình dạng của mặt đất mà yếu tố quan trọng nhất là dòng nước. Tại Đà Lạt, ta có thể ghi nhận một vài hậu quả do sự xâm thực mà ra.

Trước nhất là trên nhóm mica diệp thạch, sự xâm thực chọn lọc giữa các lớp nham cứng và mềm đã để lại vô số thung lũng và đường đỉnh nằm song song với nhau. Tính chất này được quan sát rõ ràng chung quanh vùng Phước Thành ở phía Bắc Đà Lạt. Sơn xâm lược còn sang phẳng gần như hầu hết sơn tự bằng chứng là ta thấy tất cả những nếp gấp do chuyển động tạo sơn gây nên đều bị vạc đầu, vì chỉ thấy những lớp nham nằm dựng đứng. Đôi nơi, sự xâm thực để lộ ra những khối nham cứng như một vài ngọn đồi mà ta thấy ở phía đông bắc Đà Lạt. Ở phi trường Cam Ly, trên sườn đồi, ta chỉ còn trông thấy một vài dải nhỏ của nham mica diệp thạch còn lại, điều này chứng tỏ sự xâm thực đã bào mòn các đỉnh đồi

một cách mãnh liệt. Đành rằng, ở trong vùng, dốc kiến tạo và dốc địa hình khác hẳn nhau, nhưng điều này không làm cho cường độ xâm thực giảm đi bao nhiêu, vì thực ra, sự xâm thực chỉ xảy ra ở các lớp trên mặt thôi⁽⁷⁾.

Đối với nham phú xuất, đặc biệt là trên nham hoa cương, không có tính chất thẳng hàng như trong nhóm nham biến tính, các đỉnh thường tròn và bầu bĩnh.

Tóm lại, sự xâm thực đã mài bằng mặt đất, đưa các vật liệu từ các nơi cao đến các trũng thấp, nhưng đồng thời cũng để lộ ra những khối nham cứng khác và tụ trung địa thế bằng phẳng hơn.

IV. HÌNH THỂ ĐẤT ĐAI ĐÀ LẠT NGÀY NAY

Hình thể đất đai của vùng Đà Lạt ngày nay là hậu quả của những tác nhân quan trọng như sự xuất hiện của các loại nham, sự tạo sơn cùng sự xâm thực của thạch quyển.

Như ta đã thấy trong phần trước, thoát đầu là sự thành lập loạt Đà Lạt gồm có đá thạch anh và mica điệp thạch đã tạo nên cơ cấu đầu tiên của vùng. Tiếp đến là sự tạo thành nhóm sa thạch. Cho đến thời Tam điệp, sự xuất hiện của nham hoa cương, ban đầu dưới dạng những thien dung chùy, về sau, sự xâm thực mạnh mẽ mới để lộ ra ngoài. Sau khi hoa cương được thành lập, đến lượt nham An sơn và dacit. Địa hình lại thêm một lần nữa phải thay đổi vì tính chất đặc biệt của loại nham này. Mãi cho đến Cận sinh và trở về sau, chuyển động Hymalayan tạo nên những đường toạt và một loại dung nham khác theo các đường toạt để trang trải và nâng cao địa thế của vùng này thêm một lần nữa.

Phụ họa thêm vào những tác nhân trên, sự xâm thực đã liên tục và biến chuyển không ngừng khiến cho các đỉnh núi bị mài mòn, mặt khác thì bị phá hủy, làm cho hình thể mặt đất, càng lúc, theo thời gian, càng bị san bằng để tạo thành một bán bình nguyên như ngày nay.

Tác giả ước mong đón nhận những lời chỉ giáo của các bậc thức giả cũng như quý đồng nghiệp, để trong tương lai, vấn đề được phong phú hơn ngổ hầu đóng góp hữu hiệu vào những nỗ lực địa lý học chung.

BẢNG ĐỐI CHIẾU MỘT SỐ DANH TỪ DÙNG TRONG BÀI NÀY

An sơn thạch	Andésite
Cam si kỷ	Cambro-silurien
Cận sinh	Cénozoïque
Cổ sinh	Paléozoïque
Gấp nếp (sự)	Plissement
Hoa cương kiềm	Granite alcalin
Hoa cương vôi kiềm	Granite calco-alcalin
Hoàng thiết khoáng	Pyrite
Huyền vũ (đá)	Basalte
Kiến tạo	Tectonique
Lộ tầng	Affleurement
Mica điệp thạch	Micaschiste
Nam Sơn	Massif Sud-Annamitique
Sa cương	Arène
Tạo sơn	Orogénèse
Tắc dạn sóng	Extinction roulante
Thạch anh (đá)	Quartzite
Thạch bích	Dyke
Thoái hóa	Altération
Tiền cam	Antécambrien
Trung sinh	Mésozoïque
Vì hàm lục	Microdiorite
Xâm thực	Érosion

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

Tài liệu tham khảo

1. Blondel, F., 1928. *Les altérations des roches en Indochine française*. Bull. Serv. Géol. Indochine. Vol. XVII, fasc. 3, Hanoi.
2. Derruau, M., 1958. *Précis de géomorphologie*. Masson et Cie, Edt. Paris.
3. Faure, Cl., et Fontaine, H., 1969. *Géochronologie du Viet Nam méridional*. Archives géologiques du Viet Nam, No 12, p. 189-194, Saigon.
4. Grawel, R., 1949. *The Cooyar basalt*, University of Queensland Paper. Vol. III, No 8, p. 37.
5. Harker, 1909. *The natural history of igneous rock*, p. 91-100. London.
6. Marland, 1962. *Structural geology*. Modern Asia.
7. Pourquet, J., 1951. *L'Érosion*. Presses universitaires de France, Paris.
8. Saurin, E., 1933. *Études géologiques sur l'Indochine du sud-Est*. Bull. Serv. Géol. Indochine. Vol. XXII, fasc. 1, Hanoi.
9. 1937. *Notice sur la feuille de Nha Trang*. Serv. Géol. Indochine. Hanoi.
10. Tạ Trần Tấn, 1968. *Ammonites sinémuriens à Châu – Thới*. Archives géologiques du Viet Nam. No 11, p. 103-112, Saigon.
11. Trần Kim Thạch, 1969. *Diễn tiến tạo sơn ở Đông Dương trong khung cảnh Đông Nam Á châu*. Premier Congrès National des sciences de la terre.
12. Võ Đình Ngô, 1966. *Reconnaissance géologique des Environs de Dalat (Tuyên Đức)*. Acta Geologica Vietnamica, p. 45-47. Fac. Sc., Saigon.
13. 1970. *Études géologiques des Environs de Dalat (Tuyên Đức)*. These de doctorat de 3^{me} cycle, Université de Saigon. Sài Gòn.
14. *Đại lược thời tiết*, do Nha Khí tượng ấn hành năm 1968. Sài Gòn.

ĐỊA CHẤT VÙNG ĐẤT ĐÀ LẠT

NGUYỄN VĂN VÂN

Đà Lạt là một vùng có địa hình cao thuộc phần cuối Nam của dãy Trường Sơn Việt Nam. Địa chất vùng này với nét kiến tạo rõ rệt đã trình ra một số nham thạch xuất hiện tạo nên một địa hình đồi núi nhấp nhô. Tính chất nham thạch, các đường nét kiến tạo đó đã chứng minh sự xáo trộn của vùng trong suốt các giai đoạn lịch sử địa chất tạo lập vùng Cao nguyên Đà Lạt ngày nay.

I. KHÁI LƯỢC ĐỊA HÌNH VÙNG ĐÀ LẠT

Thành phố Đà Lạt được xây cất trên một vùng tương đối phẳng và thấp với các đồi tròn và các đỉnh núi bao bọc chung quanh. Vì thế sự phóng lộ từ các vùng bình nguyên đến Đà Lạt phải trải qua các đỉnh đồi hay qua các hông núi hiểm trở và có triền dốc khá cao, cường độ thoái hóa của nham thạch cấu tạo nên các ngọn đồi này tương đối mạnh mẽ nên sự lộ diện của nền đá cứng rất hiếm. Tuy nhiên ta có thể phân định được hai loại đồi: loại do nham trầm tích và loại do hỏa nham tạo nên. Loại thứ nhất thường có địa hình cân đối triền dốc và được phủ bởi một lớp tụ sa khá dày. Loại sau thường có những khối tròn hay nhẵn mặt của đá cứng lộ ra bên triền. Triền dốc cũng bất thường đôi khi thẳng đứng. Tụ sa mỏng hơn loại thứ nhất. Chính lớp tụ sa của hai loại đồi trên đã làm

trở ngại việc khảo sát nham thạch, vì thế phần lớn sự nhát mẩu chỉ được thực hiện trong các hầm đá đang khai thác hay dọc theo các trục lộ giao thông. Các trục lộ này được thiết lập bằng cách vạt hẳn triển đồi, do đó lớp nham còn tươi dưới lớp tụ sa có thể lộ ra.

Từ thành phố, ta có thể theo bốn trục lộ chính tỏa ra bốn hướng và các nét địa chất được lần lượt khảo sát theo các trục lộ này. Đó là các trục lộ dẫn đến Suối Vàng về hướng bắc, đến Cam Ly về hướng tây, đến Liên Khương về hướng nam và đến Đơn Dương về hướng đông.

II. TÍNH CHẤT NHAM THẠCH

1. *Hướng bắc thành phố Đà Lạt:*

Theo trục lộ từ Đà Lạt dẫn đến đập nước Suối Vàng, ta phải đi qua một vùng có các đồi hình bầu tròn được tạo lập bởi các loại sa và diệp thạch biến tính. Các lộ tầng này rất hiếm chỉ lộ ra ở dọc theo vách lộ hay dọc theo bờ suối. Phần lớn các mẫu nham đều ở trong tình trạng thoái hóa do tác nhân khí hậu và những mẫu nham nào còn tươi có màu sậm với cấu thể rất nhuyễn hạt. Phiến tính và diệp tính được nhận rõ. Các mẫu nham bắt đầu bị bủn nát có màu vàng bầm. Loại diệp thạch ở Suối Vàng có màu đen sậm và tương đối cứng chắc. Mẫu nham quan sát bằng mắt thường có ánh ngời lóng lánh do ánh chớp của các vảy mica. Loại tinh khoáng này gồm mica đen và mica trắng xếp thành từng dòng dọc theo phiến tính. Sự bủn nát của nham phóng thích những vảy mica trắng màu bạc chiếu lóng lánh dưới dòng suối. Quan sát trong kính hiển vi, thạch anh xuất hiện dưới dạng những hạt nhuyễn có cạnh góc bất thường và xếp thành từng dòng xen kẽ với những dòng mica. Bờ đập nước được xây trên lớp nền gồm loại diệp thạch biến tính này.

2. *Hướng tây thành phố Đà Lạt:*

Trục lộ dẫn đến vùng thác và phi trường Cam Ly đã trải qua

vùng nham hoa cương, một loại hỏa nham được nguội đặc ở sâu trong lòng đất. Tại thác Cam Ly, các khối hoa cương được lộ ra với màu trắng xám. Nham có cấu thể hình hạt nhuyển và khó phân biệt bằng mắt thường. Sự hiện diện của khoáng màu ít và những đốm hay những vết nhỏ màu đen đậm thường xuất hiện rải rác xen lẫn với những hạt màu trắng đục hay trong. Nham chất được quan sát rõ qua kính hiển vi. Các hạt gồm đa số là loại tràng khoáng potat màu trắng đục hay hồng lơ, và tinh khoáng thạch anh. Tinh khoáng màu đen nhiều nhất là loại biotit hay mica đen; nhiều tinh khoáng đã đổi sang màu lục lơ vì hiện tượng hóa chlorit. Một số ít hạn hàm khoáng và khoáng Fe cũng được hiện diện trong nham.

Cạnh bên khối hoa cương lơ màu là một mạch hoa cương khác có cấu thể hình hạt to hơn và có màu sậm do sự hiện diện khá nhiều của khoáng màu đen. Mắt thường có thể nhận diện được các loại tinh khoáng dễ dàng. Cấu thể hình hạt xuyên nhau tạo nên dạng thể kết chằng giữa các tinh khoáng thạch anh và tràng khoáng. Hạt độ trung bình thay đổi từ 4mm đến 8mm. Khoáng có màu đen gồm biotit đen lóng lánh và loại hỏa hàm lục có tinh thể dài và màu xanh đen. Đây là loại hoa cương rất hiếm của vùng Đà Lạt và sự tiếp xúc với loại hoa cương nhuyển hạt chưa được quan sát tường tận vì quá ít lộ tầng.

3. Hướng nam thành phố Đà Lạt:

Trục lộ từ Đà Lạt dẫn đến phi trường Liên Khương đã trải qua nhiều vùng có nham tính rất khác nhau.

Từ thành phố đến thác Datanla, là vùng của những đồi điệp thạch biến tính giống như những đồi ở phía bắc Đà Lạt. Bắt đầu ngay khúc uốn Datanla, con lộ uốn theo vách đồi được vật thẳng đứng với loại đá màu trắng xám cứng nhắc. Đây là loại sa thạch biến tính có hướng gấp nếp thẳng đứng. Khối nham bên sườn đồi được nứt theo hệ thống đường nứt dài để có thể

tách ra thành từng khối nhỏ có cạnh góc bên nhọn. Nham rất nhuyễn hạt nhưng rất cứng vì được cấu tạo bởi các hạt thạch anh kết dính bằng chất xi măng silic và đất sét. Trong suốt đoạn đường từ đây cho đến thác Prenn, loại sa thạch này tạo ra những ngọn đồi được phủ bởi một lớp tụ sa mỏng.

Tại thác Prenn, nham hỏa sơn huyền vũ bắt đầu xuất hiện và thác nước được chảy qua và đổ xuống trên nền đá huyền vũ. Bắt đầu từ đây, nham huyền vũ được trải dài theo quốc lộ đến Liên Khương và chính dòng suối này đã len lỏi theo lớp nham hỏa sơn mềm này đến thác nước Liên Khương. Sự trải dài của nham huyền vũ là do sự chảy tràn theo thung lũng và từ địa hình cao lan xuống dưới thấp. Trong vùng nham hỏa sơn này, thỉnh thoảng ta còn gặp những dạng thể đồi thấp cô độc nhô lên và có hình bầu tròn. Đó là những hống hỏa sơn đã tạo ra loại nham huyền vũ thung lũng đỏ và chưa bị mài mòn hẳn. Loại huyền vũ tại thác Prenn có kiến trúc trụ thể hình lục giác và có màu đen đậm. Nham có cấu thể rất nhuyễn hạt. Trong khối nền màu đen có lẫn những hạt thấy rõ có màu vàng lục đậm của lăm khoáng. Đây là loại nham huyền vũ có olivin hay lăm khoáng và được xếp vào loại huyền vũ?. Trong kính hiển vi, các que vi tinh tràng khoáng rất nhiều bao quanh các hạt lớn gồm lăm khoáng và huy khoáng. Loại huyền vũ ở Liên Khương có màu lợt hơn thường là màu xám đen, hạt độ cũng lớn hơn loại ở Prenn.

4. Hướng đông thành phố Đà Lạt:

Trục lộ từ thành phố Đà Lạt đổ xuống Đơn Dương trải qua các vùng Trại Hầm, Trại Mát và Cầu Đất. Nơi các vùng này, một số nham thạch giống như các nham của ba vùng kể trên. Từ thành phố đến Trại Hầm, ta phải trải qua các ngọn đồi cấu tạo bởi loại diệp thạch biến tính. Nhiều ngọn đồi được phủ bởi một lớp tụ sa dày và rất hiếm lộ tầng được phát kiến. Về nham tính, các tinh khoáng cấu tạo cũng giống như loại

điệp thạch ở phía Bắc Đà Lạt. Từ Trại Hầm đến Trại Mát, trục lộ xuyên qua một vùng hoa cương khá rộng. Đây là loại hoa cương có tính chất gần giống với loại hoa cương nhuyển hạt ở Cam Ly nhưng nham có hạt độ lớn hơn và có màu sậm hơn do sự hiện diện nhiều của các khoáng màu. Nhiều khối to có mặt ngoài trơn nhẵn được lộ ra ở các sườn đồi như ở Trại Mát. Đến Đơn Dương, các ngọn đồi điệp thạch biến tính tái xuất hiện và đập nước Đa Nhim được xây cất trên lớp điệp thạch này. Một vài hầm đá của vùng này còn cho thấy có nham hỏa sơn huyền vũ xuất hiện. Nham huyền vũ này cũng có cùng một thành phần tinh khoáng với loại ở Prenn hoặc Liên Khương.

III. NHỮNG NÉT KIẾN TẠO VÀ ĐỊA SỬ VÙNG ĐÀ LẠT

Dựa trên địa hình của vùng và sự gấp nếp của các nham trầm tích, ta có thể kết luận về kiến tạo của vùng như sau:

1. Hướng và độ nghiêng của các lớp nham trầm tích:

Hầu hết các lớp điệp thạch và sa thạch biến tính được dỡ lên từ những lớp bình hàng thành những lớp dựng đứng có độ nghiêng từ 70^0 đến 90^0 . Đối với độ nghiêng này ta có thể kể như các lớp nham có gấp nếp dựng đứng. Sự kiện này là do lực kiến tạo của thời kỳ tạo sơn đã tác động lên vùng và làm các lớp gấp nếp theo hướng đông bắc – tây nam.

2. Sự trượt sụp, phay:

Nhiều dấu vết của sự chà xát vào nhau giữa các khối nham còn lưu lại trong những vùng nham hoa cương. Đó là do sự trượt sụp giữa các khối nham lớn gây ra. Một hậu quả của sự toạc nứt có tính cách sâu rộng hơn là tạo ra những kẽ nứt từ vài tấc đến hàng thước và được trám bởi một loại đá khác với loại bị nứt. Đó là các thạch bích như thạch bích an sơn thạch đã cắt phẳng khối hoa cương ở một hầm đá vùng Trại Mát theo hướng đông bắc – tây nam. Sự sụp đổ trở nên to rộng hơn làm các khối nham hay từng vùng bị sụp xuống để tạo

ra những phay. Một trong những phay đã được phát kiến dựa trên phi ảnh là phay chạy từ bắc thành phố đến hướng nam xuyên qua hồ Xuân Hương tại trung tâm thành phố.

3. Địa sử của vùng:

Vùng Đà Lạt đã được thành lập cách nay bao lâu, cho đến nay vấn đề này còn đang được bàn cãi nhiều. Tuy nhiên nếu lồng vùng này vào khung cảnh miền Nam Việt Nam thì ta có thể tóm lược như sau:

Đầu tiên đây là một vùng do biển hoàn toàn chiếm ngự và nơi đáy biển cạn này các chất trầm tích lần lượt tích tụ thành từng lớp dày. Sự tích tụ được thể hiện cho đến cuối Đệ I Nguyên đại hay đầu Đệ II Nguyên đại thì bị sự tạo sơn tác động đến.

Sự tạo sơn này là cơ nguyên tạo ra sự nổi hút của nham hoa cương và chính đây là hậu quả của sự đẩy lên từng vùng dưới đáy biển thành một vùng cao như ngày nay. Vì thế trong nhiều vùng ta thấy hình thể xuất hiện của hoa cương đã đội hẳn các lớp sa và điệp thạch này lên và làm gấp nếp chúng.

Các chuyển động về sau đã làm cho khối cứng chắc này bị toạc nứt để tạo ra các nét kiến tạo cũng như nơi nào yếu nhất của địa hình thì dung nham huyền vũ được tràn ra và chiếm các thung lũng sâu. Sự xuất hiện của nham huyền vũ đã đánh dấu giai đoạn cuối cùng của sự tạo lập vùng Đà Lạt và từ đó đến nay địa hình vẫn giữ nguyên vẹn.

KHÍ HẬU ĐÀ LẠT

NGUYỄN KIM MÔN

Cao nguyên Lang Biang, phần núi ngang hiểm trở phía nam của dãy Trường Sơn, với đỉnh cao nhất là 2.200m, ở về phía bắc của Nam phần Việt Nam. Đà Lạt nằm trên triền phía nam của dãy núi này, ở cao 1.500m, và chỉ cách Sài Gòn chừng 250 cây số hay 1 giờ bay với loại phi cơ hành khách cỡ nhỏ.

Do vị trí địa dư này, khí hậu vùng Đà Lạt có nhiều điểm tương đồng với khí hậu của Nam phần Việt Nam, ngoại trừ khí trời mát mẻ hơn vì ở cao và khí hậu không đồng nhất trên tất cả mọi địa điểm vì tính cách phức tạp của địa hình. Chính nhờ nhiệt độ thấp mà Đà Lạt thích hợp cho sự du nhập của một số thảo mộc miền ôn đới đến Việt Nam. Đà Lạt cũng là nơi nghỉ mát ưa chuộng của dân chúng, nhất là đối với người Âu - Mỹ chưa quen sống ở khí hậu nóng bức của Sài Gòn.

ĐÀ LẠT TRONG CÁC HỆ THỐNG GIÓ CHÍNH TẠI VIỆT NAM

Cũng như Nam phần Việt Nam hoặc các nơi khác trên bán đảo Đông Dương, vùng Đà Lạt chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Các hệ thống gió chính là: gió mùa tây nam, gió mùa đông bắc và gió Mậu dịch. Cùng với yếu tố địa hình, các hệ thống gió này xác định khí hậu của vùng Đà Lạt.

Từ tháng 5 đến tháng 10: Là thời kỳ mà mặt đất của Bắc bán cầu bị mặt trời hâm nóng nhiều hơn hết. Nhiệt năng được

sự dẫn truyền và giắc loạn đưa lên không khí trên cao. Không khí trên đất liền trở thành nhẹ hơn không khí trên các vùng biển lân cận ở phía nam. Do đó, một vùng khí áp tương đối thấp hơn hình thành trên lục địa Trung Hoa. Vùng áp suất thấp này thường được gọi là đê-áp nóng. Đê-áp có đặc tính là thu hút không khí từ ngoài vào trung tâm. Các ngọn gió từ vùng biển phía nam thổi lên đê-áp trên Hoa Lục gọi là gió mùa tây nam.

Vì gió mùa tây nam ẩm ướt, nóng và không bền vững (chọn lọc) nên mùa gió này là mùa mưa tại Việt Nam (ngoại trừ miền duyên hải Trung phần), do đối lưu nhiệt và đồi núi gây ra. Trong mùa này, gió tây nam cũng thường bị xáo trộn bởi bão tố trên biển Nam Hải. Sự hiện diện của bão trên biển làm gia tăng cường độ và thay đổi chiều hướng của gió và gây ra bầu trời u ám với mưa trên Nam phần Việt Nam. Tuy nhiên, vì bão mùa hạ chỉ đột nhập vào các tỉnh miền Bắc nên Đà Lạt gần như không bị ảnh hưởng trực tiếp về gió mạnh của bão.

Tại Đà Lạt, hướng gió gần mặt đất trung bình thay đổi từ hướng tây bắc đến hướng tây nam. Vận tốc trung bình từ 2 đến 5m/giây. Gió loạt trong các cơn giông có thể lên đến 20m/giây.

Từ tháng 10 đến tháng 3: Mặt trời di chuyển xuống Nam bán cầu Lục địa Á châu bây giờ chỉ tiếp nhận những tia nắng yếu ớt mà thôi. Bức xạ phát ra nhiều hơn bức xạ tiếp nhận vào. Nhiệt lượng mất đi dần. Sự hóa lạnh lâu ngày của mặt đất làm cho không khí ở trên trở thành lạnh và nặng. Do đó, một vùng khí áp cao được thành lập trên lục địa và có trung tâm điểm ở gần hồ Baikal. Cao áp này gọi là cao áp lạnh. Gió phát xuất từ cao áp thổi xuống phía nam, trên miền nhiệt đới và xích đạo gọi là gió mùa đông bắc. Vì bắt nguồn từ lục địa lạnh và vì không khí bền vững nên ngọn gió này đem đến cao nguyên Trung phần và Nam phần một mùa mát mẻ, khô

ráo và gần như không mưa.

Gió mùa đông bắc thường thổi từng đợt, gọi là trào gió, khi lui khi nhật, tùy theo cường độ và vị trí của cao áp trên lục địa Trung Hoa. Một trào gió từ miền Bắc tràn xuống miền Nam có đặc tính tương tự như một hàn khí tuyến của miền ôn đới. Mây và mưa được thiết lập ở phía sau của trào gió, dọc theo duyên hải Trung phần do sự thắng động cường bách trên triền phía đông của dãy Trường Sơn. Trong các trào gió mạnh, thời tiết xấu có thể tràn lên miền cao nguyên và đôi khi cũng có thể bành trướng xuống tới Nam phần Việt Nam. Lúc đầu mùa, tháng 11 và 12, vẫn còn có nhiều bão trên biển Nam Hải gây ra thời tiết xấu cho Việt Nam. Những bão này thường đe dọa các tỉnh phía Nam Trung phần và Nam phần. Tuy nhiên, Đà Lạt vì nằm trên vùng núi non, địa thế gồ ghề, hiểm trở và ở cách khá xa duyên hải nên ít khi bị ảnh hưởng trực tiếp của bão. Bão thường suy yếu khi đụng đến dãy Trường Sơn.

Trong mùa này, hướng gió tại Đà Lạt thay đổi từ bắc đến đông. Gió thổi mạnh hơn trong mùa hạ; sức gió trung bình tối đa thay đổi từ 3m/giây đến 6m/giây. Trong các trào gió mạnh hoặc khi bị ảnh hưởng của bão, sức gió có thể lên quá 20m/giây.

Từ cuối tháng 3 đến đầu tháng 5: Mặt trời đã bắt đầu di chuyển lên Bắc bán cầu và hâm nóng lên dần phần đất phía nam của Hoa Lục. Cao áp lạnh rút dần về phía bắc để nhường chỗ cho đề-áp nóng chớm bắt đầu phát triển. Nhịp độ các trào gió lạnh tiến chiếm miền Nam lui dần và thường ít khi xuống đến Nam phần Việt Nam.

Vì vậy, trong thời kỳ này, ngọn gió chính là gió Mậu dịch, phát xuất từ cao áp cận nhiệt đới bắc Thái Bình Dương. Tại Việt Nam, gió Mậu dịch thường có hướng đông hoặc đông nam, thổi yếu và thường đem lại trời tốt nhờ không khí giáng động. Tuy nhiên, Đà Lạt, vì ở cao trên triền núi đưa ra gió,

nên sự thăng động cường bách phối hợp với đối lưu nhiệt thường gây ra những trận mưa giông khá quan trọng vào buổi chiều.

CHẾ ĐỘ MƯA TẠI ĐÀ LẠT

Các hệ thống gió nói trên giải thích chế độ mưa tại Đà Lạt. Mùa mưa bắt đầu vào tháng 5 và chấm dứt vào tháng 10 với vũ lượng hàng tháng trên 200 mm. Vì ở gần xích đạo nên chế độ mưa gồm có hai cực đạo vào tháng 5 và tháng 9 hoặc 10. Tháng 5 ứng với thời kỳ gió mùa tây nam. Bắt đầu di chuyển lên miền Bắc và nhiệt độ tối đa, còn tháng 10 ứng với thời kỳ gió mùa hoạt động tây nam rút lui về phía nam và đường trung áp gió mùa mạnh trên vùng Đà Lạt. Khi đi từ Liên Khương (phi trường Đà Lạt), cao độ 961m, đến Đà Lạt vũ lượng tăng dần lên. Mưa thường xuyên xảy ra vào buổi chiều dưới hình thức mưa giông, thường kéo dài cho đến đêm. Đôi khi có mưa đá, nhất là trong các tháng đầu mùa, tháng 4 và 5 với đối lưu nhiệt mạnh. Trung bình, mỗi tháng có từ 20 đến 25 ngày mưa. Vì vậy, mùa này không thuận lợi cho sự du lịch. Các chuyến phi hành đôi khi bị đình hoãn, vì mưa to, mây thấp, năng kiến độ kém trong những lúc gió mùa tây nam thổi mạnh.

Mùa khô lâu từ tháng 11 đến tháng 4. Mỗi tháng trong mùa này chỉ có độ 2 đến 5 ngày mưa. Riêng tháng 4 và tháng 11 có mưa khá quan trọng với vũ lượng hằng tháng lớn hơn 100mm và số ngày mưa trung bình hàng tháng quá 10 ngày.

So với Sài Gòn, vũ lượng hàng năm tại Đà Lạt có phần kém hơn, nhưng sự phân phối vũ lượng điều hòa hơn. Ngay trong mùa nắng, vũ lượng tổng cộng cũng khá cao. Mùa mưa có vũ lượng kém hơn nhưng có vẻ lâu hơn. Số ngày mưa trong tháng tư bằng gấp đôi số ngày mưa tại Sài Gòn. Điều này là một trong những yếu tố giúp cho sự trồng trọt quanh năm được dễ dàng hơn tại đồng bằng miền Nam.

VÂN LƯỢNG VÀ NHẬT CHIẾU

Trong mùa mưa, vân lượng tại Đà Lạt luôn luôn cao, từ 5/8 đến 6/8 bầu trời bị mây che. Vân lượng trung bình trong mùa khô cũng khá cao gần bằng phân nửa bầu trời. Tháng giêng, hai và ba thích hợp cho những công tác quay phim và chụp ảnh nhất.

Thời gian nhật chiếu và cường độ nắng tùy thuộc chính yếu vào vị trí của mặt trời trong năm và vân lượng. Mùa thu và đông, khi mặt trời ở dưới Nam bán cầu, thì thời gian của ngày sáng và cường độ nắng kém hơn mùa xuân và hạ. Tuy nhiên, sự biến thiên này rất nhỏ (độ từ 11g 45 đến 12g 45) nên ảnh hưởng của vân lượng thường thấy quan trọng hơn hết, nhất là trong mùa mưa. Ngày nào có nhiều mây thì thời gian nhật chiếu và cường độ nắng kém hẳn đi.

Nói chung, tổng xạ mặt trời hay cường độ tại Đà Lạt luôn luôn cao hơn ở Sài Gòn; vì Đà Lạt ở cao, nên sự tiêu hao bức xạ mặt trời do khí quyển kém hơn ở Sài Gòn.

Vì thời gian của ngày sáng ngắn nên khí hậu của Đà Lạt chỉ thích hợp cho loại thảo mộc quang kỳ ngắn hoặc trung hòa cũng như các vùng khác trên miền nhiệt đới, những cây trường quang kỳ như bi-na (*Spinacia oleracea*, L.) không bao giờ trở bông được. Cường độ bức xạ mặt trời cao và ít thay đổi suốt năm là một trong những yếu tố quan trọng khiến cho năng suất trồng trọt cao. Lượng số tia tử ngoại cao hơn những nơi trên đồng bằng, nhất là tại Sài Gòn. Tại Sài Gòn, ngoài hiệu ứng của cao độ còn có hiệu ứng của bụi bặm từ đường xá bốc lên, và các chất ô nhiễm khác như oxid lưu huỳnh, oxid nitrogen oxid carbon, khói, mồ hôi phát xuất từ sự đốt cháy trong gia đình, trong các nhà máy và các động cơ xe cộ. Các chất ô nhiễm này làm tiêu hao bớt bức xạ mặt trời và các tia tử ngoại và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của dân cư. Tác dụng của tia tử ngoại được biểu lộ rõ ràng bằng sự

nám da sau khi lưu trú vài ngày tại Đà Lạt. Chất Dehydrocholesterol của da được tia tử ngoại biến đổi thành sinh tố D rất cần thiết cho việc chữa trị bệnh ốm còi của trẻ con.

ĐỘ ẨM

Vì có nhiệt độ thấp nên mặc dù mưa ít hơn, nhưng ẩm độ tương đối có giá trị trung bình hàng năm cao hơn Sài Gòn. Tuy nhiên biên độ biến thiên hàng ngày lớn hơn tại Sài Gòn, nghĩa là ban đêm và buổi sáng khí trời ẩm ướt với ẩm độ lúc sáng sớm gần bằng 100% còn trưa và chiều thì khô ráo hơn tại Sài Gòn.

Ẩm độ tương đối tăng dần khi lên cao vì nhiệt độ giảm và vũ lượng tăng. Ẩm độ tại Đà Lạt thay đổi từ 77,9 đến 87,2%. Tháng khô nhất là tháng 2 và 3 do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và hiệu ứng Foehn của ngọn Lang Biang trên luồng gió này. Trong các tháng mùa đông đôi khi ẩm độ xuống quá 10% vào buổi chiều. Tháng ẩm ướt nhất là tháng 7, 8 và 9 do sự tăng động của gió mùa tây nam trên triền núi.

Ẩm độ thấp ban ngày thích hợp cho sự sinh hoạt của những người bệnh phổi.

SƯƠNG MÙ

Sương mù là một hiện tượng thường gây trở ngại cho sự giao thông đối với phi cơ cũng như đối với xe cộ. Trong sương mù dày, năng kiến độ rất kém khiến cho phi cơ không hạ cánh xuống phi trường được hoặc gây ra tai nạn cho xe cộ. Sương mù tồn tại lâu nhiều ngày cũng gây thiệt hại cho sức khỏe của người và thảo mộc.

Tại Đà Lạt, sương mù thường xảy ra là loại sương mù bức xạ do sự hóa lạnh ban đêm của mặt đất. Hiệu ứng của sự thăng động không khí ẩm ướt trên triền núi đưa ra gió cũng đóng góp vào sự hình thành sương mù. Nhưng khi ánh mặt trời hâm nóng mặt đất lên thì sương mù tan biến nhanh chóng. Duy tại các thung lũng ẩm ướt và lạnh, sương mù có

thể tồn tại lâu.

Mỏng xảy ra thường nhất. Mùa khô, không khí bền vững thường bị bụi lơ lửng làm mờ đục, nhất là do sự thiêu đốt cỏ cây để làm rẫy. Khói bụi không phân tán lên cao được, có thể tồn tại và tích lũy nhiều tuần lễ trong lớp không khí gần mặt đất.

Sương mù dày tương đối ít xảy ra hơn. Mùa mưa thường có sương mù hơn mùa nắng. Tháng 9 và 10 thường có sương mù dày hơn cả với số trung bình lên tới 4, 5 ngày mỗi tháng tại Liên Khương. Nguyên do là những tháng này có mưa nhiều (ẩm độ cao), gió yếu, đêm dài, và năng lượng mà mặt đất tiếp nhận của mặt trời kém (nhiệt độ hạ thấp).

Khi đi từ Sài Gòn lên Đà Lạt, số ngày có sương mù gia tăng với mức tối đa tại vùng Bảo Lộc. Liên Khương ít có sương mù hơn Bảo Lộc, nhưng nhiều hơn Sài Gòn. Hiện nay, các dữ liệu về sương mù tại vùng Đà Lạt rất thiếu sót, nhưng các dữ liệu tại Liên Khương cũng có thể giúp suy đoán về xác suất của hiện tượng này. Vì có mưa nhiều và nhiệt độ thấp hơn, vùng Đà Lạt có thể thường có sương mù hơn vùng Liên Khương.

NHIỆT ĐỘ

Ngoài mưa ra, yếu tố quan trọng cho sự tiện nghi của du khách là nhiệt độ. Đà Lạt tuy nằm trong vùng nhiệt đới, nhưng nhờ ở cao, nên nhiệt độ thấp hơn các địa điểm ở đồng bằng.

Khi đi từ đồng bằng miền Nam lên Đà Lạt nhiệt độ giảm dần, trung bình 0,5-0,6°C khi lên 100m. Nhiệt độ trung bình hàng tháng tại Đà Lạt thay đổi từ 16,2 đến 19,5°C. Tháng lạnh nhất là tháng 12 hoặc tháng Giêng, tháng nóng nhất là tháng 5. Nhiệt độ cao tuyệt đối không lên quá 30°C trong lúc nhiệt độ cực đại tại Sài Gòn là 40°C và tại Liên Khương là 34°C. Vì thiếu quan trắc chính xác cho một thời gian lâu dài nên người ta chưa biết chắc nhiệt độ cực tiểu tuyệt đối tại Đà

Lạt là bao nhiêu. Tuy nhiên, trong thời kỳ 1961-1970 nhiệt độ thấp nhất ghi được là 4,9°C. Nhiệt độ cực tiểu tuyệt đối tại Sài Gòn là 13,8°C và tại Liên Khương 6,4°C.

Nhiệt độ tại Đà Lạt thay đổi quan trọng từ một địa điểm trong bóng mát đến một nơi phơi bày ngoài ánh sáng hoặc từ ven hồ đến chỗ đất trống. Nhiệt độ cũng thay đổi nhanh chóng từ lúc có mặt trời chiếu sáng đến lúc mặt trời bị mây che hoặc lặn xuống dưới chân trời. Gió mạnh cũng làm nhiệt độ ban ngày giảm đột ngột do sự bốc hơi và nhất là do gió loạn hòa trộn không khí lạnh ở cao với không khí nóng gần mặt đất. Phối hợp với ẩm độ trung bình, đồ biểu vùng tiện nghi cho biết nhiệt độ tại Đà Lạt thích hợp cho sự sinh hoạt của dân chúng. Trời lạnh nhất thường xảy ra lúc khuya và sáng sớm, nhưng ban ngày, không khí mát mẻ dễ chịu. Nhiệt độ thấp cũng là yếu tố thuận tiện cho việc tích trữ các nông sản vì các nấm mốc không phát triển được mạnh. Điều kiện tối hảo để cho phần đông nấm mốc sinh sản là ẩm độ lớn hơn 90% và nhiệt độ trong khoảng từ 20°C đến 40°C. Vài giống muối cũng không tìm thấy ở cao độ của Đà Lạt. Nhiều thảo mộc vùng ôn đới như đào lông, mận tây, dâu tây, cà rốt, cải bông, khoai tây... trồng rất tốt ở nhiệt độ của Đà Lạt. Nhưng thảo mộc nhiệt đới có nhiệt độ tối hảo và cực tiểu cao như dừa, cacao, café (anephora) chuối... không thích hợp với khí hậu này.

Biên độ nhiệt biến hàng ngày gia tăng từ đồng bằng lên Đà Lạt. Biên độ lớn thường gây nên bệnh sổ mũi cho những người chưa thích nghi với khí hậu miền núi. Tuy nhiên, biên độ nhiệt lớn là yếu tố khí hậu thuận tiện cho sự phát triển của vài loại thảo mộc như cà chua, khoai tây, ớt... vì nhiệt độ thấp ban đêm làm giảm sự hô hấp còn nhiệt độ cao ban ngày nhưng chưa quá 30°C làm tăng quang hợp, tức là cây cối lớn nhanh khi sự cách biệt giữa nhiệt độ ngày và đêm lớn.

Tóm lại, với không khí trong sạch, mát mẻ, ánh sáng nhiều và ẩm độ kém hơn trên vùng đồng bằng, Đà Lạt là nơi nghỉ mát lý tưởng tại Việt Nam, trong mùa nắng. Khí hậu Đà Lạt thích hợp cho những người thiếu máu, những người đau phổi và những trẻ em thiếu xương. Trái lại, những người đau tim không hợp với khí hậu này. Sự trồng trọt có năng suất cao và có thể thực hiện dễ dàng quanh năm. Nhưng chỉ có hoa màu xứ lạnh và ẩm thích hợp với khí hậu này. Hiện nay, Đà Lạt là một trong những địa phương sản xuất nhiều các loại bông trái và rau cải vùng ôn đới.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

Tài liệu tham khảo

- 1). Arléry M. *Element de Météorologie Agricole*, Direction de la Météorologie nationale de France xuất bản, 1954 tr.103.
- 2). Đỗ Đình Cường, *Khí hậu Việt Nam*, Nha Khí tượng xuất bản, 1964, bảng trị số nhiệt độ ẩm độ và mưa.
- 3). *Trung bình khí hậu 1969*, Nha Khí tượng ấn hành.
- 4). Nguyễn Kim Môn, *Khí tượng Canh nông*, Lửa Thiêng xuất bản, 1971.

LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN ĐÀ LẠT (1893 - 1954)

HÂN NGUYỄN

Cách đây hơn bảy mươi năm, Đà Lạt còn là nơi hoang vắng, chưa có một người Việt. Đà Lạt được thành lập là do sáng kiến và là công trình kiến tạo của người Pháp. Người Pháp thường hãnh diện với công trình này của họ. Trong một bản phúc trình cho viên Toàn quyền, viên Đốc lý Công sứ (Résident - Maitre) A. Berjoan đã trình bày: “Đà Lạt chiếm một vị trí đặc biệt thuận lợi tại Viễn Đông, khí hậu Đà Lạt, vẻ đẹp phong cảnh Đà Lạt, những khả năng mở rộng đã tạo thành một nơi có ưu thế, khiến không một nơi nào có thể sánh nổi... Đà Lạt có thể và phải trở thành một địa điểm nghỉ mát trên miền núi lớn lao của Viễn Đông...”⁽¹⁾.

Cũng như người Hoa Kỳ thành lập Banguio (1.800m) ở Phi Luật Tân, người Anh lập Ootacamund (2.200m) ở Nam Ấn, người Hòa Lan lập Tosari (1.800m) ở Nam Dương (Java), người Pháp thiết lập thành phố Đà Lạt trên cao độ 1.500m cốt để cho các viên chức cai trị thuộc địa lên nghỉ mát dưỡng sức thay vì phải về nghỉ tại mẫu quốc, nhất là trong thời gian thế giới chiến tranh, không thể về chánh quốc nghỉ mát được. Lý do rất giản dị là như vậy.

Đà Lạt thật sự có đầy đủ điều kiện để trở thành một trung tâm nghỉ mát lớn lao của Đông Nam Á. Với cao độ khoảng

1.500m, Đà Lạt nằm trên Cao nguyên Lâm Viên rộng lớn (400km²) có đường đi tới dễ dàng, có khí hậu mát mẻ, trong lành, có đất đai màu mỡ, có đủ ẩm độ, mưa khá nhiều có thể cung cấp đầy đủ cho cây cối tốt tươi và sinh vật dồi dào. Nếu tính theo đường chim bay, Đà Lạt cách Sài Gòn khoảng 250km và cách các thị trấn, các hải cảng quan trọng tại bờ biển Đông Hải không đầy 100km, nhất là hải cảng Cam Ranh, hiện có rất nhiều triển vọng được mở mang.

Quá khứ thành phố Đà Lạt còn mới, cho nên khi nghiên cứu về lịch sử thành phố Đà Lạt, người ta gặp ít khó khăn, may mắn hơn nữa là những chứng nhân, những người khai sáng và kiến tạo đầu tiên ra thành phố Đà Lạt như Toàn quyền Doumer, bác sĩ Yersin, ông Cunhac đã kể lại thời kỳ khai sinh của Đà Lạt qua các tài liệu sách báo thời các ông còn sinh tiền, mặc dù không có là bao⁽²⁾.

Nếu xét về khía cạnh phát triển nhân văn, kinh tế, lịch sử của Đà Lạt có thể được coi đã trải qua các giai đoạn sau đây:

Giai đoạn 1: Đà Lạt trong thời kỳ khám phá của người Pháp (1893-1899): giai đoạn này kể từ khi Đà Lạt được Yersin khám phá đến khi Toàn quyền P. Doumer quyết định thiết lập nơi nghỉ mát cho người Pháp tại Đông Dương trên Cao nguyên Lâm Viên.

Giai đoạn 2: Đà Lạt trong thời kỳ khai sinh (1900-1914): kể từ khi P. Doumer quyết định chọn lựa Đà Lạt thay Dankia vùng Ankroët tới những năm kế tiếp Đà Lạt bị lãng quên khi P. Doumer rời Đông Dương.

Giai đoạn 3: Đà Lạt trong thời kỳ tái sinh (1915-1922): giai đoạn này bắt đầu khi Thế chiến thứ nhất xảy ra, Đà Lạt bùng dậy sau một thời gian đình trệ tới khi Đà Lạt chính thức trở thành một thành phố với sơ đồ, tổ chức của một thành phố.

Giai đoạn 4: Đà Lạt trong thời kỳ phát triển thành một thành phố (1933-1939):

Khởi đầu từ khi Đà Lạt có đồ án kiến thiết do kiến trúc sư Hébrard và được chấp thuận thực thi của Toàn quyền Đông Dương tới khi có sự chuyển mình khác.

Giai đoạn 5: Đà Lạt trong thời kỳ thịnh vượng thời Pháp thuộc (1940-1954): Đà Lạt trở thành thủ đô mùa hè của Đông Dương.

I. ĐÀ LẠT TRONG THỜI KỲ KHÁM PHÁ (1893-1899)

1. Yersin khám phá Cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang)

Một trong những người đã khám phá ra Đà Lạt là bác sĩ Alexandre John Emile Yersin⁽³⁾. Yersin sinh trưởng tại Thụy Sĩ, mới nhập quốc tịch Pháp được 2 năm (từ năm 1887) thì Yersin sang Đông Dương (cuối năm 1889) để làm y sĩ cho hãng tàu Messageries Maritimes. Vốn có óc mạo hiểm, ham hoạt động, khám phá, ông làm việc trên tàu chạy trên lộ trình Sài Gòn - Hải Phòng, có ghé qua Nha Trang, Qui Nhơn, Đà Nẵng. Cuộc sống có vẻ bình lặng quá. Để giết thì giờ nhàn rỗi, ông đã tìm hiểu về ngành hàng hải, ông đã gửi mua một kính thiên văn ở bên Pháp và ông đã tập sử dụng để tính tọa độ địa dư. Nha Trang cảnh đẹp nên thơ đã lôi cuốn ông ngay từ lần ghé bến Nha Trang đầu tiên và ông đã đến Nha Trang ở. Ông coi Nha Trang như quê hương thứ hai, sống ở đây cho đến ngày ông từ trần vào năm 1943.

Óc mạo hiểm cứ thúc đẩy ông hành động... Thế rồi vào tháng 7-1890, ông đã nói với hãng tàu rằng trên đường từ Hải Phòng về Sài Gòn cho ông ghé Nha Trang và ông đã mạo hiểm đi bằng đường bộ qua miền Trường Sơn. Ông dự tính sẽ đi mất khoảng mười ngày và sẽ đến Sài Gòn trước khi tàu khởi hành ra Hải Phòng. Ông đến gặp công sứ Khánh Hòa, khi ấy là một viên sĩ quan Hải quân và hỏi ý kiến. Rồi ông dùng ngựa đi trên con đường cái quan vào Phan Rang, rồi Phan Rí. Từ đây, ông nhờ một dân địa phương làm hướng

đạo viên băng qua miền rừng núi. Ông đã đi tới Djiring. Tại đây ông thấy đường đi vào Sài Gòn khá gay go, e không kịp hẹn với hãng tàu, ông đành trở ra Phan Thiết rồi từ Phan Thiết dùng thuyền buồm ra Nha Trang rồi Qui Nhơn để đón tàu từ Sài Gòn ra mới kịp chuyến đi Hải Phòng⁽⁴⁾. Đây là chuyến mạo hiểm lần đầu tiên của ông, mở đầu cho những cuộc thám hiểm sau này tại vùng cao nguyên trong đó có Đà Lạt. Sau chuyến mạo hiểm này, ông bắt đầu say mê cuộc sống thám hiểm. Để được tự do hơn, ông đã xin thôi việc hãng tàu Messageries Maritimes vào năm 1892 và xin phục vụ ngành y tế thuộc địa và cùng năm này, ông đã quyết định thực hiện một cuộc thám hiểm đi từ Nha Trang đến Stung Treng để đến bờ sông Cửu Long⁽⁵⁾. Các cuộc thám hiểm này vừa để thỏa mãn óc mạo hiểm khám phá của ông vừa để đáp nhu cầu kiểm soát lãnh thổ của người Pháp tại Đông Dương. Vào cuối thế kỷ XIX, các đế quốc Pháp có nhiều phái đoàn thám hiểm khám phá kiểm soát các vùng đất ven sông Cửu Long. Chính Yersin đã cho biết đại úy Cupet trong phái bộ Pavie đã yêu cầu ông thám hiểm vùng Tây Nguyên và ông đã thực hiện điều yêu cầu này vào năm 1892, đã đi từ Ninh Hòa đến Stung Treng⁽⁶⁾.

Tháng 3 năm 1893, Yersin lại bắt đầu một cuộc thám hiểm mới và lần này 4 tháng ông đã khám phá ra Cao nguyên Lang Biang, ông đã kể lại cuộc khám phá này trên báo *Indochine*:

“... Tôi đã đem theo một kính thiên văn và những đồng hồ cho phép tôi tính được tọa độ địa dư hầu xác định những địa điểm đặc biệt trong vùng. Tôi đã đi khắp vùng trong 5 tháng (từ tháng 3 đến tháng 7), ghi trên bản đồ những dòng sông, định vị những nơi cư dân, trắc diện những dãy núi. Chính trong một dịp tìm biết này mà ngày 21-6-1893, tôi đã tiếp xúc đầu tiên với Cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang). Lộ trình đi gần

giống như một trong những đường sau này được chọn để thiết lập đường lên Đà Lạt qua ngã Fimnom, Prenn...

...Tôi đã đi ngang qua cao nguyên suốt theo bề ngang để tới làng mọi Dankia, ở vị trí rất tốt trên bờ sông lớn Da Dong ngay dưới chân núi Lâm Viên; nơi này với độ cao là 2.100m, chế ngự cả cao nguyên.

Sau một thời gian lưu trú ngắn tại Dankia, tôi đã trở xuống cao nguyên phía dưới là Cao nguyên Dran Djiring, bằng một lộ trình khác đưa tôi qua Ankroët và một chuỗi những làng đều mang danh xưng chung là Riong.

Tiếp theo đó, tôi đã đến cao nguyên bằng những lộ trình khác và đặc biệt là biết tới đường đỉnh nối liền Đơn Dương (Dran) với Đà Lạt qua Trạm Hành (Arbre Broyé), Entre-Rays, Bosquet... và Cao nguyên Lâm Viên nhỏ (Petit Langbian) mà ở đó, cách đây vài năm, viện Pasteur đã cho thiết lập một thí điểm trồng cây quiquina⁽⁷⁾.

Ông đã dùng ngựa để đi thám hiểm vùng Đà Lạt. Tại Rioung, cọp đã vồ mất một con ngựa trong đoàn tùy tùng của ông⁽⁸⁾. Theo nhật ký của ông, ông đã đến thác Prenn hồi 1 giờ 25 chiều (ngày 21-6-1893) và đến 3 giờ 30 ông mới lên tới vùng Cao nguyên Đà Lạt⁽⁹⁾. Ông đã diễn tả cảm tưởng của ông khi ông đặt chân lên vùng đất Đà Lạt trong một buổi lễ của trường trung học đã lấy tên ông mà đặt tên cho trường vào ngày 28-6-1953 do Toàn quyền Robin có mỹ ý tổ chức. Ông đã đáp lời như sau: “Cảm tưởng của tôi thật sống động khi từ rừng thông ra, tôi đã đặt chân trên bờ cao nguyên rộng lớn trơ trụi mà mấp mô chế ngự bởi 3 đỉnh núi Lang Biang, thế đất mấp mô đã khiến tôi hình dung lại một mặt biển động với một làn sóng vĩ đại như người ta đôi khi có thể thấy ở Duyên hải Trung Việt (An Nam) ngay trước một trận cuồng phong.

Sự mát lạnh của khí trời đã làm tôi quên đi sự mệt nhọc

và tôi nhớ lại sự vui mừng mà tôi đã cảm thấy khi tôi chạy hết tốc lực lên xuống những ngọn đồi y như một chú học trò nhỏ”⁽¹⁰⁾.

Trong các cuộc thám hiểm trên cao nguyên, Yersin luôn đem theo các vật tùy thân như các dụng cụ khoa học, khí giới tự vệ, thuốc men, thực phẩm và một số các sản vật dùng để trao đổi. Như chuyến thám hiểm năm 1892, từ Nha Trang đi Stung Treng, Yersin đã kể ông đã mang kính thiên văn (théodolite), đồng hồ đặc biệt (chronomètre), phong vũ biểu bỏ túi (baromètre anéroïde de poche), địa bàn, hàn thử biểu, máy chụp hình. Khí giới thì gồm có súng săn, súng Winchester kiểu 1873 và súng lục. Thực phẩm thì thường là cà phê, mỡ, fromage, sữa, khoai tây và cả rượu Cognac, mỗi thứ một ít. Thường các thực phẩm chỉ đủ để ăn được nửa tháng. Khi thực phẩm đã cạn thì ông phải ăn cơm Việt Nam. Thuốc men gồm các thuốc quinine, salol, salicyrax, l’onguent mercurial et matrousse. Còn các sản vật để trao đổi thường là vải đủ màu trắng, xanh, đỏ, chăn, khăn tay (mouchoir) đủ màu, vòng, nhẫn đủ loại, dao, ống “Pipe”, đồng hồ...”⁽¹¹⁾.

Nhờ có những sản vật trao đổi này mà đi tới đâu, ông có thể thuê voi, ngựa đi tới đó, ông có thể thuê người hướng đạo, thông ngôn hoặc để ngoại giao với các chức sắc địa phương. Người dân tộc thiểu số không bao giờ chịu cho thuê voi ngựa đi quá xa, thường chỉ sang tới làng lân cận cách chừng 15-20 cây số mà thôi. Vấn đề thuê người thông ngôn cũng khá gay go. Có lần trong cuộc thám hiểm 1892, ông đã thuê phải một người nghiện thuốc phiện đang đi nửa chừng, họ thiếu thuốc đã phải bỏ cuộc hành trình, ông phải ngoại giao thật khó khăn lắm mới kiếm được người thay thế.

Đi đến đâu, ông xác định tọa độ địa dư tới đó và đã cố gắng vẽ bản đồ. Khi ông khám phá ra vùng Đà Lạt thì người Pháp đã thiết lập bản đồ Đông Dương với các tỉ lệ 1/100.000,

nhưng vùng cao nguyên chỉ có vùng Buôn Ma Thuột được biết rõ, vùng phía Lâm Viên còn xa lạ⁽¹²⁾.

Đi tới đâu, ông cũng hỏi dân địa phương để biết các địa danh rồi phiên âm viết theo tiếng Pháp. Trong nhật ký viết về cuộc thám hiểm Cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang), ông đã cho biết rằng đã đến hỏi viên tù trưởng về những vùng phía bắc Cao nguyên Lâm Viên. Người này biết rõ Krong Ea, Dadoung và các làng người Bihs⁽¹³⁾ và đã kể ra tên nhiều các làng ở địa phương này như Damron, Tiel Deung, Siel Moup... Trong những trang nhật ký này, cũng thấy các địa danh như Prenn, Dan Dia, Ankroette.

Cũng vậy, địa danh Đà Lạt là tên gọi do sự hỏi dân địa phương mà ra. Điều này, đã được xác nhận bởi ông Cunhac, người có mặt trong các phái đoàn đầu tiên thăm dò, nghiên cứu để thành lập Đà Lạt cũng như là người đảm trách những chức vụ cải tổ đầu tiên Đà Lạt cũng như tỉnh Đồng Nai Thượng. Ông đã trả lời câu phỏng vấn của Baudrit đăng trong *Revue Indochine* số 180 như sau:

“Cho mãi tới những năm sau này, khung cảnh ban sơ vẫn không có gì thay đổi. Ở tại chỗ của cái hồ nước trước đó, con suối nhỏ của bộ lạc người Lat⁽¹⁴⁾ đã chảy qua và người ta đã gọi suối này là Đà Lạt” (Da hay Dak tiếng đồng bào dân tộc nghĩa là nước) và không hiểu lý do gì mà người ta đã thay thế danh xưng Việt Nam và Cam Ly⁽¹⁵⁾. Như thế Đà Lạt có nghĩa là nước (l’eau) của người Lat hay suối của người Lat.

Danh xưng Đà Lạt như thế trước hết được dùng để gọi con suối hiện nay gọi là Cam Ly. Sau Đà Lạt được dùng gọi cả vùng có con suối trên (Cam Ly). Ban đầu, trên bản đồ cũng như sách, người ta chỉ hay nói tới địa danh Dankia hay Lang Biang. Nhưng sau khi Đà Lạt được dứt khoát chọn làm nơi nghỉ mát thay vì Dankia, nhất là khi Đà Lạt trở thành một thành phố (sau thế chiến thứ nhất), địa danh Đà Lạt mới hay

được nói tới.

Một người như ông Cunhac, một chứng nhân và cũng là người có công kiến thiết Đà Lạt ngay từ lúc đầu tiên hẳn là có thẩm quyền khiến ta tin tưởng lời nói của ông và như thế mọi giả thuyết về sự phát sinh về địa danh Đà Lạt là giả tưởng, do người về sau tưởng tượng ra.

Và rồi những người khai sáng ra Đà Lạt đã xác định bằng một câu cách ngôn La tinh chiết tự khéo léo: *Dat Aliis Laetitia Aliis Temperiem* (*Elle donne aux uns la joie, aux autres la Santé*) có nghĩa là cho kẻ này nguồn vui, cho kẻ khác sức khỏe. Chính André Morval đã viết câu cách ngôn chiết tự ở đầu bài báo nhan đề: *Dalat Cité de la Jeunesse* và đã viết ở phía dưới như sau: “Những người khai sinh ra nơi nghỉ mát trên miền núi danh tiếng của chúng ta đã xác định một cách rất hợp lý những nét hấp dẫn và những đặc tính tốt bằng một câu cách ngôn ghép chữ đầu rất khéo léo để liền theo huy hiệu của thành phố⁽¹⁶⁾”.

“Les fondateurs de Notre fameuse station d’altitude ont fort heureusement défini ses attraits et ses vertus dans l’ingénieuse devise acrostiche qui accompagne les armes de la ville”.

Câu cách ngôn chiết tự trên đã được làm ra về sau và đã thường viết kèm theo quy hiệu của thành phố và như vậy không hề là câu phát xuất ra địa danh Đà Lạt như nhiều người lầm tưởng.

2. Những phái đoàn nghiên cứu thiết lập nơi nghỉ mát tại Đà Lạt

Nghỉ mát dưỡng sức là nhu cầu cần thiết của người Pháp cai trị tại một xứ nóng như Việt Nam. Ngay từ năm 1870, người Pháp đã thiết lập nơi nghỉ mát dưỡng sức dành cho nhà binh tại Bà Rịa⁽¹⁷⁾. Sau chuyến đi Ấn Độ rất ích lợi đối với những Pháp kiều bị yếu đau vì khí hậu nhiệt đới.

Sau bốn năm khám phá ra Cao nguyên Lâm Viên (Lang

Biang), bác sĩ Yersin đã cho Toàn quyền Doumer biết việc khám phá này, khi đó P. Doumer lại đang có ý định thiết lập một nơi nghỉ mát ở miền núi tại Đông Dương. Người Pháp đã thực hiện dự tính thiết lập nơi nghỉ mát trên. Paul Doumer đã lần lượt cử 2 phái đoàn: phái đoàn do đại úy Thouard cầm đầu (1897-1898) và một phái đoàn do đại úy Guynet (1899-1900) làm trưởng đoàn. Sau đó vào năm 1900, chính Toàn quyền Doumer đã đích thân lên quan sát để có quyết định dứt khoát thiết lập nơi nghỉ mát tại Đà Lạt.

“Trước hết phái đoàn quân sự do đại úy pháo binh Thouard cầm đầu được Toàn quyền P. Doumer cắt cử có nhiệm vụ tìm kiếm và nghiên cứu thiết lập một con đường dễ dàng nhất đi tới Cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang) khởi từ Nha Trang. Phái đoàn còn có trung úy Thủy quân lục chiến Wolf phụ tá trưởng đoàn cùng các ông Cunhac, trắc địa viên, đội trưởng (brigadier) Abriac phụ trách chỉ huy bốn phu phen và đoàn xe, cùng tên lính thủy quân lục chiến Missigbrod, tên cựu chiến binh lê dương Poméranien, thêm 2, 3 người lính tập Việt Nam và một hướng đạo viên, trước kia đã từng đi với Yersin lên khám phá Đà Lạt. Phái đoàn Thouad khởi hành từ Sài Gòn đến Nha Trang vào cuối tháng 10 năm 1897 và đã men theo thung lũng sông Nha Trang để lên Cao nguyên Lâm Viên.

“Sau khoảng 1 tháng trời, phái đoàn đã tới Đơn Dương (Dran) thung lũng sông Đa Nhim, rồi dọc theo hữu ngạn sông này tới Fimnom, đến thác “Prenn và lên Đà Lạt”.

“Sau khi cắm lều hạ trại một thời gian ngắn bên bờ sông Cam Ly, phái đoàn đã đến trú ngụ tại Dankia. Ở đây có một làng người dân tộc thiểu số khá quan trọng, trong khi ở vùng cao nguyên còn hoang vắng. Về phía Manline có hai hay ba ấp người Lat. Dankia vừa là trung tâm của vùng vừa có thể là nơi dễ đổi chác thực phẩm cho phái đoàn. Khi rời nơi đây để về Sài Gòn, phái đoàn đã để lại tên lính Thủy quân lục chiến

Missigbrod để lập một vườn rau và chăn nuôi, khởi đầu cho nông trại Dankia sau này. Phái đoàn đã trải qua 11 tháng trời công tác nghiên cứu. Đến tháng 9 năm 1898 thì phái đoàn hoàn tất nhiệm vụ”⁽¹⁸⁾.

Phái đoàn nghiên cứu thấy rằng khó có thể thiết lập con đường thẳng từ Nha Trang lên cao nguyên mà phải từ Phan Rang đi Xom Gon, Đơn Dương và theo thung lũng Đa Nhím qua đèo Prenn và lên Đà Lạt. Phái đoàn Thouard cũng nhận thấy rằng Cao nguyên Đà Lạt hầu hết đều bao quanh bởi những phụ lưu của sông Đồng Nai nên khuyến cáo có thể thiết lập con đường thẳng từ Sài Gòn dọc theo thung lũng sông Đồng Nai để tránh phải qua dốc cao tới 800m về phía Phan Rang lên (đèo Ngoạn Mục).

Tiếp theo phái đoàn Thouard, là phái đoàn thứ hai do Đại úy kỵ binh Guynet cầm đầu (1899-1900)⁽¹⁹⁾ có nhiệm vụ thiết lập con đường lên cao nguyên. Phái đoàn gồm 20 người Pháp, 70 lính tập, và khoảng 1500 phu làm đường.

Trong số 20 người Pháp trên, người ta thấy có Cunhac với chức vụ bí thư riêng cho Đại úy trưởng phái đoàn và Etienne Tardif là bác sĩ trưởng của phái đoàn. Phái đoàn đã thực hiện công tác trong 13 tháng trời để làm con đường không trải đá dài 120 cây số từ cửa Nại cách Phan Rang 7 cây số, qua Xom-Gom, Đơn Dương, Đà Lạt rồi đến Dankia. Đại úy trưởng phái đoàn dựng nhà ở tại Phan Rang. Từ đây Đại úy đã coi sóc công việc làm đường và Đại úy cùng phái đoàn đã nhiều lần lên nghiên cứu tại Đà Lạt, Dankia. Bác sĩ Etienne Tardif đã soạn một bản phúc trình (rapport médical), phân tích tỉ mỉ những lợi điểm của Đà Lạt so với Dankia, nhất là về phương diện y tế vệ sinh. Bản phúc trình quan trọng trên đã được đại úy Guynet trình tận tay Toàn quyền P. Doumer vào năm 1900. Toàn quyền P. Doumer đã hết sức phân vân vì bác sĩ Yersin trước kia lại đề nghị nên

thiết lập nơi nghỉ mát tại Dankia. Cuối cùng P. Doumer đã quyết định phải đích thân xem xét tại chỗ rồi mới quyết định và rồi sau chuyến đi của P. Doumer quan sát tận chỗ tại Đà Lạt và Dankia, Đà Lạt đã được dứt khoát chọn làm nơi thiết lập thành phố nghỉ mát. Như thế, bản phúc trình của bác sĩ Etienne Tardif rất quan trọng, đã quyết định sự khai sinh Đà Lạt thay vì Dankia⁽²⁰⁾.

Toàn quyền P. Doumer đã quyết định đi thăm Đà Lạt vào khoảng tháng 2, 3 năm 1900⁽²¹⁾. Toàn quyền P. Doumer đã cho đánh điện bác sĩ Yersin được biết nội trong 48 giờ, Toàn quyền P. Doumer sẽ tới Phan Rang. Bác sĩ Yersin đã phải lật đật đi từ Nha Trang tới Phan Rang bằng ngựa. Bác sĩ Yersin kể nhờ có ngựa trạm, cứ khoảng 15 đến 20 cây số lại có trạm ngựa và ông đã đi suốt ngày đêm để đến Cửa Nại (Phan Rang) đón Toàn quyền P. Doumer.

Phái đoàn tháp tùng Toàn quyền P. Doumer gồm có Đại úy Langlois, sĩ quan tùy viên, viên công sứ Nha Trang, và có cả quan phủ địa phương⁽²²⁾.

Từ Phan Rang, phái đoàn đã đến đèo Ngoạn Mục rồi lên Đơn Dương (Dran). Tới Trạm Hành (Arbre Broyé) đường dốc quá, phái đoàn phải dắt ngựa leo dốc. Qua nơi đây nhờ là đường đỉnh nên đi dễ dàng hơn, phái đoàn có thể dùng ngựa phóng nước đại được.

Phái đoàn Toàn quyền P. Doumer đã qua ở tại Dankia một ngày⁽²²⁾. Sau khi quan sát tại chỗ, P. Doumer đã quyết định thiết lập nơi nghỉ mát dưỡng sức tại Đà Lạt thay vì Dankia.

II. ĐÀ LẠT TRONG THỜI KỲ KHAI SINH (1900-1914)

Bác sĩ Yersin kể lại rằng ông đã nhận thư của Toàn quyền P. Doumer vào khoảng năm 1899⁽²³⁾, yêu cầu bác sĩ tìm cho một địa điểm từ vùng phía nam Trung Việt, nơi bác sĩ đã từng đi khám phá để thiết lập một nơi nghỉ mát sao cho có đủ các điều kiện sau đây:

- Độ cao thích hợp (altitude convennable).
- Diện tích đủ rộng (surface suffisante).
- Cung cấp nước bảo đảm (alimentation en eau assurée).
- Khí hậu ôn hòa (climat tempéré).
- Có thể tới được dễ dàng (possibilité d'accès).

Cao nguyên Lang Biang là nơi có đầy đủ các điều kiện ấy và dĩ nhiên bác sĩ Yersin đã đề nghị thiết lập nơi nghỉ mát tại cao nguyên này ở vùng Dankia.

Khởi đầu, người Pháp đã cho thiết lập một vài cơ sở thí nghiệm tại Dankia, cách Đà Lạt hiện nay khoảng 13 cây số về phía tây bắc. Năm 1898, sở khí tượng và thí điểm nông nghiệp được thiết lập tại Dankia cách Ankoët khoảng 3 cây số. Thí điểm nông nghiệp này do Jacquet, thanh tra Canh nông điều khiển.

Cuộc thí nghiệm tại Dankia đã cho biết rằng đất đai ở đây không được phì nhiêu, nhưng rất hợp trồng các loại rau hoa quả giống Tây phương miền ôn đới. Rau trồng có kết quả tương tự như trồng tại Pháp, đặc biệt là các loại đậu, khoai tây, chou-fleurs, artichauts, dâu tây rất dễ trồng. Người ta đã áp dụng các kỹ thuật tháp cây ăn quả của Âu châu vào các cây rừng. Về hoa thì thấy các loại hoa ở Pháp đem sang trồng đều rất hợp. Người ta cũng đã thí nghiệm nuôi các bò giống Bretonne, cừu giống Ấn Độ và Vân Nam⁽²⁴⁾.

Sau đó, người ta đã nghiên cứu để chọn lựa giữa Dankia và Đà Lạt để thiết lập nơi nghỉ mát. Trong một bản phúc trình năm 1900 của bác sĩ Tardif, đã phân tích những lợi hại như sau:

- Về điều kiện vệ sinh, Đà Lạt có nhiều ưu điểm hơn Dankia mà điều kiện vệ sinh lại rất quan trọng cho một nơi nghỉ mát dưỡng sức. Đà Lạt là nơi có địa thế liên tục của một chuỗi đất dài có độ dốc thoải, khoảng khoát, dễ tới trong khi Dankia gồm một loạt những núi đồi nhỏ cách biệt nhau bằng những thung lũng lầy lội.

- Về độ cao, Đà Lạt có độ cao đều đều và lại cao hơn Dankia.

- Về đất đai, Dankia có lớp đất sét quá dày là đất ít thấm nước, trong khi Đà Lạt có lớp đất sét mỏng vừa đủ điều kiện cho sự trồng trọt.

- Về vấn đề nước, việc dẫn thủy tại Đà Lạt tương đối dễ và nếu sau này có máy nước thì sự phân phối nước cũng sẽ dễ dàng vì địa thế Đà Lạt thuận lợi hơn Dankia.

- Về không khí thì Đà Lạt thoáng khí hơn, không khí Đà Lạt mát lành và ít ẩm hơn Dankia. Dankia gần các đỉnh Lâm Viên, ở bên sườn hứng gió ẩm, nhận được nhiều mưa rào hơn, Dankia thường có sương mù dày hơn, thường tới 10 giờ sáng mai mới tan.

- Về thảo mộc, Dankia chỉ toàn là đồi cỏ xanh mà thôi, trong khi Đà Lạt lại gần rừng thông, không khí vừa mát lạnh lại thơm ngát vì mùi hương của nhựa thông.

Ngoài ra, khi trở thành một thành phố thì Dankia sẽ bất tiện vì sự chật hẹp của các chòm tròn không tiện cho xe cộ di chuyển⁽²⁵⁾.

Về việc thiết lập đường xe lửa, đạo luật ngày 25 tháng 12 năm 1898 chấp thuận cho vay một ngân khoản 200 triệu France với tiền lời 3,5%, đã cho phép Toàn quyền P. Doumer thực hiện một chương trình tân trang đường xe lửa qui mô cho Đông Dương, trong đó Toàn quyền P. Doumer đã quyết định cho lập chi nhánh của đường Sài Gòn – Khánh Hòa để lên Đà Lạt⁽²⁶⁾. Nhánh đường này khởi từ Phan Rang lên phía Đơn Dương, đã bắt đầu khởi sự thiết lập từ năm 1903.

Ngoài ra có phái đoàn Oddera, Garnier, Bernard (1898-1900) cũng đã nghiên cứu con đường đi bộ từ Sài Gòn lên Đà Lạt.

Các công tác đang tiến hành thì đến năm 1901, Toàn quyền Paul Doumer đã bị đổi về Pháp. Mọi dự án phát triển coi như

bị ngưng trệ, và nếu có tiến hành cũng rất chậm chạp. Tới năm 1915, Đà Lạt mới lại chuyển mình phát triển lại. Sở dĩ có sự ngưng trệ vì các viên Toàn quyền kế tiếp không thiết tha, hay thiếu ngân khoản trong khi công việc phát triển Đà Lạt có nhiều trở lực lớn lao.

Tuy vậy, trong thời gian ngưng trệ này, vẫn có nhiều phái đoàn được phái lên Đà Lạt tiếp tục nghiên cứu: Phái đoàn quân sự của tướng Beylié (1903), tướng Pennequin (1904), đại úy Bizar (1905), phái đoàn Công chánh Ducla lên nghiên cứu việc thiết lập các con đường đi lên Đà Lạt hay ở ngay tại Đà Lạt, phái đoàn bác sĩ Vassal của viện Pasteur (1905) nghiên cứu về vấn đề vệ sinh, bệnh sốt rét... (Bulletin Economique, 1905, p. 929), phái đoàn Garnier (1906) và phái đoàn Cunhac (1907) nghiên cứu đường bộ lên qua ngã Djiring⁽²⁷⁾. Vào khoảng 1907, các cơ sở tại Dankia bắt đầu bị bỏ như sở khí tượng được dời từ Dankia về Đà Lạt vào năm 1909.

Tuy tiến hành chậm chạp nhưng công tác kiến thiết đường xe lửa đã hoàn tất được một đoạn đường từ Phan Rang đến Xom Gon trong vòng 6 năm (1903-1909). Đoạn đường này nằm ở phạm vi đồng bằng. Đến năm 1910, công tác kiến tạo xe lửa này phải ngưng lại vì thiếu ngân khoản. Đến năm 1912, công tác đoạn đường này lại được tiếp tục. Đến năm 1913, con đường bộ từ Phan Thiết qua Ma Lâm lên Djiring cũng lại được tiếp tục thực hiện⁽²⁷⁾.

Tới năm 1914, đường xe lửa từ Phan Rang đến Xom Gon để đi Đà Lạt đã bắt đầu được khai thác⁽²⁸⁾. Từ Xom Gon lên Đà Lạt, người ta phải sử dụng ngựa để đi.

Cũng vào năm 1914, khoảng tháng 10, con đường bộ từ Phan Thiết lên Đà Lạt qua ngã Djiring bắt đầu được mở và chiếc xe ô tô đầu tiên đã tới Đà Lạt, chỉ mất một ngày đường⁽²⁸⁾.

Đà Lạt trong thời kỳ khai sinh chưa phải là một thành phố,

mà chỉ là một điểm nghỉ mát rất sơ sài dành cho người Pháp.

Về cơ sở hành chánh khi ấy chỉ có một vài tòa nhà bằng gỗ được dựng lên như tòa nhà của viên Toàn quyền, tòa nhà thương, tòa nhà viên Công sứ, tòa nhà viên Cảnh vệ Đông Dương (Garde Indochinoise). Năm 1907, một lữ quán (sala) đầu tiên được thiết lập, sau này trở thành Hotel du Lac và bây giờ là Ty Thông tin⁽²⁹⁾.

Tòa nhà đầu tiên được thiết lập tại Đà Lạt có lẽ là tòa nhà bằng tranh để làm đồn nhà binh (poste Command par un garde principal de la milice), do Garnier, Công sứ tại Phan Thiết cho dựng vào năm 1898⁽³⁰⁾. Tiếp theo là tòa nhà sàn bằng gỗ, lợp tôn được Outrey, Công sứ tỉnh Đồng Nai Thượng cho thiết lập năm 1900, sau là tòa thị sảnh của Đốc lý Công sứ (Hotel de Mr. Le Résidence Maitre)⁽³¹⁾.

P. Duclaux, người ta đã từng đi bằng ngựa từ Vinh vào Sài Gòn mất 42 ngày và ghé qua Đà Lạt, đã tả lại quang cảnh Đà Lạt năm 1908 trong tạp chí *Indochine* như sau:

“Đà Lạt! 8 hay 10 mái nhà tranh của người Việt, một nhà sàn cho khách viễn du làm bằng các tấm ván thô sơ, một vòi nước nhỏ, chỗ họp chợ, một nhà bưu điện đơn sơ ở trên một mỏm đồi ẩn sau hàng rào, ở giữa rừng thông, vài nhà bằng gạch của trung tâm hành chánh Đà Lạt, bởi vì ở nơi đây, thể chế đặc biệt: có một thứ hội đồng thành phố và cũng có một viên thị trưởng. Viên thị trưởng này chính là cựu cố vấn hội đồng đô thành Ba Lê, ông Champoudry, đã được Toàn quyền Doumer đem sang đây sau vụ thất cử và được coi là sáng lập viên của Đà Lạt. Dân cư ở đây gồm vài tá lưu dân người Việt và vài khách viễn du người Âu đi công tác hay trắc địa viên, những người thợ săn hay một vài khách du lịch rất hiếm hoi cùng các tùy tùng của họ”⁽³²⁾.

Duclaux kể lại rằng khi ấy tại Đà Lạt có nhiều cọp, cọp luôn luôn đe dọa, ngay cả thợ săn cũng không có gì bảo đảm.

Cọp đã vồ ăn thịt nhiều người Âu, bắt luôn gia súc, chó, ngựa. Ngoài ra, chó sói thường đi từng bầy rất hung dữ. Nếu đi ngoài đường một mình ngay khi trời còn nhá nhem tối thì vô cùng nguy hiểm. Chính Duclaux khi tới Đà Lạt, đến ăn cơm chiều ở đồn (Poste de Milice), khi ra về đã được Canivey cho 4 người lính vũ trang hộ vệ⁽³³⁾.

III. ĐÀ LẠT TRONG THỜI KỲ TÁI SINH (1915-1922)

Năm 1901, Toàn quyền P. Doumer về Pháp đã mang theo cả chương trình phát triển Đà Lạt. Chương trình phát triển này rất qui mô với các dinh thự đồ sộ nghỉ hè của giới chức cao cấp thuộc địa cùng các trường học, trại lính thuộc địa, đã bị ngưng trệ, không còn được các vị toàn quyền khác quan tâm. Đà Lạt hoang vắng với khoảng gần chục tòa nhà bằng gỗ đã ngủ một giấc dài tới năm 1915 mới bừng sống trở lại. Sở dĩ có sự phát triển trở lại là vì Thế chiến thứ hai xảy ra khiến những người Pháp không thể về chính quốc nghỉ hè. Đồng thời các trục lộ xe lửa từ Phan Rang tới Đà Lạt cũng như đường bộ từ Phan Thiết lên Đà Lạt qua ngã Djiring đã hoàn tất giai đoạn sơ khởi, khả dĩ có thể chuyên chở dễ dàng các hàng hóa; hành khách từ Sài Gòn hay các thị trấn ở đồng bằng lên Đà Lạt, tạo điều kiện thuận lợi phát triển Đà Lạt một cách mau chóng. Ngoài ra từ tháng 3 năm 1916, Đà Lạt trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Lang Biang mới được thành lập, công sứ là Cunhac, cũng là yếu tố thúc đẩy Đà Lạt phát triển mạnh trở lại.

Chính năm 1915, một lần sóng người Âu đầu tiên đã đổ xô lên Đà Lạt⁽³⁴⁾. Trước đó, Đà Lạt chỉ có vồn vẹn ba người Âu: một nhân viên coi sóc việc làm đường sá, một người quản lý của một khách sạn và một quan cai trị làm công việc của một viên thị trưởng⁽³⁵⁾.

Tới 1915, từ Sài Gòn lên Đà Lạt, người ta có thể đi bằng hai cách:

- Sài Gòn - Đà Lạt qua ngã Ma Lâm (gần Phan Thiết) dài 354 cây số gồm 197 cây số đường xe lửa từ Sài Gòn đến Ma Lâm và 157 cây số đường bộ từ Ma Lâm đến Đà Lạt.

- Sài Gòn - Đà Lạt qua ngã Phan Rang dài 414 cây số gồm 360 cây số đường xe lửa đi từ Sài Gòn ra Phan Rang rồi lên Xom Gon, và 51 cây số đường bộ từ Xom Gon lên Đà Lạt.

Nếu đi ngã Ma Lâm hay Djiring, thì du khách phải mất một ngày rưỡi. Nếu xe lửa khởi hành từ 6 giờ 50 phút, du khách sẽ đến Ma Lâm lúc 13 giờ chiều, du khách sẽ chuyển sang ô-tô để đi và đến Djiring khoảng 17 giờ. Ngủ tại Djiring một tối, du khách sẽ lên Đà Lạt bằng xe ô tô vào sáng hôm sau.

Nếu đi ngã Phan Rang hay Xom Gon (gần Krongpha), du khách phải mất hai ngày. Ngày đầu đi từ Sài Gòn ra Phan Rang du khách sẽ đi từ Phan Rang đến Xom Gon mất khoảng 2 giờ bằng đường xe lửa, và từ Xom Gon lên Đà Lạt, du khách phải qua nhiều chặng đường gay go như từ Xom Gon đến Da Ban (khoảng 5km), đường có thể xe ô tô đi được, nhưng từ Da Ban lên đèo Ngoạn Mục (dài 8km), thì chỉ là đoạn đường mòn (Sentier muletier). Từ đèo Ngoạn Mục đến Đơn Dương (Dran), dài 7 cây số là đường tốt, xe cộ có thể đi được, đoạn đường từ Đơn Dương đến Trạm Hành (Arbre Broyé) dài 6 cây số là đoạn đường mòn, nhưng từ Trạm Hành đến Đà Lạt, dài 28 cây số lại là đoạn đường tốt, xe ô tô có thể đi được. Nếu du khách khởi hành từ Phan Rang từ 7 giờ sáng thì phải tới 7 giờ chiều, du khách mới có thể lên đến Đà Lạt.

Đến năm 1920, con đường bộ từ Phan Rang lên Đà Lạt mới được hoàn tất và cũng bắt đầu khởi công thiết lập đoạn đường xe lửa răng cưa từ Xom Gon lên Đà Lạt⁽³⁶⁾.

Năm 1916, Toàn quyền Roume đã quyết định xây cất một đại khách sạn với đầy đủ tiện nghi. Đó là “Hotel du Langbian Palace”. Năm 1922, khách sạn Langbian Palace đã được khai trương⁽³⁷⁾ và tới năm 1943, khách sạn này được sửa chữa lại nhất

là mặt tiền trông ra phía hồ, giống như mặt tiền hiện nay⁽³⁸⁾.

Hồ Lớn Đà Lạt (Grand lac), nay là hồ Xuân Hương đã được tạo lập vào năm 1919, do sáng kiến của Cunhac và do kỹ sư công chánh Labbé thực hiện bằng cách làm một chiếc đập chắn ngang nhánh sông Cam Ly. Sau đó vào năm 1923, một đập khác được xây cất ở phía dưới chiếc đập trước, đã tạo hai cái hồ. Đến tháng 3 năm 1932, cả hai chiếc đập này bị vỡ sau một trận bão lớn. Mãi vào khoảng năm 1934-1935, một chiếc đập lớn bằng đá được xây cất ở phía dưới cả hai chiếc đập trước. Đó là chiếc đập ngày nay và đã tạo thành hồ lớn, (hồ Xuân Hương)⁽³⁹⁾. Như thế, hồ Xuân Hương hoàn toàn là một hồ nhân tạo rộng chừng 4,5 ha.

Vào khoảng năm 1918, nhà máy điện được xây cất. Đến 1920, nhà máy nước cũng được xây cất⁽⁴⁰⁾.

Trong thời kỳ tái sinh này, một số nhà cửa bằng gạch cũng được xây cất như nhà bưu điện hiện nay, trường Nazareth, nhà Ngân khố... Đà Lạt mỗi ngày một phát triển⁽⁴⁰⁾.

IV. ĐÀ LẠT TRONG THỜI KỲ PHÁT TRIỂN THÀNH MỘT THÀNH PHỐ (1923-1939)

Năm 1923, Đà Lạt mới thật sự trở thành một thành phố, khi người ta bắt đầu thực hiện đồ án thiết kế đô thị của kiến trúc sư Hébrard⁽⁴¹⁾. Đồ án này do Toàn quyền M. Long giao cho kiến trúc sư Hébrard thực hiện. Hébrard đã có cái nhìn rất rộng. Theo đồ án của Hébrard, thành phố có thể phát triển, đông tới 300 ngàn dân, hay hơn thế nữa và giả thuyết rằng Đà Lạt sẽ trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương.

Ý tưởng chính của đồ án này là tập trung các vùng dân cư chung quanh Hồ Lớn (Grand Lac), một khu quân sự rất quan trọng ở vùng thuộc Viện Đại học ngày nay và khu Trung tâm Chính quyền (Centre Gouvernemental) ở khoảng trường Võ Bị Quốc gia ngày nay. Khu Trung tâm Chính quyền gồm có các công sở, cư xá, chợ búa, sau này bị bãi bỏ, không được

thực hiện.

Theo đồ án trên, trục lộ chính yếu nhất của thành phố Đà Lạt là trục lộ gồm các con đường hiện nay có tên: Hùng Vương - Trần Hưng Đạo - Dọc theo trục này là những cơ sở quan trọng. Kể từ phía thác Cam Ly, về phía nam trục lộ trên, người ta thấy có các dinh Toàn quyền, trường sơ học, trung tâm hành chính và một số dinh thự các viên chức cao cấp; về phía bắc trục lộ trên cũng kể từ phía thác Cam Ly, người ta thấy các cơ sở như công chánh, tòa thị chính (mairie).

Cuối trục lộ chính yếu trên là nhà ga, hiện nay vào khoảng giữa đường Lê Thái Tổ. Nhưng nhà ga về sau lại được thiết lập ở vị trí khác, ở gần trung tâm thành phố hơn.

Cũng theo đồ án trên, chung quanh Hồ Lớn (hồ Xuân Hương hiện nay), có các khu công viên, khu thể thao, khu trường học gồm trường nam và trường nữ. Khu chợ tọa lạc ở ấp Ánh Sáng hiện nay.

Đồ án trên cũng dự trù sự phát triển các khu cư dân người Việt về phía tây bắc và đông bắc khu Hồ Lớn⁽⁴²⁾.

Đồ án trên đã được thực hiện dần dần vào tới khoảng năm 1933-1935, kinh tế Đông Dương bị khủng hoảng đã làm chậm sự thực hiện.

Những trục lộ giao thông đi Đà Lạt đã được tăng cường, đã góp phần không ít vào sự phát triển Đà Lạt. Năm 1932, đường bộ từ Sài Gòn lên Đà Lạt qua đèo Bảo Lộc đã được hoàn tất. Xe cộ đã bắt đầu đi thẳng từ Sài Gòn lên Đà Lạt bằng con lộ này, sau được gọi là Quốc lộ 20. Đường xe lửa rừng cưa cũng được hoàn tất vào năm 1933 và nhà ga Đà Lạt được xây xong vào năm 1938⁽⁴³⁾. Như thế vào những năm thập niên 30, các trục lộ lên Đà Lạt đã hoàn tất như những trục lộ hiện nay.

Trong thời kỳ phát triển của thành phố Đà Lạt, những số vốn quan trọng đã được đầu tư vào thành phố này nhất là

trong những công cuộc xây cất bằng gạch.

Năm 1926, trường Trung học bắt đầu xây cất với loại trường công: Le Petit Lycée và Le Grand Lycée. Trường Petit Lycée được hoàn tất vào năm 1927 và trường Grand Lycée cũng được hoàn tất năm 1935. Đến 28 tháng 6 năm 1935, hai trường trên được đặt tên chung duy nhất là Lycée Yersin. Năm 1935, trường Le Couvent des Oiseaux cũng được thành lập. Trường Đức Bà Lâm Viên (Notre Dame Du Langbian) cũng được xây cất trong hai năm (1934-1936).

Với các trường Trung học quan trọng trên, Đà Lạt đã trở thành thành phố quan trọng hơn. Các giới chức cai trị cao cấp thuộc địa cũng như những nhà khá giả đã gửi con em họ lên học tại Đà Lạt.

Các trại lính bộ cũng như lính thủy cũng đã được thành lập. Trại Courbert đã được sửa sang vào năm 1930. Một trại lính rộng chừng 24 mẫu tây ở phía đông thành phố đã được thiết lập vào năm 1937 - Trường Thiếu sinh quân hỗn hợp Âu - Á được thành lập vào năm 1939, chiếm một diện tích rộng 38 mẫu Tây⁽⁴⁴⁾.

Nhà máy điện mới cũng được thiết lập vào năm 1927. Nhà máy nước cũng được phát triển.

Vào năm 1923, Đà Lạt chỉ có khoảng chục tòa nhà bằng gỗ. Đến năm 1938, Đà Lạt có tới 398 biệt thự (villas) và đến năm 1939 có tới 427 biệt thự.

Vào khoảng năm 1937-1939, nhiều khu biệt thự của tư nhân cũng được xây cất để bán hay cho thuê như cư xá Saint Benoit, cư xá Belle Vue, cư xá Des Piques hay còn gọi là cư xá Decoux.

Năm 1931, nhà thờ Lớn Đà Lạt được xây cất và hoàn tất vào năm 1942. Từ năm 1927, Giám mục Sài Gòn là Mossart lên Đà Lạt bằng đường Djiring, chọn vị trí cho nhà thờ Lớn này.

Từ năm 1929, khu chợ ở ấp Ánh Sáng đã được dời lên vị

trí khu Hòa Bình hiện nay. Khu chợ mới này còn gọi là Chợ Cây vì chợ được làm bằng cây lợp tôn. Các dãy phố chung quanh chợ phần lớn là những tiệm tạp hóa cũng làm bằng cây lợp tôn. Sau đó khu này bị hỏa hoạn thiêu rụi và được tái thiết lại bằng gạch với kiến trúc đẹp đẽ hơn.

Song hành với sự phát triển xây cất trên, dân cư sinh sống tại Đà Lạt cũng tiến triển mạnh. Khởi đầu năm 1923, dân số Đà Lạt khoảng chừng 1.500 người⁽⁴⁵⁾. Đến năm 1938, dân số tăng lên là 9.500 người và đến năm 1939, dân số Đà Lạt là 11.500 người, trong số đó có 600 người Pháp⁽⁴⁶⁾.

Đà Lạt đã thật sự trở thành một thành phố du lịch với phong cảnh đẹp, khí hậu mát lành.

V. ĐÀ LẠT TRONG THỜI KỲ THỊNH VƯỢNG THỜI PHÁP THUỘC (1940-1954)

Thế chiến thứ hai xảy ra đã tạo ra một cơ hội tốt khiến cho Đà Lạt chuyển mình một lần nữa. Chiến tranh đã khiến người Pháp không thể về chính quốc nghỉ mát, đã đổ xô lên Đà Lạt. Chiến tranh đã khiến cho mọi hàng hóa từ Pháp quốc không thể mang sang Đông Dương. Chính quyền Pháp tại Đông Dương đã phải áp dụng chính sách sản xuất tự túc. Đà Lạt là nơi rất thích hợp sản xuất những sản vật miền ôn đới. Đà Lạt được người Pháp chú tâm phát triển.

Đồ án chỉnh trang và phát triển Đà Lạt do toàn quyền Decoux phác họa từ năm 1940 ngay khi ông mới nhậm chức đã do kiến trúc sư Lagisquet nghiên cứu thực hiện. Đồ án chỉnh trang trên đã được hoàn tất vào cuối năm 1942 và chương trình thực hiện đồ án này được dự trù trong thời gian 6 năm. Đến tháng 3 năm 1943, đồ án trên đã được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận. Đồ án Lagisquet vẫn giữ những nét chính của đồ án Hébrard⁽⁴⁷⁾.

Theo đề án Lagisquet, vùng Ankroet được dự trù phát triển. Lagisquet đã nghiên cứu việc kiến tạo những ngã tư

cùng những khúc quanh của các đường phố để tránh những sự nguy hiểm cho xe cộ. Lagisquet đã vẽ các kiểu kiến trúc nhà cửa như “Poste de Police du Marché (nay là Ty Cảnh sát Quốc gia), nhất là kiểu nhà các cư xá như cư xá Decoux (nay thuộc viện Đại Học).

Cư xá Decoux đã được quyết định thiết lập từ đầu năm 1942. Đến năm 1943, giai đoạn đầu đã được hoàn tất với 31 biệt thự. Đến đầu năm 1944, thêm 20 biệt thự nữa đã được làm xong. Cư xá là nơi nghỉ mát dành cho những gia đình người Pháp đông con, ít dư dả.

Một số các cơ sở khác cũng được kiến thiết trong thời kỳ này như sân vận động bên cạnh Hồ Lớn (Grand Lac) được xây cất vào năm 1942. Ngoài ra các chùa Linh Sơn, chùa Linh Phong, viện Mồ Côi, Lãnh địa Đức Bà cũng được xây dựng thời toàn quyền Decoux. Để công cuộc xây cất được dễ dàng hơn, năm 1942, một lò gạch ngói đầu tiên đã được thí nghiệm làm ngay tại Đà Lạt do ông Beaucarnot chủ trương⁽⁴⁷⁾.

Về trường học, Đà Lạt càng ngày càng có nhiều. Trường Adran được thiết lập năm 1939-1941. Trường “Ecole Montagnard du Langbian” được thiết lập tháng 3 năm 1947, trường Lycée Vietnamien được thành lập tháng 9 năm 1952, trường Bảo Long và một trường trung tiểu học Việt cũng thiết lập. Ngoài ra còn có trường “Ecole Nationale d’ Administration” được thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1953 và trường “Ecole Militaire d’ Inter-Arme de Đà Lạt” được thành lập năm 1950. Cho đến năm 1953, Đà Lạt có cả thảy 3 trường trung học công lập (Lycée Yersin, Lycée Bảo Long, Lycée Vietnamien), 7 trường sơ học công lập (trường Nam Đà Lạt, trường Nữ Đà Lạt, trường Đa Nghĩa, trường Đa Thành, trường Xuân An, trường Tây Hồ, và trường Đa Phước), 5 trường tiểu học công lập (trường Đa Lợi, trường Trung Bắc, trường Đa Phú, trường Phương Thành, trường Tây Hồ và trường Thượng (được thành

A N H Đ A L A T X U



– Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp



Cổng sở Trà Cầu Đà Lạt năm 1925 – Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp

lập tháng 3 năm 1947). Về trường tư thục, Đà Lạt có 4 trường trung tiểu học (Notre Dame du Langbian, Adran, Institution St Marie, Ecole Tuệ Quang) và 5 trường sơ tiểu học trong đó có 1 trường Trung Hoa⁽⁴⁸⁾.

Về kiến thiết nhà cửa tại Đà Lạt, số biệt thự càng ngày càng được gia tăng, trong vòng 5 năm, số biệt thự tăng gấp đôi:

Năm 1940: 530 biệt thự

Năm 1941: 560 biệt thự

Năm 1942: 597 biệt thự

Năm 1943: 743 biệt thự

Năm 1944: 810 biệt thự

Năm 1945: 1000 biệt thự⁽⁴⁹⁾.

Đà Lạt còn là nơi có khả năng dồi dào nhất của Việt Nam về thủy điện lực. Từ năm 1925, Sở Công chánh Đông Dương đã đề nghị lập nhà máy thủy điện lực tại Ankroët và tới năm 1929, một công ty đã xin nhượng khai thác nguồn thủy điện lực tại vùng Ngoạn Mục - Krongpha. Từ năm 1929, tại nông trại Cam Ly, O'Neil đã khai thác thủy điện để chạy máy điện dùng cho nông trại. Ngoài ra các thác Pongour với sức mạnh của thác nước cao 110-125m có thể thiết lập nhà máy sản xuất trung bình 35.000 kilowatt-heures⁽⁵⁰⁾. Vào khoảng năm 1942, sau chuyến đi quan sát tại chỗ thác Ankót, Toàn quyền Decoux đã quyết định cho xây nhà máy thủy điện và vào năm 1944, nhà máy thủy điện này đã bắt đầu hoạt động⁽⁵¹⁾.

Để dễ dàng cho xe cộ đến Đà Lạt bằng quốc lộ số 20, từ tháng 2 năm 1943, đoạn đường từ thác Prenn đến Đà Lạt đã được cải tiến bằng cách bỏ đoạn đường cũ, thay bằng một đoạn đường mới theo một sườn núi khác. Đoạn đường mới có những lợi điểm là rút ngắn còn có 8km, 600 thay vì dài 14km như trước. Số khúc quanh chỉ còn 79 thay vì 134; bề ngang tối thiểu rộng 7m tại các khúc quanh, trong khi đường cũ chỉ rộng 5,5m đến 6m mà thôi; độ dốc của đường cũ từ 8-10%,

V N H D Á L A T X U A



Đường Gia Long xưa năm 1940 – Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp



Nữ sinh Bùi Thị Xuân năm 1940 – Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp

trong khi đoạn đường mới chỉ từ 3 đến 7%. Xe cộ chạy trên đường cũ phải mất 35 phút từ thác Prenn đến Đà Lạt, trong khi chỉ mất 15 phút khi đi đường mới mà thôi⁽⁵²⁾.

Đường sá tại Đà Lạt cho tới năm 1944 đã có cả thảy 94 cây số.

Vào năm 1942, một chương trình bành trướng trồng rau qui mô được thực hiện. Trước đây Đà Lạt phải mua rau các vùng lân cận như Đơn Dương, sau chương trình bành trướng này, vào năm 1944, Đà Lạt không những đủ rau ăn mà còn thừa rau bán nhất là vào mùa đông. Trước đó vào năm 1938, chương trình di dân từ miền Bắc có khả năng trồng trọt đã khởi đầu thực hiện với việc lập ấp Hà Đông, một ấp chuyên về nghề trồng rau kỳ cựu nhất ở Đà Lạt. Nhưng việc trồng rau của ấp này chưa đáng kể, phải đợi đến năm 1942 trở đi, chương trình lập ấp trồng rau phát triển mạnh và thêm ấp mới như ấp Nghệ Tĩnh (1940).

Theo đà sự phát triển trên, dân số của Đà Lạt cũng mỗi ngày mỗi tăng, trong vòng 5 năm (1940-1945) dân số đã tăng lên gấp đôi:

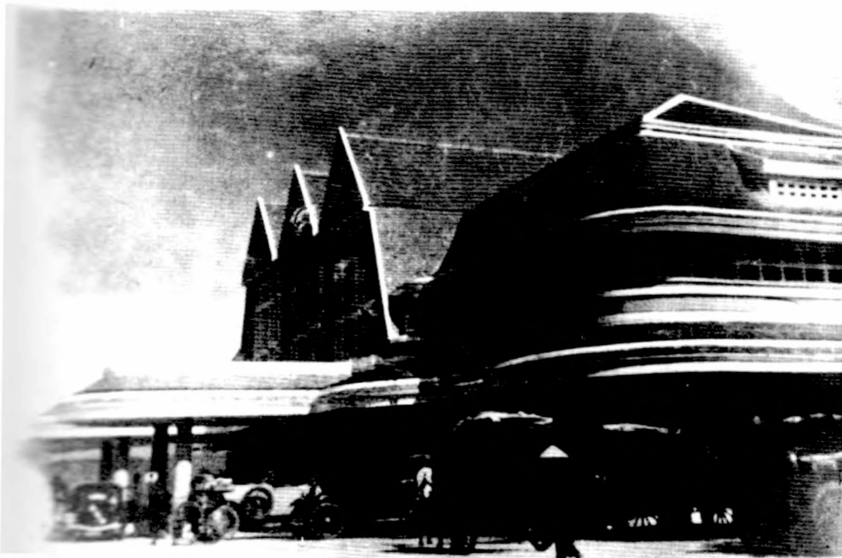
Năm	1940: 13.500 người
	1941: 13.800 người
	1942: 17.500 người
	1943: 21.000 người
	1944: 25.500 người ⁽⁵³⁾ .

Từ năm 1945 trở đi, tình hình bất an, sự giao thông khó khăn, sự di dân lên lập nghiệp tại Đà Lạt bị ngừng trệ, dân số Đà Lạt không còn tăng nữa. Trái lại vào khoảng năm 1946, khi chiến tranh Pháp - Việt bùng nổ, dân Đà Lạt phải tản cư, dân số phải giảm xuống. Đến cuối năm 1947, dân Đà Lạt mới hồi cư và đến 1952, dân số Đà Lạt còn 25.041 người, trong số đó có khoảng 1.217 người Âu, 752 người Trung Hoa và 840 người thượng (Lat, Kill, Scré)⁽⁵⁴⁾. Vào cuối năm 1953, đầu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp



Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Chiều Đà Lạt năm 1940 – Ảnh: Đặng Văn Thông

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Nhà thờ Con Gà năm 1930



*Tháp nước và nhà máy đèn Đà Lạt năm 1928
– Ảnh: Khách sạn Nguyễn Hiền cung cấp*

À N H Đ À L A T X U A



Hồ Than Thờ năm 1952 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Sương sớm Đà Lạt – Ảnh: Đặng Văn Thông

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Thung lũng ấp Ánh Sáng trước năm 1953 – Ảnh: Bá Mậu



Hồ Than Thở năm 1930 – Ảnh: Bá Mậu

A N H Đ À L A T X ù A



Chợ cũ Đà Lạt năm 1955 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Thành phố Đà Lạt năm 1930

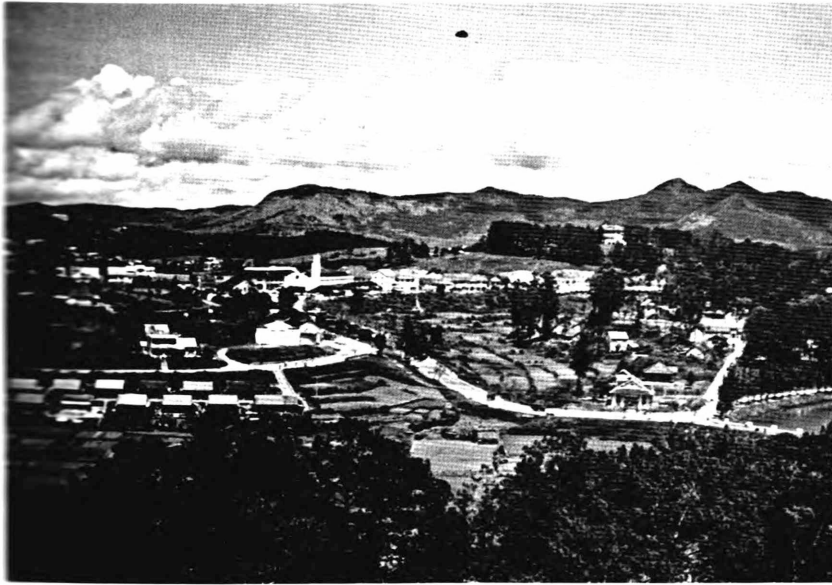
ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Hồ Xuân Hương trong sương sớm năm 1955 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Chùa trên Hồ Xuân Hương năm 1955 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Tổng cảnh trung tâm Đà Lạt năm 1940 – Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp



*Trưng phục tầng lớp quý tộc ở ấp Hà Đông năm 1947
– Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp*

À N H Đ À L A T X Û A



Đà Lạt năm 1954 (Sương tỏa cô thôn) – Ảnh: Đặng Văn Thông



Hồ Than Thở năm 1952 – Ảnh: Đặng Văn Thông

A N H Ì Đ À L A T X U A

LANG-BIAN. - Panoramas de Dalat pris de l'Hôtel.



Làng Thượng trong lòng hồ khi chưa có nước trước 1917 – Ảnh: Lê Phi cung cấp



Palace năm 1922 – Ảnh: Lê Phi cung cấp

năm 1954, dân chúng tại các tỉnh lân cận đến Đà Lạt tị nạn chiến tranh dân số có tăng và sau Hiệp định Genève (1954), nhờ phong trào di cư từ Bắc vào Nam, dân số Đà Lạt đã tăng gấp đôi. (Năm 1955, dân số Đà Lạt lên tới 53.390 người).

Với sự phát triển về mọi phương diện trên, Đà Lạt bước sang giai đoạn thịnh vượng và đã đạt tới mức cực thịnh của thời Pháp thuộc vào năm 1944. Vào năm này, hầu như trong nửa năm trời, Đà Lạt đã thực sự là thủ đô của Đông Dương khi viên Toàn quyền và hầu hết các công sở quan trọng đều dọn lên làm việc tại Đà Lạt. Tới tháng 4 năm 1944, Đà Lạt có tới 5600 người Âu, một con số kỷ lục⁽⁵⁵⁾.

Sau hiệp định Genève (20-7-1954), người Pháp đã ra đi khỏi Đông Dương, Đà Lạt lại bắt đầu chuyển mình đổi mới, khởi đầu một giai đoạn lịch sử phát triển mới với dân số đông hơn, khu thương mại, trung tâm thành phố được xây cất lại khang trang hơn, thêm nhiều cơ sở văn hóa giáo dục quan trọng như viện Đại học được thành lập, các tên đường phố và các địa danh khác được đổi mới, lấy tên Việt thay thế tên Pháp... Đà Lạt còn nhiều hứa hẹn phát triển hơn nữa để trở thành một trung tâm nghỉ mát quan trọng nhất của miền Đông Nam Á.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

Tài liệu tham khảo:

- Andelle, Pierre. *Dalat. Revue Indochine*, Hanoi, 1943 (11 Février), N° 128, p. VIII-XI.



Khách sạn Palace năm 1922 (bên trái là kho bạc) – Ảnh: Lê Phi cung cấp



Nhà các quan chức Pháp bên bờ hồ năm 1922 – Ảnh: Lê Phi cung cấp

- Baudrit, A. *La Naissance de Dalat. Revue Indochine*, Hanoi, 1944 (10 Février), N° 180, pp. 23-24.
- Id. *Un sanatorium militaire à Baria 1870. B.S.E.I*, Saigon, 1938 tome XIII, N° 2, pp. 55-59.
- Berjoan, A. *L' effort français en Indochine, Dalat. Revue Indochine*, Hanoi, 1943 (Janvier), N° 126.
- Id. *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province Langbian du 21 Janvier 1942 au 15 Août 1944*. Dalat, 1941. 47 trang (Đánh máy).
- Bernard, Noël. *Yersin – Pionner – Savant – Explorateur 1863–1943*. Paris: La Colombe, 1953. 183p.
- Berland, N. *Le Docteur Yersin, Mission en Pays Moï. Revue Indochine*, 1941 (11 Décembre), N° 66.
- Bochet, Gibert et Jacques Dournes. *Lexique Polyglotte* (Kôho - Vietnamien - Rôglai - Français, Saigon. France-Asie, 1953.
- Mgr Cassaigne *Les Moïs de la Région Djiring. Revue Indochine*, Hanoi, 1943 (4 Mars), N° 131, pp. 11-13.
- Chemineau, Le. *Le Langbian, Revue Indochinoise*, 1916 (Mars-Avril), N° 3-4. pp. 145-261.
- Constantin, L. *Le Sanatorium du Langbian. Revue Indochinoise*, 1946 (Mars-Avril), N° 3-4. pp. 306-320.
- Duchaux, P. *Le Dalat du 1908 – A cheval dans la nature sauvage. Revue Indochine*, Hanoi, 1941 (29 Mai), N° 39. pp. 2-5.
- Jacotot Henri. *Le Docteur Alexandre Yersin. B.S.E/I. 1944*)1^{er} trimestre), tome XIV, N° 1, pp. 71-101.
- Lưu, Phạm Văn và Nhóm Sử Địa Viện Đại học Đà Lạt, *Địa phương chí Đà Lạt*, 120 tr. (bản đánh máy).
- Maytre, Henri. *Les Jungles Moi*. Paris: Emile Larose, 1912, 578 p.
- Morval, André. *Dalat, cité de la jeunesse. Revue Indochine*, Hanoi, 1943. (8 Juillet), 1943 pp. X-XI.
- P.T. *Accès à Dalat par Prenn, Revue Indochine*, Hanoi, 1943 (26 Août), N° 156, pp. 16-17.
- Planté. R. *Les Aménagements hydroélectriques du Sud Annam. Revue Indochine*, Hanoi, 1942 (15 Octobre), N° 111, p. I-VII.
- Tardiff, Etienne. *La Naissance de Dalat (1899–1900)*. Vienne: Jernet Martin, 1949. 276 p.
- Triếp, Phạm Gia. *Dalat*, 41 tr. (bản quay ronéo).
- Vanal, J.J. *Le Langbian. Revue Indochinoise*, 1907 (15-30 Mars), No 53-54, pp. 340-359.

- Yersin, A. *Premier Contact avec le Pays Moïs de l'Annam*, *Revue Indochine*, 1942 (23 Juillet) N° 99, pp. 1-3.
- Id. *Rencontre avec des pirates sur le plateau Moï*. *Revue Indochine*, 1942 (30 Juiller), N° 100, pp. 9-10.
- Id. *Première Reconnaissances du Plateau Langbian*, *Revue Indochine*, 1942 (6 Août), N° 101, pp. 4-6.
- Id. *Voyage de Nha Trang à Stung Treng par les pays Moïs. 1^{er} tentative*. *Revue Indochine*, 1942 (20 Août), N° 103.
- *Monographie de Dalat*, 1953, 22 p. (Ronéo).

Chú thích:

1. A. Berjoan, *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province du Langbian du 21 Janvier au 15 Août 1944*, p. 27. A. Berjoan được bổ nhiệm làm Đốc lý Công sứ bởi Nghị định ngày 12-1-1942.
2. Paul Doumer kể trong cuốn *Les Souvenirs de l'Indochine*, Paris, Vuibert et Nouy Éditeurs, 1905.
- Yersin viết trong các nhật ký và trong *Revue Indochine* N° 100, 101, với các bài *Rencontre avec des Piatas sur le plateau moï*, "*Premières Reconnaissances*" *du plateau du Langbian* và Cunhac đã trả lời câu phỏng vấn của Baudrit trong bài *La naissance de Đà Lạt* đăng trong *Revue Indochine* No 180, 10 Février 1944...
3. Theo Giám mục Cassaigne thì Yersin cùng đi với P. Robert, giáo sĩ Hội truyền giáo Paris khi khám phá ra Đà Lạt.
4. A. Yersin, *Premier Contact avec les Pays Moïs de l' Annam*, *Revue Indochine* N° 99 (23 Juillet 1943), p.p 1-3.
5. Le Médecin Général Genevray, A. Yersin, *Revue Indochine* N° 133 (18 Mars 1943) p. 4 và A. Yersin, *Voyage de Nha Trang à Stung Treng par les Pays Moïs*, *Revue Indochine* 1942, N° 103, N°. 104, 109.
6. A. Yersin, *Voyage de Nha Trang à Stung Treng par le pays Moês*, *Revue Indochine*, N° 103 (20 Aout 1942), p. 4.
7. A. Yersin, *Premières Reconnaissances du Plateau du Langbian*, *Revue Indochine*, N° 101 (6 Aout 1942), p.4.
8. Noël Bernard, Yersin, *Pionner Savant Explorateur*, Paris, La Colombe, 1955, p. 59
9. A. Yersin, (Journal de voyage du Dr Yersin) - *Voyage Chez les Moïs*.
10. Noël Bernard, sdd p. 76.
11. Noël Bernard, sdd, p. 52 hay *B.S.E.I*, tome XIX N° 1, 1^{er} trimestre 1944, p. 82.

12. Henri Jacotot, *Le Docteur Alexandre Yersin, B.S.E.I*, t. XIX, N^o 1, (1^{er} trimestre 1944), p. 82.

13. Người Rhadé.

14. Người Lat là sắc dân Indonesia thuộc nhóm Môn Khmer ở Cao nguyên Lâm Viên gồm cả giống Scrê, Maa, Cil, ảnh hưởng người Miên. Còn người Koho vẫn thường lầm tưởng là một sắc dân trong nhóm ảnh hưởng Miên này lại chỉ là tiếng người Chăm gọi, (Kahov) dùng để chỉ tất cả những người Thượng cũng như tiếng “Mọi”, “Thượng” của người Việt hay “mon tagnard” của người Pháp - Như thế về nhân chủng, không hề có một sắc dân nào gọi Koho). Người ta cũng thường dùng tiếng Koho để chỉ một thứ ngôn ngữ chung cho một số sắc dân cư ngụ tại vùng Cao nguyên Lâm Viên - Xem Gilbert Bochet et Jacques Dournes, *Lexique Polyglotte*, (Kòho - Vietnamien - Rôglai - Français) - Saigon France Asie, 1953.

15. A Baudrit, “La naissance de Dalat” *Revue Indochine* N^o 180 (10 Février 1944) p. 23 [L’ aspect primitif ne s’ est guère modifié jusqu’ à ces dernières années. A la place du lac coulait le petit ruisseau de la tribu des lat et qu’ on appelait “Da lat” (Da ou Dak: eau, en moi et auquel pour une raison que je n’ e plique guère, on a substitué le nom Annamite de Camly.

16. André Morval, “Dalat Cité de la Jeunesse”, *Revue Indochine*, N^o 133 (18 Mars 1943) p. IX.

Câu cách ngôn trên cùng huy hiệu của thành phố Đà Lạt trước đây cũng đã được đặt tại mí nhà (Fronton) của chợ Đà Lạt. Monographie de Dalat, Octobre 1953.

17. Baudrit, Un Sanatorium militaire à Bà Rịa 1870, B.S.E.I, 1938, Tome XIII No 2, p. 55-59.

18. A. Baudrit, “La Naissance de Dalat”, *Revue Indochine* N^o 180, (10 Février 1944) p. 23.

19. Theo Baudrit trong bài báo “La Naissance de Dalat” trong *Revue Indochine* N^o 180, thời gian công tác của phái đoàn là 1898-1899. Nhưng trong cuốn *La Naissance de Dalat* của bác sĩ Etienne Tardif, thời gian công tác của phái đoàn được ghi là 1899-1900, từ tháng 5-1899 đến tháng 6-1900 với nhiều những chi tiết được kể rất tường tận, đáng tin cậy hơn.

20. Etienne Tardif, *La Naissance de Dalat* (An nam) 1899-1900 Vienne, Sernet Martin 1949, p. 5, p. 9-10, p. 48-49, p. 128. p. 141-163. p. 219-252.

21. Theo Yersin viết trong *Indochine* No 101, năm Toàn quyền P. Doumer thăm Đà Lạt năm 1899 nhưng bác sĩ Tardif có cho biết rõ Toàn quyền P. Doumer lên quan sát Đà Lạt sau khi đọc bản phúc trình của ông vào năm 1900 - E. Tardif, *La Naissance de Dalat*, p. 299.

22. A. Yersin, "Première Reconnaissances du Plateau du Langbian" *Revue Indochine*, N° 101, (Août 1942), p. 4-5.
23. Năm 1897 mới đúng. Theo Yersin viết trong *Revue Indochine* No 101, p.4 thì thư P. Doumer viết vào năm 1899, nhưng đối chiếu người ta thấy phái đoàn nghiên cứu Thouard được cử lên Cao nguyên Lâm Viên sau đề nghị của Yersin, đã từ năm 1897. Có thể bác sĩ Yersin đã nhớ nhầm năm hoặc lỗi của ấn loát.
24. L. Constantin, "Le Sanatorium du Langbian, Rapport de l' Inspecteur général des Travaux Publics", *Revue Indochine*, No 3 – 4 (Mars – Avril 1916) pp. 306, 307 pp. 314-15.
25. Docteur Etienne Tardif. *La Naissance de Dalat (1899–1900)*, Vienne, Jernet Martin, 1949, p. 144-148.
26. Con đường Sài Gòn – Khánh Hòa khởi công năm 1901 và đến năm 1908 mới làm được 132km, đến năm 1913 thì làm tới Nha Trang. Trước đạo luật này, Việt Nam chỉ có đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho khởi công năm 1885, đường xe lửa Phủ Lạng Thương – Lạng Sơn năm 1889 và đường Hà Nội – Đông Dảng từ năm 1896. – Xem H. Cucherousset, *Les Chemins de fer de la Péninsule Indochinoise, Cahiers de la Géographie de Hanoi*, 1927, 12e Cahier, p. 6.
27. Le Constantin, "Le Sanatorium du Langbian, Rapport de l' Inspecteur Général des Travaux Public 17 Décembre 1915, *Revue Indochinoise* N° 3- 4, (Mars-Avril 1916), p. 306-307, p. 317.
28. Le Chemineau, "Langbian", *Revue Indochinoise* N° 3- 4, (Mars-Avril 1916), p. 217.
29. *Monographie de Đà Lạt*, Oct. 1953, p.2.
30. Yersin, "Premières Reconnaissances du Plateau du Langbian", *Revue Indochine*, N° 101, (6 Août 1942), p. 5.
31. A. Baudrit, "La Naissance", *Revue Indochine* N° 180, (10 Fév 1944), p.24 – Tỉnh Đồng Nai Thượng được thiết lập năm 1899; đến 1901, tỉnh này bị bãi bỏ, Djiring được sát nhập vào tỉnh Phan Thiết và Đà Lạt được sát nhập vào Phan Rang.
32. P. Duclaux, "Le Dalat de 1908, A cheval dans La Nature Sauvage", *Revue Indochine*, N° 39, (29 mai 1941), p. 5.
33. P. Duclaux, "Le Dalat de 1908, tlđd p. 5.
34. P. Munier, "Dalat", *Revue Indochine*, N° 28, (13 Mars 1914), p. 6.
35. Le Chemineau, "Le Langbian", *Revue Indochinoise*, N° 3-4 - Mars-Avril (1916), p. 25.
36. Constantin, Le Sanatorium du Langbian. (Rapport de l' Inspecteur Général des Travaux Publics, 17 Décembre 1915), *Revue Indochinoise*, N° 364 (Mars Avril 1916), p. 317, 320, 324.

37. *Monographie de Dalat*, Octobre 1953, p. 3.
38. Pierre Andelle, "Les transformations du Langbian Palace" *Revue Indochine*, N° 128 (11 Février 1943), p. VII-XI.
39. A. Baudrit, "La Naissance de Dalat", *Revue Indochine*, N° 180 (10 Février (1944), p. 24.
40. *Monographie de Dalat*. Oct. 1953, p. 3.
41. P. Munier, "Đà Lạt", *Revue Indochine*, N°28 (13 Mars 1941), p. 7. Theo Munier vào năm 1922, nhưng thật ra phải đến 1923, đồ án này mới được hoàn tất.
42. Xem đồ án của kiến trúc sư Hébrard, L' Illustration, N° 4172 (17 Février 1923).
43. A. Berjoan, "L'effort français en Indochine: Dalat", *Revue Indochine*, N° 126, 1943, p. III.
44. *Monographie de Dalat*, Octobre, 1953, p. 4.
45. A. Barjoan, "L' Effort Français en Indochine: Đà Lạt", *Revue Indochine*, N° 26, 1943, p. 111.
46. A. Berjoan, *Rapport sur situation de la ville de Dalat et de la Province du Langbian du 21 Janvier 1942 et Août 1944*, pp. 3-4.
47. A. Berjoan, *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province du Langbian du 21 Janvier 1942 au 15 Août 1944*, page 26-27.
48. *Monographie de Dalat* 1953, p. 16-17.
49. A. Benjoan. *Rapport sur la Silvation de la ville de Dalat et de la Province de Langbian du 21 Janvier 1942 au 15 Aout 1944*, p. 4 và *Monographie de Dalat*, 1953, p. 5.
50. R. Planté, "L' effort Français en Indochine", *Revue Indochine* N° 111 (15 Octobre 1942), p. II, III.
51. A. Berjoan, "Rapport", ttdđ, p. 2.
52. P. T. "Accès à Dalat par Prenn", *Revue Indochine*, N° 156 (26 Août 1943), p. 17.
53. A. Berjoan. *Rapport sur la situation de la ville de Dalat et de la Province du Langbian du 21 Janvier 1942 au Aout*, p. 3
54. *Monographie de Dalat* 1953, p. 12

BÁC SĨ YERSIN

NGƯỜI ĐẦU TIÊN TÌM RA

VÙNG ĐẤT ĐÀ LẠT

NGUYỄN VĂN Y

Ngày nay, đứng trước phong cảnh nên thơ, những hàng thông thẳng ngọn, những hồ nước trong xanh, những ngôi nhà kiến trúc tối tân của Đà Lạt xinh đẹp, có bao giờ ta nghĩ rằng xưa kia nơi đây chỉ là một vùng đất trơ trọi hoang vu, và tự hỏi ai là người đầu tiên tìm ra miền cao nguyên thơ mộng ấy không? Tôi xin dựa theo một ít tài liệu trong mấy tờ tạp chí Pháp xuất bản ở Đông Dương trước đây, lược thuật lại cuộc đời và sự nghiệp của bác sĩ Yersin, người được coi là có công trong việc khám phá ra vùng đất Đà Lạt, để gọi là tỏ chút lòng tưởng nhớ một bậc danh nhân đã giúp cho chúng ta một nơi nghỉ mát tốt lành và tô điểm cho quê hương mình thêm đẹp thêm xinh.

Alexandre Yersin sinh ngày 22 tháng 9 năm 1863, tại miền đông quê tổng Vaud, hạt Lavaux, nước Thụy Sĩ. Tổ tiên ông gốc người Pháp, sang định cư ở làng Rougemont (thuộc hạt Lavaux) vào thời vua nước Pháp hủy bỏ sắc luật cho phép dân chúng theo đạo Gia tô cải cách (Révocation de l'Edit de Nantes). Sắc luật mới này do vua Louis thứ 14 ký ngày 18-10-1685. Thân phụ ông là một nhà khảo cứu Côn trùng học

hữu danh, làm giáo sư dạy khoa Vạn vật học.

Thuở nhỏ, Yersin học ở tỉnh Morges. Lúc 20 tuổi (1883) ông khởi đầu học thuốc ở học viện Lausanne bên cạnh hồ Léman (Thụy Sĩ). Kế tiếp ông đến học ở Marbourg (Đức), rồi sang tới Paris (Pháp). Ba năm sau ông giúp việc tại phòng thí nghiệm ở Hotel Dieu. Vào lúc đó, Pasteur đang nổi tiếng về công cuộc tìm ra thuốc trừ bệnh chó dại. Ông bèn xin vào làm ở phòng thí nghiệm của Pasteur và tôn ông này như là một bậc thầy.

Năm 24 tuổi (1887), Yersin nhập quốc tịch Pháp, và trình một luận án đặc sắc về bệnh lao của giống thỏ nhà để thi lấy bằng bác sĩ Y khoa. Sau đó, ông đến Bá Linh ở một năm theo học hỏi bác sĩ Koch, người đã nổi tiếng nhờ sự tìm ra vi trùng bệnh lao.

Năm 1888, ông trở về Pháp tiếp tục nghiên cứu ở Viện Pasteur Paris vừa mới được khánh thành. Ông được bác sĩ Roux miễn tài mời cộng tác tìm thuốc chữa bệnh yết hầu. Ông ký với Roux ba bản kỷ yếu (trois mémoires) quan trọng, chứng nhận rằng vi trùng Klebs-Loeffler là giống vi trùng truyền bệnh Yết hầu. Ba bản kỷ yếu đó sau này trở nên những bản làm quy tắc trong các đại học đường khoa học và chính nhờ đó mà khoa vi trùng độc chất học (Toxicologie microbienne) được tiến triển, đồng thời còn giúp ích cho sự phát minh các thứ thuốc khử độc (Antitoxines) và phòng bệnh (Sérothérapie). Chính trong thời gian này ông quen biết bác sĩ Calmette.

Bấy giờ, mới 26 tuổi đầu, danh tiếng ông đã vang lừng trong giới khoa học. Nhưng ông không vì thế mà tự mãn, lúc nào cũng chịu khó cầu tiến.

Cuối năm 1889, ông bắt đầu sang Đông Dương, làm y sĩ cho hãng tàu Messageries Maritimes. Mỗi lần tàu cập bến Nha Trang, ông thích thú đưa mắt nhìn ngắm dãy Trường Sơn bao la hùng vĩ. Trước sức hấp dẫn của cảnh trí thiên nhiên

đó, ông chợt có ý định đi bộ từ Nha Trang đến Sài Gòn, dù lúc đó chưa có đường xe hơi và xe lửa.

Năm 27 tuổi, vào khoảng tháng 7-1890, ông từ Nha Trang đi ngựa vào Phan Rí. Từ Phan Rí, ông nhờ một người dẫn đường lẫn mò vào rừng, và sau hai ngày đường khổ cực, ông tới Di Linh. Cuối cùng ông xuống Phan Thiết, đi thuyền buồm đến Nha Trang rồi ra tới Qui Nhơn.

Vào những năm 1890 – 1894, các miền rừng núi dọc dãy Trường Sơn từ phía Bắc Nam kỳ đến phía Nam Trung kỳ và Hạ Lào hầu hết còn là những vùng bí hiểm, chưa được khai khẩn, ngoài một ít bộ lạc thiểu số, chưa ai đặt chân đến vùng đất hoang vu ấy. Vậy mà một người ngoại quốc như bác sĩ Yersin, đơn thân độc mã không kẻ tùy tùng, dám dấn thân vào miền rừng sâu nước độc, bất chấp cả dã thú và sự giết người của thổ dân, thì thật là có gan mạo hiểm phi thường.

Trong cuộc thám hiểm miền Dran vào năm 1893, ông bị bọn cướp chém đứt nửa ngón tay cái trái và bị đâm nhiều nhất dao găm vào ngực đến ngất ngư. Theo hồi ký của ông, bọn cướp này do tên Thouk cầm đầu, vốn là những tên tù chính trị ở Bình Thuận, sau khi thất bại trong việc mưu toan đánh chiếm tỉnh lỵ này mới trốn vào miền rừng núi. Mặc dù trong lần thám hiểm này có ba người Việt Nam tháp tùng ông với ba cây súng trường và một cây súng lục, ông vẫn bị chúng tước khí giới, ba người tùy tùng đều bỏ chạy, một mình ông đánh chịu trận bán sống bán chết kháng cự với bọn cướp. Theo lời khai của viên đầu đảng sau khi bị nhà cầm quyền bắt thì, nếu mấy tên kia gan dạ hơn một chút, chúng đã cắt cổ ông xong rồi.

Sau khi thoát nạn, nửa đêm ông nhờ người ta văng về Phan Rang. Dọc đường lại rơi vào giữa đàn voi. Mấy người văng ông hoảng sợ bỏ chạy trốn hết, còn ông một mình bơ vơ giữa rừng. Ông kiệt sức, không hoạt động gì được, đành nằm chờ

chết. Nhưng may đàn voi rẽ đi đường khác, không chà đạp thân thể ông. Dù bị thương nặng, thoát chết trong đường tơ kẽ tóc, ông vẫn không từ bỏ lòng say mê thám hiểm.

Đi đến đâu ông cũng ghi chép địa thế từ dòng sông, từ con suối, ông còn nhận xét về phong tục, về giá trị kinh tế của từng miền. Ông không là nhà du lịch đi ngắm cảnh đẹp thiên nhiên như một khách nhàn du; ông chính là một nhà thám hiểm say mê tìm cái lạ, học cái hay để mở mang kiến thức và mưu ích cho con người.

Sau ba cuộc thám hiểm liên tiếp, bác sĩ Yersin tìm ra Cao nguyên Lâm Viên. Ngày 21-6-1893, đứng trước phong cảnh hùng vĩ ở độ cao cách mặt biển 1.500 thước, ông bày tỏ cảm nghĩ của mình như sau: “Cảm tưởng của tôi rất sâu xa khi vượt khỏi rừng thông; tôi đối diện với một cao nguyên mênh mông, không cây cối và hoang vu, có dáng như một vùng biển xao động mãnh liệt bởi một loạt sóng cồn ba động màu xanh biếc. Dãy núi Lâm Viên đứng sừng sững ở phía chân trời tây bắc cao nguyên, làm cho phong cảnh tăng thêm vẻ đẹp và nổi bật trên một hậu cảnh mỹ lệ”.

(Tôi cảm thấy chưa dịch được hết ý mấy câu văn đặc sắc của tác giả, nên xin chép lại nguyên văn của ông: *Mon impression a été profonde lorsque, débouchant de la forêt de pins, je me suis trouvé en face de ce vaste plateau dénudé et désert, dont l'apparence rappelait celle d'une mer bouleversée par une houle énorme d'ondulations vertes. Le massif du Lang-bian se dressant à l'horizon nord-ouest du plateau, accentuait la beauté du site en lui donnant du relief et en lui formant un arrière-plan splendide*)⁽¹⁾.

Theo hồi ký ông viết, lúc ông đặt chân đến vùng này, thì ở đây chỉ có rải rác vài làng của thổ dân người Lát tụ họp dưới chân núi, dân cư thật là thưa thớt.

Vì nhận thấy vùng đất này khí hậu tốt lành và phong cảnh

xinh đẹp, bác sĩ Yersin đề nghị cùng Toàn quyền Paul Doumer nên lập một thành phố tại đây để làm nơi nghỉ mát và dưỡng bệnh. Đề án đó được chấp nhận, và sau khi phái hai đoàn thám hiểm vào năm 1897 và 1898 lên quan sát tại chỗ, Toàn quyền Pháp cho khởi công xây dựng Sở Khí tượng và căn cứ thí nghiệm trồng trọt, lại mở một con đường chạy dài từ miền duyên hải Trung kỳ lên tận miền sơn cước. Thành phố Đà Lạt bắt đầu khai sinh từ đấy.

Nhờ ở vị trí cao lại không xa bờ bể là mấy nên quanh năm khí hậu ở Đà Lạt mát mẻ, thời tiết không thay đổi, trung bình là 18 độ. Từ năm 1933, sau khi quốc lộ số 20 dài 300 cây số được hoàn thành, bao nhiêu du khách ở đồng bằng miền Nam đều có thể dùng xe hơi đến viếng Đà Lạt một cách dễ dàng để nghỉ mát trong những ngày nóng bức.

Người có công tìm cho chúng ta một nơi nghỉ mát nên thơ đó chính là bác sĩ Yersin.

Đến năm 31 tuổi (1894), bác sĩ Yersin dẫn theo mười lăm người lính tập từ phía Nam đi lần lên tỉnh Đắk Lắk và Kon Tum, vào các xóm người dân tộc thiểu số phía bắc dãy núi Lâm Viên.

Lần đi thám hiểm cuối cùng này về, ông nghe tin bệnh dịch hạch đang phát hiện ở Vân Nam, gần biên giới Việt Hoa, làm chết ngót sáu mươi ngàn người ở miền Nam Trung Quốc. Ông liền xin Chính phủ đến tại nơi quan sát bệnh tình về phương diện “vi trùng”. Đang lúc ấy bệnh dịch hạch lại lan tràn sang Hồng Kông. Ông quay lại đáp tàu ra Hải Phòng đi Hồng Kông. Thế rồi 48 giờ sau, ông đặt chân đến Hồng Kông, thuê người cất một căn nhà bằng tre lợp tranh dùng để làm phòng thí nghiệm. Ông mua mấy xác chết về mổ xẻ, lấy vi trùng trong các hạch người chết, cấy vào giống chuột bạch và chuột Ấn Độ, thì nhận thấy các con chuột này cũng chết vì dịch hạch. Ông bèn kết luận: Bệnh dịch hạch của người ta

giống y như bệnh dịch hạch của loài chuột.

Sau đó ông gửi loại vi trùng dịch hạch về Paris cho các bác sĩ thí nghiệm. Họ cũng đồng một ý kiến với ông là thứ vi trùng ấy chính là căn nguyên bệnh dịch hạch.

Đến năm 1895, ông lập viện Pasteur ở Nha Trang, rồi trở về Pháp, cùng với hai bác sĩ Calmette và Roux kiểm thuốc ngừa bệnh dịch hạch; năm sau ông trở lại Viễn Đông, mang theo thuốc ngừa dịch hạch vừa tìm ra.

Bấy giờ bệnh dịch hạch lại tràn sang Quảng Châu và Hạ Môn. Ông bèn đến tận nơi, thử dùng thứ thuốc mới trị bệnh, ông cứu sống được một số người, đủ chứng tỏ là thuốc do nhóm ông tìm ra rất hiệu nghiệm.

Sau đó ông trở lại Việt Nam, làm việc ở viện Pasteur Nha Trng cho đến ngày từ giả cõi trần, ngoại trừ mấy năm (từ 1902 – 1904) ông lo mở trường Cao đẳng Y khoa ở Hà Nội và về Pháp mấy lần thăm bác sĩ Roux.

Từ năm 1905 - 1918, ông làm Giám đốc hai viện Pasteur Sài Gòn và Nha Trang. Năm 1925, ông làm Tổng Thanh tra các viện Pasteur ở Đông Pháp.

Từ ngày lập viện Pasteur Nha Trang, ông chuyên môn quan sát các bệnh của súc vật và tìm ra được thứ thuốc chữa và phòng bệnh trâu bò. Ông lại cùng với các người giúp việc quan sát các chứng bệnh khác như Barbone, Sura và Piroplasmose.

Ngoài việc nghiên cứu về Y học, bác sĩ Yersin còn là một nhà trồng tía, một nông học gia nổi danh. Ông lập ra vườn trồng cây để thí nghiệm những giống cây vùng nhiệt đới. Các loại cây như Guttapercha, Coca, Cacao, cây cọ dầu Phi châu và nhất là cây cao su lấy giống ở Mã Lai đều được ông trồng có kết quả rất tốt tại đồn điền Suối Dầu. Năm 1918, ông lại thử trồng cây Quinquina trên đảo Hòn Bà, nhưng kết quả không tốt vì đất cứng và khí hậu không hợp như ở Suối

Dầu. Ông lại đi tìm những vùng đất màu tốt và khí hậu thích hợp ở Dran, Diom, Di Linh. Từ đó về sau, người nước ta khởi mua chất Quinine ở nước ngoài về làm thuốc, ấy là nhờ công lao hai mươi lăm năm chịu khó uơm giống, thử đất, trồng cây của bác sĩ Yersin.

Lúc làm việc tại Nha Trang, ông sống rất giản dị thanh bạch, mặc dù ông có thừa phương tiện để hưởng thụ cuộc đời phù phiếm xa hoa. Ông ở trong một tòa nhà vuông, cao, có hai tầng. Nhà được cất trên nền cái đồi thứ nhất dựng ở Nha Trang, tại cửa sông, đối diện với di tích Chàm Po Nagar, dưới thấp chung quanh là những căn nhà lụp xụp của dân chài lưới. Bốn mặt nhà đều có hành lang chạy vòng quanh, đứng ở đây có thể phóng mắt nhìn ra bốn phương trời, núi non hiện ra trước mặt thật là bát ngát hùng vĩ. Quanh nhà, các loại bìm bìm, bông bụp lục và đỏ, hồng và tím mọc đầy, không hề có một vườn rau, hoa trái, hay cây cảnh dùng trang hoàng cho ngôi nhà của ông thêm đẹp mắt.

Bác sĩ Yersin là một người sống rất bình dân, thường chỉ mặc bộ ka ki màu vàng, và dù đã 80 tuổi rồi mà sáng nào ông cũng cưỡi xe đạp tới viện Pasteur. Ông lại có lòng nhân ái, hay dùng thời giờ rỗi rảnh dạy dỗ mở mang thêm cho những người dân chài lưới chất phác ở miền ông cư trú. Ông thương cả đến loài cầm thú, chim muông và mỗi khi gọi con vật nào cũng lót hai chữ “người ta” ở trước: người ta chó, người ta mèo, người ta kết...

Ngày 1-3-1943, bác sĩ Yersin mất tại Nha Trang, hưởng thọ 80 tuổi.

Thi hài ông được an táng trên một khoảnh đồi ở khu đồn điền Suối Dầu, bên cạnh những cây cao su thẳng ngọn lên trời xanh. Đây chính là nơi ông đã khai khẩn trồng trọt rộng ngót năm trăm mẫu đất, và di sản này ông tặng cho viện Pasteur Nha Trang. Theo di chúc của ông, đám tang diễn ra cực kỳ

giản dị, chẳng có một bài điệu văn nào, nhưng mọi người tiễn đưa ông về ba tấc đất ai cũng ngậm ngùi mến tiếc sự ra đi vĩnh viễn của một bậc vĩ nhân.

Xét cuộc đời của bác sĩ Yersin, chúng ta phải thán phục trước những công trình giúp ích nhân loại của ông. Chưa đầy 30 tuổi, đã nổi danh khắp thế giới, vậy mà ông vẫn không ở lại quê hương thụ hưởng danh lợi, ông đến Việt Nam, coi đây như là quê hương thứ hai, tận tâm làm việc cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. Chính vào năm bác sĩ Roux mất (1933) và sau khi bác sĩ Calmette từ trần, ông được mời về giữ chức vụ nối tiếp điều khiển viện Pasteur Paris. Nhưng ông đã từ chối, ý muốn ở lại Việt Nam mãi đời, và chỉ chịu nhận chức Giám đốc hàm cho viện Pasteur lừng danh thế giới đó mà thôi.

Ông xứng đáng là một ông thầy thuốc trứ danh, một nhà thám hiểm can trường, một nông học gia uyên bác. Lúc sống, ông từng được tặng chức Giám đốc hàm viện Pasteur Paris, có chân trong Bác sĩ học viện và Y học Hàn lâm viện, được thưởng Nhị đẳng Bắc đẩu Bội tinh và nhiều huy chương ngoại quốc. Năm 1935, ông được vinh dự mời đến chủ tọa buổi lễ khánh thành một ngôi trường khang trang đẹp đẽ ở Đà Lạt mang tên Yersin. Lúc chết bao nhiêu người dân quê mùa làm nghề đánh cá ở vùng bờ biển Nha Trang lũ lượt đến đốt nhang sụp lạy trước quan tài ông để tỏ lòng kính mến thương tiếc một bậc ân nhân đã sống với họ bằng tấm lòng nhân hậu vô biên, có nhiều bậc trí thức hết lời tán tụng tài cao đức trọng của ông và nhiều đường phố ở Việt Nam được mang tên họ ông.

Hơn năm mươi năm say mê làm việc không ngừng, trước ngày chết một hôm ông còn gồng đò mực nước thủy triều ở bờ biển miền Trung Việt dù người ta khuyên ông nên tịnh dưỡng, ông đã phụng sự nhân loại một cách nhiệt thành bất cầu tư lợi, thật xứng danh là một vĩ nhân mà mọi người đều

ngưỡng mộ sâu xa. Đời bác sĩ Yersin quả là một tấm gương sáng lưu lại cho nghìn sau.

Đêm 18-4-1943, tại câu lạc viện Nha Trang, nhân kỷ cúng mãn 50 ngày ông mất, Nguyễn Tư Trực có soạn đọc một bài văn truy niệm gói ghém được tất cả cuộc đời bác sĩ Yersin mà tôi xin chép lại vào đây kể kết thúc bài này.

“Hỡi ôi!

Đất Pháp mây mù,

Trời Nam sấm nổ;

Non Yên cây xiêu,

Biển Cù sóng簸

Lầu thiên văn sao rụng lúc bây giờ,

Nhà bác sĩ gương treo người thiên cổ.

Nhớ Thánh xưa:

Nhân đức trời sanh, thông minh trời phú,

Mạo hiểm ai bằng, kiếm cần ai có.

Mặc áo thường mặc ka ki vàng,

Đi công sở đi xe máy cũ.

Mề đay long bội chẳng mấy khi chung,

Ra vách pho còn không hề buộc cổ.

Siêu thoát nguồn tình biển đục, hồn nhẹ thình thình,

Tới lui viện sách phòng văn, thân riêng vợ vợ.

Chỗ sang giàu ông chẳng giao du,

Nơi bần bạc ông hay tế độ.

Đời ông hay nói những tiếng “người ta”,

Đời ông hay chơi những phường trẻ nhỏ.

Đàn bà, con nít, dân xóm Cồn xem tợ như cha,

Kẻ bệnh, người già, nơi Sở thuốc thầy đều chiếu cố.

Nhớ những lúc thừa nhân giải trí, quay phim về chiếu bóng để người xem;

Cùng những khi khuyên trẻ lành ngoan, móc túi ra thưởng xu cho lũ nó.

Ấy việc thường trông thấy hằng ngày,
 Còn việc lớn chép ghi mấy số. •
 Xứ Xương càng tràn lan dịch chuột, thầy thuốc Anh
 đành chịu
 vô phương;
 Nhà Pat—tờ khảo cứu dày công, phép châm chích đáng
 xưng quốc thủ.
 Bệnh hạch vi trùng giết được, cứu sanh linh đời để
 thuốc thần,
 Đất tiên Đà Lạt tìm ra, trông phong cảnh người vui
 nước tổ.
 Nghề Y khoa ông đã tinh nghề, thú lâm bác ông càng
 thích thú.
 Non nước tìm đường, mọi mường dẫn ngõ.
 Một giải tây kỳ, mấy miền hoang thổ.
 Biết bao thuở trèo non lội suối, hết lòng tham cứu, còn
 sợ gì
 nước độc nguồn cao,
 Đã lắm khi vào tử ra sanh, quyết chí mở mang, để cho
 được
 dân phong quốc phú.
 Lửa giống cỏ cây, trông theo khí hậu,
 Công ông đầy núi thăm rừng sâu,
 Đức ông đủ hàng ma phục hổ.
 Ôi! Non Nhạc về thần,
 Thành Nha để dấu.
 Ông tuy mất mà thanh danh nào mất, tiếng Suối Dầu
 reo rắc
 giữa giang sơn,
 Ông qua đời mà sự nghiệp để đời, viện y thú rõ ràng
 trong vũ trụ.
 Nếu nhân loại in như ông cả, trên địa cầu đâu có chiến

tranh,
Vì nhân tâm khác với ông xa, dưới trần tục nên còn
thống khổ.
Ôi thôi! Kể lăm thêm thương, nói nhiều nghĩ hổ,
Thương là thương, ngoài ngàn muôn dặm, cảnh tình
kia tiêu
điều thế cuộc, ông là người mà người thế nước hãy
đang cần.
Hổ là hổ, trong mấy mươi năm, chúng ta đây gần gũi
vĩ nhân,
Ông tiếng thánh mà tiếng hiền sao ta chẳng có,
Như ông!
Sống phi thường cho đến chết cũng phi thường,
Mạng đã thọ, mà lại danh càng thêm thọ.
Người xa biết đâu, người gần mới rõ.
Hôm nay, theo lễ An Nam, năm mươi ngày giỗ,
Câu lạc viện ta, quan viên đông đủ,
Dâng bình hoa thơm, đốt lư trầm đỏ,
Truy điệu đôi lời quê kịch, gọi là tẩm dạ tinh thành.
Kể qua ít chuyện đình ninh, cảm thay ơn người bảo
hộ.
Hồn Thánh chứng tri, lòng phàm ngưỡng mộ.
Hỡi ôi! Thương thay!!”.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

Tài liệu tham khảo:

1. Theo Genevray: *Indochine*. N^o 133, 18 Mars 1943 p. 4.
2. Baudrit: *Alexandre Yersin. Bulletin général de l'instruction publique*. 22e année, N^o 8 Avril 1943, p. 181 – 194.
3. Noel Bernad: *Le docteur Yersin. Indochine*. 2e année, N^o 66, jeudi 11 Décem-

bre 1941, p. 1–2.

4. Genevray: A. Yersin, *Indochine, 4e année*, N^o 133 jeudi Mars 1943, p. 3–5.

5. *Editions du Gouvernement Général*: Le Docteur A. Yersin, Hà Nội, 1943 (64 p.).

6. Phạm Gia Triếp: *Dalat*, (41 trang Ronéo).

ĐÀ LẠT THUỞ BAN ĐẦU

NGUYỄN HỮU TRANH

Trong chuyến công du Ấn Độ năm 1897, Toàn quyền Paul Doumer được chứng kiến những nơi nghỉ dưỡng (sanatorium) tổ chức tốt và nhận thấy binh sĩ đóng tại các địa điểm trên độ cao từ 1.000m lên đến 2.000m, có khí hậu giống như ở châu Âu, không bị mắc những bệnh ở vùng nhiệt đới. Doumer rất mong muốn tìm một hay nhiều nơi tương tự dành cho công chức và binh sĩ Pháp mệt mỏi, đau yếu vì khí hậu nhiệt đới, tránh được cái nóng nung người ở đồng bằng, tận hưởng những giây phút yên tĩnh trong không khí mát lạnh để hồi phục sức khỏe. Trong lá thư ngày 23-7-1897 gửi cho các khâm sứ, Doumer nêu ra bốn điều kiện cần thiết cho một nơi nghỉ dưỡng: độ cao tối thiểu 1.200m, nguồn nước dồi dào, đất đai trồng trọt được, khả năng thiết lập đường giao thông dễ dàng.

Ở miền Bắc, hai địa điểm được giới thiệu nhưng không được chấp nhận: đỉnh núi Ba Vì và cao nguyên giữa sông Hồng và sông Đà. Đỉnh núi Ba Vì quá chật hẹp và độ ẩm quá cao; đường giao thông lên các cao nguyên giữa thung lũng sông Hồng và sông Đà không thuận lợi.

Vũng Tàu nằm trên bờ biển, cách Sài Gòn 10 giờ theo đường sông, là một bãi biển mát mẻ hơn vùng nội địa nhưng không

thể dùng làm nơi nghỉ dưỡng. Vùng đầm lầy dài hàng chục cây số ở gần Vũng Tàu là môi trường truyền bệnh sốt rét.

Nam kỳ và Campuchia không có những vùng núi cao trên 1.000m. Gần Tây Ninh có một đỉnh núi cao 884m; giữa Châu Đốc và Hà Tiên cũng có vài đỉnh núi khác cao 400 hay 500m.

Nhận được thư riêng của Doumer, bác sĩ Alexandre Yersin gợi ý thành lập nơi nghỉ dưỡng ở Đà Lạt - Đăng Kia.

Từ tháng 10 năm 1897, Doumer cử một phái đoàn quân sự nghiên cứu tìm một con đường dễ dàng nhất đi từ Nha Trang lên cao nguyên Lang Biang. Phái đoàn đặt dưới sự chỉ huy của đại úy pháo binh Thouard, có trung úy thủy quân lục chiến Wolf làm phụ tá. Các thành viên khác của phái đoàn gồm có: Cunhac, phụ tá trắc địa viên; Abriac, phụ trách vận chuyển hàng hoá, Missigbrott, sĩ quan tùy tùng, rất tháo vát. Ngoài ra còn có hai hay ba dân binh và một người dẫn đường đã đi cùng với Yersin 4 năm về trước. Phái đoàn đi từ Sài Gòn đến Nha Trang và tiến vào thung lũng của sông Nha Trang. Sau một tháng khảo sát địa hình trong những điều kiện rất khó khăn và vất vả, đoàn người đến thung lũng sông Đa Nhim, gặp buôn Thượng La Pá gần Dran. Từ đây họ men theo hữu ngạn sông Đa Nhim đến Fimnom, ngược dòng suối Đa Tam, vượt thác Prenn và leo lên trên triền dốc cao phía Nam cao nguyên, đến Đà Lạt tại một địa điểm về sau xây cất quán Xa-voa (Auberge savoisienne).

Sau một thời gian dựng lều sống bên bờ suối Cam Ly, đoàn trú ngụ tạm thời ở Đăng Kia. Tại đây có một buôn lớn trong khi khắp vùng rất nghèo nàn và hoang vắng. Ở Măng Lin (Manline) có 2 hay 3 buôn người Lạch. Ở Đăng Kia, phái đoàn được thuận lợi là ở trung tâm của toàn vùng, rất tiện cho việc về bản đồ và đồ vật dụng để lấy lương thực.

Thouard chứng minh không thể đi thẳng từ Nha Trang lên

Lang Biang và phác thảo một con đường dài khoảng 122km đi từ Phan Rang, ngang qua Xóm Gòn, Dran, thung lũng sông Đa Nhim, Klong, Prenn và đến Đà Lạt. Nhận thấy ở độ cao 1.000m, Cao nguyên Lang Biang có nhiều nhánh của sông Đồng Nai, ông gợi ý xây dựng một con đường trực tiếp từ Sài Gòn lên Đà Lạt qua thung lũng sông Đồng Nai, tránh con đường đèo cao 800m lên Dran.

Sau 11 tháng khảo sát, vào tháng 9 năm 1898, phái đoàn trở về lại vùng biển, chỉ để Missigbrott ở lại, lập một vườn rau và chăn nuôi một ít gia súc. Đây là bước đầu của nông trại Đăng Kia.

Năm 1898, một trạm nông nghiệp và một trạm khí tượng được thiết lập ở Đăng Kia dưới sự quản lý của kỹ sư M. Jacquet, thành tra nông nghiệp.

Tháng 3 năm 1899, Doumer gửi điện tín cho bác sĩ Yersin báo tin ông sẽ đến Phan Rang trong vòng 48 giờ và sẽ cùng Yersin leo núi lên cao nguyên Lang Biang.

Lúc bấy giờ, con đường cái quan từ Nha Trang đến Phan Rang chỉ là một con đường mòn không có cầu bắc qua sông. Yersin liền cưỡi ngựa đi suốt ngày đêm, chỉ dừng lại ở các trạm đất cách nhau từ 15 đến 20 km. Ngày 25-3-1899, Yersin đến Nai (gần Phan Rang) đúng lúc tàu Kersaint cập bến.

Doumer nghỉ trong giây lát ở tòa công sứ Phan Rang, sau đó cùng đoàn tùy tùng cưỡi ngựa đi ngay, định chiều hôm ấy đến chân núi, cách Phan Rang khoảng 40km.

Ngựa của Doumer phi nước đại. Nhờ giống ngựa tốt, Yersin đuổi kịp Doumer và đến Krong pha khi trời chập choạng tối.

Yersin dựng lều, lấy ra hai cái giường xếp và vài lon đồ hộp. Mãi đến khuya, đoàn tùy tùng và hành lý mới đến nơi.

Sáng hôm sau, khi trời vừa sáng, đoàn người bắt đầu leo núi. Con đường đèo thật gập ghềnh và hiểm trở, mọi người phải dắt ngựa đi bộ. Họ đến Dran vào lúc 10 giờ. Trên cao nguyên, chưa

có một người Việt nào sinh sống. Dran chỉ là một buôn Thương mà dân cư đều bị bệnh sốt rét hoành hành. Sau khi tắm sông và vội vàng ăn trưa, họ lại lên đường đi tiếp chặng cuối.

Trước khi đến Trại Hành (Arbre Broyé), đoàn người lại dặt ngựa trên đoạn đường đèo, nhưng từ Trại Hành đường đi dễ dàng hơn, họ tiếp tục lên yên.

Khi Doumer, đại úy Langlois và Yersin đến ven cao nguyên thì trời đã tối sầm. Cả ba người bám sát nhau vì đêm tối, chưa quen với địa hình, họ có thể bị lạc. Vào lúc 10 giờ, họ tới đồn lính ở vị trí Đà Lạt hiện nay. Đó là một mái nhà tranh đơn sơ. Ông Garnier - trưởng đồn - đang ngủ bỗng choàng dậy trước sự có mặt của khách lạ vì chưa được báo tin trước. Vào lúc 1 giờ khuya, đoàn tùy tùng đến. Viên công sứ Nha Trang nói với giọng hải hùng: “Tôi nghe tiếng cộp găm, tôi nhận ra tiếng cộp mà!”.

Từ sáng sớm, đoàn người khởi hành tiến đến Đăk Kì. Trời lạnh, trên đường đi họ gặp rất nhiều con cà tông.

Ở Đăk Kì, Doumer thanh tra trạm nông nghiệp và khí tượng, trình bày dự án thành lập nơi nghỉ dưỡng tương lai nằm trên đoạn đường xe lửa đi từ Sài Gòn, xuyên qua rừng núi đến Đà Lạt rồi xuống Quy Nhơn. Về sau, dự án không thực hiện được vì khi khảo sát thiết kế, các kỹ sư nhận thấy gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật hơn là thiết lập một đường xe lửa ven biển với một nhánh đường sắt phụ từ Phan Rang lên Đà Lạt.

Ngày 28-4-1899, Doumer giao cho đại úy Guynet nhiệm vụ làm một con đường dài 110 - 120km đi từ Nại (gần bãi biển Ninh Chữ) lên Cao nguyên Lang Biang. Đoạn đầu bằng đất đi từ Phan Rang đến chân núi Trường Sơn, đoạn sau là một con đường có độ dốc 8% dành cho lừa tải hàng lên núi.

Phái đoàn thứ hai này gồm có 20 người Âu, trong đó có bác sĩ Étienne Tardif và hai người có mặt trong phái đoàn Thouard: Cunhac, Abriac.

Ngày 8-6-1899, Tardif tháp tùng Guynet lên Lang Biang. Ông nhận thấy có một khoảng cách rất lớn về nhiệt độ giữa đồng bằng và miền núi.

Tardif mô tả Đà Lạt và Đăng Kia lúc bấy giờ như sau:

“Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lang Biang trên độ cao ít nhất là 1.500m. Đồn lính nằm trên lưng chừng đồi của một thung lũng rộng, nhìn xuống một vùng đất dốc thoải ven bờ rừng thông. Một dòng suối có lưu lượng rất cao chảy dưới thung lũng. Nước suối trong mát, dễ uống và không có mùi vị.

Đồn lính Đà Lạt còn rất thô sơ. Trong đồn chỉ có vài người lính và thợ mộc.

... Đăng Kia ở phía bắc Đà Lạt nằm trên độ cao 1.400m có 2 người Âu, khoảng 50 người Kinh và Thượng. Cách đó không xa là buôn Thượng với 40–50 hộ. Ông Canivey và Missigbrott mỗi người ở trong một túp lều tranh cách nhau 800m. Họ lấy nước từ một con suối chảy vào sông Đồng Nai ở chân đồi”.

Trước thế kỷ XX, Đăng Kia là buôn lớn nhất trên cao nguyên Lang Biang, trong khi Đà Lạt vẫn còn hoang sơ. Nhưng so sánh giữa Đà Lạt và Đăng Kia, Tardif đề nghị chọn Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng và phân tích:

“Điều kiện vệ sinh: Vị trí thuận lợi nhất để thành lập nơi nghỉ dưỡng là một địa điểm trống trải và dễ đến gần. Đó là trường hợp của Đà Lạt có thể đến một cách rất tự nhiên, trong khi phải đi quanh co thêm 13km mới đến Đăng Kia. Đà Lạt còn có một điểm thuận lợi nữa là đất đai dài liên tục với dốc thấp, trong khi Đăng Kia gồm một dãy đồi núi cách rời nhau bằng những thung lũng hẹp và lấy lợi.

– Độ cao: Đà Lạt cao hơn Đăng Kia 100m. Có thể nói một cách chính xác rằng Đà Lạt ở trên cao và Đăng Kia nằm trong lòng chảo.

– Nước: Nếu trong tương lai, nơi nghỉ dưỡng trở thành trung tâm, chỉ cần xây dựng ở gần Đà Lạt một tháp nước là sẽ phân

phối được nước cho mọi nhà; ở Đăng Kia, một công trình như vậy đòi hỏi rất nhiều khó khăn.

– Không khí: Về điểm này, Đà Lạt càng thuận lợi hơn Đăng Kia. Tôi chưa dám nói trước rằng nhờ độ cao, không khí Đà Lạt trong sạch hơn, nhưng chắc chắn là không khí Đà Lạt khô hơn.

Nằm gần đỉnh núi Lang Biang, trong mùa mưa Đăng Kia hứng hầu hết những trận mưa. Ở Đăng Kia, sương mù dày đặc hơn, gió và tia nắng mặt trời chỉ đến từ lúc 9 giờ hay 10 giờ sáng.

Cuối cùng, Đăng Kia không bao giờ có không khí rừng thông. Ngược lại, Đà Lạt nằm kề một rừng thông mênh mông tạo thành một hình bán nguyệt ở đông – nam cao nguyên.

– Về thảo mộc, quanh Đăng Kia không có cây cối. Đồi núi chỉ phủ toàn một lớp cỏ xanh. Đà Lạt, trái lại, nằm cạnh một rừng thông và tùng, không khí đầy hương thơm nhựa thông trong lành.

Tính chất thổ nhưỡng ở Đà Lạt cũng tốt hơn ở Đăng Kia.

Nếu nơi nghỉ dưỡng đặt ở Đăng Kia, đây sẽ là một đồi núi mấp mô, ít đất bằng, không thuận tiện cho các phương tiện giao thông (xe hơi, xe điện, xe đạp) hoạt động. Về ban ngày, không có bóng cây, do đó không thể dạo chơi; ban đêm lại đầy sương mù. Giá thành nước cung cấp đến tận nhà rất cao. Vấn đề giải quyết nước thải bằng những phương pháp cơ học hay hóa học ở Đăng Kia rất tốn kém. Nếu nước thải chảy vào sông Đồng Nai sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mùa khô. Ở Đà Lạt, với đất rộng, đồi núi thấp, một tháp nước và một hệ thống đường ống dẫn nước có thể cung cấp nước cho mọi gia đình. Nước thải cho chảy về Prenn. Dưới thung lũng này có một dòng suối đầy nước, quanh năm chảy qua một vùng rộng lớn gần như hoang vu trước khi đổ vào sông Đa Nhim.

– Vật liệu xây dựng lại ở gần Đà Lạt và rất xa Đăng Kia.

– Về phương diện thẩm mỹ, Đà Lạt nằm ở một vị trí rất tuyệt diệu, chân trời lui về phía xa, tận dãy núi Lang Biang. Trái lại, từ lòng chảo Đăng Kia, chân trời bị những ngọn đồi xanh bao quanh, không có rừng, không có núi, chỉ nhìn thấy ánh mặt trời và đồi cỏ xanh”.

Do nhiều công nhân làm đường bị chết vì bệnh sốt rét, công luận lên tiếng phản đối trạm nghỉ dưỡng trên cao nguyên Lang Biang. Đại úy Bernard đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ về muỗi và bệnh sốt rét.

Vào năm 1905, người ta dự định không thành lập trạm nghỉ dưỡng trên cao nguyên Lang Biang nữa nhưng tại một địa điểm trong thung lũng sông Đa Nhim, trên độ cao 1.000m, giữa các làng Thượng ở Di-ôm (Diom, Châu Sơn ngày nay) và La-bui (Lebui, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương ngày nay).

Một ý kiến khác là thành lập nơi nghỉ dưỡng trên cao nguyên Djiring vì gần Nam kỳ và trên đường từ Sài Gòn lên Lang Biang qua Phan Thiết, nhưng tại đây bệnh sốt rét rất nghiêm trọng. Tất cả nhân viên của phái đoàn nghiên cứu đường sắt do kỹ sư Blim dẫn đầu đều bị bệnh nặng và phải bỏ dở công việc. 12 trong số 24 tù nhân người Kinh đưa lên Djiring đã bị chết trong vòng một tháng.

Cao nguyên Lang Biang có ưu điểm là muỗi a-nô-phen rất hiếm, nhiệt độ về đêm xuống thấp đủ để ngăn cản mầm bệnh sốt rét phát triển.

Ngày 5-1-1906, Hội đồng Quốc phòng Đông Dương họp ở Đà Lạt gồm có Toàn quyền, Tướng Voyron, Thống đốc Nam kỳ và Khâm sứ Trung kỳ quyết định chọn Cao nguyên Lang Biang làm nơi nghỉ dưỡng vì hội đủ các điều kiện quân sự và vệ sinh.

Lúc đầu, người ta chọn Đăng Kia, nhưng sau đó một địa điểm giữa Đà Lạt và Đăng Kia, và cuối cùng Đà Lạt.

Theo Nghị định ngày 1-11-1899 do Toàn quyền Paul

Doumer ký, tỉnh Đồng Nai Thượng được thành lập bao gồm vùng thượng lưu sông Đồng Nai đến biên giới của Nam kỳ và Campuchia. Tỉnh lỵ đặt tại Djiring và 2 trạm hành chánh (poste administratif) được thành lập ở Tánh Linh (Tân Linh) và trên cao nguyên Lang Biang. Ngoài các nhiệm vụ thường lệ, Ernest Outrey - Công sứ tỉnh Đồng Nai Thượng - còn có nhiệm vụ đặc biệt giúp Sở Công chánh Đông Dương nghiên cứu và xây dựng con đường sắt ở Nam Trung kỳ.

Từ năm 1898 đến năm 1900, các phái đoàn Odhéra, Garnier và Bernard nghiên cứu con đường đi từ Sài Gòn lên Đà Lạt (dài khoảng 300km) đã được Thouard gợi ý, đề nghị một con đường đi thẳng từ Đà Lạt đến Biên Hoà bằng cách dùng đoạn Đà Lạt - Phan Rang, sau đó đường tách ra từ Klong, vượt sông Đa Nhim, đi ngang qua Djiring và xuống thung lũng sông La Ngà để tiếp nối với con đường sắt ven biển về hướng Tánh Linh.

Phái đoàn Guynet (1899) và Buvignier (1900) lập đường Phan Rang - Xóm Gòn - Dran - Đà Lạt.

Năm 1901, tổ chức các cơ sở tiếp tế cho Đà Lạt qua ngã đường Phan Rang - Đà Lạt, lập các trạm dọc đường, xây dựng vài căn nhà gỗ dành cho toàn quyền, bệnh viện, công sứ và cảnh binh. Một viên thị trưởng được chỉ định.

Khi còn ở Hà Nội, Doumer đã lập một chương trình xây dựng Đà Lạt. Theo chương trình này, Đà Lạt là một thành phố toàn vẹn với các trụ sở hành chánh hoạt động về mùa hè, các trường trung học và doanh trại quân đội. Bản đồ phân lô đã bố trí các công trình kiến trúc từ dinh toàn quyền đến nhà ở của y tá, văn phòng công chánh, thuế vụ, thú y, thanh tra tài chánh, nông nghiệp,... Sở cảnh sát ở bên cạnh giải trí trường. Toà thị chánh rộng 306,88m² với nhiều phòng. Nước được dự kiến cung cấp cho 10.000 dân, nguồn nước có thể thỏa mãn trong tương lai cho 40.000 dân. Nước được lọc bằng phương pháp

ozon hóa và có thể cả tia cực tím. Năng lượng thủy điện của các thác nước ở Ankroët với nhà máy 2.760 mã lực sẽ cung cấp điện cho thành phố.

Năm 1902, Doumer về Pháp, dự án đồ sộ của ông ngưng lại, kinh phí bị cắt, những công trình xây dựng dở dang. Ở Đà Lạt chỉ còn vài nhân vật: một viên thị trưởng, một giám binh và một trưởng trạm nông nghiệp. Đà Lạt triển miên trong một giấc ngủ dài hơn 10 năm...

Trong thời gian này, các phái đoàn Beylie (1903), Pennequin (1904), bác sĩ Grall (1904), Bizar (1905), Garnier (1906), Cunhac (1907), Ducla (Bộ Công chánh), bác sĩ Vassal (Viện Pasteur) vẫn nghiên cứu về Lang Biang và những con đường lên cao nguyên, kiến nghị xin tiếp tục xây dựng Đà Lạt, một địa điểm nghỉ dưỡng rất lý tưởng.

Năm 1905, Đà Lạt có khoảng 60 người Kinh.

Năm 1907, Hôtel du Lac (Khách sạn Hồ) được cất bằng gỗ là khách sạn đầu tiên ở Đà Lạt.

Năm 1908, P. Duclaux đi ngựa từ Hà Nội vào Sài Gòn. Trên đường đi, ông rẽ từ Phan Rang lên Đà Lạt và đến Đà Lạt ngày 28-3-1908.

Ông nhận xét Đà Lạt lúc bấy giờ như sau:

“Đà Lạt! Tám hay mười mái nhà tranh của người Việt, một nhà sàn bằng ván thô sơ dành cho lũ khách, một vòi nước, quảng trường chợ, một nhà bưu điện đơn sơ. Trên một ngọn đồi, sau hàng rào và giữa rừng thông xanh, vài căn nhà gạch của trung tâm hành chánh Đà Lạt, vì chế độ cai trị ở đây thật đặc biệt: có một hội đồng và cả một viên thị trưởng. Ông Champoudry – Thị trưởng Đà Lạt – nguyên Cố vấn Hội đồng thành phố Paris bị thất cử được Doumer đem sang đây và coi như người sáng lập Đà Lạt. Còn cư dân? Vài chục người Việt bị đày, vài khách người Âu đi công tác hay trốn địa, những người thợ săn hay lũ khách hiếm hoi cùng đoàn tùy tùng. Tài

nguyên? Gần như không có gì hết; không có một khoản ngân sách đáng kể, không có một sự trợ giúp nào cả. Vốn là được sĩ chuyên trách về vấn đề vệ sinh thành phố Paris, ông thích thú thiết kế hệ thống thoát nước trong thành phố tương lai dựng lên trên sa mạc này và chờ đợi...

Trung tâm hành chính của Đà Lạt không được nói rộng thêm chút nào, vẫn thuộc về tỉnh Phan Rang. Để tránh những sự tranh chấp về quyền hạn, ông Canivey – đại diện của công sứ – sống với gia đình và thuộc hạ cách xa 3km, ngoài phạm vi của Champoudry. Nơi đây, ông đích thực là chủ nhân, cai quản một vùng Thượng rộng lớn, để lại cho đối thủ bất hạnh của ông vài chục người Việt thường ra vào trong một làng nhỏ.

Tôi mang đến cho ông Canivey một lá thư gửi từ Phan Rang và ông giữ tôi lại ăn cơm tối.

Không những là một người am hiểu miền Thượng, ông còn là một tay thiện xạ có lẽ một phần vì ham thích nhưng chắc chắn vì hoàn cảnh bắt buộc.

Ở đây không có thịt nào khác ngoài thịt rừng; về rau, chỉ có vài loại rau do người Thượng mang đến hay những người lính tự trồng trọt. Phải thường xuyên chống lại cọp và beo rất nhiều trong khắp vùng. Chuyện cọp là chuyện thường ngày, không phải là chuyện vui đùa bịa đặt mà là một thực tế đáng lo ngại. Chó, ngựa, nhiều người giúp việc, nhiều người bưu trạm đã bị cọp vồ; nhiều người Âu cũng cùng chung số phận.

Sau khi ăn tối ở đồn cảnh binh, ông Canivey cho bốn người cầm đuốc đưa tôi về vì đường đi rất nguy hiểm từ khi mặt trời lặn. Ông nói với tôi rằng tôi đã lắm khi đến đây một mình.

Những con chó rừng còn nguy hiểm hơn nữa. Đây là một loại chó cao gần bằng cái bàn, ốm nhom nhưng cực kỳ hung dữ. Chúng kéo đi hàng đàn và đuổi theo con mồi không biết mệt. Chúng tấn công cả cọp và thường chiến đấu đến cùng, dù phải bỏ thây vài mạng. Một lần, con chó của đại úy Lavi –

một người thợ săn dừng cầm – bị một đàn chó rừng đuổi theo đến tận trại. Chúng chỉ chịu bỏ đi khi tất cả mọi người trong trại vội vàng chạy ra xua đuổi chúng. Tôi đã từng nghe nói về những con chó rừng ở Quy Nhơn, nhưng những con chó rừng ở đây còn dữ sợ hơn.

Tất nhiên, Đà Lạt thiếu những trò giải trí quyến rũ. Ở trong nhà gỗ và ngủ trên giường gỗ không hấp dẫn du khách chút nào! Không có cỏ cho ngựa và cảm bán với giá cắt cổ”.

Năm 1909, trạm khí tượng được chuyển từ Đăng Kia về Đà Lạt.

Năm 1910, ngừng xây dựng đường sắt từ Phan Rang đến Xóm Gòn vì thiếu kinh phí.

Năm 1902, tiếp tục xây dựng đoạn đường từ Phan Rang đến Xóm Gòn.

Năm 1913, xây dựng đường Djiring đi Ma Lâm - Phan Thiết.

Tư liệu tham khảo

1. Baudrit, A. *La naissance de Dalat. Indochine*, Hanoi, 1944, N^o 180.
2. D'André, A. *Note sur les cultures de la station sanitaire du Lang-bian. Situation de l'Indochine (1897–1901)*, F. H. Schneider, Hanoi, 1902.
3. Constantin, L. *Le sanatorium du Langbian. Revue indochinoise*, Hanoi, 1916, N^o 3-4.
4. Doumer, Paul. *L'Indo-Chine française (Souvenirs)*. Vuibert et Nony, Paris, 1905.
5. Duclaux, P. *Le Dalat de 1908. Indochine*, Hanoi, 1941, N^o 39.
6. Tardif, Étienne. *La mission du Langbian (1899–1900)*. Ogeret et Martin, Vienne, 1902.

CUỘC THÁM HIỂM CỦA TOÀN QUYỀN DOUMER LÊN ĐÀ LẠT NĂM 1899

Trích hồi ký của ALEXANDRE YERSIN

Trong hồi ký của bác sĩ Yersin viết về sự kiện Doumer lên Đà Lạt năm 1899 xác định địa điểm của trung tâm nghỉ dưỡng. Trước đó, người đầu tiên thám hiểm Cao nguyên Lang Biang và tìm ra Đà Lạt (khoảng năm 1862–1867) là Nguyễn Thông. Khoảng 25 năm (1890) sau, theo yêu cầu của phái đoàn quân sự Pháp Pavie, bác sĩ Yersin lại thám hiểm Cao nguyên Lang Biang tìm ra Dankia (1893) và đề nghị chính quyền thuộc địa thành lập khu an dưỡng ở đó. Nhưng về sau bác sĩ Tardiff lại lên Cao nguyên Lang Biang để tìm hiểu Dankia và Đà Lạt, thấy rằng Đà Lạt tốt hơn Dankia về nhiều mặt cho sự nghỉ dưỡng nên đề nghị với Doumer chọn Đà Lạt thay Dankia.

Do trước hai đề nghị trên, Doumer đích thân lên Đà Lạt thị sát và sau đó chấp nhận ý kiến của Tardiff, chọn Đà Lạt. Như vậy bác sĩ Tardiff là người gợi ý cho thành phố Đà Lạt hình thành chứ không phải bác sĩ Yersin. Còn công lao xây dựng thành phố từ đầu cho đến nay là công lao của nhân dân Việt Nam (công nhân, lao động...) chứ không phải công lao của một Doumer, Tardiff hay Yersin. Hồi ký sau đây viết

về cuộc thị sát Đà Lạt, Cao nguyên Lang Biang của Toàn quyền Doumer năm 1900⁽¹⁾. Khi viết hồi ký này, năm 1943 bác sĩ Yersin đã 80 tuổi, nhớ lại các sự kiện xảy ra trong cuộc hành trình năm 1899 lúc bác sĩ 35 tuổi, khoảng thời gian cách xa đến 45 năm, nên bác sĩ có lầm lẫn về nhiều sự kiện. Trong một dịp khác tôi sẽ nêu những lầm lẫn trong hồi ký của bác sĩ Yersin. Ở đây nếu bạn đọc biết Đà Lạt – Lang Biang trước thế kỷ XX như thế nào, chúng tôi giới thiệu bản dịch hồi ký do hai dịch giả Trần Văn Mậu và Đỗ Tư Nghĩa dịch. Các hồi ký của Yersin hiện nay đã “tam sao thất bốn” nhiều, do đó dù có hiệu đính, có lẽ chúng tôi không thể tránh khỏi những sai sót. Mong bạn đọc góp ý. Do số trang có giới hạn, chúng tôi có lược bỏ một số đoạn trong hồi ký, mong dịch giả thông cảm. Mời bạn đọc cùng tham du Lang Biang, trở lại năm 1899.⁽¹⁾

...Vào khoảng năm 1899⁽¹⁾ lúc ấy ông Doumer đang là Toàn quyền Đông Dương, tôi nhận được thư ông. Trong thư, ông yêu cầu tôi xác định cho ông biết, là theo những kiến thức của tôi, thì trong vùng núi non của Nam Trung kỳ nước An Nam, mà tôi đã thám hiểm, có nơi nào thích hợp để xây được một nhà an dưỡng chăng. Ông kể những điều kiện cần có sau đây:

- Độ cao thích hợp;
- Diện tích đủ rộng;
- Bảo đảm nguồn nước;
- Khí hậu ôn hòa;
- Có thể đến được.

Thật rõ ràng, Cao nguyên Lang Biang thỏa mãn tốt những điều kiện này. Tôi đề nghị ông chọn nó và ông bằng lòng. Ông rất muốn duyệt y những ý kiến của tôi. Một phái đoàn nghiên cứu được thành lập và một bốt gác được xây dựng trên cao nguyên, gần Dankia, với trạm khí tượng và những

mời chúng tôi ăn trưa; rồi vào khoảng 14 giờ, thực sự khởi hành tới ngọn núi.

Khi đi ngựa, ông Doumer luôn phi như bay, và ông không mấy bận tâm về việc người tháp tùng có chịu được chế độ đi đứng như thế hay không. Kết quả là ngựa ông bỏ xa đoàn tùy tùng. Nhờ con ngựa tốt mà tôi theo kịp ông, cùng với quan người An Nam.

Chúng tôi băng qua đoạn đường từ Đông-me đến Krong-Pha trong một thời gian kỷ lục và đến nơi đã định vào khi đêm xuống; ông Doumer, ông quan An Nam và tôi bỏ rất xa đoàn tùy tùng - ba chúng tôi không có một chút hành lý nào cả!

May thay, do tiền liệu được một tình huống như thế, tôi đã tích trữ được ở những nơi khác nhau, những chỗ có thể là những trạm dừng, một số vật liệu cắm trại đơn giản, có hai cái giường lắp ráp có gắn mùng, một bộ đồ làm bếp thô sơ, một ít đồ hộp.

Chúng tôi dựng một cái trại dã chiến dưới một cái lán và sau khi ăn một bữa tối rất thanh đạm, chúng tôi nằm duỗi ra trên giường, có mùng chắn muỗi. Lúc trời đã khuya lắm, đoàn tùy tùng và hành lý mới đến trại. Tôi không nhớ có ăn uống gì hay không, nhưng vào lúc rạng đông, chúng tôi lại lên đường để leo núi.

Viên công sứ Phan Thiết đã được ông Doumer chỉ thị thiết lập một lối đi, nhưng hẳn là ông ta chưa kịp khởi công, nên chẳng có gì ngoài một lối mòn nhỏ của người Thượng, gồ ghề và cheo leo, đến nỗi mỗi người chúng tôi phải xuống dắt ngựa đi bộ.

Chúng tôi lên đèo Ngoạn Mục và Đon Dương lúc 10 giờ sáng. Vào thời kỳ đó chưa có người An Nam nào định cư trên cao nguyên⁽²⁾ và Đon Dương hẳn còn là một làng Thượng nghèo khổ, tất cả cư dân đều mắc bệnh sốt rét. Tắm khi qua sông, ăn trưa nhanh, rồi lại lên đường để đi chặng đường cuối cùng.

Cho đến Trạm Hành, đường quá dốc, chúng tôi buộc lòng phải đi bộ, kéo ngựa theo phía sau. Nhưng qua khỏi đó, lối đi trên chóp núi dễ đi hơn, chúng tôi lại lên ngựa và phóng về cái trạm nghỉ mát tương lai.

Viên quan hầu, đại tá Langlois, nhờ đổi ngựa cho quan An Nam, nên bây giờ đoàn tiên phong gồm có Doumer, Langlois và tôi. Khi chúng tôi lên tới mép cao nguyên, trời đã tối đen. Tôi xin trích những dòng sau đây, từ tập hồi ký *Đông Dương thuộc Pháp* của Doumer, thuật lại giai đoạn này của cuộc hành trình:

“Màn đêm ập xuống. Chúng tôi vẫn ngồi trên ngựa tiến tới, bác sĩ Yersin, đại tá Langlois và tôi, không bận tâm về chuyện gặp cọp. Tuy thế, chúng tôi không tách rời nhau, lý do chủ yếu là trong đêm đen mà vùng đất thì lạ lẫm, chúng tôi rất dễ lạc nhau. Nhưng viên công sứ, đi sau chúng tôi khoảng 3, 4 cây số cùng những người phu khuân vác và những cai đội khố xanh, thì không mấy yên tâm. Ông ta cảm thấy rằng cọp đang lảng vảng xung quanh và chúng tôi nghe từ xa trong đêm yên tĩnh, tiếng những loạt súng mà những người lính khố xanh bắn để xua đuổi bầy ác thú đi, không cho chúng đến gần viên công sứ”.

Ông Garnier đã xây ở mép cao nguyên, trên vùng đất bây giờ là Đà Lạt, một bốt gác do một cai đội khố xanh chỉ huy. Đó là một cái nhà lá đơn sơ và giản dị. Chúng tôi đến đó vào khoảng 10 giờ đêm. Viên cai đội đang ngủ. Anh ta không được thông báo về chuyến đi của toàn quyền. Vì thế, anh ta vô cùng sửng sốt khi thấy chúng tôi - ông Doumer, viên quan hầu và tôi - “xâm nhập” bốt gác của anh ta, nhất là vào một thời điểm oái ăm như thế!

Chúng tôi đặt mình xuống ngủ được chút nào hay chút ấy. Tôi dùng một ghế băng làm giường. Sâu trong đêm, khoảng 1 giờ sáng, chúng tôi bị đánh thức bởi tiếng ồn ào khi đoàn

tùy tùng đến. Viên công sứ đặc biệt hốt hoảng bởi vì ông ta nói: “Tôi đã nghe cộp và nhận ra tiếng gầm của nó”. Doumer phải khá vất vả mới trấn an được ông ta. Chúng tôi tìm thấy trong đám hành lý những cái chăn mà chúng tôi rất cần để chống lại cái lạnh của đêm cao nguyên, nhờ thế mà qua đêm trong những điều kiện chấp nhận được.

Từ lúc mặt trời mọc, ông Doumer đã cùng với đoàn tùy tùng lên đường đi Dankia, cách đó chừng 10 cây số. Buổi sáng sớm mặt trời rực rỡ, trời lạnh thực, những bầy nai - với những cái gạc đáng chú ý giống như loài nai Bắc Âu - mà chúng tôi gặp trên đường đi, làm linh hoạt bầu không khí.

Ở Dankia, chúng tôi lưu lại cả ngày. Viên toàn quyền xem xét các trạm, quan tâm về mọi thứ, trình bày với chúng tôi về những dự án để xây dựng nhà an dưỡng trong tương lai - nó sẽ nằm trên đoạn đường của một đường xe lửa xuất phát từ Sài Gòn, chạy lên núi, đi qua Đà Lạt, rồi chạy xuống Quy Nhơn.

Nhưng về sau, dự án này không thể thực hiện được như thế, bởi vì khi nghiên cứu lộ trình, những kỹ sư gặp phải những khó khăn kỹ thuật quá lớn, đến nỗi thay vì xây một đường xe lửa chạy qua núi, họ chọn xây một đường xe lửa chạy dọc theo bờ biển, với một đường phụ tới Đà Lạt, xuất phát từ Phan Rang.

Ngày hôm sau, chúng tôi lên đường quay trở về, để lại viên công sứ Nha Trang tại Dankia: mệt mỏi vì cuộc hành trình, ông ta thấy cần phải nghỉ ngơi một vài hôm.

Con đường đi xuống để tới Phan Rang phải qua hai chặng. Chặng thứ nhất chúng tôi đi tới chân núi Krong-Pha và chặng thứ hai đến Phan Rang. Nhưng Doumer không dừng lại ở đó. Ông đã hẹn với chiếc tàu “Kersaint” tại Ba Ngòi, trên vịnh Cam Ranh, và dự định bước xuống tàu ngay chiều hôm ấy. Khi chúng tôi đến bờ vịnh, và khi đêm xuống, không thấy

chiếc tàu nào đậu trong vịnh cả. Lúc bấy giờ tại Ba Ngòi chưa có cơ sở nào, nên chúng tôi đành phải nằm duỗi ra trên bờ cát, ở mép những cây đước và cố ngủ, mặc dù bị muỗi tấn công dữ dội.

Mãi đến lúc rạng đông chiếc tàu Kersaint mới đến; một chiếc xuống con lập tức đến để đưa viên toàn quyền lên tàu. Còn tôi, tôi đi Nha Trang bằng đường bộ.

1893-1899-1942

(1) Theo bác sĩ E. Tardiff, Toàn quyền Doumer lên Đà Lạt năm 1900. Bác sĩ Yersin nhớ nhầm.

(2) Ghi nhận của Yersin không đúng. Trong một bài hồi ký khác, bác sĩ Yersin lại gặp một toán người An Nam.

LÂM VIÊN

HÀNH TRÌNH NHẬT KÝ

PHẠM PHÚ THÀNH dịch

Tạp chí Nam Phong, số 9 và 10 ra tháng 3 và 4 năm 1918, có đăng bài Lâm Viên hành trình nhật ký của ông Đoàn Đình Duyệt. Đây có lẽ là bài báo đầu tiên của người Việt Nam viết về Đà Lạt. Chúng tôi xin giới thiệu bản dịch toàn văn tư liệu chữ Hán này.

Tạp chí chúng tôi nhận được của ông Đoàn Đình Chi, viên chức giữ sổ sách Viện Hàn lâm, bản sao chép bài *Lâm Viên hành trình nhật ký* do ngài Nam tước Đại thần Đoàn Đình Duyệt, Hiệp tá Đại học sĩ, Thượng thư bộ Công, kiêm Binh bộ sự vụ, sung chức Cơ mật Đại thần, kiêm Quản đốc Đô sát viện, biên soạn.

Chuyến đi này thực hiện trong năm ngoái, vào ngày mồng 10 tháng 7 Nam lịch.

Khi ấy, ngài Nam tước phụng chỉ đến tỉnh Lâm Viên mới thành lập để quan sát, đồng thời trừ liệu xây cất hành cung. Lúc trở về, Ngài ghi chép tình hình các địa phương mà Ngài đã đi ngang qua, lập thành một bản trình tấu dâng lên Hoàng thượng [vua Khải Định], được Hoàng thượng châu phê: “Việc của cổ nhân, một viên chức há dám cầu thả mà làm sao? Nhưng nay, Ninh Lăng có thể được coi là có lòng đối với nước nhà vậy. Hãy đem bản biên soạn này cùng lời châu

phê chép lại phổ biến. Khâm thử!”.

Tạp chí chúng tôi nhận được nhật ký này, xin công bố để độc giả cùng xem.

Ngày mồng 8 tháng 7, bãi nhận lệnh Hoàng thượng.

Ngày mồng 10, 5 giờ rưỡi sáng, lên xe lửa khởi hành từ Thuận Hoá. 9 giờ tới đồn Đà Nẵng, Quảng Nam.

Trưa ngày 11, nhổ neo rời bến đồn Đà Nẵng đi về phương Nam trong suốt 18 giờ liền.

Ngày 12, lúc 4 giờ sáng, đến đồn Qui Nhơn dừng nghỉ. 3 giờ chiều cùng ngày, rời bến đồn Qui Nhơn để đi xuống hải cảng Ba Ngòi thuộc tỉnh Khánh Hòa. Cảng này mới thiết lập, đã có tên theo quốc âm, thần không dám dịch trở lại chữ Hán, sau đây xin cứ y theo âm ấy mà gọi.

3 giờ sáng ngày 13 đến nơi, hành trình suốt 12 giờ. Tính ra, từ Đà Nẵng đến Ba Ngòi, đi hết 30 giờ đường thủy. Trong mấy ngày đó, trời lặng sóng yên, suốt chuyến đi trên biển đều được yên ổn. Sáng hôm ấy, thần từ cảng Ba Ngòi lên đất liền, xem xét hình thế của cảng này: Từ bờ ngoằn ngoèo nhô ra biển một dãy núi, ba mặt cao ngất, ở giữa hình thành một cái vịnh sâu mà rộng. Tàu chiến có thể đậu trên một trăm chiếc. Trước vịnh duy nhất có một cửa ải, tàu chiến lớn có thể ra vào được. Quả là nơi trú đóng rất an toàn của tàu chiến, kín đáo như ao trời. Chốn này xưa kia vốn là một góc biển hoang vu, người không đặt chân đến. Nay Nhà nước bảo hộ tăng cường quản lý, thiết lập Nha Kiểm lâm, Nha Sen đầm, Tòa Điện báo, Cục Thương chánh và Nhà khách công. Trước bến đang xây dựng một cầu tàu bắc ngang ra đến giữa vịnh, dài chừng trên một ngàn thước, đúc bằng xuy mông [xi măng]. Từ bờ biển ra tới cầu có đắp một con đường đá trên đó có đường ray cho xe bánh nhỏ chạy thông ra đến đầu cầu. Kinh phí phải lên đến ức, triệu. Tương lai, nơi này sẽ là bến neo thuyền lớn nhất của xứ Trung kỳ.

Buổi chiều, vào lúc 3 giờ 53 phút, từ Ba Ngòi lên xe lửa.

5 giờ 40 đến Cầu Bảo tức Phan Rang, thuộc phủ Ninh Thuận, lộ trình dài 47 ki-lô-mét, đi xe mất 1 giờ 47 phút. Lúc bấy giờ trời đã xế chiều, đến công quán dừng nghỉ. Ở đây là một bến đậu xe lớn, xe đi ba ngà: một ngà trở về hướng bắc, đi Nha Trang thuộc tỉnh Khánh Hòa; một ngà theo hướng nam đi về Sài Côn [Sài Gòn]; còn một ngà đi về phía tây, đến Điểm Côn [Xóm Gòn], tức là tỉnh lộ đi Lâm Viên. Các khách buôn đa số đều dừng lại ở đây để chờ xe. Nhà nước hiện đang xây cất một lữ quán công cao ba tầng, lợp ngói. Người đến ăn ở có phòng riêng, trú ngụ rất an ổn. Lại có sở làm việc của quý quan bảo hộ và nhiều nhà lầu của quý điền chủ người Pháp. Cư dân thường dùng xe thổ do một ngựa kéo để chở thuê hành khách hoặc hàng hóa đưa lên xe lửa. Loại xe ngựa này có chừng 50 chiếc. Nơi đây quả là ngã tư hội tụ, tương lai hẳn sẽ ngày càng phồn thịnh.

Sáng ngày 14, từ Cầu Bảo đi Điểm Côn. 5 giờ rưỡi lên xe, 7 giờ 15 phút đến nơi, đường dài 40 ki-lô-mét, xe lửa đi mất 1 giờ 45 phút. Đây là điểm chót của đường xe lửa. Đến đây xuống xe, rồi hoặc đi kiệu hoặc cuời ngựa men theo đường sống núi mà lên. Độ 3 tiếng đồng hồ thì tới Eo Gió, tiếng Tây gọi là Bellevue [Bellevue], lộ trình dài 12 ki-lô-mét. Từ đỉnh Eo Gió cao cách đồng bằng 1.045 thước tây. Hai bên đường cây cối rậm rạp, tuyệt nhiên không có dân cư. Khách buôn lên xuống tuy đông nhưng rất ít có chỗ để dừng lại nghỉ ngơi. Trong khoảng đường 12 ki-lô-mét chỉ có Trạm Côn là một trụ sở và một trụ sở của đốc công ở Đá Bàn. Chốn rừng rú u tịch, đường đá gồ ghề khó đi. Khiêng kiệu phải dùng người Thượng mới đi được. Hiện nay Nhà nước bảo hộ đang dựa theo thế núi mở một con đường xoắn ốc, xe điện có thể chạy được, đồng thời để vận tải hàng hóa. Nhân công và kinh phí tốn không biết là bao nhiêu. Tương lai sẽ là con đường lưu thông chính, mà đoạn lớn được

thì công đại quy mô là như vậy.

Đến Eo Gió liền có xe điện của quý Tòa Đa Lạc [Đà Lạt] xuống đón. Lên xe lúc 11 giờ trưa, đến 12 giờ 50 phút tới Đa Lạc, tức tỉnh lỵ tỉnh Lâm Viên, đường bộ dài 61 ki-lô-mét. Tính từ Eo Gió trở lên thì xe chạy nhanh được trên khoảng đường chừng 50 ki-lô-mét. Đường lúc này bằng phẳng, có chỗ như miền Trung châu. Ven đường có độ năm, ba cái sách [xóm có rào] của người Thượng. Nhà lợp xúp, thô sơ. Đất trồng lúa mỗi nơi chỉ được độ một, hai khoảnh nhỏ, còn lại là đất trống mênh mông, nhìn ra thấy hoang vu cả ngàn dặm tới tận cùng tầm mắt. Nếu di dân lập ấp, khai khẩn canh tác thì có thể có được hai, ba trăm thôn. Đó là đất đai ven hai bên đường, mắt có thể nhìn thấy được. Còn những nơi khác cách xa, bên sau non suối, chưa có thể khảo sát được.

Từ 50 ki-lô-mét trở lên xa hơn, lại phải men theo núi mà đi. Trên dưới đồi núi chập chùng, lối đi quanh co. Vùng đất này sản sinh rất nhiều thông, hai bên đường đi nhìn thấy toàn màu xanh, một màu xanh biếc thật đẹp mắt.

Lúc đến Đa Lạc, viên chức huyện Lâm Viên dẫn dân trong hạt, độ một nửa là người Hán [người Hoa] và người Thượng, ra đón mời vào huyện nha ngừng nghỉ.

3 giờ chiều đến yết kiến quý Khâm sứ Đại thần tại trú dinh. Ngài Khâm sứ kính chúc Hoàng thượng vạn an, thần đáp lễ. Thần đã điện về cho Viện để tâu lên Hoàng thượng. Vào lúc này, quý Công sứ ở Lâm Viên cùng quý quan chức đều có mặt nơi đây. Cuộc tiếp xúc giữa đôi bên thật vui vẻ.

5 giờ chiều, trở về huyện lỵ nghỉ ngơi. Trời vào tiết đầu thu, miền Trung châu chưa bớt nóng mà ở đây thì trời đã lạnh dần, có mưa phùn, mặc áo lông cừu thật thích hợp. Xem khí hậu thấy giống như đầu xuân. Theo lời quý quan trú ở đây thì vùng đất này tới mùa đông hàn thử biểu có lúc xuống một, hai độ, giống như khí hậu miền Nam châu Âu. Đôi khi cũng

có mưa tuyết. Quả là điều kỳ lạ trên đất nước Lĩnh Nam vậy. Người của quý quốc thích khí hậu ôn hòa nên mùa hè thường đưa gia quyến lên đây nghỉ mát.

Chiều ngày 14 cho đến suốt ngày 15, ngoài trời mưa liên tục, không tiện đi xem phong cảnh.

Chiều ngày 16, bất kể trời mưa, lên xe kéo ra đi. Nhìn bốn phía thấy núi cao vây bọc, rừng thông rậm rạp, ở giữa có chùng vài ngàn mẫu đều là núi bằng, đồi trọc cao thấp nhấp nhô. Từ các dinh thự, nhà cửa cho đến khách sạn, nhà ở của người dân, thấy đều xây cất trên đồi núi. Dưới chân núi nào cũng có đường cái đan chéo ngang dọc, xe điện có thể chạy được. Lại có những cánh đồng bằng bé nhỏ có thể cày cấy. Từ dưới đồng bằng nhìn lên, thấy trên núi lâu đài sắp xếp như quân cờ, la liệt như sao. Cảnh đẹp giống như tranh vẽ.

Kiến trúc hiện đang có là Tòa Công sứ, Nha Lục lộ, Nha Kiểm lâm, Nha Ngân khố, Phòng Điện báo, bệnh viện và cư xá cho binh lính đồn trú. Ngoài ra còn có những khách sạn xây cất theo kiểu phương Tây. Huyện nha của Lâm Viên cũng đặt ở đây. Vua Cao Man (Campuchia) có xây cất một nhà khách, mùa hè có khi đến đây nghỉ mát, lại còn mua một khu đất, định xây dựng một hai tòa lâu đài, trang trí rất lộng lẫy. Đó là nghe quý Khâm sứ thuật lại và còn hướng dẫn đi xem khu đất ấy nữa. Quý quan đại thần của Nhà nước bảo hộ cũng trù tính xây thêm Phủ Toàn quyền và Tòa Khâm sứ ở đây. Tương lai nơi này hẳn trở thành một đô hội lớn.

Hiện đang chọn một khu đất để xây hành cung, nơi đó là một ngọn núi, đỉnh núi bằng phẳng, rộng chừng trên 10 mẫu, nằm gần ngọn núi xây cất Phủ Toàn quyền. Trên núi ấy hiện đang có những cây thông già xanh tốt, mỗi cây cao 6, 7 thước tây, mọc thành hàng như do người trồng, cảnh trí rất tự nhiên. Phía trước mặt có một con đường xe điện lưu thông được. Một dòng suối lượn quanh bao bọc từ bên phải ra đến phía

sau núi. Thật là một địa điểm cao ráo quang đãng. Cũng thuộc phạm vi Đà Lạt và cách Đà Lạt 2 ki-lô-mét rưỡi có suối Cẩm Lệ [Cam Ly] từ trong Đà Lạt chảy ra, quanh co như một con sông, đến chỗ Cẩm Lệ thì có một khối đá lớn chắn ngang, dưới chân khối đá có một cái hồ lớn, từ mép hồ lên tới đầu khối đá cao độ 30 thước tây. Mặt khối đá có hai khe hở, nước từ khe hở chảy vọt xuống như hai cầu vồng dài. Giữa hồ nhô lên một cái gò như bãi trâu tắm. Quý quan đang xây một cái lầu tám góc, quanh lầu trồng những loài cây ra hoa, du khách đến đây ngồi nghỉ và hóng mát. Từ mặt tiền của lầu nhìn ra bốn phía, nước chảy vòng quanh, trăm hoa vây bọc. Bên kia bờ là một khối đá cao ngất, hai cầu vồng bắc ngang qua làn sóng bạc. Quả là chốn Bồng Lai tiên cảnh!

Lại cách Đà Lạt 14 ki-lô-mét là Lâm Viên, nơi đây có một vườn hoa và một chỗ nuôi thú. Trong vườn đất đai phì nhiêu, bốn mùa đều có rau đậu phương Tây tươi tốt, xứng đáng được gọi là Đàn Hương Sơn trên đại lục. Đàn Hương Sơn thuộc vùng biển Tây bán cầu, đi theo đường biển thì 7 ngày tới châu Mỹ. Bốn mùa cây cỏ đều ra hoa, kết quả, nổi tiếng thế giới.

Cách Lâm Viên phòng chừng 5 – 6 ki-lô-mét còn có suối Đan Ki [Đăng Kia], tiếng Tây dịch là Ung-kỳ-du-kiệt-từ [Ankrót]. Dòng suối ấy từ trong lòng đất chảy vọt ra. Từ hai khe đá, nước phun ra giao nhau rót xuống ngay giữa một thạch bàn.

Tục truyền tiên ngồi tắm trên thạch bàn đó. Dưới thạch bàn lại có một hang đá lớn, nước suối chảy qua thạch bàn, trút xuống hang đá ấy từ độ cao trên 40 thước tây. Nước suối chảy rẽ làm 5 mạch. Từ ngoài nhìn vào, nước từ trong thạch bàn trào vọt ra, trút từ trên cao xuống thành 5 dòng như 5 con rồng phun nước. Tục gọi đó là hồ tiên tắm, hình

thế thật lạ kỳ.

Lại nghe nói gần Lâm Viên có một ngọn núi cao 2.200 thước tây là núi cao nhất Trung kỳ. Đã mở một con đường nhỏ để tiện lên núi ngắm cảnh. Nếu đứng trên đỉnh núi này nhìn qua kính viễn vọng thì phía tây thấy được nhà cửa của cư dân tỉnh Côn Tung [Kon Tum], phía đông thấy tới biển. Đây cũng do quý Khâm sứ đại thần nói cho biết.

Từ tỉnh hạt Lâm Viên, phía nam thông xuống Sài Côn [Sài Gòn]. Đã có một con đường bộ, đi chừng một ngày thì tới nơi. Nếu ngày đi xe điện được 80 ki-lô-mét, đến bến xe Ma Lâm (thuộc tỉnh Bình Thuận), nếu đáp xe lửa vào Nam chừng 150 ki-lô-mét thì tới Sài Côn. Từ Ma Lâm lại có một con đường đi về tỉnh Bình Thuận, cũng đi bằng xe điện. Tới bến xe Ma Lâm, lên xe lửa chạy theo hướng đông bắc độ trên 80 ki-lô-mét thì tới nơi. Thiết nghĩ, sau này khi kiến thiết xong hệ thống đường sá, đường bộ, đường thủy thông thương thì Lâm Viên sẽ là vùng đất rộng lớn, then chốt của Đông Dương. Tiếc rằng, lúc đến Đà Lạt trời mưa 4 ngày liên tiếp, ngày về thì vội gấp, nên chưa được đi theo quý Khâm sứ đại thần xem tất cả các thắng cảnh. Đường như nước non tươi đẹp vẫn còn đợi chờ khách hữu tình vậy.

Ngày 18, già từ để trở về. Lại đi theo con đường lúc đến, xuống tới Diêm Côn, lên xe lửa trở lại Cầu Bảo. Quý quan Đại lý đem xe song mã đón về phủ Ninh Thuận dừng nghỉ.

Ngày 19, lại đáp xe lửa đi ngang qua Ba Ngòi và về nhanh đến Nha Trang thuộc tỉnh Khánh Hòa. Đường từ Cầu Bảo tới Nha Trang trên 70 ki-lô-mét, xe lửa chạy trong 3 giờ rưỡi thì đến bãi đậu xe [ga] Nha Trang, đường sắt Nam kỳ chạy suốt đến đây. Bấy giờ có quý Công sứ đi xe điện đến đón. Bãi đậu xe này cách Tòa Công sứ 5 ki-lô-mét và cách tỉnh thành 6 ki-lô-mét. Cũng vẫn đi xe điện đến quý toà, trao đổi bàn bạc, sau đó trở về tỉnh ly khám sát.

Con đường này mà xong thì từ Bắc kỳ có thể đi xe điện thẳng vào Sài Côn, mọi sự đều nhanh chóng, lợi ích, có thể lường trước được vậy. Đi dọc hết đường núi, lại xuống đồng bằng, đến 7 giờ chiều thì đến phủ Tuy Hòa thuộc tỉnh Phú Yên, dừng lại nghỉ.

Ngày 21, từ phủ Tuy Hòa đi xe kéo cho đến 9 giờ sáng thì vừa gặp xe điện của quý toà Công sứ Quy Nhơn lại đón. Thế rồi lên xe điện đi ngang tỉnh Phú Yên khám sát.

4 giờ chiều, từ Phú Yên lên xe. Từ đây cho tới Đà Nẵng đều đi bằng xe điện.

7 giờ chiều, về đến Tòa Công sứ Quy Nhơn. Tòa Công sứ Bình Định đặt ở đây, cách tỉnh thành 20 ki-lô-mét. Trao đổi, bàn bạc ngay tại tòa rồi nghỉ ngơi luôn ở đấy.

Từ Phú Yên ra Bình Định có hai đèo Cù Mông và Phú Khê. Ngày xưa, dọc theo đèo mà đi, đường hiểm trở, xe điện không qua được. Nay dưới núi có mở đường nên xe chạy bình thản.

Ngày 22, từ già quý tòa, đi đến tỉnh Bình Định khám sát.

4 giờ rưỡi chiều, đi cùng với quan tỉnh đến xem một đập đá mới đắp do Hội Bảo nông của địa phương thuộc phủ An Nhơn, lưu vực sông Phương Minh, cách tỉnh thành 4 ki-lô-mét. Thấy cái đập xây bằng xi măng, chắn ngang lòng sông, dài chừng trên 100 thước tây, có 9 cửa thông nước sâu thẳm, uốn quanh theo thế nước. Chắn nước thì dùng những tấm ván đặt ngang để phân cấp, mỗi cấp đều có thước tắc nhất định, tùy lúc mà mở hoặc đóng, đã được định trước. Mỗi đầu đập ở hai bên bờ sông đều có xây một móng đá lớn để phòng nước lũ đập mạnh làm lở bờ sông. Trên móng có xây một số ghế đá để cho người đi đường có thể ngồi quan sát. Quy cách trông khá tân kỳ.

Lúc 7 giờ có khoảng vài trăm người già, trẻ, đàn ông, đàn bà vây quanh để xem. Họ đều nói: “Từ khi xây đập đến nay,

hai mùa thu hoạch đều tốt, dân chúng vui mừng”. Số là nhà nông tình này rất coi trọng việc đê đập. Phàm xây đập ngang hay dọc, thời hạn lấy nước, xả nước nhiều hay ít đều có văn thư giao ước. Nếu bội ước ắt liều mạng tranh giành. Quản trị tỉnh hạt này phải nắm rõ quy lệ về đập. Phàm đắp thêm một đường xe chạy, mở một cái muong hoặc di chuyển bờ đập như đập dọc đổi thành ngang, ngang đổi thành dọc, chỗ ắt dời sang chỗ giáp, chỗ giáp dời sang chỗ ắt chẳng hạn, phải họp những người dùng chung đập và những người cùng khúc sông, chất vấn nhau cặn kẽ, thuận tình thì mới được, nếu không ắt sẽ gây trở ngại. Cái đập đá này nguyên trước kia do hai người đàn bà mua đất tư và mở một khúc sông riêng, lấy nước từ 7 cái đập ở sông Đại An chảy trực tiếp tới phủ lý An Giang và đắp đập trên sóng lưng một nền đá, đã trải qua mấy trăm năm rồi. Nay dân vùng đập này còn lập miếu thờ hai người đàn bà ấy. Vì vật liệu xây dựng chủ yếu là gốc rạ, tre, gỗ và đất cát, do đó thường bị mưa to, lũ xuyên phá, mỗi năm đều phải làm lại, nhà nông phải chịu phí tổn đến gần ba ngàn nguyên, nhưng cứ mỗi lần mưa lũ thì đập vỡ, lại bị mất mùa. Vài năm trước đây, nông hộ Nguyễn Cẩn tự đứng ra xin cùng nhau đóng góp xây đập bằng xi măng, kinh phí dự trù lên đến trên một vạn nguyên. Năm ngoái đập hoàn thành.

Tòa tỉnh này đã cứu xét và ra thông tư, phàm người nào đã tham gia vào công trình đều được tương thưởng. Nay thân đến đây thấy đập quả thật kiên cố. Quy cách của nó rất tối tân so với các đập khác. Công cuộc cải tiến nông nghiệp của ta ở Trung kỳ do dân khởi xướng bắt đầu từ cái đập này. Tỉnh hạt có vài chục cái đập. Nếu tất cả những nơi khác đều bắt chước đó mà làm, thật là lợi ích lâu dài.

Ngày 23, lúc 6 giờ sáng, lên xe rời tỉnh lý Bình Định. 12 giờ đến tỉnh Quảng Ngãi. 4 giờ chiều lại từ Quảng Ngãi đi tiếp. Đến 6 giờ ra tới tòa Đại lý phủ Tam Kỳ, dừng lại nghỉ.

Ngày 24, lúc 6 giờ sáng, đi đến Bồng Miêu xem mỏ vàng. 11 giờ trở lại phủ Tam Kỳ. 2 giờ chiều, từ biệt phủ Tam Kỳ lên đường. 3 giờ tới tỉnh Quảng Nam.

Chiều ngày 25, từ Quảng Nam trở ra Đà Nẵng, nghỉ ở đây.

Sáng ngày 26, đáp xe lửa về đến An Cư, khám sát nhà nghỉ mới mới xây dựng. Đến 5 giờ chiều về tới kinh đô.

Ngày 27, vội vào triều bái, phục mệnh.

Chuyến đi này của thần là do vâng lệnh Hoàng thượng mà đi quan sát. Phàm vùng núi sông nào thần đã đến, đường sá nào thần đã đi qua, những gì mắt thấy tai nghe có liên quan đến chính sự hiện nay, cùng hành trình bằng đường thủy, đường bộ như thế nào, giờ giấc đi xe điện nhanh như bay ra sao thần đều chẳng dám không ghi chép từng ngày để làm thành một bản Lược khảo trong chuyến đi Nam. Còn như tìm hiểu cho tận cùng bờ cõi, khảo đính thư tịch và bản vẽ, do thần học vấn thấp kém, hiểu biết có chỗ không tới nơi, còn mong chờ có người thực hiện.

Thần can chí.

những họ với số người ít hơn như Liengbok, Roô, Liengyrang, Lomu...

Trước thế kỷ XX, sự phân bố địa bàn cư trú của một số giòng họ trên Đà Lạt như sau :

- Họ Daguk ở từ đèo Prenn đến gần thác Cam Ly.
- Họ Panting và Krayon sống chung từ ấp Phước Thành đến phía đông phi trường Cam Ly và vùng Suối Vàng.
- Họ Buondung chiếm cứ vùng thị trấn Lạc Dương và xã Lat.

Sau khi người Pháp chiếm Lang Biang, Đà Lạt, người Lat từ địa bàn trung tâm Đà Lạt rút dần ra ngoại vi và tập trung một số đông tại Lạc Dương.

Theo truyền thuyết và trong ký ức của một số người Lat, người Chăm (Chàm) có một thời lên Lang Biang, mở cuộc chiến tranh lấn chiếm đất đai ở đây. Dưới chân đèo Prenn từng là chiến trường khốc liệt Chăm-Lat, Chin. Người Chăm phá hủy nhiều công trình của người Lat, Chin nhưng chưa bao giờ đến được trung tâm Đà Lạt ngày nay. Đèo Prenn là ranh giới Chăm, Lat, Chin. Nhưng người Chăm bằng một con đường khác đã đến được Pak-Krông-Knô, vượt địa phận Lâm Đồng lên đến Đắc Lắc. Người Lat đã giữ được quê hương của họ (vùng quanh hồ Xuân Hương). Cho đến sau khi Doumer đi thị sát Đà Lạt (1899), Đà Lạt được dần dần xây dựng thành thành phố nghỉ dưỡng cho người Pháp, người Lat mới bỏ quê hương yêu dấu nhất đi xa dần “cố quốc”. Nhiều cuộc đụng độ giữa người Pháp và người Lat diễn ra. Nếu không có các linh mục có lẽ người Pháp không thể nào chinh phục được các dân bản địa Lang Biang.

Xã hội Lat là xã hội nguyên thủy trên đường tan rã sang xã hội nô lệ nên thành phần xã hội chưa hình thành rõ nét. Người Lat sống với nhau trong quan hệ bình đẳng. Họ chưa có ý thức rõ ràng về giai cấp, về giàu nghèo, không có giai cấp thống trị, bị trị. Các Knan bon (chủ làng) có quyền lợi về tinh thần

hơn là vật chất. Họ có trách nhiệm theo như trong truyền thống tín ngưỡng được Yàng (Thần) đồng ý quản lý dòng họ, buôn bản, sau khi đã được toàn dân trong buôn bản lựa chọn. Kuan bon thực chất là những người có kinh nghiệm lao động giỏi, có trình độ văn hóa cao hơn những người khác được các già làng phục, kính mến, vì đức cũng như tài. Kuan bon cũng lao động để sinh sống, chứ không phải kẻ “ngồi mát ăn bát vàng” hoặc những tay “lý luận, ba hoa”. Vì vậy Kuan bon thực sự có uy tín, ít có trường hợp bị chê khinh và bị lật đổ.

Các Pôđâu, Pôkrù (thầy phù thủy, thầy cúng) là những thầy thuốc chữa bệnh cho dân làng, thầy giáo của buôn bản có trách nhiệm về văn hóa của bộ tộc. Cũng như các thành viên khác, Pôđâu, Pôkrù đều phải lao động để sinh sống. Việc chữa bệnh, “lên lớp giảng đạo lý” chỉ là những trường hợp quan yếu, đặc biệt, Pôđâu, Pôkrù thường hiểu nhiều các phong tục tập quán truyền thống của dân làng. Họ là những người có kinh nghiệm nương rẫy và thời tiết. Do đó họ được mời phân xử các vụ tranh chấp, kiện cáo, được cùng Kuan bon quyết định việc dời chỗ ở, di dân, việc cử hành hội hè cúng tế của toàn “bon”.

Kuan bon, Pôđâu, Pôkrù, Pôlư (chủ nhà) hợp thành một bộ máy quản lý buôn làng, đơn giản nhưng bền chặt xã hội Lat qua bao đời trước khi người Pháp xâm lược Tây Nguyên. Trong thời Pháp thuộc và về sau này với chính quyền thực dân mới của Mỹ, xã hội Lat có ít nhiều thay đổi, nhưng chưa có nét gì rõ ràng để được gọi là xã hội phong kiến hay tư bản chủ nghĩa. Trong xã hội Lat chỉ có một ít người bị coi thường. Đó là những “đe” (đầy tớ). Các “đe” xuất thân từ các tù binh sau các cuộc chiến tranh giành đất của các dòng họ, hoặc con cháu của những người bị nghi là “Ma-lai”. Tuy nhiên các “đe” vẫn được sống trong các nhà dài, được chia phần ăn giống như bất cứ thành viên nào, “đe” cũng có thể kiếm một mảnh đất nào đó để canh tác trồng trọt kiếm thêm “cái ăn”.

Trong cộng đồng người Lat, mọi người bình đẳng, dân chủ từ việc chia đất, lao động cho đến việc quyết định phân ly hay quần tụ của bộ tộc, thương lượng hay chiến tranh với dòng họ, bộ tộc khác. Nói chung trong xã hội ấy con người sống thoải mái, dễ dãi tự do nếu chinh phục được thiên nhiên. Cuộc sống trong buôn bản ấy dễ chịu vì tình thương yêu giúp đỡ lẫn nhau.

Người Lat hiện còn theo chế độ mẫu hệ. Người con gái đến tuổi lập gia đình thì “bắt chồng”, con trai được bắt về cư trú nhà vợ. Cuộc sống, sinh hoạt của người chồng tùy thuộc vào vợ. Vì vậy có câu tục ngữ :

Um mơ h'ru chil cau

Um mơ vau chil n'đi

Ở với chị thì làm người

Ở với vợ thì làm tớ

Câu tục ngữ trên cho thấy vai trò quan trọng của phụ nữ Lat: Người mẹ, người chị trong gia đình là người tổ chức sắp xếp việc ăn ở, nuôi dạy con cái trong khi người đàn ông, người chồng chủ yếu lao động kiếm cái ăn, cái mặc. Vì thế người đàn ông là người ở ngoài xã hội, buôn làng. Người phụ nữ là nội tướng, đàn ông là những Kuan bon, Pôdâu, Pôkrù...

Tiêu chuẩn chọn vợ, chọn chồng trong xã hội người Lat là lao động và nét na. Mạc Đường và Nguyễn Thị Hòa có làm một bản tiêu chuẩn phân loại như sau:

Quan hệ	Tiêu Chuẩn			
Nam nữ	Giàu	Đẹp	Nét na	Siêng LĐ
Nữ chọn Nam	35%	49%	90%	98%
Nam chọn Nữ	12%	37%	68%	99%

Yêu đương tự do không phân biệt tầng lớp giàu nghèo. Sự thành vợ, thành chồng phần nhiều do kết quả của tình yêu nam nữ. Có một vài cấm kỵ về kết hôn như sau: các dòng họ Buôn-tô-Dayu, Lienyang-Lienghot, K'Sar-Cil... không được cưới nhau. Theo các già làng Lat giải thích, các dòng họ ấy xưa vốn cùng một gốc. Việc kết hôn hai họ cùng một huyết tộc sẽ sinh ra quái thai, trẻ con sẽ chết yểu... Ngày nay sự cấm kỵ trên có phần bớt khe khắt. Người con gái Buôn-tô, họ K'Sar có thể bắt “chồng” chàng trai họ Dayu, họ Cil được miễn là nàng và chàng thành thật thương nhau.

Người Lat có truyền thống tôn trọng người già. Thức ăn ngon, váy khố đẹp đều dành cho người già. Có cha mẹ từ 60 trở lên, con cái lấy đó làm một điều hãnh diện, thường làm lễ mừng thọ. Khi cha mẹ đã mất, con cái làm lễ đền ơn nếu trong thời gian cha mẹ sống nhưng vì nghèo chưa làm lễ mừng thọ được. Các trường hợp ly dị, ly hôn, ngoại tình, thông dâm ít xảy ra trong bộ tộc người Lat. Nhưng ai phạm các tội trên phải chịu các hình phạt rất nặng, và bị dân bon khinh rẻ. Các tội “bội tín”, lường gạt, ăn cắp cũng bị các hình phạt tương tự. Tội “loạn luân” bị trừng phạt thật nặng, sau hình phạt phạm nhân còn bị đối xử tàn tệ, bị coi khinh như heo, không được ngồi ăn chung với mọi người, mà phải ăn một mình trong máng heo.

Về tín ngưỡng, người Lat thờ nhiều thần (Yàng), và Yàng Koi (thần lúa) được thờ cúng nhiều hơn cả. Một năm lễ Yàng Koi tổ chức có khi 3, 4 lần mà lần sau vụ gặt là lớn và kéo dài nhiều ngày nhất. Trong dịp này dân bon nghỉ việc đồng áng, săn bắn, quây quần ăn uống hội hè. Rượu cần (Tornom) được dùng nhiều trong ngày lễ này. Mọi người đều được tự do uống. Trai gái tự do tìm hiểu quen biết nhau. Khi Thiên Chúa giáo xâm nhập xã hội Lat, các linh mục bày vẽ thêm cho người Lat thờ Yàng Jésus (thần, Chúa Jésus) thần trên của tất cả các thần và tổ chức ngày 25-12 dương lịch mỗi năm làm ngày hội Tết

của người Lat, một số dân lấy ngày 25-12 bắt đầu ngày nghỉ Tết mùa.

Gốc gác của người Lat từ đâu? Đó là vấn đề ngày nay các nhà dân tộc học đang tìm hiểu. Có hai giả thuyết:

1) Giả thuyết thứ nhất được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý. Đó là giả thuyết cho rằng người Lat và các nhóm người khác trong tộc người Koho (Srê, Chin, Nộp, Kodon...) đều là bộ phận của người Mnông sinh tụ tập trung tại những vùng Nam tỉnh Đắk Lắk. Đó là ý kiến của Mussay, Kickey, Touhnen Hàn Thọ, Đỗ Văn Tú và của các nhà dân tộc học Liên Xô, Mạc Đường.

2) Giả thuyết thứ hai chưa được học giới lưu ý bao nhiêu vì người lập thuyết trình bày đơn giản suy nghĩ của mình trong một hệ thống bàn về Sơn quốc. Đó là Nguyễn Thông người Lạc (Lat) và Chim (Chin) là dân Lạc Việt tránh nạn Bắc thuộc, vào hang động đi xa quê hương cũ khá lâu không liên hệ gì được với tổ quốc, mà thành người di tộc.

Hai giả thuyết đều có cơ sở khoa học. Giả thuyết thứ nhất dễ chấp nhận nhưng chưa giải thích được quá trình phân ly giữa các nhóm người Mnông thành Koho, Chin, Lat... Và một câu hỏi lớn sẽ được đặt ra: Người Mnông đến Đắk Lắk, Lâm Đồng từ đâu và từ bao giờ? Lúc nào thì Mnông phân hóa ra Lat, Chin, Koho? Giả thuyết thứ hai rất lý thú, đảo lộn nhiều ý kiến của các học giả về nguồn gốc các tộc người Tây Nguyên. Giả thuyết này cũng có cơ sở lịch sử. Khi Mã Viện đánh được Hai Bà Trưng, thi hành một chính sách diệt tộc tàn bạo, người Lạc Việt phân tán khắp nơi. Có đoàn người ra tận các đảo nhỏ Philippines, có đoàn người đi vào Nhật Nam, và xa hơn nữa. Nhưng giả thuyết thứ hai này rất khó kiểm chứng vì thời gian quá dài, đường đi quá xa mà trên đường đi xa ấy người Lạc Việt chẳng lưu một dấu tích gì cho dân Lat hiện nay, đồng thời nhiều biến cố lịch sử dồn dập xóa mờ dấu vết buổi di cư năm 43 sau Tây lịch ấy.

Hai giả thuyết trên cần được tiếp tục nghiên cứu. Người Lat hiện nay có khoảng 4.000, cùng với người Kinh (Việt) xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cộng đồng Việt Nam thống nhất từ ải Bắc cho đến mũi Cà Mau. Đang ở giai đoạn nguyên thủy tan rã, người Lat tiến lên xã hội như đang xây dựng phải bỏ qua 3 thời kỳ: nô lệ, phong kiến, tư bản. Nhưng với bản chất thuần hậu, thông minh, người Lat ở Đà Lạt có thể thành công trong thời đại mới. Riêng với thành phố Đà Lạt, người Lat có một niềm tự hào là người đầu tiên đặt tên cho thành phố. Hay nói một cách khác, thành phố hoa ngày nay là quê hương thứ nhất do tộc Lat hình thành, và sẽ tồn tại mãi mãi, ngày một đẹp hơn do sự đóng góp của toàn thể các tộc người trong tổ quốc Việt Nam thống nhất.

Tài liệu tham khảo

- 1- Nguyễn Thông, *Tạp văn*, Chữ Hán, 1867.
- 2- G.C.Hickey, *The Highland People of South Vietnam*, California, 1967.
- 3- Viện Dân tộc học Liên Xô, *Các dân TỘC ĐÔNG NAM Á*, Matxcova, 1966.
- 4- Bình Nguyên Lộc, *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Sài Gòn, 1970.
- 5- Bế Viết Đăng và các tác giả, *Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mnông ở Đaklak*, Hà Nội 1982.
- 6- Mạc Đường và các tác giả, *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng*, Lâm Đồng, 1983.
- 7- Nguyễn Quốc Lộc, *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên – Huế*, 1984.
- 8- Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả, *Ethnic Minorities in Vietnam*, Hà Nội, 1984.

ẤP HÀ ĐÔNG

NGUYỄN NHÂN BẰNG

Sở dĩ ấp Hà Đông được chọn làm mẫu khảo cứu vì ấp Hà Đông là một ấp di dân được thành lập kỳ cựu nhất để trồng rau miền ôn đới. Các rau cỏ miền ôn đới hầu hết được trồng đầu tiên tại ấp Hà Đông và rồi sau các ấp khác bắt chước theo. Đó là một ấp điển hình đã góp phần quan trọng xây dựng kinh tế cho Đà Lạt.

SỰ THÀNH LẬP ẤP

Ấp Hà Đông được thành lập năm 1938 với mục đích:

- Giúp cho thành phố Đà Lạt, nhất là quân đội Pháp có rau tươi để ăn.

- Giúp cho những người biết nghề trồng rau có dịp phát triển tài năng để nâng cao mức sống của họ.

- Nằm trong chương trình di dân lập ấp của ông Võ Hiển Hoàng Trọng Phu⁽¹⁾ để giải quyết một phần nào nạn nhân mãn của tỉnh Hà Đông.

Ấp được thành lập do sáng kiến của các ông Võ Hiển Hoàng Trọng Phu, Quản đạo Trần Văn Lý⁽²⁾ và thượng tá Lê Văn Định⁽³⁾ sau này làm chánh án Tòa án Hồn hợp Đà Lạt.

Ấp được thiết lập trên vùng đất có địa thế thoải thoải, với một con suối nhỏ⁽⁴⁾ chảy qua.

Năm 1937, công việc trồng rau hoàn toàn làm bằng tay: tưới nước bằng bình tưới (Arrosoir de jardin), làm đất bằng cuốc (houe) và nĩa (fourche à bêcher). Nền địa điểm này rất

thích hợp cho nhà vườn. Ngày nay, với những máy bơm nước cỡ lớn (từ 10 đến 20 mã lực) nhà vườn có thể bơm nước tưới tới đỉnh những ngọn đồi cao, thành thử những khu đất thấp như ấp Hà Đông hiện tại trở nên bất lợi, vì đất dưới thung lũng quá ẩm ướt (độ thoát thủy kém) và thường hay bị lụt khi trời mưa to.

Vấn đề đầu tiên và cũng là vấn đề then chốt cần phải có cho cuộc di dân lập ấp này là tài chánh.

Ông Lê Văn Định nhân danh hội Tiểu Canh nông Công nghệ, đứng ra vay của Ủy ban Tương tế Xã hội Trung ương Bắc kỳ (Comité Central d' aide mutuelle et d' assistance social du Tonkin)⁽⁵⁾ một số tiền là 500\$ (năm 1938)⁽⁶⁾. Ông Trần Văn Lý đã nhờ ông Lý thuê đồng bào Thượng địa phương làm giúp cho ba căn nhà, mỗi căn ba gian bằng gỗ lợp tranh, đồng thời chặt bớt những cây cỏ mọc quá cao.

Với nhiệt tâm giúp đỡ đồng bào di dân, ông Trần Văn Lý nhờ ông huyện Thượng Hàn Đăng⁽⁷⁾ ở Đơn Dương mượn giúp một số đồng bào Thượng ở gần Đà Lạt để cất mấy căn nhà trên và phát cỏ phá vườn.

Sau này những người đầu tiên vào khai phá đất đai, họ cũng nhờ quan Quản đạo Trần Văn Lý mượn đồng bào Thượng giúp họ, qua sự trung gian của ông huyện Thượng.

Tổn phí làm ba căn nhà và phát cỏ hết 150\$⁽⁸⁾. Số tiền 150\$ còn lại ông Trần Văn Lý mua gạo, nước mắm để tiếp tế cho những người vào đợt đầu.

Trước khi vào Đà Lạt, ông Lê Văn Định tập họp các nhà vườn được tuyển chọn đến nhà ông Victor Vouillon ở làng Ngọc Hà, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (cạnh vườn Bách Thảo Hà Nội) để nghe ông này chỉ dẫn thêm về cách trồng rau hoa theo phương pháp tân tiến của Âu châu và ông Vũ Đình Mắm, tham tá canh nông chỉ dẫn cách trồng rau đậu.

Sau đó họ còn được hướng dẫn đi xem các vườn tược của

người Pháp ở Ngọc Hà và trại nuôi gà của ông Võ Hiến.

Trong thời gian sửa soạn, mỗi nhà vườn được ông Lê Văn Định cho vay ba tháng tiền, mỗi tháng $7\$00 \times 3 = 21\$00^{(9)}$ để mua sắm vật liệu và chi phí đi đường trích trong số tiền 200\$ còn lại và tiền quỹ của hội Tiểu Canh nông Công nghệ.

Khi vào Đà Lạt, ông Định còn can thiệp với Ủy ban Tương tế xã hội trung ương Bắc kỳ, để họ được tiếp tục vay mỗi nhân khẩu hàng tháng và theo hoàn cảnh họ để có thể được vay liên tiếp trong khoảng thời gian từ 6 đến 18 tháng (Số tiền mà ông Định mượn của Ủy ban Trung ương Bắc kỳ tổng cộng lên tới 4000\$⁽¹⁰⁾ trong năm 1938⁽¹¹⁾).

Muốn đến Đà Lạt, tất cả mọi người đều phải có giấy chứng chỉ sức khỏe và giấy chứng nhận đã chích ngừa các bệnh dịch hạch, trồng đậu, vì chính quyền Pháp ở Đà Lạt sợ dân chúng đem vi trùng bệnh tật vào thành phố này.

Các nhà vườn được bác sĩ Cao Xuân Cẩm, một hội viên của hội Tiểu Canh nông Công nghệ, khám sức khỏe và chích thuốc ngừa cho tại tỉnh Hà Đông.

Các nhà vườn vào Đà Lạt khai phá đất đai đầu tiên có 33 người.

Ấp Hà Đông hiện nay là một trong số 43 ấp của thành phố Đà Lạt, thuộc khu phố 9, nằm trong một thung lũng dài ở phía Bắc thị xã, giữa các ngọn đồi 1549, 5-1502, 00-1551, 00-1509 và 1525, 9⁽¹²⁾. Phía bắc giới hạn bằng đường vòng Lâm Viên (Route du tour de chasse) phía Nam là đường Nguyễn Công Trứ, phía Đông giáp đường Phù Đồng Thiên Vương ở mạn trên (Đông Bắc) và đường mòn phân ranh giữa ấp Hà Đông và ấp Nghệ Tĩnh ở mạn dưới (Đông Nam), phía Tây giáp đường mòn ranh giữa ấp Thánh mẫu và ấp Hà Đông (Tây Bắc) đường Nguyễn Hoàng (Tây Nam).

Hồi mới thành lập (năm 1938) theo ranh giới lúc bấy giờ, ấp nằm ở phía Tây thành phố.

Diện tích của ấp là 166 mẫu tây (hectare) hay 1,66km². Trong đó có 76 mẫu tây đất trồng trọt, 36 mẫu tây đất xây cất và 54 mẫu đất bỏ hoang.

DÂN CU ẤP HÀ ĐÔNG

Dân số trong ấp tính đến tháng 12 năm 1969 là 1253 người, trong số này gồm 596 nam và 657 nữ, ở rải rác trong chín liên gia của ấp.

Người lớn tuổi nhất của ấp thuộc về phái nữ (82 tuổi)⁽¹³⁾, tuổi trung bình của các nghiệp chủ là 45 tuổi.

So sánh tháp tuổi của ấp Hà Đông với tháp tuổi của thành phố Đà Lạt cùng năm 1969, ta thấy tháp tuổi của Đà Lạt đều đặn hơn, tuy rằng mấy gấp tuổi trên cũng hơi ít một chút, nhưng đó là những người không thể sản xuất được nhiều, mà còn chứng tỏ thành phố Đà Lạt là thành phố của những lớp người trẻ và hoạt động. Với tháp tuổi của ấp Nghệ Tĩnh, ta thấy hai tháp tuổi của hai ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh gần giống nhau, nhưng với tháp tuổi của ấp Đa Thiện, thì tháp tuổi của ấp Hà Đông còn cân đối và đều đặn hơn ấp Đa Thiện nhiều.

Như đã trình bày ở trên, ấp Hà Đông được thành lập do những người ở tỉnh Hà Đông di dân vào để trồng tỉa rau hoa. Lúc đầu vào lập ấp (năm 1938) gồm toàn những người cư ngụ xung quanh Hồ Tây thuộc huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Đông, gần thành phố Hà Nội. Sau mới nới rộng đến những làng khác xa hơn, nhưng vẫn thuộc tỉnh Hà Đông. Trong khoảng từ năm 1939 đến năm 1942, vì vấn đề nhân công, nên một số người ở những tỉnh miền Bắc như Hà Nam, Hải Dương, Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh... được các chủ vườn mượn vào làm công. Một số những người làm công này, sau khi mãn hạn đã ở lại ấp lập nghiệp luôn. Có 16 gia đình ở trong ấp thuộc giới này.

Từ năm 1954 về sau, ấp không còn thuần túy của người

tại ấp, không phân biệt địa phương, chủ thợ.

Có một số ấp, nhất là những ấp của các người Bắc Thiên Chúa giáo di cư, họ không chấp thuận cho người lạ đến cư ngụ để bảo đảm an ninh và thuần nhất cho ấp họ.

Từ năm 1955 tới nay (1970 - 15 năm) người Quảng Ngãi tới ấp cư ngụ là 94 người (39 nam và 55 nữ), sum họp trong 17 gia đình. Tính trung bình mỗi năm tăng sáu người hay một gia đình. Lúc đầu tất cả đều ở nhà mượn, lần hồi có năm gia đình đã mua đất cất nhà riêng để ở. Hiện nay chưa có gia đình nào làm chủ được một thửa vườn cả, vì tiền làm ra chỉ đủ nuôi gia đình, thăng hoặc có dư chút họ lại phải gửi về Quảng giúp đỡ bà con. Vài ba gia đình khá hơn, đã có thể thuê đất của các chủ vườn không khai thác hết để trồng hoặc làm chia (Họ phải có vốn để mua phân, hạt giống).

Về phương diện canh tác, mấy chục người Quảng đến cư ngụ tại ấp đã giúp cho các nhà vườn có nhân công để trồng tía rau hoa.

Trước năm 1954, nguồn nhân công chính của các nhà vườn ấp Hà Đông là những người làm công gốc miền Bắc, từ năm 1954 đến nay (1970), người Quảng Ngãi đã thay thế số nhân công mà dân ấp không thể mượn ở ngoài Bắc vào được.

Ấp Hà Đông nằm trong khu phố 9 thị xã Đà Lạt. Khu phố 9 có 3 ấp:

- Ấp Hà Đông.
- Ấp Nghệ Tĩnh.
- Ấp Đa Thiện.

Ấp Hà Đông thành lập năm 1938, kế đến ấp Nghệ Tĩnh năm 1940 và sau cùng là ấp Đa Thiện năm 1956.

Về dân số ấp Đa Thiện nhiều người nhất với 2.545 người, thứ nhì là ấp Hà Đông, với 1.253 người, và sau cùng là ấp Nghệ Tĩnh với 786 người.

Tuy ít người, nhưng ấp Nghệ Tĩnh có mật độ cao nhất

2.183 người/km². Ấp Hà Đông 755 người/km² và ấp Đa Thiện 509 người/km². Hai ấp Đa Thiện và Hà Đông có mật độ dưới 1.000 người (dân số tương đối ít, so với đất hiện có). Ấp Hà Đông còn 54 mẫu (ha) chưa khai thác, ấp Đa Thiện còn 150 mẫu (ha).

Ấp Nghệ Tĩnh hiện nay đã hết đất để trồng trọt, chỉ có một nửa dân ấp làm nghề trồng tía phân nửa còn lại làm các nghề khác.

Ấp Đa Thiện, xưa là nơi nuôi các thú rừng (sơn dương, nai...) để Quốc trưởng Bảo Đại săn bắn. Đến năm 1956, ấp được thành lập, nên người các ấp khác đến khai phá rất nhiều.

Trong số này có 55 người, gồm 30 nam và 25 nữ nguyên là dân ấp Hà Đông. Họ là con cái các chủ vườn có tuổi ở trong ấp có tiền nhưng thiếu đất để khuếch trương canh tác, hoặc là cựu nhân viên trong Ủy ban Hành chánh Khu phố 9, những người sau này được Tòa Thị chánh Đà Lạt cấp đất công cho (các ông Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Hữu Bái...). Còn những người khác phải sang lại với giá rẻ, đất của những người được cấp, mà không thể tự khai khẩn được (các ông Nguyễn Phụng Hiến, Nguyễn Phụng Chai, Chu Văn Chung).

Về nhà cửa, ấp Hà Đông có 190 nóc nhà, trung bình bảy người một căn, ấp Nghệ Tĩnh 121 nóc nhà, trung bình sáu người một căn và ấp Đa Thiện 379 nóc nhà, trung bình sáu người một căn.

Các ấp trên đều có một mức sống trung bình nhưng ấp Đa Thiện đông đúc hơn, vì mỗi gia đình đều làm chủ đất của mình. Còn ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh có một số gia đình không có đất, nên mức sống của họ không được sung túc bằng những gia đình có đất.

Vấn đề sinh xuất và tử xuất: những tài liệu thu thập được của chúng tôi, một phần là tài liệu của Phòng Thống kê Địa

phương Đà Lạt, và một phần do sự tìm kiếm riêng của chúng tôi ở các ấp, các khu phố, Tòa án Đà Lạt và thành phố Đà Lạt.

a) Sản xuất của ấp Hà Đông trong bốn năm 1964, 1965, 1968 và 1969

Sinh xuất của ấp Hà Đông năm 1964 là 43,57%, năm 1965 là 41,3%, năm 1968 là 35,10% và 1969 là 19,15%. Sinh xuất trung bình mỗi năm là 34,78%⁽¹⁵⁾ trong khi sinh xuất trung bình trong bốn năm trên là 52,40%.

Sở dĩ sinh xuất của dân ấp Hà Đông kém hơn sinh xuất thị xã vì số trẻ sơ sinh ở trong ấp không được làm khai sinh ngay tại khu phố mình ở. Bởi ấp Hà Đông và cả Khu phố 9 Đà Lạt không có một nhà bảo sanh công hay tư nào. Nếu sinh tại các nhà bảo sanh công, đứa trẻ được phép khai sinh tại khu phố cha mẹ chúng cư ngụ, trái lại sinh tại nhà bảo sanh tư, cha mẹ đứa trẻ phải khai sinh cho con mình ở khu phố có nhà bảo sanh đó. Đa số các bà mẹ ở trong ấp thích sinh ở nhà bảo sanh tư, vì họ có tiền và để đỡ phiền phức cho gia đình như mang cơm và giặt giũ hàng ngày...

Theo sự dò hỏi của chúng tôi thì khoảng một nửa các bà chủ vườn sinh con ở nhà bảo sanh tư, chỉ những người sinh con đầu lòng, những người sợ khó sinh, những người không dư giả lắm và đa số vợ công chức, quân nhân là sinh con tại nhà bảo sanh công của thành phố.

Trung bình số người làm khai sinh cho con mình ở các khu phố khác khoảng 40% tổng số các trẻ sơ sinh của dân ấp.

b) Tử xuất ấp Hà Đông những năm 1964, 1965, 1968:

Tử xuất năm 1964 là 4,15%, năm 1965 là 4,91%, năm 1968 là 5,71%, và năm 1969 là 2,4%. Tử xuất trung bình trong 4 năm trên là 4,29%. Trong khi tử xuất thị xã Đà Lạt trung bình trong 3 năm (từ 1964, 1965, 1968) là 4,67% và riêng năm 1968 là 7,00% (với 571 người chết và dân số 81.487)⁽¹⁶⁾.

Năm 1968, tử xuất tăng lên 7% nhiều gấp hai lần, hơn các năm khác. Năm 1969, chưa có tài liệu, nên chưa tính được, tử xuất của ấp Hà Đông (4,29% cũng suýt soát với tử xuất của thị xã Đà Lạt (4,67%) tỷ lệ tương đối thấp so với các thành phố khác.

Cũng như sinh xuất, tử xuất của ấp trong những năm nêu trên được rút trong sổ khai tử của Khu phố 9 thành phố Đà Lạt. Nhưng theo sự nhận xét của các ông Trưởng ấp Hà Đông Nguyễn Hữu Tý và ông Nguyễn Duy Viễn, cựu Ủy viên Hộ tịch Khu phố 9 (năm 1959-1963), thì tử xuất của ấp có khác đôi chút, chẳng hạn năm 1964 là 4 thay vì 2 và năm 1968 là 7 người thay vì 5.

Sở dĩ có sự sai biệt như vậy, nguyên do vì có một số trẻ em chết không chịu khai tử (họ tự động mang chôn, ấp ở sát nghĩa trang thành phố, chỉ cách một con đường lộ) và một số quân nhân tử trận ngoài đơn vị, được thân nhân khai tử tại địa phương tử trận rồi mới đem xác về ấp chôn. Dầu sao thì mức chênh lệch cũng không quá lớn lắm.

c) Tăng xuất (accroissement naturel):

Tăng xuất của ấp Hà Đông là 31,42%

Và của thị xã Đà Lạt là 47,73%

Tăng xuất của ấp Hà Đông và của thành phố Đà Lạt tương đối cao là vì khí hậu Đà Lạt tốt, mức sống tương đối đầy đủ, dân chúng biết sống theo phép vệ sinh, nên ít bệnh tật, tử xuất nhỏ.

d) Các giai đoạn gia tăng dân số:

Sau hơn 30 năm thành lập, một thời gian khá ngắn ngủi, mà ấp Hà Đông đã trải qua ba biến cố quan trọng của lịch sử nước nhà. Các biến cố này ảnh hưởng rất nhiều đến sự phát triển dân số của ấp, đó là các biến cố năm 1945, 1954 và 1963, trừ biến cố năm 1945, làm giảm sự gia tăng dân số của ấp. Hai biến cố năm 1954 và năm 1963 là hai giai đoạn

gia tăng chính của ấp.

Ta có thể chia sự gia tăng dân số của ấp làm hai giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

Năm 1938 đến năm 1955.

- Giai đoạn 2:

Năm 1956 đến năm 1969.

Giai đoạn 1:

Giai đoạn này có thể chia ra hai giai đoạn nhỏ nữa là giai đoạn năm 1938 đến năm 1945, tức là giai đoạn thành lập ấp và giai đoạn năm 1946 đến năm 1955 hay giai đoạn phát triển.

a) Giai đoạn thành lập ấp: từ năm 1938 đến năm 1945.

Được thành lập khoảng cuối tháng 5 năm 1938, đợt đầu tiên có 33 người, ở các làng Quảng Bá, Nghi Tâm, Vạn Phúc và Ngọc Hà.

Sau đó 2 tháng, vào đầu tháng 8 năm 1938, có thêm bốn gia đình, chứ thực ra họ là những người cùng một làng nhập lại, mỗi làng ở một căn nhà, nên gọi là bốn gia đình.

Qua năm 1939, có vài gia đình vào thêm, thì lại có mấy gia đình, thuộc các làng Nghi Tâm và Ngọc Hà, vì nhớ quê và không chịu được sự cực khổ, nên họ bỏ về, do đó dân số coi như không tăng là bao nhiêu.

Từ năm 1940 đến đầu năm 1942, sau khi làm lụng mấy năm trời, dành dụm được mỗi người một số tiền và mỗi người cất được một căn nhà, lúc bấy giờ họ mới về Bắc đón vợ con, hoặc người nhà vào.

Số gia đình tăng từ 11 lên đến 28 gia đình và số người từ 40 lên tới 200 người.

Cuối năm 1942 và đầu năm 1943, ấp thêm 31 gia đình nữa là 59 gia đình, những người vào dịp này, phần nhiều là những người đi làm công cho mấy người vào hồi đầu.

Bắt đầu từ cuối năm 1943 đến 1948, vì tình hình bất an, sự

giao thông gián đoạn⁽¹⁷⁾ nên không có người vào thêm. Ngược lại, năm 1946, theo lệnh tản cư và tiêu thổ kháng chiến của Ủy ban Nhân dân thành phố. Các gia đình trong ấp, một số tản cư xuống Đơn Dương (Dran), Cầu Đất (Arbre Broyé) hay đi Phan Rang (Ninh Thuận), Phan Thiết (Bình Thuận). Một số về thẳng Bắc, đó là mấy gia đình thuộc các làng Tây Tựu, Ngọc Hà, họ về Bắc vì cảm thấy không ưa thích nghề trồng rau hoa.

b) Giai đoạn phát triển:

Từ năm 1946 đến năm 1955. Dân ấp tản cư đi các nơi gần hai năm trời (từ đầu năm 1946 đến cuối năm 1947) mới hồi cư. Thời kỳ này, vườn tược cỏ mọc xanh rì, hột giống không có, nhà vườn hết sức cực khổ, nhưng ấp cũng thêm được năm gia đình, họ là những gia đình hỗn hợp Bắc Trung đầu tiên của ấp, vì trước đó, ấp toàn là người Bắc, đến thời kỳ này, có một số trai tráng khi tản cư họ lập gia đình với những người địa phương.

Dân số cứ tiếp tục tăng đều đều khi sự giao thông trở lại bình thường.

Đến ngày 20 - 7 - 1954, Hiệp định Genève phân chia đất nước ra làm hai miền. Số người Bắc di cư vào ấp trong hai năm 1954 và 1955 lên đến 31 gia đình.

Tính từ 1938 đến năm 1955 ấp tăng từ bảy gia đình lúc đầu lên đến 108 gia đình.

Giai đoạn 2:

Từ năm 1956 đến năm 1969. Giai đoạn này không có người Bắc vào, hay trở về Bắc lại nữa. Chỉ có những gia đình ở Trung tới, mà phần lớn là người Quảng Ngãi, tính trung bình mỗi năm tăng thêm vài ba gia đình.

Từ năm 1963 trở về sau, tình hình miền Trung bất an, dân chúng rời quê quán vào Đà Lạt làm ăn nhiều.

Ấp Hà Đông cũng có một số gia đình đến cư ngụ. Họ vì

không có tiền và không biết nghề nên thường tìm đến các ấp trồng rau cư ngụ, làm công cho chủ vườn.

Năm 1964, ấp tiếp nhận thêm 17 gia đình người Quảng vào cư ngụ, năm 1965 thêm 7 gia đình và năm 1966 thêm 11 gia đình, cho nên năm 1969 ấp có 181 gia đình cư ngụ.

Trung bình mỗi năm ấp tăng thêm sáu gia đình khoảng 42 người.

Vì địa thế của ấp gần thành phố, giao thông thuận lợi, đất còn rộng và an ninh, nên chắc chắn dân số của ấp còn tăng thêm nữa.

TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH ẤP HÀ ĐÔNG

Về phương diện hành chính, hiện nay ấp thuộc Khu phố 9, thị xã Đà Lạt.

Hiện nay (1970), ấp có một ban trị sự gồm một trưởng ấp, một phụ tá trưởng ấp, một ủy viên Hành chánh và một ủy viên An ninh. Ban trị sự do dân ấp bầu lên bằng cách phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ là ba năm.

Hồi mới thành lập (1938) ấp trực thuộc văn phòng quan Quản đạo. Đến năm 1942, ấp sát nhập vào phường Đệ Tứ (Quatrième Quartier).

Năm 1948, khi hai ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh đã phát triển và khá đông người. Ông Lê Văn Định vận động với chính quyền địa phương tách hai ấp trên ra khỏi phường Đệ Tứ, để lập một phường mới gọi là phường Trung Bắc hay làng Trung Bắc. (Quartier de Trung Bắc) do Nghị định số 89 ngày 8 - 9 - 1948 của Thị trưởng Đà Lạt⁽¹⁸⁾.

Ban hội đồng làng có Lý trưởng, Phó lý và một số tuần tráng để giữ an ninh.

Về Lý trưởng và Phó lý thì hai ấp cứ luân phiên nhau đề cử người trong ấp mình ra đảm trách khỏi phải bầu.

Nhiệm kỳ này ấp Hà Đông được cử lý trưởng thì ấp Nghệ Tĩnh cử Phó lý và nhiệm kỳ sau thì ngược lại⁽¹⁹⁾.

Năm 1953, làng Trung Bắc được cải thành khu phố 9, ông Nguyễn Hữu Bái, được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh khu phố 9 đến năm 1965.

Năm 1953, làng Trung Bắc được đổi thành khu phố 9 như ngày nay do nghị định số 757/NĐ/HTCT ngày 17-11-1953 của Khâm mạng Hoàng triều Cương thổ tại Đà Lạt.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

1. Ông Hoàng Trọng Phu sinh năm 1873 tại Hà Tĩnh, con quan Phụ chánh Đại thần Hoàng Cao Khải, nguyên Tổng đốc Hà Đông và phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn Bắc kỳ (Vice président du Conseil Privé du Tonkin). Chức Võ hiến điện Đại học sĩ. Mất năm 1946 tại Hà Đông, thọ 73 tuổi

2. Ông Trần Văn Lý sinh năm 1901 tại Quảng Trị, tri phủ Thọ Xuân Thanh Hóa (1934-1935), Quản đạo thành phố Đà Lạt (1936-1940), Tổng đốc Lâm Đồng Bình Ninh (Lâm Đồng, Đồng Nai Thượng, Bình Thuận, Ninh Thuận) (1944-1945) Thủ hiến Trung Việt (1952-1954). Ứng cử viên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1967). Mất năm 1970, thọ 69 tuổi.

- Quản đạo là một chức quan Nam triều, tòng tứ phẩm, phụ giúp công việc cai

trị thành phố cho viên Đốc Lý Công Sứ (Résident Maire) người Pháp (Phạm Văn Sơn, Việt Sử Tân biên quyển IV, Saigon 1961, tr 325, 326).

3. Ông Lê Văn Định sinh năm 1897 tại Hải Dương, tốt nghiệp trường Pháp chính (Ecole de Droit et d' Administration) năm 1922, Thượng Canh nông tỉnh Hà Đông (1922-1933) 1933 nhập ngạch Huyện, Hội trưởng Hội Tiểu Canh nông Công nghệ (Association du petit Artisan Agriculteur 91948-1954). Chánh án Tòa án Hồn hợp Đà Lạt (1950-1954) (Tribunal administratif de Đà Lạt).

4. Con suối nhỏ này đến năm 1942 được Ty Công chánh thị xã ngăn lại làm thành hồ Vạn Kiếp ngày nay. Cũng năm 1942, Toàn quyền Jean Decoux cho xây cất một khu cư xá cho công chức Pháp ở Đông Dương lên nghỉ mát có chỗ ở. Khu cư xá này nằm trong phạm vi ấp Hà Đông rải rác chung quanh hồ Vạn Kiếp và có tên là Cité Decoux. Năm 1950, một phần khu cư xá được dùng làm doanh trại của Liên đoàn Ngự lâm quân (Garde Impériale) phần còn lại là trường trung học Trần Hưng Đạo và doanh trại của Ngự lâm quân được dùng làm cư xá viện Đại học Đà Lạt ngày nay.

5. Ủy ban Tương tế xã hội Trung ương Bắc kỳ là một Ủy ban do Thống sứ Bắc kỳ đặt ra để cứu trợ những đồng bào Bắc kỳ bị thiên tai (lụt, bão, hỏa hoạn) quỹ của Ủy ban là những cuộc lạc quyền, xổ số, chiếu bóng. Trụ sở đặt tại câu lạc bộ Hội Việt Nam Khai trí Tiến Đức (Cerle de l' association pour la formation intellectuelle et morale des Annamites – A F.I.M.A.-) đường Hàng Trống (Jules Ferry) Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban Quản trị (Le Président du Conseil d'administration du Comité) là ông Võ Hiến Hoàng Trọng Phu, Thủ quỹ là ông Lê Văn Phúc.

6. Số tiền 500\$ hồi năm 1938 tương đương với 200.000\$ năm 1969. (Theo tài liệu của ông Nhơn, Phụ tá giám đốc Nha Khảo cứu Ngân hàng quốc gia Việt Nam và cô Trần Thị Kim Tú, Chủ sự phòng Vật giá và xã hội viện Quốc gia Thống kê Sài Gòn).

7. Huyện Thượng hồi năm 1938 gọi là huyện Mọi, là một huyện của tỉnh Lâm Viên (Lang Biang) ngày xưa. Ngày nay huyện này là quận Đơn Dương (Dran) và một phần của quận Lạc Dương, Đức Trọng, tỉnh Tuyên Đức. Huyện này quản trị hết tất cả đồng bào Thượng cư ngụ tại tỉnh Lâm Viên ngày xưa.

Quan tri huyện hồi đó là ông Touneh Hàn Đăng, thuộc bộ lạc Churu, sinh tại xã

Diom A, quận Dran tỉnh Đồng Nai Thượng, nay là xã Kado quận Đơn Dương, tỉnh Tuyên Đức.

Đồng bào Thượng hồi đó, không biết tiếng Việt, không giao tiếp gì với người Việt, nên khó mượn họ làm, họ chỉ làm công cho các chủ vườn theo lệnh của ông huyện Hàn Đăng và theo sự hướng dẫn của một vài người lính đạo gốc Thượng đó. Đồng bào Thượng tự đem trâu và dụng cụ làm vườn của họ đến để cày đất, tự túc ăn uống, tối đốt lửa và ngủ ngay tại vườn, không chịu vào nhà, dù chủ nhà có mời mọc.

8. Năm 1938, số tiền 150\$ tương đương với 60.000\$ năm 1969.

9. 21\$ hồi năm 1938 tương đương với 8.500\$ năm 1969.

10. 4000\$ năm 1938 tương đương với 1.600.000\$ năm 1969.

11. Revue Indochine hebdomadaire 3e année N.122 Jeudi 31 décembre 1942, page 10.

12. Những số trên chỉ cao độ của những ngọn đồi ở trong ấp Hà Đông.

13. Cụ Nguyễn Thị Lỗ 82 tuổi ở liên gia 1 và cụ Vũ Hữu Ngùng 79 tuổi ở liên gia 5.

14. Dân số Việt Nam theo đơn vị hành chánh trong năm 1964. Viện Quốc gia Thống kê xuất bản, Sài Gòn 1965, 250 trang, tr 214.

15. Các tỉ lệ trên căn cứ vào các số trích trong sổ khai sinh của Khu phố 9 Đà Lạt, các sổ năm 1964, 1965, 1968, 1969, hiện lưu trữ tại trụ sở Ủy ban Hành chánh Khu phố 9 Đà Lạt và tại Tòa án Sơ thẩm Đà Lạt cùng tài liệu của phòng Thống kê địa phương Đà Lạt và số đếm ở trong sổ danh bộ ấp Hà Đông, lưu trữ tại nhà ông trưởng ấp Hà Đông Đà Lạt năm 1969.

16. Các tỉ lệ trên căn cứ vào các con số trong sổ khai tử của Khu phố 9 Đà Lạt, lưu trữ tại trụ sở Ủy ban Hành chánh Khu phố 9 và Tòa án Đà Lạt.

17. Cuối năm 1948 đường xe lửa Hà Nội - Đà Lạt bị gián đoạn vì phi cơ đồng minh oanh tạc phá hủy nhiều đoạn. Mãi tới năm 1948 mới có đường hàng không Đà Lạt - Hà Nội.

18. Arrêrê municipal No 89, Le 8e Septembre 1948 pour l' Administrateur Maire de la ville de Dalat

19. Trong nhiệm kỳ đầu năm 1948-1949, Lý trưởng là người ấp Nghệ Tĩnh, còn Phó lý là người ấp Hà Đông

KHÁI LƯỢC VỀ SINH HOẠT NHÂN VĂN VÀ KINH TẾ CỦA ĐÀ LẠT

PHẠM VĂN LƯU

DÂN SỐ ĐÀ LẠT

1. Nguồn gốc:

Thành phố Đà Lạt được khai sinh vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX. Với một quá khứ rất ngắn ngủi như vậy, nhưng nguồn gốc dân số lại vô cùng phức tạp. Sau đây, chúng tôi xin đề cập sơ lược đến những thành phần chính trong lớp người đầu tiên đến khai sơn phá thạch tại thành phố này.

Người Pháp:

Những người Pháp sau bác sĩ Yersin đã đặt chân lên Cao nguyên Lâm Viên, là những nhân viên của phái đoàn Thouard và phái đoàn Guynet. Trong thời gian công tác, (từ 10-1897 đến 9-1898), phái đoàn Thouard đã chọn Dankia làm trung tâm điểm để trắc địa các vùng chung quanh. Cũng tại đây, họ đổi chác với dân miền núi những vật bằng thủy tinh để lấy thức ăn.

Một người lính của phái đoàn, ông Missigbrod đã biến nơi đây thành một khu vườn rau cải, và bắt đầu chăn nuôi một ít súc vật để tiếp tế cho phái đoàn. Đó là những bước đầu tiên của nông trại Dankia sau này.

Sau đó, song song với chương trình mở mang của chính phủ, một số người Pháp khác được đưa lên Đà Lạt.

Phần lớn những người này đến khai phá và thành lập các nông trại, đồn điền như trại chăn nuôi Dankia, đồn điền Cam Ly... và nhất là mở mang các khách sạn...

Người Việt:

Những người Việt đầu tiên đến Đà Lạt là những tội nhân. Thay vì bị đày đi Lao Bảo hay Côn Sơn, họ được người Pháp đưa lên Đà Lạt.

Ngoài ra, một số người Việt khác đã đặt chân lên cao nguyên này, trong giai đoạn đầu là 30 người lính khổ xanh đi theo một viên đồn trưởng người Pháp để áp tải những tội nhân và đã đóng ở một đồn lính mà vị trí là dinh thự Thị trưởng hiện nay.

Thêm vào đó, còn có một số người Việt sống lẻ tẻ bên cạnh các bộ lạc Thượng, đáng kể nhất là những con buôn lưu động. Họ từ Sài Gòn lên và nhất là từ Phan Rang mang theo hàng hóa, phần lớn là thực phẩm để tiếp tế cho dân cư ở đây. Việc buôn bán và đổi chác với người Thượng đã đem lại một nguồn lợi đáng kể. Vì thế đã thu hút được một số khá đông các con buôn Việt và Trung Hoa đến Đà Lạt.

Trong giai đoạn này, dân chúng tự do xây cất nhà cửa và họ thường tụ tập lại thành từng khu như ấp Ánh Sáng, khu cây số 4, Trại Hầm...

Dần dần, những công chức của Tòa Công sứ cũng được dời lên Đà Lạt và cư xá công chức cũng được chính phủ xây cất và hiện nay còn tồn tại ở đường Thành Thái.

Trên đây là những người Việt đã đến Đà Lạt với tư cách cá nhân. Ngoài ra, năm 1938, ông Hoàng Trọng Phu đã bắt đầu đưa dân từ ngoài Bắc vào Đà Lạt lập nghiệp⁽¹⁾.

Đầu tiên, bảy gia đình khoảng gần 40 người được chọn trong những làng Ngọc Hà, Quảng Bá, Nghi Tam, Tây Thu,

Xuân Thảo, Văn Phúc tỉnh Hà Đông đưa vào Đà Lạt, lập nên ấp gọi là ấp Hà Đông.

Đến tháng 12 năm 1942, ấp Hà Đông đã có 42 gia đình với khoảng 200 người.

Ngoài ra, tháng 4 năm 1942, chương trình di dân lập ấp được tăng thêm với những người Nghệ Tĩnh, lập nên ấp Nghệ Tĩnh sát cạnh ấp Hà Đông.

2. Phân bố

Đà Lạt có mật độ trung bình 1.232 người/km². Dân số Đà Lạt phân bố không đều, trên 36% dân số tập trung tại khu phố I, nơi có những sinh hoạt thương mại nhộn nhịp nhất gần khu Chợ Mới, hội trường Hòa Bình và những hiệu buôn lớn của thành phố, mật độ ở đây lên tới 3.292 người/km².

Thứ đến là khu phố, nơi tọa lạc của những công sở lớn như Tòa đại biểu Chính phủ (cũ), Tòa Thị chính, Nha Thanh tra kinh tế vùng II chiến thuật, Ty Cảnh sát Quốc gia và ngoài ra có Chợ cũ (đường Nhà Chung) nên dân số ở đây cũng khá đông, mật độ lên đến 2.200 người/km².

Ngược lại, những khu biệt thự như đường Lê Thái Tổ và những vùng trồng cây ăn trái, mận, hồng, dâu... thuộc khu phố 4, dân số rất thưa thớt, mật độ chỉ còn 128 người/km².

3. Tiến triển của dân số

Một trong những khó khăn vào hàng đầu, khi nghiên cứu về Đà Lạt, đó là sự biến đổi dân số. Dân số ở đây, không gia tăng đều hòa theo suất sinh hay suất tử, nhưng lại đột tăng, đột giảm theo những thăng trầm của thời cuộc, tai biến của chiến tranh, cùng những thay đổi của cơ cấu tổ chức hành chính.

Từ năm 1953 đến nay (1969), ta thấy dân số Đà Lạt tăng giảm rất đột ngột:

+ *Giai đoạn 1953–1955:*

Từ 25.001 người trong 1953 đến 53.390 người trong năm

1955 (riêng 1954, vì những dao động của thời cuộc sau hiệp định Genève, nên không thể có thống kê).

Sở dĩ có hiện tượng gia tăng vô cùng nhanh chóng này, vì cuộc di cư vào 1954, nhằm đưa gần 1.000.000 người từ miền Bắc vào miền Nam. Sau khi các trại định cư Sài Gòn không có thể tiếp nhận được nữa, chính phủ đã đưa đồng bào di cư lên miền cao nguyên. Vì thế trong thời gian này, dân số Đà Lạt đã gia tăng. Đến tháng 10-1954 Đà Lạt đã tiếp nhận thêm 3.567 người và cuối năm 1955, con số này đã lên đến 15.456 người⁽²⁾.

Thêm vào đó, vào cuối năm 1953 và đầu 1954, chiến tranh Việt - Pháp đã đạt mức độ khốc liệt nhất trong giai đoạn quyết định. Vì thế, phần lớn dân chúng ở các tỉnh lân cận thuộc miền cao nguyên đã đổ xô về Đà Lạt tị nạn chiến tranh rất đông đảo.

Ngoài ra, có một chi tiết khác đáng ghi nhận, chỉ có người Việt và người Trung Hoa là gia tăng trong thời kỳ này. Còn số người Âu lại giảm sút, từ 1.217 người trong 1953 chỉ còn 608 người trong năm 1955.

+ *Giai đoạn 1955-1956:*

Nếu trong khoảng 1953-1955, dân số Đà Lạt đã gia tăng quá nhanh chóng, thì đến 1956 dân số ở đây lại giảm sút không kém đột ngột.

Thực vậy, từ 53.390 người trong 1955 đã giảm xuống còn 23.744 người trong 1956.

Để giải thích hiện tượng này, ta có thể kể những nguyên nhân như sau:

- Một phần đông dân chúng từ các tỉnh lân cận đến tị nạn chiến tranh, thấy tình hình tạm yên, đã trở về quê nhà.
- Đội Ngự lâm quân của Cựu hoàng Bảo Đại giải tán.
- Sau hết, một số trại định cư vì không đủ điều kiện sinh sống, đã được di chuyển đi nơi khác như trại Đa Minh dời đi

Cái Sắn, và Dakai thuộc Đồng Nai Thượng; Trại Du Sinh, Trại Cầu Đất dời di Pleiku⁽³⁾.

Khi người Việt và Trung Hoa giảm, con số người Âu lại gia tăng, từ 608 người trong 1955 đã tăng lên 1.088 người trong 1956.

+ *Giai đoạn 1956–1958:*

Nhưng đến 1957, số người Việt và Trung Hoa lại gia tăng hết sức mãnh liệt nhanh chóng, từ 23.744 người trong 1956 đã lên đến 60.996 người trong 1957, nghĩa là dân số đã tăng lên vào khoảng 37.222 người so với năm trước.

Ta có thể giải thích bằng những nguyên nhân sau:

- Một số dân chúng từ phương xa đến lập nghiệp tại Đà Lạt; sau hiệp định Genève, tình thế khá ổn định, đã trở về thăm quê nhà và khi trở lại Đà Lạt đã mang theo một số bà con thân thuộc lên làm ăn.

- Dự số 21 ngày 11-3-1955 bãi bỏ chế độ Hoàng triều cương thổ. Từ đây mọi người dân Việt được tự do lên Đà Lạt, nhưng mãi hơn một năm sau, Dự này mới có ảnh hưởng thực tế. Vì thế, một số rất đông dân chúng ở Quảng Nam, Quảng Ngãi đã đổ xô lên thành phố này.

+ *Giai đoạn 1958–1959:*

Dân số giảm từ 61.985 người xuống 49.000 người. Sự giảm sút này có một lý do khá giản dị hơn:

Đó là sự ra đời của sắc lệnh 261/NV ngày 19-5-58 đã cắt một phần lãnh thổ cùng dân số của Đà Lạt sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức mới được thành lập.

+ *Giai đoạn 1956–1969:*

Dân số gia tăng đều hòa, không có gì đáng chú ý.

ĐÀ LẠT, MỘT TRUNG TÂM VĂN HÓA

Dưới bầu trời xanh biếc và an lành, Đà Lạt ẩn mình trong những rừng thông xinh đẹp và đầy thơ mộng, giữa không khí im vắng mang chở đầy hương thơm của hoa cỏ núi rừng cùng

với khí hậu ấm áp và trong lành; thành phố này đã trở thành miền đất màu mỡ để cho các sinh hoạt và cơ sở văn hóa đua nhau phát triển.

Thật vậy, ngày nay Đà Lạt trở thành một trung tâm văn hóa quan trọng vào bậc nhất tại miền Nam Việt Nam. Sự hiện diện của những trường đại học phong phú về phân khoa và mới mẻ trong đối tượng nghiên cứu như đại học Chiến tranh chính trị. Trường Chính trị Kinh doanh thuộc viện đại học Đà Lạt, đại học Quân sự, trường Võ Bị Quốc gia, Giáo hoàng chủng viện... đã thể hiện rõ rệt đóng góp sâu rộng của thành phố này vào công cuộc phát triển và xây dựng nền văn hóa nước nhà.

1. Trường đại học Chiến tranh chính trị:

Được hình thành do sắc lệnh 48/SL/QG ngày 18-3-1966 trường trực thuộc Tổng Cục chiến tranh chính trị và Tổng cục Quân huấn, bộ Quốc phòng.

Đây là một trường đại học chuyên về một ngành học rất mới mẻ không những đối với Việt Nam, mà ngay cả những quốc gia tiên tiến Tây phương.

Thật vậy, ngành chiến tranh chính trị chỉ mới được thiết lập mấy năm trước đây tại Trung Hoa dân quốc. Và bây giờ, Việt Nam có một trường đại học về ngành này.

Trường nhằm mục đích đào tạo các sĩ quan hiện dịch cho ngành chiến tranh chính trị với một kiến thức quân sự căn bản và một trình độ văn hóa đại học. Chương trình học trong thời chiến là 2 năm và thời bình sẽ là 4 năm.

Năm (1969), có khoảng 400 SVSQ đang theo học khóa II. Ngoài ra, trường này cũng thường xuyên tổ chức những khóa huấn luyện căn bản, trung cấp và cao cấp dành cho các sĩ quan thuộc mọi cấp bậc trong ngành chiến tranh chính trị.

Sau hết, nhà trường còn có một thư viện với khoảng 6.500 cuốn sách... Đặc biệt nhất, có cả những sách về chính trị học,

sử học... xuất bản từ thế giới Cộng sản. Hiện giờ, trường tạm thời đặt tại số 78, đường Võ Tánh.

2. Trường Võ bị Quốc gia Việt Nam:

Được thiết lập 1948 tại Huế, mệnh danh là trường Sĩ quan Việt Nam. Năm 1950, trường chuyển lên Đà Lạt dưới danh hiệu mới, trường Võ bị Liên quân Đà Lạt.

Năm 1959, được đổi thành trường Võ Bị Quốc gia Việt Nam với quy chế một trường Đại học bậc cao đẳng chuyên nghiệp. Thời gian thụ huấn là 4 năm, nhưng sau đó, chương trình rút xuống 2 năm. Năm 1965, trở lại chương trình 4 năm.

Trường được xây dựng trên một ngọn đồi phía Đông Bắc của thành phố với những dãy nhà đồ sộ, tối tân và được trang bị khá đầy đủ về mọi phương diện.

3. Trường Chỉ huy và Tham mưu:

Đầu tiên, trường được thiết lập vào năm 1953 tại Hà Nội dưới danh hiệu là trung tâm Huấn luyện Chiến thuật.

Đến năm 1953, được đổi thành trung tâm Nghiên cứu quân sự.

Sau hiệp định Genève, được dời vào Sài Gòn với danh hiệu mới là trường đại học Quân sự.

Sau đó, trường được di chuyển lên Đà Lạt và đến 1967 lại đổi thành trường Chỉ huy và Tham mưu.

Mục đích của trường nhằm kiện toàn khả năng của các sĩ quan Lục quân trên lãnh vực chỉ huy và tham mưu.

Ngoài ra, còn sưu tầm và nghiên cứu về các trận đánh lớn, cũng như binh thư và binh thuyết liên quan đến Lục quân.

Hàng năm, nhà trường tổ chức những khóa chỉ huy và tham mưu cao cấp, trung cấp dành cho các sĩ quan Lục quân từ Đại úy đến Đại tá. Cơ sở chính của trường hiện nay thiết lập ở cuối đường Lữ Gia. Ngoài ra, trường còn sử dụng cả “Hôtel du Parc” cũ trên đường Yersin làm trại trú ngụ (Hiện

được gọi là trại Nguyễn Công Trứ).

4. Giáo Hoàng Học viện Pie X:

Được thiết lập vào tháng 9-1958. Lúc đầu Học viện tạm thời đặt ở những dinh thự thuộc cư xá Decoux.

Học viện gồm những dãy nhà tráng lệ và tối tân đã được xây dựng trên ngọn đồi phía nam Viện Đại học Đà Lạt, làm cơ sở cho Học Viện Cha dòng Tên đảm trách, nhằm mục đích đào tạo các linh mục Việt Nam có một căn bản về Triết học và Thần học.

Sau khi đỗ Tú tài II, các tu sĩ được nhận vào học viện, phải theo một học trình là 8 năm: 3 năm triết học, 3 năm thần học và 2 năm đi giảng.

Đặc biệt, cử nhân thần học do Học Viện cấp phát đã được chính phủ công nhận có giá trị tương đương như những văn bằng của các viện Đại học quốc gia.

Hiện nay, học viện có 162 chủng sinh nội trú, và 28 chủng sinh ngoại trú do các Dòng khác gửi theo học. Điều đáng ghi nhận, học viện có một thư viện quý tụ trên 55.000 cuốn sách, phần lớn chuyên về Triết học và Thần học được viết bằng Anh, Đức, Pháp văn...

5. Trung tâm nghiên cứu nguyên tử:

Được thiết lập do sắc lệnh 507-TTP ngày 11-10-1958 trung tâm trực thuộc Tổng thống phủ, được xây cất trên một ngọn đồi nằm giữa viện đại học Đà Lạt và trường Võ bị Quốc gia. Mục đích là khảo sát về phương diện khoa học và kỹ thuật để áp dụng nguyên tử năng vào các ngành y học, công chánh, kỹ nghệ, canh nông và chăn nuôi cũng như nghiên cứu và thực hiện các chương trình áp dụng nguyên tử để sản xuất điện lực và nguyên động lực...

Đây là một nỗ lực của chính phủ để cung cấp cho giới khoa học phương tiện và dịp tốt để học hỏi những kỹ thuật mới, sử dụng những dụng cụ mới, áp dụng những phương pháp

mới, hầu đạt đến những kết quả có ảnh hưởng lớn trên nhiều lãnh vực, góp phần cải thiện và quân bình hóa nền kinh tế quốc gia”.

6. Viện Đại học Đà Lạt:

Được thiết lập do nghị định số 67/BNV/NA/P5 ngày 8-8-1957, là một tổ chức tư nhân, thuộc quyền sở hữu của Hội đồng giám mục Việt Nam.

Niên học 1957-1958, Viện có thu nhận một số thanh niên chưa có tú tài với mục đích chuẩn bị cho họ có thể học một trường kỹ thuật.

Nhưng đến niên học 1958-1959, Viện chỉ thu nhận những thanh niên có tú tài 2 vào các phân khoa đại học.

Trong niên khóa này, Viện chỉ có trường Đại học Văn khoa và trường Đại học Sư phạm ban Pháp văn và Triết học do viện Đại học Sài Gòn gởi theo học.

Năm sau, viện có thêm trường Đại học Khoa học.

Đến niên học 1964-1965, trường Chính trị kinh doanh được thiết lập.

Niên học 1965-1966, trường đại học Sư phạm bị bãi bỏ.

Niên học 1966-1967, trung tâm Sư phạm lại được thiết lập với một quy chế và chương trình học riêng biệt khác với đại học Sư phạm tại Việt Nam.

Trong niên khóa vừa qua, số sinh viên đã theo học tại Viện đã lên tới 2.453, gồm 1.881 nam sinh viên và 572 nữ sinh viên. Ngoài công tác giảng huấn này, Đại học Đà Lạt còn là một Trung tâm sinh hoạt văn hóa phồn thịnh với nhiều trại hè, những khóa tu nghiệp, hội thảo của những hiệp hội, đoàn thể thanh niên, sinh viên, giáo sư, công chức... trong cũng như ngoài nước. Đặc biệt, hội Đại học Đông Nam Á (ASAHL) đã tổ chức hai khóa hội thảo quốc tế tại Viện. Ngoài ra, một khóa hội thảo về “mục tiêu quốc gia” đã được tổ chức với sự bảo trợ của quý vị Viện trưởng các viện Đại học Việt Nam

vào 1967.

Hơn nữa, viện đang dự định thành lập một cơ sở ấn loát và xuất bản nhằm khuyến khích, giúp đỡ, phổ biến những công trình nghiên cứu và biên khảo có giá trị.

Với phương tiện sẵn có, và một tổ chức chu đáo cùng nhiệt tâm và thiện chí tràn đầy của những người có trách nhiệm hiện tại, cho phép người ta đặt thật nhiều hy vọng vào một tương lai rạng rỡ của viện Đại học này.

7. Nha Địa dư Quốc gia:

Là hậu thân của Sở Địa Dư Đông Dương trước đây, do người Pháp thiết lập vào ngày 7-1899 tại Hà Nội.

- Năm 1940, được dời vào Gia Định.

- Năm 1944, Nha lại phải di chuyển đến cơ sở chính thức vừa được xây cất tại Đà Lạt. Sau Hiệp định Genève, Sở Địa dư Đông Dương giải tán, Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam được thành lập do sắc lệnh 118-QP ngày 20-4-1955.

Mục đích nhằm thực hiện các công tác có tính cách ích lợi chung về trắc địa học, địa hình thái học và các phương pháp đồ bản...

Trong 14 năm qua, ngoài những công tác trắc địa, bình chuẩn đạo, trắc lượng ảnh, nha Địa dư đã sản xuất 17.570.998 tờ bản đồ đủ các loại. Và thêm vào đó, Nha đã cố gắng không ngừng trong việc tân tiến hóa kỹ thuật để đáp ứng những đòi hỏi càng ngày càng nhiều và một mức độ chính xác tinh vi trong ngành địa lý.

8. Viện Pasteur:

Viện Pasteur Đà Lạt được thiết lập 1936, trực thuộc viện Pasteur Việt Nam tại Sài Gòn, viện Pasteur Việt Nam được công nhận là cơ quan công lập, có tư cách pháp nhân và quyền tự trị về hành chánh và tài chánh.

Hiện nay, ngoài công việc thường lệ của các viện Pasteur như trị bệnh đại miễn phí, khảo nghiệm và phân tích vi trùng,

kiểm nghiệm nước uống cho thành phố. Viện Pasteur Đà Lạt, nhờ khí hậu thích hợp, đã trở thành một cơ sở sản xuất thuốc chủng ngừa và trị bệnh cho đồng bào toàn quốc.

Trong trường hợp khẩn cấp, viện có thể sản xuất tới 300 đến 350 lít thuốc mỗi ngày và được coi là cơ sở chế thuốc chủng lớn nhất tại vùng Đông Nam Á châu này.

9. Chi nhánh nha Văn khố và thư viện Quốc gia Đà Lạt:

Được thiết lập năm 1960, trực thuộc nha Văn khố và thư viện Quốc gia tại Sài Gòn.

Chi nhánh này được đặt tại số 24 đường Yersin. Tài liệu lưu trữ gồm có 5.000 cuốn sách chữ Hán trong số này có những “ngự thư” (sách vua xem). Nhưng có lẽ đáng kể nhất là 600 cuốn châu bản và mộc bản của các vua triều Nguyễn (từ Gia Long đến Bảo Đại). Ngoài ra, còn một số tài liệu của tòa Khâm sứ ở Huế và tất cả giấy tờ, văn thư và hồ sơ của Văn Võ Phòng Đức quốc trưởng Bảo Đại.

Một điều đáng buồn là cơ sở hiện tại của chi nhánh quá nhỏ, nên một số mộc bản không có chỗ để, tạm thời được xếp “không mấy trật tự” ở một góc phòng và một số khác được bỏ dưới hầm Tòa thị chính. Tình trạng này rất dễ đưa đến mất mát và mỗi một hư hại... không biết những người có trách nhiệm về văn hóa trong chính quyền hiện nay sẽ nghĩ gì?

10. Phòng Thống kê địa phương Đà Lạt:

Được thiết lập 1958, trực thuộc viện Quốc gia Thống kê Việt Nam tại Sài Gòn.

Nhiệm vụ của phòng thống kê này là thu thập tài liệu và tổ chức điều tra về hầu hết các vấn đề như tiêu thụ gạo, dân số, công kỹ nghệ, khí hậu, y tế, giáo dục, giao thông trong 12 tỉnh thuộc Vùng II Chiến Thuật. Ngoài ra, hàng tháng Phòng còn xuất bản một tập san thống kê.

Đây là cơ quan tương đối có khá nhiều tài liệu. Với lối làm việc có phương pháp cùng thái độ hiểu biết và thiện chí của

người điều khiển; có thể nói là nơi rất thích hợp cho những người muốn nghiên cứu và tìm hiểu về cao nguyên Nam Trung phần hiện tại.

11. Thư viện Quốc gia:

Được thiết lập vào tháng 8-1958 quyền sở hữu của Tòa thị chính Đà Lạt.

Sau hơn 10 năm thành lập, thư viện cũng đã thực hiện được những tiến bộ đáng kể: từ 6.000 cuốn sách lúc đầu, đến 30.000 cuốn sách trong hiện tại, từ bậc tiểu học đến đại học. Nhưng đặc điểm chính của thư viện này phần lớn những sách có tính cách phổ thông ở bậc trung học và được chia ra làm 4 phần: Việt, Anh, Pháp và Hoa ngữ với số lượng gần tương đương nhau.

Thư viện có 5 phòng: phòng đọc sách tại chỗ, phòng báo chí và tạp chí, phòng đọc sách nhi đồng, phòng tham khảo dành cho du khách, sinh viên và các nhà nghiên cứu.

12. Trung tâm Văn hóa Mỹ:

Được thiết lập năm 1963, nhằm mục đích phổ biến và trao đổi văn hóa Hoa Kỳ Việt Nam.

Để thực hiện mục đích đó, trung tâm đã tổ chức những buổi thuyết trình phong tục tập quán, trình tấu âm nhạc, triển lãm hội họa... của hai quốc gia để người Việt và Mỹ có thể hiểu biết nhau hơn.

Ngoài ra, trung tâm còn có thư viện gồm khoảng trên 7.000 cuốn sách về triết học, tôn giáo, kinh tế học, chính trị học, xã hội học, sử học và tiểu thuyết... vì với một số lượng sách không được nhiều lắm, nhưng lại mở rộng trên quá nhiều lãnh vực, nên đây chỉ là một thư viện phổ thông, không giúp ích nhiều cho những người cần nghiên cứu chuyên biệt về một ngành nào đó.

13. Trung tâm Văn hóa Pháp, 1 đường Yersin:

Được thành lập tại Đà Lạt năm 1967, trực thuộc Tổng lãnh

sự Pháp tại Sài Gòn, có mục đích phổ biến văn hóa và ngôn ngữ Pháp tại thành phố này.

Để theo đuổi mục đích đó, suốt trong những năm qua trung tâm đã mở những khóa học Pháp văn theo sách của Manger và những khóa học theo phương pháp thính thị... Ngoài ra, còn thường xuyên tổ chức những buổi chiếu bóng hàng tuần dành cho trẻ em và người lớn nhằm trình bày đời sống văn minh cùng những tiến bộ khoa học của nước Pháp.

Thêm vào đó, thỉnh thoảng Trung tâm còn đứng ra bảo trợ hoặc tổ chức những buổi diễn thuyết cùng triển lãm về văn hóa, khoa học, hội họa... những buổi hòa tấu âm nhạc.

Đến cuối năm 1969 vừa qua, Trung tâm còn hợp tác với hội Pháp Việt Đồng Minh để thực hiện một thư viện tại trụ sở của Trung tâm. Khi chúng tôi viết những dòng chữ này, thư viện chưa hoàn tất hẳn, nên không biết chắc chắn số khách là bao nhiêu và chuyên về ngành nào.

14. Các trường trung học:

Ngoài những cơ sở văn hóa trên, Đà Lạt còn có rất nhiều các trường trung học, và trong số này có những trường tạo được những tiếng tăm lớn lao trên toàn quốc. Như: Lycée Yersin, Couvent des Oiseaux, Adran...

a) Các trường công lập:

- Trường Trung học Trần Hưng Đạo, đường Nguyễn Hoàng.
- Trường Nữ trung học Bùi Thị Xuân, đường Bùi Thị Xuân.

b) Trường bán công:

- Trường trung học Quang Trung, đường Cộng Hòa.

c) Các trường tư thục:

** Chương trình Việt:*

- Trung học Minh Đức.
- Trung học Trí Đức, đường Nhà Chung.
- Trung học Văn Học, đường Hoàng Diệu.
- Trung học Việt-Anh, đường Hải Thượng.

* Chương trình Pháp và Việt (hiện nay (1971) đều chuyển thành chương trình Việt ngoại trừ các lớp chuyển tiếp)⁽⁴⁾.

- Trung học Đức Bà Lâm Viên (Couvent des Oiseaux cũ) dành riêng cho nữ sinh, đường Huyền Trân Công Chúa.

- Trung học Adran – trước kia chỉ thu nhận nam sinh mà thôi, nhưng bắt đầu từ niên học 1968-1969 trường đã thu nhận cả nữ sinh.

* Chương trình Pháp:

- Trường Lycée Yersin (Hiện nay (1971) được gọi là Trung tâm Giáo dục Hùng Vương).

d) Trường chuyên nghiệp:

* Dạy bằng tiếng Việt

- Trường trung học Thương mại, 2 Gia Long.

- Trường trung học Kỹ thuật La San, đường Yersin

* Dạy bằng tiếng Pháp

- Trường Sư phạm tiểu học, 1 đường Yersin (cạnh trung tâm Văn hóa Pháp).

TỔ CHỨC HÀNH CHÁNH ĐÀ LẠT

1. Sơ lược về quá trình diễn tiến:

- Bác sĩ Yersin đã tìm ra Đà Lạt vào ngày 21-6-1893 nhưng mãi đến 6 năm sau, toàn quyền Paul Doumer mới ký nghị định ngày 1-11-1899⁽⁵⁾, để chính thức công nhận Đà Lạt là một đơn vị hành chính (poste administratif), trực thuộc tỉnh Đồng Nai Thượng (Haut-Donaë).

- Đến 1901, tỉnh Đồng Nai Thượng bị bãi bỏ, Đà Lạt trở thành một quận (délégation), trực thuộc tỉnh Phan Rang vừa được thiết lập, và ông Cunhac là quận trưởng đầu tiên của Đà Lạt.

- Năm 1916, tỉnh Lâm Viên (Lang Biang) được thiết lập, Đà Lạt lại biến đổi và trở thành tỉnh lỵ của tỉnh mới này. Ông Cunhac được thăng chức và là viên công sứ đầu tiên tại Đà Lạt.

- Năm 1920, Đà Lạt lại chuyển mình một lần nữa để vươn lên thành một tổ chức hành chính tự trị (circonscription autonome) với qui chế tổ chức gần như một thị xã, nhưng chưa được rõ rệt lắm. Và ông Garnier là người đầu tiên điều khiển đơn vị hành chính mới được thiết lập này.

- Năm 1926 và 1929, cũng có một vài cải tổ về tổ chức hành chánh tại Đà Lạt, nhưng không mấy quan trọng.

- Năm 1936, với nghị định 10-10-1936 và được sửa đổi bởi nghị định ngày 27-4-1943 do toàn quyền Đông Dương ban hành, Đà Lạt thực sự trở thành một thị xã dưới quyền cai trị của Tòa Đốc Lý. Ông Champoudry, là viên Đốc Lý công sứ (Résident Maire) đầu tiên tại thị xã Đà Lạt. Bên cạnh viên Đốc lý Công sứ này, có một quan Quản đạo, đại diện triều đình Huế phụ trách về hành chính.

Ngoài ra, theo các nghị định này, trong thị xã còn có một ủy ban thị xã (commission municipale) gồm một thành phần hỗn hợp, giữ nhiệm vụ tư vấn cho viên Công sứ sở tại.

- Năm 1945, sau khi Nhật đảo chính Pháp, nội các Trần Trọng Kim ra đời ngày 11-4-1945, quyền cai trị thị xã Đà Lạt được chuyển giao cho người Việt. Hoàng thân Ung An là vị Thị trưởng Việt đầu tiên tại Đà Lạt.

- Sau đó, khi Hoàng đế Bảo Đại thoái vị, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, song hành với biến chuyển đó ở Trung ương, tại Đà Lạt, Ủy ban Nhân dân thị xã Lâm thời được thiết lập ngày 25-8-1945 để nắm quyền cai trị với ông Trần Xuân Bền làm Chủ tịch kiêm ủy viên Nội vụ.

- Ngày 23-9-1945, Pháp chiếm lại Sài Gòn. Tiếp theo Việt Minh và Pháp ký hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Và khi hội nghị Đà Lạt giữa Pháp và Việt Minh bế tắc, Cao ủy Pháp là Thierry d' Argenlieu thành lập ngày 7-5-1946 một ủy phủ đặc trách Tây kỳ với mục đích tách rời cao nguyên miền Nam ra khỏi quyền kiểm soát của chính phủ Việt Minh. Vì thế, tại Đà Lạt,

quyền cai trị lại trở về tay người Pháp. Và để hợp với hoàn cảnh mới, Tòa Đốc lý được đổi thành Tòa Thị chính do một Thị trưởng (Administrateur Maire) Pháp điều khiển.

- Để rồi, ngày 8-3-1949, một thỏa hiệp ký ở Paris giữa Bảo Đại và Pháp - Theo thỏa hiệp này, Pháp nhìn nhận Việt Nam độc lập và thống nhất - Nhưng trên thực tế, do một sự mặc cả (compromis) riêng giữa cựu hoàng Bảo Đại và Bollaert⁽⁶⁾, cao nguyên miền Bắc và miền Nam tách khỏi tổ chức hành chánh chung của Việt Nam để nhận một chế độ tự trị của Hoàng triều cương thổ, trực thuộc đức Quốc trưởng do Dự số 6 ngày 15-4-1950.

Lúc này, Đà Lạt nằm trong tỉnh Lâm Viên, dù trên nguyên tắc có những đổi thay, như vậy trong suốt giai đoạn chuyển tiếp này, những cơ cấu tổ chức hành chánh vẫn giữ nguyên như cũ.

- Sau đó không lâu, Dự số 4 QT/TD ngày 10-11-1950 tỉnh Lâm Viên bị bãi bỏ. Đà Lạt lại trở thành thị xã với bác sĩ Trần Đình Quế làm thị trưởng và tiếp theo đó, sắc lệnh số 4 QT/TD ban hành ngày 13-4-1953 thì việc điều khiển guồng máy hành chánh thị xã Đà Lạt được cải tổ khá nhiều: Thị trưởng Đà Lạt do Quốc Trưởng bổ nhiệm. Bên cạnh Thị trưởng còn có hai Phó thị trưởng giúp việc. Ngoài ra, còn có một Hội đồng thành phố do dân bầu, vừa có tính cách tư vấn, vừa có quyền biểu quyết.

Và cũng theo sắc lệnh này, Đà Lạt được chia thành 10 khu phố và ranh giới cũng được phân chia rõ ràng hơn.

- Đến Tổng thống Ngô Đình Diệm cầm quyền, với mục đích thống nhất hoàn toàn nền hành chính trong nước, Dự số 21 ngày 11-3-1955 được ban hành đặt vùng cao nguyên miền Nam thuộc Hoàng triều cương thổ trước kia, dưới quyền cai trị của chính phủ quốc gia. Tiếp theo, dự 17 ngày 14-12-1955 các Phủ Thủ hiến được bãi bỏ để thay thế bằng các Tòa đại biểu.

Dầu có những thay đổi như vậy, trong tổ chức công quyền tại Trung ương cũng như tại cấp phân, tại Đà Lạt guồng máy hành chánh địa phương vẫn không có gì thay đổi và vẫn bị chi phối bởi sắc lệnh số 4 QT/TD ngày 13-4-1953.

- Tình trạng này kéo dài mãi đến khi Tổng thống Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh 261-NV ngày 19-5-1958 để thành lập tỉnh Tuyên Đức. Sắc lệnh này có 2 điểm đáng chú ý:

* Một phần lãnh thổ Đà Lạt bị cắt, để sáp nhập vào tỉnh Tuyên Đức.

* Thị trưởng Đà Lạt sẽ kiêm Tỉnh trưởng Tuyên Đức và ông Trần Văn Phước đã được cử giữ chức vụ này.

- Năm 1960, có một cải tổ nhỏ về phương diện điều hành do sự vụ lệnh số 68-VP/NV ngày 9-11-1960 của Thị trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng Tuyên Đức, là kết hợp hai Tòa thị chính và Tòa Hành chính làm một.

- Năm 1961, Bộ trưởng Nội vụ ký nghị định 749 N.V. ngày 3-8-1961 tách rời Tòa Hành chính Tuyên Đức khỏi Tòa Thị chính Đà Lạt. Lúc này, ông Trần Văn Phước vẫn giữ chức Thị trưởng và Thiếu tá Ngô Như Bích được cử làm Tỉnh trưởng.

- Sau ngày 11-1-1963, nghị định số 184-TTP/ĐUHC ngày 9-12-1963 đã trao chức vụ Tỉnh trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng Tuyên Đức cho Trung tá Đinh Văn Đệ và vị này lại ký quyết định 4-3-1964 sáp nhập Tòa Thị Chính Đà Lạt và Tòa Hành chính Tuyên Đức làm một với danh từ “Tòa Hành chánh Đà Lạt - Tuyên Đức”.

Nhưng đến ngày 19-6-1966, Ủy ban Hành pháp Trung ương lại ký nghị định bổ nhiệm bà luật sư Nguyễn Thị Hậu làm Thị trưởng Đà Lạt. Như vậy, Đà Lạt một lần nữa lại trở thành một tổ chức hành chánh riêng biệt với tỉnh Tuyên Đức.

- Sau cùng, với nghị định 61a/NĐ/TT do Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ký ngày 13-3-1969, bổ nhiệm Trung tá Lộ

Công Danh làm Thị trưởng Đà Lạt kiêm Tỉnh trưởng Tuyên Đức. Hiện nay⁽⁷⁾ dù vị Trung tá này kiêm nhiệm cả hai chức vụ, nhưng Tòa thị chính Đà Lạt và Tòa hành chánh Tuyên Đức vẫn biệt lập với nhau.

KINH TẾ

Đà Lạt vốn là một thành phố nghỉ mát nên các hoạt động thương mại và kỹ nghệ không được chú trọng cho lắm. Sự thật, nhờ khí hậu mát mẻ thuận tiện cho việc canh tác rau cải và các hoa màu thuộc miền ôn đới, Đà Lạt giữ vai trò then chốt trong việc cung cấp thực phẩm tươi trong nước. Nếu trước đây rau Đà Lạt đã từng được xuất cảng sang Tân Gia Ba và Nam Dương thì nay nó được quân đội Đồng Minh tiêu thụ với một số lượng đáng kể. Nhưng tài nguyên Đà Lạt không phải chỉ có rau cải không thôi mà còn gồm nhiều khoáng sản, lâm sản và những nguồn lợi khác do ngành chăn nuôi và ngành du lịch mang lại.

TÀI NGUYÊN

a) Khoáng sản

Đà Lạt có nhiều tài nguyên thiên nhiên như cát núi, đá hoa cương và đất sét trắng.

1. Đá: Đà Lạt có rất nhiều hầm đá (carrières) lớn nhỏ mà diện tích tổng cộng trên dưới 3 ha. Mỗi năm sản xuất vào khoảng 1.200m³. Các hầm đá lớn phần nhiều ở Trại Mát và Cam Ly. Đá này dùng xây cất trong thị xã.

2. Cát núi: Các hầm cát thường được khai thác gần các hầm đá. Có nơi cát thường pha với đất đỏ nên phải lọc trước khi đem đi sử dụng.

3. Đất sét trắng: Được tìm thấy rải rác ở các trũng thấp và úng thủy nhưng tập trung nhiều nhất ở Trại Mát (cách thị xã 8km) và một lò gốm được thành lập tại đây. Lò được trang bị 27 máy móc đủ loại (như máy xay đá, máy xay đất, lọc đất, nhồi đất, nặn chén...). Nhân công vào khoảng 36 người.

Mỗi năm khai thác được 289.272 ký lô đất sét và sản xuất lối 207.100 đơn vị gồm có: chén, đĩa, bình trà, thố tròn, thố bầu dục, chung trà... Các sản phẩm được đem tiêu thụ ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh.

b) Lâm Sản

- Gỗ ván: Hàng năm các cấp Đa Hòa, Chi Lăng, ấp Tây Yô cung cấp lối 6.240m³ gỗ dùng xây cất trong thị xã. Tính chung, Đà Lạt - Tuyên Đức có 8 xưởng cưa hoạt động sản xuất 9.400m³ gỗ hàng năm (theo tài liệu Sở Thống kê và Kinh tế Nông nghiệp của bộ Canh nông).

- Nhựa thông (essence de térébenthine): Trên đường đi Suối Vàng, nhiều rừng được gây dựng để sản xuất nhựa thông dùng vào kỹ nghệ.

c) Hồ nhân tạo và thủy điện lực

Những hồ sơ và đập nước ngoài công dụng làm thắng cảnh du lịch, thường được khai thác vào những mục đích:

- Cung cấp nước cho thị xã (hồ Xuân Hương và hồ Than Thở).

- Ngăn đập nước để tưới rau (có 2 đập ở Đa Thiện dài 200m, rộng 5m, cao 4m, chứa 600.000m³ nước, đủ tưới cho 140 ha rau mà nhờ đó vùng này sản xuất được 2.800 tấn rau mỗi năm).

- Cung cấp thủy điện lực Đập Ankroet (cách Đà Lạt 20km về hướng Bắc) được thiết lập từ 1945 đến 1952 cung cấp điện cho thị xã và vùng lân cận. Một nhà máy thủy điện lực thứ hai, mà ít người biết đến, được thành lập trước đập Ankroet (Suối Vàng), cách phi trường Cam Ly 100m về phía Đông Bắc nhưng đã ngưng hoạt động trong Thế chiến II.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

a) Canh nông và chăn nuôi

Canh tác rau cải tại Đà Lạt:

Hoạt động canh tác rau cải tại Đà Lạt đã bắt đầu từ rất sớm,

ngay khi đợt di dân đầu tiên từ Hà Đông do ông Hoàng Trọng Phu đưa vào Đà Lạt. Do đó ấp Hà Đông là vùng trồng rau đầu tiên tại đây. Ngành trồng rau lan tràn ra khắp nơi trong thị xã: ấp Ánh Sáng, Đa Thành, Đa Cát, Vạn Thành...

Sau năm 1954, canh tác này phát triển nhiều hơn nữa, nhất là khoảng 1956-1962, nhiều ấp mới được thành lập như ấp Đa Thiện, Thái Phiên... Nhưng kể từ khi chiến cuộc bùng nổ mạnh (sau 1963), một số ấp vì thiếu an ninh nên phải bỏ dờ (vùng ấp Saint Jean).

Sở dĩ ngành trồng rau cải phát triển được mạnh mẽ là vì:

* Khí hậu thích hợp cho việc canh tác rau cải.

* Rau cải Đà Lạt lấy giống ở Âu châu nên được người Pháp ưa chuộng và tiêu thụ mạnh.

* Đà Lạt ở vào vị trí thuận lợi, cách Sài Gòn 300km và Nha Trang 200km, nên rau cải trong vòng một ngày có thể được đưa từ Đà Lạt xuống Sài Gòn hay ra Nha Trang mà vẫn còn tươi tốt (tỷ lệ hư dập trong lúc chuyên chở là 10%).

* Tình hình an ninh của Đà Lạt cho phép người dân Đà Lạt yên ổn làm ăn. Ngoài ra các dân tị nạn từ miền Bắc cũng như Trung kéo nhau vào Đà Lạt sinh sống đã khai phá thêm đất đai.

* Người nông dân Đà Lạt có óc cầu tiến. Họ đang trên đà cơ giới hóa và tìm mọi cách để thích nghi với địa thế.

Tuy ngành trồng rau đem lại mức lợi tức tương đối cao hơn ngành trồng lúa nhưng đó là một lối canh tác thâm và canh tỉ mỉ. Các vườn rau phần lớn phát triển theo những sườn đồi ven các thung lũng nên phải làm thành bậc để tránh xói mòn.

Sự bảo vệ mùa màng hết sức chu đáo. Lượng phân bón và thuốc sát trùng dùng ở đây rất cao. Việc tưới nước hầu hết được thực hiện bằng máy bơm đưa nước từ thung lũng hoặc các hồ nhân tạo lên sườn núi có khi cao đến 200m (như ở ấp Sào Nam).

* Sự hiện diện của quân đội Đồng Minh đã giúp cho thị trường rau cải Đà Lạt được mở rộng thêm, từ đó phải gia tăng sản xuất.

Cho tới nay diện tích trồng rau cải tại Đà Lạt đã lên tới 2.812 ha, với sản lượng là 63.845 tấn, các loại rau cải được trồng nhiều nhất là: cải bắp, su su, cải bắp thảo, khoai tây, cải bông (choufleur), cà rốt, sà lách, xu hào, a-ti-sô, hành tây, củ cải trắng, sa-lách son (cresson), cần nước...

Các loại hoa màu khác

- Bông hoa

Tại Đà Lạt, hầu hết các Villa đều có trồng hoa không nhiều thì ít dưới hình thức những mảnh vườn nhỏ, nhưng các nhà vườn chuyên môn thường trồng riêng một loại hoa để dễ chăm sóc hơn. Có vườn chuyên trồng hoa hồng như vườn Rosada ở Phan Đình Phùng, có vườn chuyên trồng bông rẽ quạt (glaieul) hoặc cẩm chướng (oeillets). Hai loại bông hồng và rẽ quạt được tiêu thụ mạnh nhất. Nếu rau cải được chở bằng đường bộ thì bông hoa phải nhờ đến máy bay vì rất dễ bị hư hại. Phần lớn các giống hoa được nhập cảng từ Âu châu và từ Nhật Bản.

- Dâu tây

Được trồng trong mùa đông, đòi hỏi một sự chăm sóc kỹ lưỡng. Ngoài công dụng để ăn như các loại trái cây khác, dâu tây được dùng để cất rượu dâu và làm mứt dâu.

- Cây ăn trái

Đà Lạt từ không có nhiều loại cây ăn trái như ở vùng Lục tỉnh nhưng nhờ khí hậu mát mẻ nên trồng được loại mận rất được giới tiêu thụ ưa chuộng, đặc biệt là mận Trại Hầm. Nhà nào cũng có trồng từ đôi ba cây mận đến vài trăm cây. Mận ngon dùng để bán còn mận đắng dùng để làm rượu mận và mứt mận.

Đứng hàng thứ hai sau mận là trái bơ (avocat) một loại trái

cho nhiều chất béo. Cây bơ (avocatier) ở Di Linh được dân Đà Lạt biết đến chừng 10 năm nay.

Ngoài mận và bơ ra, dân Đà Lạt còn trồng ổi, chuối, đu đủ, hồng, đào và các loại chanh, cam, bưởi nhưng không đáng kể là bao. Đặc biệt tại đồn điền Cam Ly và trường Nazareth có trồng nhiều cây quinquina và xá lý.

- Các hoa màu phụ

Ngoài rau hoa và cây ăn trái, người ta còn tìm thấy nhiều vườn khoai lang, khoai mì, củ sắn, đậu phộng, dọc bờ sông Cam Ly hoặc trên những sườn đồi mới được khai phá.

Chăn nuôi

Đà Lạt nằm trên một cao nguyên có nhiều đồi cỏ rất thuận lợi cho ngành chăn nuôi. Trong thời gian những hoạt động của người Pháp còn phồn thịnh (trước 1954), nhiều trại chăn nuôi lớn: nuôi bò và cừu, được lập nên nhưng hiện giờ chỉ còn trại của ông bà Faraut là còn nuôi một ít cừu và bò. Các trại khác như trại Dankia ở Suối Vàng, trại Grillet ở Suối Tía và trại Ansêlne ở đồn điền Cam Ly hoặc vì chủ nhân đã hồi hương về Pháp, hoặc vì thiếu an ninh nên các trại này dần dần bị bỏ hoang. Ngày nay dân Đà Thành có khuynh hướng nuôi gà và nuôi heo nhiều. Trại gà Scala lớn nhất do các cha Dòng Chúa Cứu Thế quản trị, kể đến là trại gà của ông Phan Xúng, trại gà của các Nữ Tu dòng Vinh Sơn ở Domaine de Marie... Đó là chưa kể đến số gà được nuôi theo tính cách gia đình.

Heo phần lớn cũng được nuôi theo tính cách gia đình còn chuồng lớn nuôi từ hai ba chục con đến 100 con thì rất hiếm vì chỉ có các cơ quan từ thiện, các ký túc xá mới đủ khả năng cung cấp thực phẩm cho heo.

Ngoài gà và heo, dân Đà Lạt còn nuôi một ít vịt ngỗng nhưng cũng chỉ để thỏa mãn nhu cầu trong gia đình.

Về ngư nghiệp không đáng kể. Hiện giờ chỉ có một trung tâm nuôi cá giống tại hồ "David" ở đường Yết Kiêu. Trong

tương lai các hồ nhân tạo sẽ đóng vai trò cung cấp cá tươi cho thị xã nếu người ta biết khai thác đúng mức.

b) Giao thông và thương mại

Giao thông

Đà Lạt tuy không phải là một thành phố kỹ nghệ quan trọng nhưng nó là một trung tâm nghỉ mát nên các phương tiện giao thông được khai thác đến mức tối đa bất chấp những trở ngại do địa thế gây nên.

- Về hàng không, Đà Lạt có các đường bay nối liền với các tỉnh khác.

Với hai phi trường Liên Khương (cách Đà Lạt khoảng 30km và phi trường Cam Ly (cách Đà Lạt 5km) vấn đề giao thông với các tỉnh khác được giải quyết phần nào mỗi khi tình trạng an ninh ở đường bộ không mấy khả quan.

Phi trường Liên Khương là một phi trường dân sự cách thị xã Đà Lạt khoảng 30km về phía nam trong khi phi trường Cam Ly chỉ cách thị xã 5km về phía tây bắc nhưng chỉ dành riêng cho nhu cầu quân sự. Hầu hết các loại rau cải tiếp tế cho quân đội đồng minh khắp các tỉnh đều được chở bằng máy bay vận tải cất cánh từ Cam Ly.

Đường hàng không tuy tiện lợi nhưng không thỏa mãn nhu cầu di chuyển của dân Đà Lạt.

- Đường bộ nối liền Đà Lạt với các tỉnh khác đều được tráng nhựa. Từ miền duyên hải lên Đà Lạt phải qua thị xã Phan Rang hoặc bằng đường tráng nhựa hoặc bằng đường xe lửa vượt qua đèo Ngoạn Mục (dài 20km) và đèo Dran (Đơn Dương) dài 10km. Đà Lạt được nối liền với miền Nam nhờ trục Đà Lạt - Sài Gòn - Phan Rang - Sài Gòn, trong khi muốn đi các tỉnh miền cao nguyên thì phải đi Ban Mê Thuột hay Quảng Đức qua các ngã Fyan hoặc Dilinh. Đường lên cao nguyên gập ghềnh và thiếu an ninh nên ít có người sử dụng⁽⁸⁾. Một điểm đặc biệt, Đà Lạt là thị trấn duy nhất thuộc

vùng cao nguyên có đường hỏa xa nối liền với các tỉnh miền duyên hải từ Nam ra Bắc qua trục Đà Lạt - Phan Rang. Trong thời bình phần lớn các hàng hóa đều được chuyên chở bằng đường sắt nhưng trong thời chiến nhiều khoảng đường thiếu an ninh và bị phá hoại nên các loại xe vận tải hạng nặng lại chiếm ưu thế.

Đà Lạt là một thành phố du lịch nên đường sá trong thành phố luôn luôn được tu bổ.

Thương mại

Các sinh hoạt kinh tế Đà Lạt là những sinh hoạt thuộc khu vực đệ nhất đẳng (secteur primaire) tức là dựa vào nông nghiệp và những sinh hoạt thuộc khu vực đệ tam đẳng (secteur tertiaire) tức là dựa vào sản xuất dịch vụ.

Trước hết ngành trồng rau hoa là nguồn lợi chính, hàng năm đem lại lợi tức để mua trên 90.000 tấn gạo từ miền Nam. Sau nữa, nhờ ngành du lịch mà nhiều ngành khác được phát triển như: nhà hàng, khách sạn, ngành thủ công nghệ, nhiếp ảnh, chuyên chở, ngân hàng... Hiện nay, Đà Lạt có một chi nhánh của Ngân khố quốc gia, một ngân hàng phát triển nông nghiệp, 2 ngân hàng tư và nhiều tiệm cầm đồ bình dân khác.

Các tiệm buôn và nhà hàng lớn phần nhiều đều do người Trung Hoa nắm giữ. Còn việc buôn bán các nông phẩm, nông cụ và nông cơ thì do hợp tác xã rau Đà Lạt phụ trách.

Nhưng từ khi quân đội Đồng minh bắt đầu tiêu thụ rau cải Đà Lạt, có nhiều nhà thầu đứng ra làm trung gian mua rau cải của các nhà vườn đem về đóng thùng lại rồi đem lên Cam Ly bán cho quân đội Đồng minh.

Tóm lại dân Đà Lạt bán các loại sản phẩm địa phương như rau, hoa, cây ăn trái rồi mua cá tươi từ Phan Thiết và gạo từ Sài Gòn lên.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 - 1971)

Tài liệu tham khảo:

Dựa vào các dữ kiện trong *Niên giám thống kê Việt Nam 1964–1965*, do viện Quốc gia Thống kê xuất bản 1966, tr. 38.

Chú thích:

1. Theo Dinh Am *Une visite aux Maraichers de Đà Lạt*, Indochine, Hebd. Illustré, (Jeudi 31 déc. 1942) N^o 122, tr.9 - 10.
2. *Cuộc di dân lịch sử tại Việt Nam*, Phủ Tổng Ủy Di Cư Tị Nạn 1959, tr. 144 và 159.
3. *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*, do Phủ Tổng Ủy Di Cư và Ty Nạn ấn hành 1958, tr. 171
4. Trong ngoặc do Tòa soạn ghi chú.
5. Lúc bấy giờ, các nghị định chỉ ghi ngày tháng... chứ không mang số như ngày nay.
6. Tài liệu về cuộc mặc cả này còn lưu trữ tại chi nhánh Nha Văn Khố và Thư viện Quốc gia tại Đà Lạt.
7. Năm 1969, Trung tá Lộ Công Danh (sau được thăng chức Đại tá) và đã được thay thế bởi Đại tá Nguyễn Bá Thìn và hiện nay (1971) tại chức là Đại tá Nguyễn Hợp Đoàn (Tòa soạn ghi chú năm 1971).
8. Hiện nay (1970), các trục lộ số 21 và 20 đang được sửa sang thành xa lộ tân tiến, việc di chuyển tương đối đã dễ dàng hơn trước. Tòa soạn ghi chú.

AURIOL VÀ BẢO ĐẠI VỚI HOÀNG TRIỀU CƯƠNG THỔ

NGUYỄN HỒNG NHẬT

... Sau nhiều cuộc thám hiểm, điều tra, nghiên cứu đầy đủ về Cao nguyên Trung kỳ, Đà Lạt được chọn xây dựng thành trung tâm nghỉ dưỡng và du lịch, thực dân Pháp muốn độc chiếm cao nguyên này, dùng tất cả những thủ đoạn để gạt triều đình Huế ra khỏi mảnh đất này mặc dù Hòa ước 1884 thừa nhận Trung kỳ thuộc quyền cai trị của triều đình Huế.

Năm 1896, khâm sứ Trung kỳ Boulloche đề nghị Cơ mật viện (Nội các của nhà Nguyễn ở Huế) giao cho Pháp trực tiếp phụ trách an ninh tại các cao nguyên Trung kỳ. Năm 1900, sau khi Toàn quyền Doumer đích thân thị sát Đà Lạt và quyết định chọn Đà Lạt làm thành phố nghỉ mát, Cao nguyên Trung kỳ (Tây Nguyên) hoàn toàn thuộc quyền cai trị của chính quyền thực dân Pháp và Pháp đã thực hiện các ý đồ sau:

- Tách Cao nguyên Trung kỳ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để thành lập một liên bang của Pháp.

- Độc quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên tại đây.

- Ngăn chặn các hoạt động kháng chiến chống Pháp do người Việt lập tại cao nguyên được sự hưởng ứng của các dân miền Thượng.

- Tách các dân tộc ít người ở cao nguyên ra khỏi cộng đồng Việt Nam, chính quyền thực dân Pháp ngăn cấm gặt gao việc

người Kinh lên cao nguyên lập nghiệp, hoặc trao đổi mua bán, ngoại trừ một số phu do người Pháp tuyển mộ.

Về chính trị, Pháp ra sức xuyên tạc quan hệ trong quá khứ giữa người Kinh và các dân tộc ít người, tìm mọi cách ve vãn, mua chuộc một số người Thượng. Năm 1946, Cao nguyên Trung kỳ được tổ chức hoàn chỉnh thành một liên bang của Pháp. Nhưng cuộc kháng chiến chống Pháp của toàn dân Việt Nam nổ ra lan khắp Bắc, Trung, Nam. Pháp hiểu cuộc kháng chiến này có khả năng lôi cuốn được các dân tộc ít người, sẽ nhanh chóng làm tiêu vong cái “liên bang” miền Thượng này. Để có thể độc quyền mãi ở cao nguyên, Pháp thay đổi sách lược, hiểu rằng cần phải có một bình phong che chở. Triều đình Huế, nhất là Hoàng đế Bảo Đại là quân cờ gỡ bí thế cờ của Pháp tại Đông Dương và nhất là tại Tây Nguyên. Bước đầu Pháp tỏ ra nhượng bộ với Bảo Đại. Năm 1949, Pháp trao trả cao nguyên Nam, Bắc cho triều đình Huế. Lúc này Bảo Đại cũng biết lợi dụng cuộc kháng chiến của toàn dân Việt Nam để yêu sách Pháp. Bảo Đại thấy cần có một vùng đất để dung thân về sau nếu cuộc kháng chiến thành công buộc Pháp phải bỏ rơi Bảo Đại. Và Cao nguyên Trung kỳ được Bảo Đại lựa chọn. Chiếm cứ được đây để có thể thương thuyết, yêu sách được đôi bên.

Dù biết được ý đồ ấy của Bảo Đại qua các thư trao đổi, Tổng thống Pháp - Auriol - vẫn khôn khéo dùng Bảo Đại để độc chiếm Tây Nguyên. Qua nhiều thư từ, Auriol khi đe dọa, khi vuốt ve Bảo Đại làm cho Bảo Đại phải thực hiện ý muốn của Auriol. Mặt khác, chính quyền thực dân ra sức kích động các dân tộc Thượng chống người Kinh. Trong bức thư đề ngày 9-3-1949 gửi cho Bảo Đại, Auriol viết: ...“Đối với các dân tộc không thuộc về giống nòi Việt Nam mà khu vực cư trú lịch sử vẫn ở trên lãnh thổ Việt Nam và theo truyền thống vẫn quy thuận Hoàng triều, thì Hoàng đế Việt Nam sẽ

ban bố những quy chế riêng biệt cho đại biểu các dân tộc đó. Các quy chế này sẽ ấn định với sự thỏa thuận của Chính phủ Pháp và Chính phủ Pháp có bốn phận riêng biệt đối với các dân tộc thiểu số này...”.

Qua thư trên, Auriol đã cố tình tách các dân tộc thiểu số ra khỏi cộng đồng Việt Nam và tự nhận người Pháp có “bốn phận riêng biệt” đối với tập thể này. Dồn dập các thư đến Bảo Đại trong các năm 1949, 1950, Auriol bày vẽ, chỉ dẫn và ra lệnh cho Bảo Đại nhanh chóng ban hành quy chế cho đồng bào Thượng mà Chính phủ Pháp có “bốn phận riêng biệt”.

...“Về những quy chế đặc biệt đã ban hành cho những dân tộc tuy không phải là huyết thống Việt Nam, nhưng từ xưa đến nay vẫn sống trên lãnh thổ Việt Nam thì Chính phủ Việt Nam mỗi khi ban bố hay thay đổi quy chế phải thỏa hiệp trước với Chính phủ Pháp quốc cộng hòa...”.

Thi hành theo “lời khuyên” của Auriol, ngày 14-4-1950, Bảo Đại ra Dụ số 6 tổ chức Cao nguyên Trung phần thành Hoàng triều cương thổ Bắc và Nam đặt dưới quyền quản trị của khâm mạng; khâm mạng này do Bảo Đại chọn và được sự đồng ý của chính quyền Pháp. Nguyễn Huệ nhận chức vụ ấy, nhưng mọi quyết định về Hoàng triều cương thổ đều do Khâm sứ Trung-kỳ chuẩn phê.

13 tháng sau, khi đã được “Pháp quốc cộng hòa” cho phép, Bảo Đại ra Dụ số 16/QT/TD ngày 21-5-1951, ban hành quy chế cho các dân tộc thiểu số ở cao nguyên có 9 điểm như sau:

1. Tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào Thượng.
2. Tôn trọng các tù trưởng, bô lão, những người có uy tín trong đồng bào Thượng và hướng dẫn những nhân vật này trực tiếp tham gia vào việc điều hành các cơ sở hành chính, chính trị, tư pháp trên cao nguyên.
3. Tổ chức Tòa án phong tục Thượng để xét xử các vụ án

liên quan giữa đồng bào Thượng; các vụ án liên quan giữa đồng bào Thượng và đồng bào Kinh hoặc với người Pháp sẽ do Tòa án Hồn hợp xét xử.

4. Thành lập một Hội đồng Kinh tế để phát triển kinh tế trên cao nguyên.

5. Quyền chủ đất được tôn trọng, các vụ mua, thuê, bán đất đai của đồng bào Thượng được nhà cầm quyền hành chính giải quyết theo phong tục tập quán của đồng bào Thượng sau khi hội ý với tù trưởng địa phương.

6. Chính phủ nghiên cứu và yểm trợ các kế hoạch phát triển y tế, văn hóa, xã hội trên vùng Thượng để nâng cao đời sống đồng bào Thượng.

7. Thổ ngữ Thượng được dùng làm căn bản cho việc giáo dục ở bậc sơ và tiểu học; Việt ngữ và Pháp ngữ được coi là phụ.

8. Đào tạo cán bộ Thượng các ngành quân sự, y tế, hành chính, giáo dục cung ứng cho nhu cầu địa phương.

9. Việc thi hành quân dịch không áp dụng gắt gao với đồng bào Thượng và các binh sĩ Thượng được tổ chức thành những đơn vị sơn cước, ưu tiên phục vụ tại cao nguyên.

Auriol đã thành công khi Bảo Đại ra Dụ số 16 này. Với Dụ này người Pháp mặc nhiên tác động lên cao nguyên còn người Kinh thì vẫn bị cấm đoán nghiêm ngặt, không được lên Tây Nguyên. “Hoàng triều cương thổ” với quy chế cho các dân tộc Thượng như trên, bản chất cao nguyên vẫn là một bang của “Pháp quốc cộng hòa”. Bảo Đại và triều đình Huế chỉ là bình phong che cho âm mưu của Pháp mà thôi. Nhưng cuộc kháng chiến chống Pháp mà toàn dân Việt Nam tham gia đã đi đến thắng lợi, Pháp bại trận và Điện Biên Phủ là mồ chôn toàn bộ uy tín, âm mưu của Pháp.

Ở miền Nam, được Mỹ ủng hộ sau khi đã truất phế Bảo Đại, nắm được mọi quyền bính, Ngô Đình Diệm ra Dụ 21

ngày 11-3-1955, sáp nhập “Hoàng triều cương thổ” vào “Trung phần” do một đại biểu chính phủ tại Trung nguyên và Cao nguyên Trung phần đảm trách. “Hoàng triều cương thổ” trở lại với tên “Cao nguyên Trung phần” “Cao nguyên miền Thượng”. Như vậy, Hoàng triều cương thổ vốn vẹn chỉ sống có 4 năm (1950-1954)...

ÍT DÒNG NHẬT KÝ VỀ HỘI NGHỊ TRỪ BỊ ĐÀ LẠT 1946

TRẦN VĂN TUYỀN

NGÀY ĐI

16-4-1946. Khởi hành ở Gia Lâm, 7 giờ 45 sáng.

Pháp cho mượn 2 chiếc máy bay Junker, 3 máy, cũ kỹ. Hai anh trưởng và phó phái đoàn (Nguyễn Tường Tam và Võ Nguyên Giáp) cùng đáp một chiếc, cất cánh sau. Bọn tôi đi chuyển đầu gồm Tạ Quang Bửu, Dương Bạch Mai, Kiều Công Cung tất cả 12 người.

Gần tới Paksé, gặp bão, nhưng trời nắng đều.

Tới Paksé lúc 11 giờ 20. Không ra thăm thành phố. Máy bay hai anh Tam, Giáp tới sau 20 phút.

12 giờ 30, máy bay chúng tôi cất cánh trước để đi Đà Lạt.

Tới trường bay Liên Khàng lúc 3 giờ chiều.

Có các ông Pignon, Davee, Brisson, và anh Lê Văn Kim, lúc đó đang làm tùy viên báo chí cho Đô Đốc D' Argenlieu Cao ủy Pháp, ra đón.

Thêm một nhà nhiếp ảnh Tiệp Khắc, một phóng viên Bỉ, cô Anna Lê Trung Cang, chủ nhiệm nhật báo *Tin Điện* ở Sài Gòn.

Đói, khát - Không có gì ăn uống. Ông Davee kiếm được mười quả “thanh lý” và một ấm nước con.

Chờ chuyến bay thứ hai đến để cùng về Đà Lạt. Nhưng mãi không thấy đến. Nhiều người lo ngại đã xảy ra chuyện gì bất trắc. Không liên lạc được với Paksé, cũng như không liên lạc được với Sài Gòn. Lo ngại càng tăng.

Đã có người lo sợ một “thủ đoạn” ác độc của người Pháp. Trời đã về chiều, chờ không được, sợ tối nguy hiểm, đành phải về Đà Lạt trước.

30 cây số đường rừng, giữa đồi núi và rừng thông trùng điệp.

Xe hỏng máy cách Đà Lạt 5 cây số.

Trăng mọc trên ngàn thông, bao phủ bởi sương trắng. Cảnh vật thật tuyệt diệu!

8 giờ tối mới về tới Đà Lạt.

Thành phố vắng tanh. Tối đen và yên lặng.

Mọi người về Hôtel Du Parc. Riêng hai anh Trịnh Văn Bính và Dương Bạch Mai sang Hôtel Lang Biang.

Cơm đã dọn sẵn cho trên 30 người ăn. Nhưng mọi người chỉ ăn qua loa.

Mệt...

Hoang mang...

Bắn khoăn về số phận của toán thứ hai, phần chủ yếu của phái đoàn.

Ăn cơm xong, các anh em họp lại trong buồng tôi. Đa số tỏ ý lo ngại.

Một số cho rằng, người Pháp chơi xấu, có thể hy sinh một chiếc máy bay và hai phi công, đâm máy bay vào núi. Thế là hết chuyện đàm phán. Vì họ đã thủ tiêu được những người lãnh đạo mà họ lo sợ nhất: Nguyễn Tường Tam, Ngoại trưởng chính phủ Liên hiệp, lãnh tụ cách mạng chống Pháp cực đoan (VNQDD) và Võ Nguyên Giáp, Tổng tư lệnh quân đội giải phóng, Chủ tịch Quân ủy hội kháng chiến chống Pháp.

Có anh lo sợ cho số phận những người trong phái đoàn đã

tới Đà Lạt. E ngại người Pháp bắt luôn tất cả và mang đi cầm tù. Anh Kiều Công Cung đề nghị với tôi đưa cho mỗi người 100\$, xuống chợ mua mỗi người một chiếc xe máy, ngay đêm hôm ấy, băng về Phan Rang.

Một giờ sáng mới được tin chiếc máy bay thứ hai bị hỏng máy quạt, phải ở lại Paksé, chờ hôm sau dưới Sài Gòn đem máy quạt lên thay mới tới được.

Hỏng máy thực hay là đòn tâm lý?

KHAI MẠC

18-4-1964. 9 giờ sáng, Phái đoàn Việt Nam họp sơ khởi để định cách làm việc và chỉ định người vào bốn tiểu ban: (Chính trị, Kinh tế, Tài chánh, Quân sự).

Anh Hoàng Xuân Hãn nghe phong thanh rằng Pháp sẽ cử Max André làm trưởng phái đoàn. Mọi người bất mãn ra mặt vì cho rằng Max André không đáng nói chuyện với ta, nhất là trước đó đã có tin Trưởng phái đoàn Pháp là Cao ủy D'Argenlieu.

Thực ra Pháp vẫn chưa chính thức mời Việt Nam họp, tuy rằng báo chí đã được Pháp thông báo sẽ có một phiên họp cộng đồng chính thức, giữa hai phái đoàn vào hồi 10 giờ sáng.

11 giờ sáng: nhận được thiệp mời phái đoàn ăn cơm trưa.

11 giờ 55, Tướng Salan, cố vấn Pignon, Tổng thư ký phái đoàn Pháp Brisson, tới gặp Phái đoàn Việt Nam để đưa một thông điệp:

“Chiếu theo tập quán Quốc tế, Đô đốc D'Argenlieu, Cao ủy Pháp tại Đông Dương phải chờ đợi phái đoàn Việt Nam đến vào hồi 10 giờ 45 để giới thiệu trưởng phái đoàn Pháp. Nay đã 11 giờ 45 mà không thấy phái đoàn Việt Nam tới...

Trông tráo quá! Xổ xiên quá! Pháp có mời mình đâu mà mình đến. Thế rồi họ trách, có vẻ cho rằng mình không hiểu gì về tập tục Ngoại giao Quốc tế”.

Ba đại biểu Pháp chờ thư trả lời bên ngoài phòng họp.

Ta gửi thông điệp trả lời cho Pháp biết là phái đoàn Việt Nam lấy làm lạ mà thấy rằng phái đoàn ta chưa hề được hỏi ý kiến về việc triệu tập buổi họp, cũng như về việc Max André thay thế Đô đốc D' Argenlieu ở chức vụ trưởng phái đoàn Pháp.

Phái đoàn Việt Nam cũng cho Pháp biết tới 1 giờ sẽ đến ăn cơm, theo như giấy mời.

Khi đưa thông điệp trả lời cho người Pháp thì đã 1 giờ kém 10.

Tại bữa cơm, Đô đốc D' Argenlieu tiếp đãi tử tế. Ăn cơm xong, ông ta móc túi lấy bản diễn văn ra đọc. Ông nói rất nhiều về chủ trương Liên bang Đông Dương của Pháp.

Theo quyết định của anh em, anh Nguyễn Tường Tam trả lời bằng tiếng Việt Nam. Anh Nguyễn Văn Huyền⁽¹⁾ làm thông ngôn.

Vụ nói bằng tiếng Việt này làm cho Pháp hết sức ngạc nhiên. Sau này, trong một buổi họp khác, Đô đốc D' Argenlieu đã mỉa mai những người Việt Nam vô ơn bạc nghĩa, ăn bánh mòn rỗng ở Paris, nay lại làm bộ không biết nói tiếng Pháp.

Thực ra, chúng tôi đã quyết định như vậy vì nhiều ý do thực tế:

1. Tinh thần dân tộc.
2. Để người nói có thì giờ suy nghĩ.
3. Và nếu cần, để người thông dịch viên sửa chữa những sơ hở của người nói.

Anh Tam ngỏ lời cảm ơn vị Cao ủy Pháp về sự đón tiếp, không trách móc về việc trực trực mời họp lúc ban sáng, tránh dùng chữ Liên bang Đông Dương, chỉ nói phớt qua vấn đề Liên hiệp Pháp.

Anh cũng khôn khéo nhắc tới việc Max André làm trưởng phái đoàn, ngỏ ý đòi hoặc để Đô đốc D' Argenlieu làm trưởng phái đoàn hoặc nếu để Max André làm thì ông này sẽ không

bị lệ thuộc Cao ủy Pháp (sợ ảnh hưởng của phe thực dân).

Pháp nhượng bộ chút ít, nhận đề nghị đó, hẹn vài hôm sau sẽ triệu tập một buổi họp khoáng đại tại trường trung học Yersin và trưởng phái đoàn Việt Nam sẽ chủ tọa phiên họp đầu tiên, còn việc lôi thôi mời mọc ban sáng họ sẽ cử người dàn xếp.

ĐÀM PHÁN

24-4-1946, anh Phạm Ngọc Thạch một nhân viên của phái đoàn bị Pháp bắt ngày hôm qua, ngay trước trụ sở phái đoàn Việt Nam, lúc một giờ trưa. Pháp cho rằng họ đã bảo trước cho chính phủ Hà Nội là không chấp nhận Thạch trong phái đoàn Việt Nam.

Anh Nguyễn Văn Sâm và Bùi Quang Tung bị trục xuất về Sài Gòn. Pháp lấy cớ là hai người đã không xin phép, mà lại lén lút đi lên.

Đô đốc D' Argenlieu gửi giấy cấm không cho phái đoàn Việt Nam được dùng đài vô tuyến riêng để liên lạc với Hà Nội.

Trước đó, người Pháp đã bảo cho phái đoàn Việt Nam biết rằng “Xin các ông đừng lấy làm lạ” khi thấy những chiếc xe hơi mà họ đã cho mượn tự nhiên ngừng chạy, vì muốn tiết kiệm dầu xăng.

Xe của phái đoàn chỉ được dùng trong một phạm vi nhất định (nghĩa là từ Hôtel Du Parc tới Hôtel Lang Biang cách nhau chừng 50 thước).

Để trả lời thái độ trẻ con đó, tôi đã bảo trả hết xe cộ lại cho họ.

Tôi phàn nàn với anh Trịnh Văn Bính, người giúp chúng tôi liên lạc không chính thức với phái đoàn Pháp. Anh Bính bảo: “Các anh cứ yên tâm, đừng để cho họ thấy mình lấy làm ngạc nhiên và chú ý tới những việc châm chọc này. Trước sau chúng ta vẫn bảo đây là trò hề kia mà?”.

9 giờ sáng, họp phiên khoáng đại. Pháp đề nghị giải quyết vấn đề Nam bộ bằng cách lập một hội nghị khác mà nhiệm vụ

chính yếu là nghiên cứu việc đình chiến (Khi đó chỉ mới có Nam bộ kháng chiến).

Phái đoàn Việt Nam tuyên bố ngưng hợp để chờ hội ý Chính phủ.

- Có tin Pháp gửi đại tá Nguyễn Văn Xuân sang Pháp.

Báo chí ở Paris và Sài Gòn công kích phái đoàn Việt Nam dũ đội về việc vi phạm “Nghị lễ” và việc “Học đại học Paris mà giả bộ không nói được tiếng Pháp”, và cho đó là một thái độ trẻ con. Họ còn kêu rao “Không biết Việt Nam muốn gì?”

Báo chí Pháp cũng công kích chính sách của Pháp, cho là khiếm nhục. Các báo Populaire, Avenir ở Sài Gòn thóa mạ những “Yêu sách hỗn xược” (Revendications insolentes) của bọn: Bắc kỳ (Tonkinois), đòi Pháp cho Nam kỳ tự trị, chửi bới cố vấn Vĩnh Thụy (Được chính phủ Việt Nam chỉ định cầm đầu một phái đoàn sang Trùng Khánh), gọi ông là một tên “phản bội hoàn toàn” (le parfait des traytres).

NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG

Ngày 3-5-1946, 3 giờ chiều họp Đại hội cộng đồng, 2 phái đoàn Việt -Pháp.

Anh Hồ Hữu Tường ngao ngán ghé tai tôi nói “Khổ lắm”!

Anh Nguyễn Văn Huyền cười và bảo với tôi “Thắng lợi rồi”.

Anh Nguyễn Tường Tam cho rằng Pháp đã “chịu nhượng bộ”.

Pháp nhượng bộ?

Nhượng bộ đó là việc thành lập một Ủy ban hỗn hợp ở Đà Lạt rồi sau đó về Hà Nội làm việc, nhưng không được vào Nam. Nhiệm vụ của Ủy ban sẽ là: nghiên cứu vấn đề đình chiến và tạo không khí thân thiện.

Phía bên ta chỉ định ba người tham dự:

Dương Bạch Mai

Tạ Quang Bửu

Kiều Công Cung

Thắng lợi? Thắng lợi gì?

Mình đòi cử một “Ủy ban đình chiến” vào trong Nam để dàn xếp và thảo luận mọi thể thức ngưng chiến.

Họ chỉ chấp nhận một “Ủy ban nghiên cứu” tại Hà Nội.

Nếu cứ thắng lợi như thế này thì chắc đâu có thể dàn xếp gì được!

Anh Tam kể chuyện nằm mộng thấy, một con thiêu thân và một giọt nước đường.

Con thiêu thân muốn hút nước đường, nhưng ngập ngừng không dám. Một con nhện sa xuống nuốt con thiêu thân.

Không thấy một con chim sa xuống nuốt con nhện, và người cầm nỏ bắn con chim! Giấc mộng, oái oăm thay!

Buổi trưa, anh Võ Nguyên Giáp mời ăn cơm. Đã từ lâu chúng tôi không gặp riêng nhau để nói chuyện. Kể chuyện cũ, nhắc tới những người bạn chung còn hay đã mất, nhắc lại những kỷ niệm về chị Minh Thái (Vợ anh Giáp, chết trong tù của Pháp, trong khi anh sống ở Trung Hoa).

Anh thực thà nhận có phần lỗi vì không thường gặp tôi để cho biết rõ tình thế, để đến nỗi có những chuyện “hô nghi”. Anh khuyên tôi hãy trở về hàng ngũ các anh em tranh đấu, và biết tôi thích đọc sách, anh hứa sẽ cho mượn ít quyển sách vừa mới nhận được.

Câu cuối cùng của anh là câu tiếng Pháp “Alors, tu restes mon ami?” (Anh vẫn là bạn tôi chứ?)

Chúng tôi xiết tay nhau. Từ đó, mỗi kẻ một đường!

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

1. Ông Nguyễn Văn Huyền, và Nguyễn Mạnh Tường đều cùng phụ trách thông ngôn cho phái đoàn (lời Tòa soạn ghi chú).

MỘT VÀI KÝ VĂNG VỀ HỘI NGHỊ ĐÀ LẠT

HOÀNG XUÂN HÂN

LỜI NÓI ĐẦU

Sử Địa cố nài tôi kể chuyện Hội nghị Đà Lạt mà tôi có dự. Tôi đã khuyên nên nhờ ai còn giữ được các tài liệu chính thức về vụ ấy, vì riêng tôi, thì hồi quân Pháp chiếm lại Hà Nội, những tài liệu đầy đủ ấy đã bị mất. Tôi cũng đã khuyên nên đăng lại những bài lược trình về các buổi tranh luận về những vấn đề chính trị, tài chính, vũ bị và văn hóa mà Vũ Văn Hiền, một bạn khác và tôi đã viết trong tạp chí Dư Luận xuất bản năm 1946, rồi sau được góp lại xuất bản thành sách nhỏ. Nay, báo và sách tôi đều không có nữa. Chuyện mới xảy ra cách một phần tư thế kỉ, mà tài liệu ở nước nhà không còn. Ở Paris hẳn có, nhưng chưa có phương tiện tìm tòi.

May sao, trong những quyển sổ tay của tôi, tôi còn thấy ghi lại một số sự kiện, riêng, chung về hành trình đi dự hội nghị này. Tôi cũng chiều ý Sử Địa một phần nào, bằng sẽ kể một vài mẩu chuyện và một vài đại ý về việc này, để đọc giả ngày nay và ngày sau còn cảm thông với những người đương sự trong giai đoạn cực kỳ gian nan cho vận mệnh nước nhà trong buổi tái sinh của dân Việt. Ký vãng là chép chuyện xưa liên hệ đến mình. Vạy tôi xin lỗi sẽ nói nhiều về cá nhân tôi.

Đêm mừng 9-3-1945, chế độ thuộc địa Pháp bị hủy. Ngày 15-8, Đế quốc quân phiệt Nhật đầu hàng. Từ khi chính quyền thực dân tan, dân Việt thấy rằng tương lai mình sẽ do các cường quốc chiến thắng đã dành, nhưng nhất là do thái độ và năng lực của mình trước. Vì vậy, tuy trong nội bộ có chính biến, nhưng quốc dân đều một lòng xiết chặt chung quanh những kẻ cầm quyền, để đợi những biến cố tày trời sắp đến đập tới.

Tuy chính quyền Pháp mới loan báo sắp phái tướng Leclerc sang tái phục và Đô đốc D'Argenlieu sang quản trị Đông Dương, nhưng dân Việt vẫn mong rằng Mỹ và Trung sẽ can chế độ thực dân tái lập. Phải đợi đến sau ngày 12-9, quân Anh vũ trang người Pháp ở Sài Gòn, rồi sau ngày 21, tàu Anh chở quân viễn chinh Pháp đổ bộ lên đất Nam bộ, thì dân Việt mới thấy cái họa mất nước lần thứ hai. Ngoài một số người vong bản hoặc bị phỉnh phờ theo hùa lập ra nước Nam kỳ tự trị, nhân dân đã quyết chống nạn ngoại xâm, tuy trong nội bộ có sự đảng tranh, nó đã đem lại nhiều thảm kịch tai hại. Ngày 19-11, mặt trận Việt minh, đảng Quốc dân và nhóm Đồng minh cam kết liên hiệp để đối phó với thời cơ.

Trong khi ấy, quân đội viễn chinh và Chính phủ Pháp đã thi hành những giai đoạn từng thấy hơn sáu mươi năm về trước để chiếm đoạt toàn lãnh thổ Việt Nam: chiếm Nam phần, đồ Miên, Lào, điều đình với Trung Quốc để tìm cơ đem quân ra Bắc. Ngày 28-2-1946, thỏa hiệp Trung - Pháp được ký, nhận quân đội Pháp ra Bắc thế quân đội Trung, đặt Hải Phòng làm hải cảng tự do cho hàng hóa Trung Quốc. Bấy giờ những hiện tượng Jean Dupuis, Francis Garnier ngày xưa lù lù tái hiện. Không đủ vũ lực chống lại, kẻ cầm quyền chỉ có cách điều đình. Với sự đoàn kết tất cả nhân dân thì may gì sẽ giữ được những điều kiện tối thiểu của một nước.

Sau khi Nhật hoàng chịu đầu hàng, quốc trưởng Bảo Đại

và Chính phủ Trần Trọng Kim đánh điện tín cho các quốc trưởng bốn nước có thể liên quan với vận mệnh Việt Nam, bày tỏ thái độ toàn quốc sẽ cương quyết chống thực dân Pháp trở lại chinh phục nước mình. Tuy lời kêu gọi ấy không có một tiếng trỗi nào, nhưng muốn tỏ sự toàn dân đoàn kết, chính phủ đã mời cựu hoàng ra Hà Nội làm cố vấn, rồi lại để đi sang Trung Quốc. Cũng vì lẽ ấy, ngày 6-1-1946, toàn dân bầu cử Quốc hội, có dành 70 ghế cho các nhóm Quốc dân và Đồng minh. Ngày mùng 2-3, họp hội nghị toàn quốc, và ngày hôm sau thành lập chính phủ chính thức “đoàn kết kháng chiến”, có Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Nguyễn Hải Thần Phó Chủ tịch, Huỳnh Thúc Kháng bộ trưởng Nội vụ, Nguyễn Tường Tam bộ trưởng bộ Ngoại giao, và Phan An Bộ trưởng bộ Quốc Phòng. Tuy thực lực vũ trang phần lớn trong tay quân trưởng Võ Nguyên Giáp, nhưng sự thành lập một chính phủ dung hòa mọi xu hướng chính trị đã tăng uy thế của vị Chủ tịch đang điều đình rất gắt gao với phái viên Pháp là Sainteny. Chủ soái quân đội viễn chinh Pháp, tướng Leclerc muốn đổ bộ gấp rút lên đất Bắc; đã ép chính nhân Pháp phải nhận phần tối thiểu: tên nước Việt Nam và phẩm giá tự do.

Ngày 6-3, Hồ Chí Minh và Sainteny ký một hiệp ước giữa Việt Nam và Pháp, mang xưng hiệu Hiệp định sơ bộ mùng 6-3. Hai bên giao hẹn rằng:

1- Chính phủ Pháp nhìn nhận nước Cộng hòa Việt Nam là một nước tự do có chính phủ riêng, có quốc hội riêng, có quân đội riêng và có tài chính riêng, nhập phần Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Về điều thống nhất ba “Kỳ”, thì Chính phủ Pháp cam đoan sẽ chấp nhận sự quyết định của những dân tộc sẽ được trưng cầu ý kiến.

2- Chính phủ Việt Nam tuyên bố sẵn sàng đón một cách thân thiện quân đội Pháp, khi, theo đúng những Liên hiệp

quốc tế, quân đội này thay thế quân đội Trung Hoa. Một kế ước phụ tiếp vào Hiệp định sơ bộ này sẽ định những cách thức theo đó những tác động thay thế sẽ cử hành.

3- Những điều khoản đề xuất trên đây sẽ được thi hành lập tức. Liền sau khi trao đổi chữ ký, mỗi một bên giao kết sẽ thi thố những sự cần thiết để ngừng chiến lập tức, để cấm bộ đội mình đóng tại chỗ hiện có, để gây nên bầu không khí thuận lợi, cần thiết cho sự mở lập tức những cuộc đàm phán thân thiện và chân thành. Những cuộc đàm phán ấy hướng nhất về:

Những liên lạc ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ngoài.

Điều lệ tương lai của Liên bang Đông Dương.

Quyền lợi kinh tế và văn hóa Pháp ở Việt Nam.

Hà Nội, hoặc Sài Gòn, hoặc Paris có thể được chọn làm nơi trụ sở cho cuộc đàm phán.

KHẾ ƯỚC PHỤ

“Giữa hai bên ký kết đã chỉ định trong Hiệp ước sơ bộ, đã giao hẹn những điều sau:

1- Binh lực thay thế gồm:

Một vạn người Việt Nam, với cán bộ Việt Nam, dưới quyền những binh quyền Việt Nam.

Mười lăm nghìn Pháp, kể cả binh lực Pháp hiện ở trên lãnh thổ Việt Nam ở phía Bắc vĩ tuyến 16. Những phần tử ấy phải chỉ gồm người Pháp gốc chính quốc, trừ ra những bộ đội canh giữ tù binh Nhật.

“Toàn bộ các binh lực ấy sẽ đặt dưới Thượng đẳng chỉ huy Pháp có đại biểu Việt Nam hỗ trợ. Sự tiến, sự đóng và sự dùng những binh lực ấy sẽ định trong một cuộc đàm phán Tham mưu giữa những đại diện chỉ huy Pháp và Việt Nam; cuộc đàm phán ấy sẽ nhóm lập tức sau khi có những đơn vị quân Pháp đổ bộ.

“Những ủy ban hỗn hợp sẽ được đặt ra tại các cấp để bảo nhậm, với tinh thần hợp tác thân thiện, sự liên lạc giữa quân đội Pháp và quân đội Việt Nam.

2- Những phần tử binh lực thay thế Pháp sẽ chia làm ba hạng:

Những đơn vị có trách nhiệm bảo đảm sự canh giữ tù binh Nhật Bản. Những đơn vị này sẽ được hồi hương liền sau khi nhiệm vụ không còn có lý do, vì tù binh Nhật Bản đã được thả đi; trong mọi trường hợp phải rút sau không quá mười tháng.

Những đơn vị có trách nhiệm bảo đảm, với hợp tác của quân đội Việt Nam, giữ gìn trật tự và an toàn lãnh thổ Việt Nam. Những đơn vị này sẽ được thay thế, mỗi năm một phần năm, bởi binh đội Việt Nam. Vậy sự thay thế sẽ hoàn thành trong thời hạn năm năm.

Những đơn vị có trách nhiệm phòng thủ các căn cứ Hải quân và Không quân. Thời hạn nhiệm vụ giao cho các đơn vị ấy sẽ định trong những cuộc đàm phán sau.

3- Trong những địa điểm có quân đội Pháp và Việt Nam đóng đồn, những khu đóng trại có giới hạn rõ ràng sẽ chỉ định dành cho các quân đội ấy.

4- Chính phủ Pháp cam đoan không dùng tù binh Nhật Bản về việc binh.

Làm tại Hà Nội, ngày mùng 6-3-1946

Ký: SAINTENY

Ký: HỒ CHÍ MINH

VŨ HỒNG KHANH

Lấy tình cảm mà phán, hầu hết quốc dân đã thất vọng vì hai ước nguyện Độc lập và Thống nhất có một thời gian tưởng đã đạt, nay bị tiêu tan. Nhưng những nhà đương sự phải đối phó với thực tế; mà thực tế trong khi điều đình, chính phủ Trung

Quốc đã cho phép quân Pháp năm trước chạy sang Vân Nam khi quân Nhật tấn công, được vũ trang trở lại chiếm vùng Tây Bắc; và sáng ngày 6-3, các tàu chở quân đội Pháp đã vào Cửa Cẩm và vừa đối phó với một tiểu đội Trung quân, trái với sự thỏa thuận của tướng để quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng. Trước thái độ hững hờ của các cường quốc, biết binh lực mình còn non nớt không thể công nhiên đương đầu với cơ khí của Anh, Mỹ mà quân Pháp được trang bị, Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chỉ có hai đường: một là chống lại bằng vũ lực nhưng rồi phải bỏ các đô thị để kháng chiến một cách anh dũng nhưng tối tăm như các tiền bối Trương Công Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám; hai là chịu lép đương thời để được Pháp và quốc tế nhìn nhận có nước Việt Nam, rồi tựa vào dư luận dân Pháp và dân hoàn cầu và nhất là vào sự đồng tâm kiên quyết không chịu nô lệ của quốc dân, để tái lập dần dần sự hoàn toàn độc lập.

Thật ra, bấy giờ còn có một con đường thứ ba là lợi dụng sự hiện có mặt quân đội Trung Quốc mà chống quân Pháp đổ bộ. Đó là một kế mà một phần tử tướng và chính khách Trung Hoa xui ngầm một số người Việt Nam yêu nước. Nguyên là, hơn 60 năm về trước, Pháp đã lấy vũ lực ép triều nhà Thanh phải để Pháp làm chủ trên đất Việt Nam. Nay Trung Quốc có thể giành lại thế lực ở đây với Pháp. Chính vì vậy tướng Trương Phát Khuê trấn thủ Quảng Tây đã che chở những chí sĩ Việt lưu ngụ ở đó và đã giúp lập nên những nghĩa hội để khôi phục Việt Nam. Trong hồi đại chiến ở châu Âu còn nồng, Tổng thống Mỹ, F. Roosevelt hình như đã tán thành ý ấy, nhưng bấy giờ, năm 1946, Mỹ phải gờm thế lực Nga bành trướng ở Đông Âu, sợ cách mạng cộng sản ở Pháp, sợ quân Trung cộng thắng quân Quốc dân ở Mãn Châu. Vì vậy, Mỹ nuông chiều Pháp, và ép các sư đoàn tinh nhuệ nhất Trung quân đang đóng ở Việt Nam phải chở lên miền Bắc Bắc Kinh.

Chung qui những sự họ xui ngầm, hay là quấy rối Pháp ở Việt Nam chỉ có kết quả là tăng cái giá mà ngoại giao khôn khéo của Pháp (tuy dân chúng nghèo nàn vì chiếm đóng, nhưng tư bản vẫn giàu) phải giả trong khi mà cả để quân đội Trung Hoa chịu rút về. Giá bằng vàng nén, theo tướng Salan, nhân viên Pháp quan trọng trong mọi việc điều đình (Mémoires, I trang 355).

Chắc rằng những lãnh tụ Việt Nam “thân Hoa” đã cân nhắc lợi hại con đường này, cho nên vẫn ủng hộ Chính phủ “Liên hiệp kháng chiến”. Nhưng phần lớn người đồng chí không tán thành. Đó là nguồn gốc sự nổi da nẫu thịt sau này sẽ diễn dưới sự tán thành và thỏa mãn của quân Pháp. Vậy sau ngày 6-3, Vũ Hồng Khanh, Phó Chủ tịch Ủy ban quân sự thường cùng Chủ tịch Võ Nguyên Giáp đi điều đình với quân nhân Pháp, và Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Tường Tam tiếp xúc với đại diện các ngoại bang, nhất là yêu cầu Tổng thống Mỹ nhìn nhận Việt Nam là nước tự do, rồi cầm đầu phái đoàn đi dự Hội nghị Đà Lạt.

Vì sao có hội nghị này? Muốn hiểu những sự sẽ xảy ra trong những tháng sau, ta phải biết có sự xung khắc giữa hai vai chính trùm người Pháp ở Đông Dương: tướng cầm quân, Leclerc, có trách nhiệm chiếm lại lãnh thổ thuộc địa cũ; và đô đốc chính trị, D’Argenlieu, được giao quyền tái lập cai trị thực dân. Hiệp định sơ bộ nhờ lập trường của Leclerc mới có: nhận những điều kiện rộng rãi về danh từ để quân đội mình có thể đổ bộ lên Bắc bộ vào đầu tháng 6 mà không phải chiến tranh với một chính phủ ẩn nấp vào rừng. Còn D’Argenlieu thì vừa là một đô đốc thủy sư, vừa là một thầy tu đạo Cơ đốc, rất bảo thủ về chính trị lại muốn theo gương các đô đốc chinh phục Đông Dương ngày xưa. Vì vậy, những điều Leclerc đã nhận thì D’Argenlieu chống, nhất là việc trưng cầu dân ý về thống nhất ba kỳ. Hồ Chí Minh đã thấy sự mâu thuẫn ấy, cho nên đã

gắng để cố nài đòi họp Hội nghị ở Paris. Nhưng D'Argenlieu thì muốn họp ở Đông Dương để đặt những sự điều đình vào nội bộ địa phương mà thôi. Lấy cớ ở Pháp chưa có Quốc hội chính thức, chính phủ Pháp chưa chịu mở hội nghị điều đình. Nhưng sợ trong khi chờ, Cao ủy Pháp lần dần tư thế của ta, chính phủ Việt Nam đã đề nghị, và Pháp đã chấp thuận, một phái đoàn quốc hội sang thăm nước Pháp, và một phái đoàn khác bắt đầu điều đình với Pháp những điểm đã nêu rõ trong Hiệp định sơ bộ 6-3. Pháp muốn hội nghị này nhóm ở nơi cô quạnh, ngoài áp lực của dân chúng: Đà Lạt. Hội nghị lại chỉ có tính cách soạn sửa cho cuộc điều đình chính thức tại Pháp. Vì vậy nó đã mang tên Hội nghị trù bị Đà Lạt.

Sau những ngày Chính phủ Trần Trọng Kim từ chức, cách mạng tháng 8 nổi dậy và chính phủ Dân chủ Cộng hòa thành lập, tôi được bỏ quên, yên phận sửa soạn thi hành sự dạy và viết sách môn toán học bằng tiếng Việt, và nỗ lực cứu vớt những sách tàn giấy cũ mà bấy giờ nhân dân cho đã lỗi thời, đưa bán làm hồ, làm giấy lộn khắp đường Hà Nội. Thành lính, một hôm, một học trò cũ Đại học mà đã thành một nhân viên quan trọng trong chính phủ, tới thăm ở thư trai tại xã Hoàng Mai. Sứ giả tươi cười nói: "... Riêng tôi muốn tới thăm thầy đã lâu. Nay chính phủ định lập một ủy ban soạn sửa giao thiệp với nước ngoài, bắt đầu với Trung Quốc. Các anh đã nghĩ đến thầy..."

Tuy không lấy sự mời này làm lạ, nhưng tôi rất e ngại vì nội bộ bấy giờ đang rất lục đục: đảng Quốc dân và nhóm Đồng minh bất hòa với mặt trận Việt minh, và quân nhân Trung Quốc bênh vực các phe trên chống Chính phủ Lâm thời. Tôi đã trả lời rằng nếu tôi xét sự tham dự có ích thì tôi không từ nan, nhưng muốn ngoại giao có kết quả hay thì phải dàn xếp cho chóng êm đềm. Ngày ấy là ngày 18-11-1945, tuy dưới áp lực Tiêu Văn, quân nhân chính trị của đạo quân Quảng Tây,

các đảng phái đã bắt đầu liên lạc nhưng sự đả kích nhau ngoài phố chưa yên. Tôi tự hỏi vì sao mà “Các anh đã nghĩ đến tôi”? Và sức nhớ đến một câu chuyện liên quan đến mình xảy ra hơn một tháng trước.

Nguyên là, từ khi quân đội Trung Quốc vào đóng ở Bắc phần Đông Dương, những phần tử lãnh uy quyền Pháp trên đất Trung Quốc lục tục trở về. Trước sự cách mạng đã nắm chính quyền trong nước, mà phần tử này không được dự, nếu kẻ cầm quyền không khôn khéo, thì không sao tránh được sự bất hòa biến thành đảng tranh. Mà chính phủ và quân đội Trung Hoa bấy giờ tự nhiên nuông tim ý ủng hộ những người ý tưởng gần mình và thế lực cũng phải nhờ mình. Một việc đảo chính gây ra bởi quân đội Trung Quốc rất có thể xảy ra. Đó là lẽ cốt yếu của sự kinh thị và công kích giữa đảng phái. Mà nếu kinh thị khuếch trương thành đại loạn thì nước Việt Nam không còn hy vọng gì sống lại nữa. Thế mà trong khoảng đầu tháng 10, nó đang khuếch trương. Tôi tới tìm vị cựu hoàng, bấy giờ đã thành cố vấn Vĩnh Thụy, tỏ sự hoang mang, rồi nói rằng: “Ngài có lúc mang tiếng chỉ giữ hư vị. Nay giữ chân cố vấn chính phủ, chính là lúc có thể bày tỏ vị ấy không hư”.

Cố vấn hỏi: “Vậy nên nói gì?” Tôi bàn nên khuyên chính phủ dàn xếp một cách ổn thỏa và chính đáng với những người yêu nước thuộc những đảng khác để cùng đối phó với thời cơ cực kì gian nan. Thế rồi ngày 13-10, Cố vấn cho hay rằng: “Cụ Hồ sẽ tiếp Hãn vào ba giờ chiều”.

Tuy không biết hẳn đó là ý muốn của Chủ tịch, hay cố vấn đã bịa ra sự tôi xin gặp, đến giờ tôi cứ tới dinh Chủ tịch. Lúc đến nơi, gặp một Đại tá Mỹ cũng tới; nghe nói là để gỡ một đại diện bí mật Pháp, Sainteny, bị giữ vì cầm cờ Pháp trên xe đi diễu ngoài phố. Chủ tịch tiếp tôi hơn một giờ. Hai lần xin cáo biệt, nhưng cụ giữ lại. Ban đầu bình phẩm về chính

quyền. Tôi có nói: (Nay ta chưa độc lập, đang cần dư luận ngoại bang bênh vực. Nếu tỏ ra bất lực, hoặc có thái độ độc tài, thì khó lòng họ giúp mình). Cụ bảo rằng Ủy ban địa phương làm bậy, chứ chính phủ không có ý chuyên quyền. Cụ hỏi đi hỏi lại: “Thế ra họ nói chính phủ cộng sản, thực chẳng?”. Tôi đáp: (Cụ đã nghe vậy, thì có thật). Cụ nói: “Còn nói chính phủ độc tài, thì có đâu. Trong nội các có nhiều người không phải ở trong mặt trận Việt minh...”.

Cụ lại phân trần lâu việc bài xích hạng trí thức. Cụ nói chính phủ không làm điều ấy; nhưng có người làm thì chính phủ phải nhận lỗi. Rồi tôi nói sang chuyện đảng tranh làm dân chúng hoang mang. Chủ tịch rất chăm chú nghe, cặp mắt sáng trưng to như rót vào mắt tôi. Cụ hỏi: “Trí thức theo cụ Nguyễn Hải Thần nhiều phải không? Ông giao thiệp rộng chắc biết”. Trong trả lời, tôi có nói: “Hình như khi ở nước ngoài các cụ đã trù tính việc chung. Nay đều về, lại thấy các cụ chia rẽ, cho nên họ hoang mang. Nếu cụ Nguyễn Hải Thần chỉ kéo bè đảng mà thôi, thì chắc họ không theo. Cụ Nguyễn có tìm gặp tôi, tôi đã thưa rằng người trí thức chân chính không tìm địa vị. Các cụ già cứ hòa hiệp với nhau, rồi thì hạng trẻ như chúng tôi theo. Các cụ có cần gọi ra quét đường, họ cũng nhận”.

Nét mặt không di chuyển, Chủ tịch đặt câu hỏi thẳng: “Đối với ông, thì cụ Nguyễn là thế nào? Tôi đáp: “Tôi không được biết rõ. Nhưng cảnh huống bây giờ thì tuy là bậc cách mạng lão thành nhưng trở về chậm nước, cụ phải ép vào thế non, ... xem ra thế nào!” Cụ hỏi gặng: “Thế nào?” Tôi nói: “Thế nào ... tôi không tiện nói, chỉ có thể nói thế cụ Nguyễn không được thuận. Tuy nhiên, làm cách mạng trong bốn mươi năm nay, cụ ấy có thanh thế. Vả hạng trí thức ai cũng sẵn sàng làm việc nước, mà bị chính phủ đem lòng ngờ vực, thì họ có đi theo cụ Nguyễn, cũng là người ái quốc, đó cũng không

nên lấy làm lạ!”

Trong lúc nói chuyện, có người mang bát thuốc sắc cho Chủ tịch uống, lại có người mang giấy lại lấy chữ ký, một thanh niên ngồi đằng xa túc trực luôn luôn. Tôi đứng dậy xin về mấy lần. Chủ tịch vẫn giữ lại. Cuối cùng, cụ lại hỏi thẳng một cách cụ thể rằng: “Tôi có hai chuyện muốn hỏi ông. Ông cứ trả lời thật... Câu đầu là đối với cụ Nguyễn Hải Thần nên làm thế nào? Tôi đáp: “Nếu cụ Nguyễn có thể làm dễ cho sự ngoại giao, thì nên dùng cụ. Tuy không nên cải tổ hấp tấp ra đang sợ áp lực, nhưng nên cải tổ chính phủ để hợp tác. Sự hợp tác phải thành thật, đừng để có cảm tưởng lấy danh mà thôi”. Không động nét mặt một mảy may, Chủ tịch hỏi tiếp: “Vấn đề thứ hai là ông cho biết một câu sát kết về Chính phủ?”. Tôi phải lựa lời để đáp cho khách quan. Đại ý ở trong những câu này: “Trước khi thẩm kết về chính phủ, xin nói về mặt trận Việt minh. Chủ trương mặt trận là chống Pháp và chống Nhật. Chống Pháp là chí nguyện tất nhiên chung cho cả nước. Chống Nhật cũng là tất nhiên cho cách mạng và thuận với Đồng minh đang thuận với độc lập Việt Nam. Vậy khẩu hiệu ấy là hợp. Nhưng trong hành động, sau ngày Nhật diệt chính quyền thực dân Pháp và tuyên bố để Việt Nam tự chủ vận mệnh của mình. Tự nhiên người cách mạng chống Nhật không thể ra công khai nhận lấy chủ quyền cho nước. Con thuyền bị buộc đã được cắt dây. Nước tự hào có lịch sử vẻ vang, gồm hai trăm triệu người; há lại để thuyền trôi không lái. Cả Nhật, Pháp và Đồng minh sẽ đánh giá lòng yêu chuộng độc lập của dân ta ra sao. Vì vậy đã có Chính phủ Trần Trọng Kim. Chỉ tiếc rằng Mặt trận không làm dễ cho Chính phủ công khai quản lý việc dân và dự bị sự giao tiếp khi quân Nhật tất phải đầu hàng. Dẫu sao, sau khi Nhật đầu hàng, Mặt trận ra nắm chính quyền là hợp lẽ và có thể lợi cho độc lập được nhìn nhận. Nghĩ như vậy, Chính phủ Trần

Trọng Kim đã có tác động cuối cùng là khuyên cựu hoàng mời các nhà cách mạng ra chính thức lập Chính phủ, nhưng thiếu chuẩn bị, sự ấy không thể thành. Kết quả là những sự tổn thất về vật chất và tinh thần trong khi cướp chính quyền và không thể lợi dụng sự hoang mang của quân nhân Nhật khi được lệnh phải đầu hàng. Nói về Chính phủ thì chủ trương đại thể chính trị hợp lẽ, nhưng hành động hình như tướng đã thành công cho nên sợ chia trách nhiệm và chính quyền. Chắc riêng Chủ tịch hiểu rằng đường đi đến độc lập và thống nhất còn dài và khó, nhưng đại đa số còn lầm tưởng gần xong”.

Chủ tịch cảm ơn và thêm: “Hôm nay, ông cho tôi biết được nhiều điều”. Tôi đứng dậy, từ giả, xuống lầu, cảm động vì đã có dịp tỏ nhiều lời tâm huyết, vì thấy vận mệnh của dân nước đè trên vai một vị cách mạng thâm niên gầy ốm, nhưng tinh thần tinh anh, mặc tĩnh, thâm trầm và cử chỉ ôn tồn, gãy gọn và kiên quyết. Không biết cảm tưởng Chủ tịch đối với cá nhân tôi và những trực ngôn tôi ra sao. Có lẽ không ai biết. Dẫu sao hơn tháng sau Cụ nhận hợp tác của các phái đối phương, và riêng đối với tôi, “các anh đã nghĩ đến”. Thật ra thời thế cấp bách phải đi đến thế. Rồi bầu Quốc hội (ngày 1 tháng Giêng năm 1946), lập Chính phủ chính thức (ngày 3-3), ký Hiệp định sơ bộ với Pháp (ngày 6-3), đón Leclerc tới Hà Nội (18-3), gặp D’Argenlieu ở Vịnh Hạ Long (24-3), gửi một phái bộ sang thăm Pháp và một phái đoàn lên Đà Lạt bắt đầu tranh biện về những chi tiết thực hiện Hiệp định sơ bộ (16-4 lên đường). Phạm Văn Đồng cầm đầu phái bộ Paris, Nguyễn Tường Tam cầm đầu phái đoàn Đà Lạt. Tôi được sai dự phái đoàn này. Lần này tôi nhận lệnh vì có nhiều điều chứng tỏ rằng Cao ủy D’Argenlieu đang phá Hiệp định kia, bắt đầu phá điều trung cầu dân ý về thống nhất ba kỳ.

Quả vậy, ngày 12-3-1946, cơ quan tối cao mà chính sách thực dân đã tái lập ở Sài Gòn, là Hội đồng tư vấn Nam kỳ, đã

nhóm họp dưới quyền ủy viên Pháp Cédille. Bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh đặt một đề nghị sửa soạn lập xứ Nam kỳ tự trị. Lời đề nghị dịch ra tiếng Việt theo báo *Tân Việt* (Sài Gòn, số 36, ngày 13-3-1946, nghĩa là đúng một tuần sau ngày ký Hiệp định sơ bộ) như sau:

Nghĩ vì trong bản tuyên ngôn ngày 24-3-1945, Chính phủ Pháp đã nhìn nhận một cách chính thức nền tự trị của mỗi xứ trong Liên bang Đông Dương, nghĩa là có xứ Nam kỳ.

Nghĩ vì bản sơ ước Pháp - Việt vừa ký kết ngày 6-3-1946, ở Hà Nội không nói rõ rằng bản sơ ước chỉ áp dụng riêng cho hai xứ Bắc và Trung kỳ, và tiếng Việt Nam dùng trong bản sơ ước có thể cho người ta hiểu lầm là có xứ Nam kỳ trong đó, vì trừ trước đến giờ, tiếng “Việt Nam” ấy vẫn dùng để chỉ cả ba kỳ: Bắc, Trung, Nam.

Nghĩ vì bản sơ ước ấy có nói qua sự mở một cuộc trưng cầu dân ý ở Nam kỳ, mà Hội đồng tư vấn Nam kỳ chưa được hỏi ý kiến; nghĩ vì dân chúng Nam kỳ rất xôn xao, bất bình vì những lời trong bản sơ ước ấy còn mờ ám, nó có thể làm người ta tưởng lầm rằng quyền của dân chúng Pháp - Việt ở Nam kỳ không còn nữa.

Nghĩ vì xứ Nam kỳ, đã 6 tháng nay, bị tàn phá vì sự đổ bộ của Việt minh, nên nay không thể cực lực phản đối sự gia nhập vào Khối Việt Nam, mà xứ Nam kỳ sẽ phải đưa về cho những kẻ sát nhân rồi sự tuyên truyền, sự hăm dọa của chúng sẽ làm cho sai cả cuộc trưng cầu dân ý.

Cho nên chúng tôi mong rằng:

1- Vị đại diện của nước Pháp ở Đông Dương sẽ công bố chính thức rằng bản sơ ước 6-3-1946, sẽ để cho xứ Nam kỳ hoàn toàn tự trị.

2- Theo đúng với quyền dân tự định đoạt, xứ Nam kỳ phải được tự do định lấy những điều kiện về chính trị, không được cưỡng bách, bất cứ do lệnh ai.

3- Sự trung cầu dân ý sẽ không tránh khỏi mờ ám, lộn xộn nếu các điều kiện cần yếu về trật tự và yên ổn chưa được lập lại đàng hoàng trong xứ, để có thể xét danh tánh hạnh kiểm của những người bỏ thăm, mà trong cuộc loạn lạc vừa qua, giấy tờ và sổ bộ đã bị đốt phá đi mất nhiều.

Và cần phải có phương sách đảm bảo sự tự do, sự kín đáo của lá thăm và sự thành thật trong khi dò ý kiến dân.

Ký tên:

Béziat, Clogne, Bazé, Nguyễn Văn Thịnh, Trần Tấn Phát, Trần Thiện Vàng, Nguyễn Tấn Cường, Lê Văn Định.

Báo *Tân Việt* còn ghi rằng: “Bản đề nghị đọc xong, ông Cédile, Chủ tịch, xin hội đồng bỏ thăm. Kết cục bản đề nghị của ông Thịnh được đa số tán đồng với 9 thăm chống”.

Tám tháng sau, thấy mình bị thực dân lừa gạt, đã đem bánh vẽ đưa mình làm việc phi nghĩa, Nguyễn Văn Thịnh đành tự tử, nhưng trước khi họp Hội nghị Đà Lạt, đề nghị trên đã báo hiệu cho mọi người biết thái độ của thực dân. Tôi đã tự hỏi đi Đà Lạt còn có ích gì nữa chẳng, hay chỉ có thực lực mới ép thực dân tôn trọng Hiệp định vừa mới ký. Sự đoàn kết cũng là một phần thực lực; phái đoàn có Nguyễn Tường Tam, Võ Nguyên Giáp, sự có mặt của những người không đảng phái càng tỏ sự đoàn kết thêm. Vả chẳng thái độ phá hoại Hiệp định sơ bộ có lẽ chỉ là thái độ thực dân, còn dân Pháp, trí thức Pháp, quân nhân Pháp vừa trải qua sự giải phóng đất nước Pháp một cách đau thương thấm thía, lẽ nào lại không thông cảm với lòng ham muốn độc lập thống nhất của dân Việt Nam. Riêng cá nhân tôi, đã từng có sự quan hệ với các bạn Pháp, hoặc chức trách Pháp, và đã có nhiều lần bày tỏ ý kiến nguyện vọng dân tộc mình. Gần đây, khi bạn đồng môn Nguyễn Ngọc Bích bị bắt ở bụng điên, tôi đã viết bức thư ngỏ, đăng ở báo *La République* tại Hà Nội, giải thích cho các sĩ quan Pháp cũng học đồng môn, cái lẽ vì sao họ phải đương

đầu với toàn dân Việt trong sạch, kể cả những kẻ hầu như đã Pháp hóa như bạn Bích. Vậy bây giờ, tôi nhận đi Đà Lạt, vì có dịp công nhiên bày tỏ cho Pháp và cho mọi người rõ sự đòi độc lập thống nhất không phải như thực dân làm tưởng chỉ là khẩu hiệu của “bọn cách mạng quấy rối mà thôi”.

Vả chẳng hồi trước cuộc đảo chính Nhật ở Đông Dương, tôi đã có dịp gắn phe “Kháng địch Pháp” tại Đông Dương và đã có dịp tỏ nguyện vọng dân tộc mình cho họ biết.

Trong hồi làm giáo sư Toán học, tuy tôi không làm chính trị, nhưng cũng không hề giấu ý kiến về chính trị và thời thế, khi có dịp bày tỏ ý mình. Cũng nhờ vậy, mà đã tránh được mọi cạm bẫy hư danh chính trị. Khi quân Nhật đến đóng tại Đông Dương, chính khách Pháp tại đây đã để ý đến tôi và một số bạn hữu. Đối với chính quyền, thì sự giao thiệp chỉ có tính cách hình thức mà thôi, như sự đô đốc Decoux, toàn quyền Đông Dương, thỉnh thoảng mời, riêng rẽ hay cùng “nhân sĩ” khác để lừa mắt người Nhật và nhân dân ta. Sự giao tế ấy nhả nhận nhưng vô bổ. Trái lại trong nhóm người Pháp chống Pétain, có kẻ đã lân la dò ý kiến về tương lai khối Đông Dương; có lẽ là hậu quả tuyên ngôn của De Gaulle tại Brazzaville đổi chế độ thuộc địa ra chế độ Liên hiệp Pháp vào tháng giêng 1944. Từ đó, cự tiết chế quân đội thuộc địa ở Đông Dương nhiều lần mời tôi tới nhà hoặc lại nhà tôi, trò chuyện về chính sách hiện thời và tương lai ở xứ ta. Cự tiết chế, tướng Mordant, đã vì không đồng ý kiến với toàn quyền Decoux, nên đã từ chức, để cầm đầu nhóm Kháng địch sửa soạn đón quân Đồng minh tới giải phóng Đông Dương. Đô đốc Decoux cũng biết sự ấy, nhưng đối với quân Nhật thì phải có thái độ ồm ờ.

Mordant đã đưa kín cho tôi đọc bản tuyên ngôn Brazzaville, và đề nghị với tôi, nếu bằng lòng, thì sẽ tổ chức đưa tôi và một nhân sĩ cao tuổi ra ngoài nước để bàn tính tương lai xứ

Đông Dương. Sau khi bàn luận với một nhóm bạn bè, chúng tôi đã nhận định rằng: bấy giờ, nước Anh là một nước sức và thế mạnh hơn Pháp nhiều, mà cũng đã hứa độc lập cho Ấn Độ và Miến Điện, thì Việt Nam không thể không đòi lời hứa độc lập. Sau khi tôi đã trao lại ý ấy cho tướng Mordant, tướng sững sốt bảo rằng: “Không bao giờ có sự ấy được!”.

Tôi ôn tồn trả lời: “Vì ông hỏi ý kiến nhân dân Việt Nam đối với tương lai họ, thì tôi đã nói thật; chứ tôi không sợ rằng tương lai gần của chúng ta chưa biết ra sao...”

Tướng nói: “Chúng ta sẽ được giải phóng. Nước Pháp vẫn chủ quyền. Quân Nhật có làm trò gì được nữa”.

Tôi tiếp lời: “Bây giờ, Pháp còn chủ quyền ở đây thì một lời hứa ấy sẽ kéo lại hoàn toàn thiện cảm của nhân dân Việt Nam. Nếu người ngoài, gần hay xa, có ác ý đối với Pháp ở đây, họ cũng phải dè dặt vì đã không có cơ thì sợ nhân dân Việt Nam sẽ ủng hộ Pháp. Chứ không, ví bằng sau này một nước thứ ba tặng cho chúng tôi độc lập, thì chúng tôi sẽ không đáng độc lập nếu không can đảm nhận món quà ấy. Mà tôi sợ rằng độc lập trong trường hợp ấy không lợi cho nước ông, và chưa chắc đã lợi cho chúng tôi bằng cách độc lập với sự thỏa thuận của các ông tự bây giờ”.

Trong trả lời trên, tôi đã ngụ ý đến hai việc đang phát hiện: tin Cường Để lập đảng trong nước và sắp được đưa về, và sự Toàn quyền Decoux mời riêng nhiều người Việt và bảo rằng đừng tin tuyên truyền Anh và Mỹ và phải coi chừng ảnh hưởng đế quốc chúng. Không hiểu tướng Mordant nghĩ tới Nhật hay Anh, Mỹ. Tướng liền đáp: “Nếu vậy, chúng tôi sẽ đem quân chinh phục lại Đông Dương”.

Tôi còn nhớ rõ câu bức tức ông nói cuối cùng: “Muốn đặt một khối chóp thăng bằng mà lại đặt đầu nhọn ở dưới!”

Từ đó ông lại kính nể tôi. Một hôm ông hỏi tôi: “Tôi muốn bảo những người chức trách thay thế người cộng sự An Nam,

vì chúng phần nhiều chỉ biết tùy tùng, ton hót và tham nhũng. Nhưng lấy đâu ra những người tốt và trong?” Tôi trả lời: “Hư hèn thường gây ra bởi nô lệ. Còn những người tốt và trong có nhiều ở ngục thất. Chính phủ biết cả đó...”. Tôi hơi mỉm cười, chắc ông nhớ lại một câu chuyện cũ tôi đã nói, ông nói lại: “Các người ấy ở Sơn La và Côn Lôn, có phải không?”

Vào cuối năm 1944, phái Kháng địch đã ngầm làm chủ ở phủ Toàn quyền, Đô đốc Decoux chỉ giữ hư vị để lừa mắt người Nhật. Tướng Mordant cho tôi biết rằng phủ Toàn quyền sẽ lập một hội đồng cố vấn tối cao gọi là Hội đồng Đông Dương và tôi sẽ được mời tham dự. Ông lại cho hay rằng chắc không phải là hư vị. Đáp một lời tôi hỏi, ông nói rằng sự chọn tôi không phải tự ý ông và tôi tùy ý nhận hay không. Vài ngày sau, Khâm sứ Bắc kỳ mời tôi để chuyển ý Toàn quyền. Lần này, chính thức tôi nói mong Chính phủ Pháp đổi hẳn chính sách đối với các nước Đông Dương thì những người mới như tôi với hợp tác về chính trị được.

Hơn một năm sau, người Việt và người Pháp sắp gặp mặt nhau trở lại để bàn định tương lai của nước Việt Nam, nhưng lần này địa vị ngang nhau: sứ giả đối phương của hai nước. Tôi sẽ có ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả Hội nghị. Mong vậy, tôi nhận tham dự phái đoàn đi Đà Lạt.

Phái đoàn Đà Lạt gồm 12 đại biểu, 12 cố vấn.

Ngoài trưởng đoàn Nguyễn Tường Tam và Phó trưởng đoàn Võ Nguyên Giáp, các đại biểu là Trịnh Văn Bính, Cù Huy Cận, Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiền, Vũ Hồng Khanh, Trần Đăng Khoa, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Luyện, Phạm Ngọc Thạch, Bùi Công Trừng và Nguyễn Mạnh Tường.

Cố vấn là: Tạ Quang Bửu, Kha Vạn Cân, Kiều Quang Cung, Đinh Văn Hớn, Phạm Khắc Hòe, Nguyễn Văn Huyền, Hồ Đắc Liên, Phan Văn Phác, Nguyễn Văn Tinh, Nguyễn Duy Thanh, Nguyễn Tường Thụy và Hồ Hữu Tường.

Trong khi chọn lọc ủy viên, chắc chính phủ đã chú ý chọn những nhân vật có tiếng ở miền Nam về chuyên môn và chính trị. Trong các nhân viên giúp việc cho phái đoàn có: Trần Văn Tuyên về nội vụ và lễ nghi, Võ Hữu Thu về văn phòng, Duông về vô tuyến truyền tin, một sĩ quan bảo vệ Võ Nguyên Giáp. (Tôi chỉ ghi tên và quên họ).

Từ ngày 19-3, Bộ Ngoại giao đã lập ban nghiên cứu Hiệp định sơ bộ, để định nghĩa những chữ dùng trong đó và lập những bảng kê một chương trình yêu sách tối đa, còn mức tối thiểu thì sẽ có Hội nghị Paris sau này và chính phủ định đoạt. Đại khái, ủy ban đề nghị rằng:

Nước tự do là một nước có đủ các cơ quan tự chủ để sinh tồn và bảo vệ; chỉ bị ràng buộc bởi những hiệp ước với các xứ Liên bang Đông Dương và Pháp.

Liên bang sẽ tạo thành bởi những dây liên lạc định rõ ràng: liên hiệp quan thuế, hiệp ước tiền tệ, hiệp định vận tải, bưu điện, công tác có ích chung, hoặc có nhận thì yêu cầu nguyên tắc lập theo dân số ở trong các xứ Liên bang.

Liên hiệp Pháp là liên hiệp về văn hóa, kinh tế và về ngoại giao với nước ngoài Liên hiệp. Sẽ yêu cầu các đại sứ ở đâu cần, nhất là ở Paris có đại biểu đặc biệt, nhưng Việt Nam cam kết không ký hiệp ước gì với nước ngoài làm trái quyền lợi Pháp.

Được tin sáng ngày 16-4 sẽ có máy bay Pháp đưa đi Đà Lạt. Ngày 15, sửa soạn vai li: vài bộ áo rét, một ít vật dụng. Chiều, bốn giờ, Chính phủ họp phái bộ để dặn dò.

Cụ Chủ tịch dặn phải trừ bị mọi việc cho thận trọng, vì hội nghị này sẽ có ảnh hưởng lớn về sau. Nguyên tắc Chính phủ đặt ra là:

- 1- Hết sức đoàn kết từ ý kiến đến hành động;
- 2- Hết sức cẩn thận;
- 3- Giữ bí mật;

4- Trước lúc tuyên ngôn gì với đại biểu Pháp, phải thảo luận trước;

5- Sau khi thảo luận với đại biểu Pháp một vấn đề gì, lúc về phải cùng nhau kiểm thảo lại để xem lẽ mình thắng hay bại ở chỗ nào;

6- Mỗi khi thảo luận, nên chia ra làm ba nhóm: Xung phong, hậu thuẫn và trù bị. Cụ Chủ tịch nói: “Phải có người đấm, người xoa”.

7- Mình chỉ xướng ra những vấn đề quan trọng. Ngoài ra, để đại biểu Pháp đặt đề ra;

8- Khi gặp vấn đề gì hai bên chưa thỏa thuận với nhau, thì để tách nó ra; chứ đừng nói để hỏi ý kiến Chính phủ, vì nếu làm như vậy thì sẽ thất Chính phủ vào việc đàm phán này (ý là hội nghị này chỉ là sơ bộ; ta dự là để tùy ý D’Argenlieu, chứ Chính phủ chỉ tham dự chính thức vào hội nghị sẽ nhóm tại Pháp).

Cụ Phó Chủ tịch can thiệp vào, hỏi: “Về vấn đề Nam bộ thì nghĩ thế nào?” Theo bút ký của tôi chép liền lúc bấy giờ thì Chủ tịch trả lời: “Không nên nêu vấn đề đình chiến”. Có lẽ bấy giờ Cụ đã nghĩ rằng sự tác chiến tiếp tục ở miền Nam là hậu thuẫn cho Hội nghị chẳng? Trái với ý trên, trong khi hội đàm, vấn đề đình chiến ta sẽ nêu ra và sự tranh thủ rất là gay gắt mà phái đoàn Pháp nhất định không chịu nhận bàn.

Cụ Huỳnh lại dặn: “Về hòa ước Trung - Pháp, ta đừng tỏ ý kiến gì”.

Cụ Hồ nối lời dặn. Về Hiệp định sơ bộ, đại để phải giữ những lập trường sau này:

1- Nước tự do (Etat libre). – Phải nói rõ trình độ tự do; nhất là về lãnh thổ, phải có thống nhất toàn cõi.

2- Liên bang (Fédération). – Liên bang Đông Dương chỉ có về mặt kinh tế mà thôi. Nhất định không nhận Chính phủ Liên bang.

3- Liên hiệp (Union). – Nhận tự do liên hiệp với Pháp, nhưng quyền hạn và nhiệm vụ của Việt Nam phải định rõ. Việt Nam phải được quyền thảo luận và biểu quyết trong sự định đoạt ở Liên hiệp. Về ngoại giao ta phải có tối thiểu: là ngoại giao độc lập với các nước lớn Anh, Mỹ, Trung, Nga và các nước láng giềng Xiêm, Ấn, Phi Luật Tân. Pháp phải giới thiệu nước ta vào ONU.

Về tài chính, phải có ngân hàng, tiền tệ.

Về kinh tế thì chủ quyền kinh tế phải thuộc nhà nước.

Về quân sự thì không chịu quân sự liên bang. Phải định rõ số lượng quân Pháp, nhiệm vụ, các địa điểm đóng quân và thời gian đóng quân.

Kết luận, Chủ tịch dặn: “Cần căn cứ vào Hiệp định sơ bộ để đi đến cộng tác thật thà với Pháp”.

Nguyễn Tường Tam trả lời thay cho phái đoàn: “Xin cảm ơn Chính phủ đã đề cử chúng tôi đàm phán. Xin hứa sẽ làm tròn nhiệm vụ và yêu cầu Chính phủ điều khiển nhân dân ủng hộ Phái đoàn, và yêu cầu các đảng phái đoàn kết”.

Phó Trưởng đoàn, Võ Nguyên Giáp, cũng biểu đồng ý rồi thêm rằng: “Về việc các đại biểu đoàn kết với nhau, thì không đáng lo. Còn về phần đảng phái đoàn kết thì hai đảng phái đã quyết nghị thống nhất bộ đội”.

Cuối cùng, cụ Huỳnh Thúc Kháng tuyên bố: “Khi nào anh em muốn được ủng hộ, thì tôi có thể họp đông dân chúng được liền”.

Sau hơn sáu tháng đảng tranh, thấy bây giờ ai cũng đồng lòng nghĩ đến Tổ quốc trước hết, tôi rất cảm động và nghe như đang sống một phút thiêng liêng, và nhớ lại lúc nhận cùng cụ Trần Trọng Kim họp Chính phủ tự lập đầu tiên để tìm phương phục sinh cho dân nước.

Năm giờ rưỡi sáng ngày 16 tháng tư, phái đoàn hội tụ ở phủ Bắc bộ, trước khi lên đường. Cụ Chủ tịch, cụ Huỳnh và

một vài bạn thân nhân viên Phái đoàn tới tiễn chân. Một chi tiết đặc biệt: Chính phủ phát cho mỗi nhân viên một món tiền, 20 tờ bạc một trăm. Tuy rằng ăn ở tại Đà Lạt đã được Cao ủy Pháp mời, nhưng số tiền ấy giữ để phòng có sự bất trắc. Nếu không cần tới thì lúc về nộp lại cho Chính phủ. Không khí thật có vẻ gia đình, y như đàn con được cha chú tiễn chân khi sắp trẩy.

Ra đến trường bay Gia Lâm, thấy Phái đoàn thân thiện đi Paris đang sắp sửa lên máy bay. Các máy bay bấy giờ là do Chính phủ Pháp cho mượn. Chúng tôi lên một chiếc Junker là tàu bay chở binh của Đức mà Pháp đã tịch thu. Thử tàu ấy có ba động cơ, thân vuông, lại hay hỏng máy, cho nên bấy giờ được đặt tên chế diễu là cái quan tài bay. Trong lòng tàu trang bị thật sơ sài, chỉ có hai cái ghế dài hai bên như trong chiếc xe đồ ở bên ta. Bay thì không quá ba nghìn thước và tốc độ chỉ chừng 200km mỗi giờ.

Chúng tôi lục đục lên tàu, một người có vẻ khác mọi người là vị sĩ quan ngồi kèm Võ Nguyên Giáp, mặc binh phục màu vàng, mang nhãn hiệu sao vàng ở mũ và khẩu tiểu liên làm phồng to cái bao da áp đùi. Mỗi người chỉ đem đi một cái va li nhỏ. Võ Nguyên Giáp có cái cặp da căng bởi giấy tờ. Đặc biệt nữa là có cái hòm to dài rất nặng; đó là cái máy vô tuyến điện thu phát tin tức mà kĩ sư Tĩnh phụ trách mang theo.

Mặt trời đã cao, trời nửa nắng nửa mây. 8 giờ kém 20, máy bay tôi ngồi bắt đầu chuyển máy. Mười lăm phút sau máy bay cất cánh, lượn nửa vòng sang bên sông Nhuệ rồi bay hướng Nam. Đây là lần đầu tiên, tất cả chúng tôi được nhìn “đất nước” của ta từ trên không trung. Ai nấy đều quay đầu nhìn qua những cửa sổ nhỏ: phong cảnh thật là tuyệt đẹp: đồng vàng, sông đỏ, làng mạc xanh thắm. Trông xa ở chân trời núi non lam nhạt. Lòng yêu nước càng nồng và sức nghĩ thấy nổi lo mất nước càng mạnh. Phút chốc hình non sông đã

biển; máy bay đang vượt dậm trên từng mây trắng trải mênh mông. Một giờ sau, ngoài khung cửa kính, thấy le te mấy hòn đảo, lốm đốm bóng thuyền rải rác trên nền nước xanh. Lấy chừng giờ bay, đoán đang lướt trên cửa Biện là một cửa bể và thương phụ có tiếng đời xưa ở chỗ ranh giới hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An. Máy bay vẫn giữ hướng Nam, lục địa xa dần về phía phải. Chín giờ bốn bảy phút, máy bay vòng vào phía đất. Giáp nước xanh; từ từ hiện rõ một cái thành vuông; đường sá, sông ngòi, nhà cửa trông rõ và xinh như vẽ. Đó là tỉnh thành Hà Tĩnh, tỉnh quê của Cù Huy Cận, Phạm Khắc Hoè và tôi. Cố gắng nhìn về phía Bắc: đây là núi Hồng Lĩnh, xa hơn nữa hình như thấy vết sông Lam. Các làng chúng tôi xúm xít ở đâu về phía ấy. Rồi máy bay lên cao trở lại, vượt núi Trùng Bát, vào đất anh dũng Hương Khê, chỗ nghĩa quân của Phan Đình Phùng đã đánh mấy trận cuối cùng với kẻ ngoại xâm.

Máy bay vẫn ịch ạch găng lên cao, chui qua trường Mụ Già đến địa phận Cam Môn, Cam Cát. Núi rừng mù mịt một màu xanh thẫm, thỉnh thoảng hiện ra mấy lườn núi đá đen sì, vạch trên nền xám. Sông ngòi vô tận, quanh co chia rìa như đường sống lá cây.

Mười giờ năm mươi, đã thấy sông Khóng phía xa, và con đường quan lộ thẳng ro. Máy bay sà xuống thấp, lướt trên đồng ruộng ướt, rải rác qua chòi, qua sông rồi vòng trở lại hạ cánh trên một bãi cỏ rộng: sân bay Pakse. Mười một giờ năm phút. Bay mất ba giờ, vượt được sáu trăm năm mươi cây số. Thế mà máy đã hết hơi, phải dừng lại nghỉ.

Chúng tôi xuống duỗi chân. Bên cạnh sân bay, có quán bán thực phẩm cho lính Pháp. Chúng tôi mua bánh mì và cá hộp để ăn trưa. Một giờ mười lăm, lại lục tục trở lên ngồi trên ghế sắt trong tàu, đợi khi tàu cất cánh. Nhưng phi công tới bảo phải đi xuống vì động cơ giữa chết, đang phải gọi máy

bay khác từ Sài Gòn lên đón. Quan binh chức trách Pháp tới sân bay đem tất cả phái đoàn về nghỉ đêm tạm ở nhà khách của tỉnh Paksé.

Chúng tôi rủ nhau đi dạo trên đường phố. Dọc sông, đường khá rộng, nhà cửa sạch sẽ. Trông sang bên kia sông Khong, thấy có hai quả núi; một quả bằng như núi Ngự Bình. Nhân dân phần nhiều ngồi xổm trước cửa, lơ đãng nhìn lũ Việt Nam này, lang thang trên mặt đường, ăn bận âu phục lịch sự; lại có một võ quan mũ mang nhãn hiệu tròn nền đỏ, sao vàng, bao súng áp đùi, kè kè bên cạnh một chàng trán rộng mắt sắc, xách kệ nệ một cặp sách kéch xù! Tôi đi chậm lại, lẻ một mình ở sau để quan sát dễ dàng. Có người dân đứng lấp ló trong cửa nhìn ra, xem ra dáng người Việt. Tôi vờ hỏi thăm đường, rồi nhân hỏi thăm tình trạng người Việt bên ấy, nhất là tin tức những “thanh niên tiền tuyến” ngày trước đã phải sang Lào nhiều. Người kia cho biết rằng người Việt đã phải chạy sang Xiêm đến hai phần ba, nhưng ở lại còn đông. Sự buôn bán vẫn ở tay người Việt quê Bắc bộ, hoặc quê Vinh và Bình Trị Thiên.

Một bọn lính Pháp từ trong một tiệm rượu thất thủ đi ra, chuyện trò như cãi cọ, tiến gần đến phía sau tôi. Tôi để ý nghe. Một người nói: “Cho hai quả lựu đạn thì hết điều đình! – Deux grenades dedans et finies les négociations” Tôi cố trấn tĩnh nhưng quay lại thấy có đứa mang đủ vũ khí ở người. Tôi sợ chúng có thể làm càn, nhất là nếu chúng chạm trán với viên võ quan Việt quốc quân. Tôi cố ý đi chậm lại để nghe thêm. Một tên lính khác nói: “Phải buộc tất cả chúng nó vào cột bắn. – Il faut les mettre tous au poteau”. Tôi nhanh ý, muốn kìm chúng lại, để các nhân viên, nhất là viên Đại úy và Võ Nguyễn Giáp, đi cách xa. Bấy giờ chúng tiến đến ngang tầm tôi. Tôi vẫn thản nhiên đi lẫn với chúng. Tôi quay đầu lại tên vừa nói ra câu trên và nhẹ nhàng hỏi: “Anh nói vậy là nói cho

tôi à? – Vous dites cela pour moi?” Người ấy trả lời: “Nếu anh là Việt Minh thì ừ! – Si vous êtes Vietminh, oui! Anh có phải Việt Minh không? – Est ce que vous êtes Vietminh?”

Tôi nhận thấy nó không xưng mình bằng “mày”, và xem bọn lính này rất trẻ, mặt mũi tuy ngang tàng như con trai trẻ tinh nghịch, nhưng không có tinh thần ác như một số lính mũ đỏ đã thấy ở trên đường Hà Nội. Tôi bèn trả lời: “Việt minh là một đảng chính trị. Đây là người của Chính phủ Việt Nam, mà Chính phủ Việt Nam đã ký một hiệp ước hòa bình với Chính phủ Pháp”.

Một người lính khác hỏi: “Các anh đi đâu?” Tôi đáp: “Chúng tôi đi Đà Lạt để bàn luận chi tiết về Hiệp định ấy. Chúng tôi dừng lại đây vì máy bay hỏng động cơ”.

Một người thứ ba nói: “À! Chúng nó đi hội đàm với phái đoàn Pháp tại Đà Lạt”.

Tôi đã đứng lại trong khi nói chuyện với bọn lính này. Chúng đứng xúm xung quanh. Các nhân viên Phái đoàn đã đi xa không ai nhìn lại sau, nên không biết chuyện. Tôi lại bước đi rất chậm và tiếp tục nói chuyện một cách hồn nhiên. Tôi nói: “Chúng ta giết nhau thì thật là ngu – C’est idiot de nous entretuer”. Một người lính Pháp nói: “Chúng tôi vừa bị tập kích khoảng giữa Savanakheth và... (tôi không nghe rõ). Một xe bị bắn”.

Tôi phải lựa lời để làm quên câu chuyện: “Đó chắc là có sự hiểu lầm. Chúng tôi sẽ bàn chuyện đình chiến... Này! Các anh có mặt ở Paris ngày Paris được giải phóng không?”. Phần lớn trả lời rằng có. Tôi nói tiếp: “Các anh khi ấy nghe súng nổ như thế nào! Đã vậy thì các anh hiểu rằng bây giờ đánh người Việt Nam là vô lý – Vous comprenez alors qu’il est absurde de faire la guerre aux Vietnamiens” Chúng đều im. Bấy giờ coi bộ chúng hơi thối má. Tôi nhún vai, chào rồi tháo vòng tay. Chúng rẽ ra để tôi đi về chỗ nhà trọ.

Ấy là một cái nhà gạch nhỏ, mà hồi trước Công sứ Pháp dành cho những khách Pháp đi qua Paksé phải trú lại ban đêm. Chung quanh có vườn nhỏ và có tường thấp. Trong nhà thì trống không, không cửa đóng. Nhà binh Pháp cho mượn ghế bố và chăn. Nhân rồi chúng tôi họp bàn sửa soạn công việc mọi người phải làm khi đến Đà Lạt và chia trách nhiệm tổ chức: Hoè coi bí thư, Thu thường thư, Tuyên nội vụ và điển lễ. Khoa liên lạc địa phương có Hoè giúp (Hoè trước có làm quản đạo Đà Lạt và Khoa đã làm kỹ sư vùng này); Cận điều tra, Tình và Thanh việc liên lạc xa bằng vô tuyến điện. Mạnh Tường và Huyền là phát ngôn nhân. Tam, Giáp, Hân, Hiền, Trùng dự tiểu ban thảo những tuyên ngôn. Riêng tôi được giao công việc liên lạc thường trực.

Lại dự bị khi tới thì đặt vòng hoa ở Nghĩa địa ta, Hoè sẽ hỏi chương trình Pháp đề nghị và định rằng khi gặp Phái đoàn Pháp, nếu D'Argenlieu diễn thuyết thì Tam sẽ trả lời vấn tắt mà thôi.

Trời gần tối, Giáp lại nằm trên ghế bố cạnh Mạnh Tường và tôi, trông ra vẻ rất tư lự, chắc vì việc chính trị và quân sự chung, nhưng có lẽ cũng vì câu chuyện tụi lính ban chiều mà tôi đã kể lại. Còn Mạnh Tường thì vẫn tươi cười đùa dỡn như ngày thường. Giáp kể chuyện Chiến khu, và nói: “Phong cảnh Chiến khu rất đẹp. Đời sống ở đó say sưa. Lúc về, thế nào tôi cũng sẽ đưa các anh lên thăm Chiến khu”. Tôi không nhớ câu chuyện day dưa thế nào mà Tường nói bóng rằng: “Anh Giáp phải lấy vợ” Giáp cũng đùa rằng: “Nhờ các anh kén cho” Tường nói buột ra tên một cô phụ nữ Cứu quốc có tiếng đang thời. Giáp coi vẻ ngạc nhiên, chỉ cười nhạt. Rồi Tường lại nói về tướng số. Cuối cùng Tường nói: “Nghe nói Hân có lá số tốt, nhưng bị thiếu mất một ngôi sao” Tôi không thể giữ miệng, liền nói đùa: “một ngôi sao vàng!” Tường im lặng, Giáp cười nửa miệng. Tôi phải đỡ lời: “Đó là nói đùa

cho vui. Chúng ta đều đang lo cho số mệnh nước”.

Lần này là lần đầu tôi biết cá nhân Võ Nguyên Giáp. Trái với tiếng đồn là người nóng riết, Giáp đã tỏ thái độ nhã nhặn, có tình cảm nhiều, nhưng ý tưởng thì rất cương quyết. Trong hơn ba tuần ở cùng nhau, làm việc cùng nhau xa không khí sôi nổi ở thành thị dưới đồng bằng, tôi đã nhìn thấy rõ cái bản lĩnh đặc biệt của nhà cách mạng trẻ tuổi này.

Trời tối đã lâu, có lính tới gác ở ngoài và viên Đại úy Pháp tới thăm; ngồi ghế vải nói chuyện nhàn đàm đến khuya mới về. Rạng ngày, ông lại đến thăm, hỏi ngủ có ngon giấc không, và cho biết rằng tối hôm qua có tụi lính nhảy dù qua đây chục tới hàng chục Phái đoàn, cho nên ông ta phải đem lính tới canh và ngồi lại khuya như thế. Ông ta nói: “Cả đêm tôi ngủ không yên”.

Đợi cả buổi sáng ngày 17 mà không thấy máy bay tới. Chúng tôi bàn tính việc điều đình. Quá trưa mới ra phi trường.

Một giờ chiều, máy bay lại cất cánh, rồi tiến thẳng hướng đông nam, cũng một Junker, nhưng nghe nói tàu này chỉ bay được 165 cây số mỗi giờ. Trông xuống đất, chỉ thấy mênh mông rừng thẳm xám xanh, thỉnh thoảng có vạch đường cong queo sắc bạc bởi dòng nước của sông ngòi. Một lúc gặp bức tường mây trắng xóa. Tàu lắc lư gồng vượt lên cao. Trong tàu ai cũng nôn nao. Muốn nói chuyện phải ghé miệng vào tai mà nói lớn. Hết rừng rậm đến rừng khô, rồi đến cao nguyên cỏ bụi. Máy bay bắt mối được một ngọn sông chảy từ bắc xuống nam. Rồi thấy có hồ dài, có đường quanh co. Tàu đâm đầu xuống một quả núi cây, rồi trượt trên bãi cỏ dốc. Đó là sân bay Liên Khang gần phía nam Đà Lạt. Đồng hồ chỉ bốn giờ mười lăm.

Mấy người của chính quyền Pháp chục đó, đón Phái bộ. Hai ba phóng viên báo tiến tới phỏng vấn đoàn trưởng. Trong

đó có một cô gái Việt, người đầy đà, mặc áo dài chấm gót, màu sắc sỡ, bó sát thân. Trông mặt mày vẽ phấn tô son ghê tởm. Chúng tôi suốt một năm nay đã sống trong không khí hồi hộp và trong trẻo, chỉ thấy những kẻ tranh giành độc lập cho xứ sở; mà phút chốc đứng trước cảnh tượng một cô gái Việt theo hòa người Pháp, thì thấy tự xấu hổ cho người mình. Cù Huy Cận đi cạnh tôi, nói nhỏ với tôi rằng: “Việt gian no béo thật!” rồi đi sau cô. Thấy mình cô vịn vẹo chồng chênh trên đôi giày cao gót bước trên bãi cỏ, thì sĩ đũa nhắc lại bài thơ Le Bateauvivre (con thuyền say sóng) của thi nhân Pháp Rimbaud.

Ô tô nhà binh Pháp đưa về Đà Lạt cách sân bay ba mươi cây số. Dọc đường nhận thấy đường và các cầu không bị hư hỏng. Phái đoàn được đưa về khách sạn Lang Biang, dựng trên đồi cao ngoảnh mặt xuống hồ, trừ đoàn trưởng sẽ ở phòng đặc biệt tại khách sạn sang hơn, là khách sạn Hoa Viên (Hotel du Parc). Bấy giờ khách sạn mới mở lại, các phòng trống không, thiếu hết mọi đồ dùng. Trời khá lạnh. Thay quần áo ấm rồi xuống họp ở phòng khách, nghe ngóng tin tức.

Thoạt tiên, những tin Pháp cho biết đều báo hiệu nhiều sự không hay. Một viên công sứ cũ, phụ trách đón tiếp, cho hay rằng đã dành riêng hai phòng lịch sự nhất ở khách sạn Hoa Viên cho hai chủ tịch Phái đoàn: Nguyễn Tường Tam và Max André, và một phóng viên Pháp nói: “Ngày mai, trước khi Phái đoàn đi chào Cao ủy, tôi xin phép chụp tấm ảnh”.

Bấy giờ mới biết rằng Pháp đã thay thế đoàn trưởng và họ đã đặt chương trình hành động mà không hỏi ý mình. Phái đoàn mình có Bộ trưởng Ngoại giao cầm đầu, thì tất nhiên phái đoàn Pháp ít ra cũng có Cao ủy Pháp Chủ tịch. Trái lại họ đã định hạ Phái đoàn mình vào hàng đại biểu địa phương trong xứ Đông Dương và đã đặt Cao ủy trùm lên trên hai Phái bộ. Sự tranh thủ đầu tiên của Phái bộ ta là giữ vững lập

trường quốc tế ngang hàng với Pháp trong khi điều đình, nghĩa là khi chưa qui định tổ chức Liên bang và Liên hiệp. Còn Chính quyền Pháp thì vẫn coi người Việt là đàn trẻ “chơi trò độc lập”. Họ cố ý đánh đòn tâm lý đầu tiên hoặc để thử tinh thần chống cự của dân ta, hoặc để làm át thế và ức chế lòng tin tưởng của ta.

Quả như vậy. Sáng ngày sau, 18-4, Chính quyền Pháp tới khách sạn đòi trục xuất Tạ Quang Bửu và một người tên Chi lên để giúp Trần Đăng Khoa trong sự giao thiệp với người địa phương. Họ lấy cớ rằng các người ấy không có tên trong sổ dự định trước. Đối với Bửu thì họ nhận để ở lại, tuy họ sợ có liên lạc với quân đội kháng chiến ở vùng này. Còn đối với Chi, thì nhất định họ đem đi. Thế mới biết thám tử của họ ở Hà Nội đã cho họ biết rõ nhiệm vụ từng phái viên ta. Tôi còn nhớ rằng trong khi họp bàn đến Hội nghị Đà Lạt và các vấn đề khác ở trong ban Kiến thiết, Võ Nguyên Giáp một hôm ra hiệu cho tôi cùng ra ngoài phòng; rồi bảo tôi rằng: “Hôm nay, anh đừng nói gì về những việc quan trọng, vì có kẻ rình nghe”. Tôi rất ngạc nhiên và trả lời: “Ở đây chỉ có người trong Chính phủ và người được Chính phủ đã chọn” Giáp bảo thật tôi rằng: “Có bác sĩ kia, Pháp đã cho lọt vào Đồng minh hội. Chúng tôi biết chắc rằng những chuyện bàn ban ngày trước mặt anh ta, thì tối phòng Nhì quân đội Pháp đã biết”. Tôi im, nhưng cũng chưa tin chắc hoàn toàn. Chuyện trục xuất này chứng tỏ Pháp có tay trong. Rồi sau này, sau ngày chiến tranh Pháp Việt bùng nổ ở Hà Nội, vào tháng Chạp, quả nhiên bác sĩ kia được huy chương và cất làm trưởng Hội đồng An dân, nhưng rồi bị ám sát mấy tuần sau.

Đại diện Pháp tới bảo: mười giờ, hai phái đoàn sẽ đi chào đô đốc D’Argenlieu rồi mười một giờ họp Toàn thể đại hội. Ta không bằng lòng. Thế là khi chưa bắt đầu hội nghị, hai bên đã cãi găng. Ta nói: “Ông Tam sẽ lên thăm ông Đô đốc” Đại biểu

Pháp đáp: “Thì để cả ông Max André cùng tới một lần”.

Ý bên Pháp muốn coi Đô đốc là chủ trùm cả hai phái, mà ta chỉ nhận Đô đốc là trưởng đoàn Pháp mà thôi. Nhưng cũng phải tìm cách hòa giải, bên đề nghị: “Ông Tam sẽ tới thăm Đô Đốc, rồi Đô đốc sẽ cho biết rằng vì bận việc nên sẽ giao quyền cho ông Max André cầm đầu phái đoàn Pháp. Trong thông cáo sẽ có lời sau này: M. Tam a eu une première entrevue avec l’Amiral D’Argenlieu. Les deux chefs de délégations ont arrêté en commun le programme de travail des deux délégations. Monsieur l’Amiral a présenté à M. Tam son remplaçant, M. Max André, à la tête de délégation française – Ông Tam đã hội kiến lần đầu với Đô đốc D’Argenlieu. Hai trưởng đoàn đã định chương trình công tác cho hai phái đoàn. Ông Đô đốc đã giới thiệu với ông Tam người thay thế mình, ông Max André, cầm đầu phái đoàn Pháp”.

Bên Pháp tạm nhận đề nghị, nhưng yêu cầu tất cả Phái đoàn ta sẽ tới liền sau đó, vì “Champagne sẵn sàng rồi!”

Trong khi bàn luận lời thôi, Pignon, phái viên chính trị của Đô đốc, tới nói chuyện với Nguyễn Tường Tam. Theo lời Tam báo cáo thì Pignon đã cho hay rằng: Đô đốc nhất định phải giữ danh hiệu Cao ủy, nhưng trong thông cáo có thể xưng là Đô đốc Trưởng đoàn Pháp và Cao ủy Pháp. Còn về thông cáo thì cả hai bên đều bằng lòng mới tuyên, nếu không thì thôi. Pignon lại cho hay rằng Đô đốc mời ăn cơm trưa.

Sự cãi cọ gay go cả buổi sáng làm không khí khá căng thẳng, vì phủ Cao ủy đã cho các nhà báo biết trước chương trình mà họ đã tự định cho công việc sáng nay. Các phóng viên Pháp và Mỹ cứ kéo nèo hỏi tại sao không thấy họp Toàn thể hội đồng như đã định. Ta chỉ trả lời rằng chưa có dự định gì.

Lúc 12 giờ rưỡi, thấy có tuyên ngôn của Cao ủy trách. (2)
Lời rằng:

“Theo tục lệ quốc tế, Cao ủy Pháp, đại diện Chính phủ Cộng hòa, đã đợi ông Nguyễn Tường Tam Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trưởng Phái đoàn của Chính phủ Cộng hòa Việt Nam, lúc 10 giờ 45 phút. Ngoài sự yêu cầu về điển lễ, sự tiếp kiến này đáng lẽ là dịp để giới thiệu cho ông ấy ông Max André, là Phó chủ tịch hội đồng quân hạt quận Seine, đại diện Bộ Ngoại giao và Bộ Binh, đã được chọn để làm Chủ tịch phái bộ Pháp. Phái đoàn của Cộng hòa Việt Nam cũng đáng lẽ được dẫn yết bởi Chủ tịch đoàn.

“Bây giờ là 11 giờ 45 phút, các nhân viên Phái đoàn Pháp đã hội họp để đón tiếp các đồng liêu họ ở Hội phòng.

“Nếu tình trạng này kéo dài, thì chỉ tổn hại cho công tác của Hội nghị. Vậy, Cao ủy ngỏ cùng Bộ trưởng Ngoại giao Cộng hòa Việt Nam, một lần nữa, ý nguyện tiếp ông liền bây giờ để gây nên một hoàn khí thuận lợi cần thiết”.

Ta trả lời rằng sở dĩ có sự so le là vì Phái đoàn Pháp không dự định gì trước với phái đoàn Việt Nam. Nhưng trưởng đoàn Nguyễn Tường Tam sẽ lên thăm Đô đốc, lấy nguyên tắc đoàn trưởng thăm đoàn trưởng. Rồi một giờ chiều, D’Argenlieu tiếp Nguyễn Tường Tam và giới thiệu Max André, và cũng nhận nguyên tắc trong hội nghị không có ai làm chủ cả hai bên, và trong các buổi họp, mỗi bên lần lượt chủ tọa.

Một giờ rưỡi, Đô đốc mời ăn ở dinh Cao ủy. Đô đốc đọc diễn văn; Nguyễn Tường Tam trả lời vắn tắt nhưng đầy đủ. Bữa ăn xong, hai phái đoàn trò chuyện rất vui vẻ, như là đã không xảy ra chuyện gay go gì. Rồi phát lời tuyên ngôn chung đầu tiên. Rằng:

“Sau khi nhiều chậm trễ trong sự thi hành chương trình Hội nghị trù bị, gây nên bởi máy bay hỏng ở Paksé, ông Nguyễn Tường Tam, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Việt Nam, trưởng phái đoàn Việt Nam, đã tới nhà kiến Đô đốc D’Argenlieu, Cao ủy nước Pháp, đại diện nước Pháp ở

Đông Dương, trưởng phái đoàn Pháp.

“Cuộc đàm thoại đã triển khai một cách cảm thông và thân thiện tốt bậc. Đô đốc đã thiết một tiệc, trong bữa ấy hai phái đoàn đã gặp nhau. Cuối tiệc, Đô đốc đã mở lời để chào Phái đoàn Việt Nam, tỏ tiếc rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh không thể dự buổi khai mạc công tác; rồi giải thích tầm quan trọng mà Chính phủ Pháp đặt vào Hội nghị Đà Lạt, lại giải rõ ý nghĩa các chữ Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Đô đốc cũng đã tuyên bố rằng sự tiếp dẫn tốt đẹp những công tác ở đây sẽ ảnh hưởng đến những kết quả tốt đẹp cho Hội nghị chính thức ở Paris. Trong khi tặng lời chúc cho hai Phái đoàn, Đô đốc đề xướng nâng cốc rượu chúc mừng Chủ tịch Hồ Chí Minh và nước Dân chủ Cộng hòa Việt Nam.

“Ông Nguyễn Tường Tam cảm ơn trưởng Phái đoàn Pháp và tuyên bố rằng nhiệm vụ độc nhất của Phái đoàn Việt Nam là trù bị cho Hội nghị chính thức Paris. Ông không muốn dự đoán những bàn luận sau này, vì đó là mục đích công tác của hai Phái đoàn; nhưng ông chắc rằng định ý của Phái đoàn Việt Nam, cũng như Phái đoàn Pháp, là đem hết tâm nguyện ra làm việc để lợi cho hai nước, nước Pháp và nước Việt Nam tự do trong khối Liên hiệp Pháp theo Hiệp ước mừng 6-3-1946. Ông bèn nâng cốc rượu, biểu dương vinh dự của hai Phái đoàn, chúc Đô đốc mạnh khỏe và Hội nghị Đà Lạt thành công.

“Sau khi chuyện trò, những đại biểu hai Phái đoàn họp lại để bàn soạn lễ khai mạc Hội nghị. Theo lời ông Max André đề nghị, lễ này sẽ cử với trưởng đoàn Việt Nam làm chủ tọa. Đã định rằng mỗi một Phái đoàn sẽ sửa soạn trong hôm nay cái sổ kê những ủy ban sắp nhóm và những vấn đề mà mình thấy cần nêu ra.

Một Toàn thể đại hội sẽ nhóm ngày mai, 19-4, vào chín giờ sáng ở trường Lycée Yersin. Hai Phái đoàn nhắm mục

đích xáp lại những đề nghị của hai bên và điều hiệp lại”.

Thông cáo trên tóm tắt đủ những sự kiện xảy ra ngày đầu mà Phái đoàn ta phải chạm trán với Chính quyền Pháp ở Đông Dương và với Phái đoàn Pháp. Đô đốc D’Argenlieu là một người rất rắn rỏi, độc đoán, bảo thủ, tự cao, nhưng cũng rất nhã nhặn. Trong việc tiếp xúc với Phái đoàn Việt Nam, ông bị chống lại. Chắc ông đã tức tối lắm, nhưng không hề để lộ sự giận trong khi tiếp Phái đoàn. Trái lại, tôi có cảm tưởng rằng ông đã hiểu rằng “tụi trẻ con” này không dễ ức chế; cho nên câu đầu ông nói trong buổi tiệc, là “La France prend au sérieux le Viet nam”, nghĩa là nước Pháp quan tâm đến nước Việt Nam, với ý rằng coi đó là một nước thật, chứ không phải là một sự đùa của trẻ con. Nhưng liền sau đó, ông đã nhấn mạnh vào chế độ chính trị của Liên bang Đông Dương.

Còn Phái đoàn Việt Nam, trong bữa tiệc cũng vẫn tranh đấu. Phái đoàn đã dự định rằng trưởng đoàn sẽ trả lời Đô đốc bằng tiếng Việt để tỏ ý chí độc lập của dân tộc. Khi Nguyễn Tường Tam đứng dậy đáp lời, biết rằng tâm lý Việt vẫn căng, những người Pháp trong tiệc bắt đầu hơi khó chịu. Nhưng liền sau, Nguyễn Mạnh Tường đứng dậy ở cuối bàn, nét mặt tươi cười, dịch lời trưởng đoàn ra tiếng Pháp, một cách chải chuốt, thanh nhã, hùng hồn, thì ai nấy cũng quay nhìn với vẻ ngạc nhiên và thích thú, không khí khác hẳn. Một phái viên Pháp khen nức nở, quay hỏi tôi dịch giả là ai. Sau khi tôi cho biết đó là một tiến sĩ văn khoa và luật khoa, ông ta bảo đùa với tôi rằng. “Ông ấy Pháp hơn người Pháp, như hầu hết các anh. Chắc điều đình sẽ không khó”. Tôi đã trả lời: “Với các ông thì chắc không khó, nhưng với Chính quyền Pháp thì không biết sẽ ra sao”.

Chiều hôm ấy, còn dư thời giờ một số phái viên đi du lịch thăm cảnh đập nước và nhà thủy điện Angkroet. Chính quyền để ba ô-tô cho Phái đoàn dùng. Đường sá xấu. Dọc

đường nhiều nhà đóng cửa. Ít thấy bóng đàn ông. Chúng tôi có dừng lại thăm làng Nghệ Tĩnh mà chính Phạm Khắc Hoè đã lập, khi làm quản đạo tại đây. Làng vắng tanh, chỉ còn một ít đàn bà trẻ con.

Tối, kiểm điểm lại công việc hôm đầu, thấy Phái đoàn mình đã làm trọn nghĩa vụ không hao tổn quốc thể, đã biết cương quyết và hòa nhã. Tuy những sự vật tranh đấu không quan trọng về công tác điều đình, nhưng về đại thể, Phái đoàn đã tỏ rõ thái độ của một nước tự do không chịu nhận một điều gì mà mình không cùng dự định đoạt.

Sáng ngày hôm sau, 19-4, toàn hai Phái đoàn họp ở nhà trường Yersin để lập các ủy ban và định các chương trình nhóm họp.

Phái đoàn Pháp cũng gồm 12 phái viên. Trưởng đoàn thực tế là Max André, một chính khách thuộc đảng MRP, là một trong ba đảng lớn chung quyền tại Pháp. Đảng ấy ở về phía bảo thủ, nhất là dựa trên nền tảng đạo Cơ đốc. Chuyên môn chính trị, hoặc đúng hơn là hành chính có Messmer, Pignon, Torel, Bousquet. Messmer đã nhảy dù xuống vùng Thái Nguyên ngày 22-8 với chức ủy viên chính phủ Pháp (nghĩa là thống đốc Bắc kỳ trong chế độ thuộc địa) và đã bị công an ta bắt giữ đến tháng 10. Torel nguyên ở trong chính quyền Decoux nhưng đã theo nhóm Kháng địch. Pignon là viên cai trị lão luyện cố vấn đặc lực của Cao ủy. Chuyên môn về tài chính nguyên có đề tên Bloch Lainé trong sổ, nhưng sau chỉ còn Gonon. Chuyên môn về kỹ nghệ là hai kỹ sư cầu cống vốn làm việc ở Đông Dương: Bourgoïn và Guillanton. Đặc biệt là Bourgoïn đã từng chống Decoux và đã trốn sang Trung Quốc. Chuyên môn về quân sự có tướng Salan là một võ quan đã làm việc phòng Nhì lâu năm ở Đông Dương và đã cầm đầu ủy ban điều đình về binh bị với Trung Quốc và Việt Nam. Gourou, cựu giáo sư ở trường Sarraut ở Hà Nội về môn sử ký

và địa dư và tác giả sách Les Paysans Tonkinois, là chuyên nhân về vấn đề văn hóa. Người thứ mười hai là Clarac, cố vấn về ngoại giao cho Cao ủy. Nói chung thì các phái viên Pháp không phải những nhà chính trị. Nhưng một phần đã trải qua giai đoạn chiến tranh chống Na zi và Fat xit, cho nên cũng có óc chính trị mới một phần nào. Dầu sao, họ đều là những người từng trải xã giao, cho nên những cuộc bàn cãi tuy gay go nhưng không khi nào gây ác cảm nặng.

Theo thông cáo hôm trước, Nguyễn Tường Tam chủ tọa buổi họp đại hội lần đầu, nói mấy lời mở màn, hứa nỗ lực làm việc, tranh luận thật thà. Max André đáp lời cảm ơn và cũng hứa hẹn như vậy. Nhân không khí trịnh trọng khi khai hội, Dương Bạch Mai đề nghị tuyên bố chung ý nguyện đình chiến⁽³⁾ để hội nghị tiến hành trong bầu không khí hòa bình. Max André ngó lơ dè dặt. Ta cũng không cố tấn công; Võ Nguyên Giáp chỉ yêu cầu Phái đoàn Pháp chuyển ý nguyện ấy lên Cao ủy. Max André nói khéo rằng mình cũng muốn có đình chiến trong toàn cõi, nhưng Phái đoàn bất lực về việc ấy; nhưng cũng hứa sẽ chuyển ý nguyện lên Đô đốc D'Argenlieu.

Rồi bàn đến sự lập các ủy ban. Có bốn ủy ban: Chính trị, Kinh tế và Tài chánh, Quân sự, Văn hóa. Trong mỗi Ủy ban mỗi bên đặt một số người, phái biên và cố vấn; một người có thể dự nhiều Ủy ban. Trong mỗi một Ủy ban, mỗi bên cử một Chủ tịch để lần lượt chủ tọa những buổi nhóm.

Ủy ban Chính trị:

Bên Việt có Trùng, Giáp, Mai, Hiền, Huyền, Hữu Tường, Mạnh Tường và Hãn Chủ tịch.

Bên Pháp có Messmer Chủ tịch, Bousquet, Bourgoïn, Clarac, Max André, Pignon, Torel; sau có thêm D'Arcy.

Ủy ban Kinh tế và Tài chính:

Bên Việt có Bính Chủ tịch, Luyện, Hiền, Cạn, Trùng, Mạnh

Tường, Giáp, Khoa và Đình Văn Hớn.

Bên Pháp có Bourgoin Chủ tịch, Bousquet, Gonon, Gourou, Guillanton, Messmer.

Ủy ban Quân sự:

Bên Việt có Giáp Chủ tịch, Khanh, Hân, Bửu, Phác, Cung;

Bên Pháp có Max André Chủ tịch, tướng Salan, Messmer, Clarac.

Ủy ban Văn hóa:

Bên Việt có Mạnh Tường Chủ tịch, Huyền, Hữu Tường, Cẩn, Hân;

Bên Pháp có Gourou Chủ tịch, Clarac, Guillanton, Pignon, Torel.

Ngoài những người có tên trên đây, mỗi phiên họp, có thể thêm các chuyên viên. Ủy ban Chính trị ngày nào cũng họp vào buổi sáng từ 9 giờ đến 11 giờ rưỡi, trừ thứ năm và Chủ nhật. Ủy ban Kinh tế và Tài chính thì họp ban chiều. Có ngày họp cả ban tối.

Trong các buổi họp, có người lấy tốc ký, rồi đánh máy biên bản mà phát cho hai Phái đoàn. Cũng vì vậy mà trong sổ tay của tôi ít ghi những lời bàn luận hằng ngày. Vả chăng, ai cũng còn nhớ rằng Hội nghị Đà Lạt đã không đem lại được một điểm thỏa thuận nào quan trọng. Vậy sau đây, tôi chỉ chép lại một vài sự kiện mà tôi đã ghi, chắc vì bấy giờ tôi đã coi là quan trọng đối với chung hoặc chỉ đối với cá nhân tôi. Tôi tin rằng những chi tiết “vụn vặt” ấy tả đúng đức tính, tình cảm đương thời của phái viên và không khí chung của Đà Lạt và Hội nghị.

Chiều hôm ấy (20-4), họp Ủy ban Tài chính và Kinh tế. Tối, họp Ủy ban Văn hóa. Sáng hôm sau Ủy ban Chính trị họp phiên đầu. Trong những phiên đầu, nguyên tắc là mỗi bên đề nghị nghị trình nghị sự, rồi bàn cãi để cùng nhận một

nhật trình chung. Những vấn đề đưa ra và thứ tự đề nghị tỏ rõ thâm ý của mọi Phái đoàn.

Bourgoin chủ tọa buổi họp ủy ban Tài chính và Kinh tế, nhấn mạnh về sự cần thiết lập một khối chung về Kinh tế, bình đẳng giữa các nước Liên bang và đề nghị các vấn đề:

1. Ngoại thương và Quan thuế,
2. Tiền tệ, Ngân khố, Hối đoái,
3. Tham dự của Liên hiệp Pháp vào sự mở mang kinh tế Đông Dương, Quyền lợi kinh tế Pháp ở Việt Nam,
4. Liên quan tài chính giữa Liên bang Đông Dương và Việt Nam, bỏ ngân phiếu hiện hành,
Công nghệ hiện hữu của Pháp ở Việt Nam,
Tham dự của tư bản Pháp vào sự kiến thiết kinh tế Việt Nam.

Gourou chủ tọa buổi họp tiểu ban Văn hóa, hứa hẹn nhiều về sự giáo thụ và văn hóa và nêu ra những điểm:

1. Tình hình những cơ sở khoa học lớn hiện có trên địa phận Việt Nam.
2. Dạy bằng tiếng Pháp trong các cấp giáo thụ,
3. Tham dự của Pháp vào giáo thụ tại Việt Nam,
4. Các trường Pháp tại Việt Nam,
5. Liên quan về văn hóa,
Viện Viễn đông bác cổ,
Viện Pasteur,
Viện Tàng thảo và Thư viện.

Về các vấn đề Kinh tế, Tài chính và Văn hóa nêu lên trên đây, đại khái ta đồng ý thảo luận, nhưng giữ lập trường căn bản của một nước tự do: nhận, hoặc từ, những điều ước định sau. Nếu nước Pháp tôn trọng quan niệm ấy, thì sự điều đình sẽ dễ dàng, vì ta cũng muốn có sự liên lạc mật thiết với Pháp về kinh tế và văn hóa. Vậy sự điều đình về Chính trị và Quân sự là cốt yếu và sẽ chi phối những điều đình kia.

Ngày hôm sau, thứ bảy 20-4, Ủy ban Chính trị nhóm họp. Messmer chủ tọa, ngồi cạnh Max André. Bên Việt, Nguyễn Tường Tam không dự, vì lẽ chúng tôi đã định rằng đoàn trưởng chỉ dự toàn thể đại hội mà thôi. Phía ta, Võ Nguyên Giáp ngồi cạnh tôi.

Chúng tôi đề nghị ba vấn đề lớn:

- 1- Hợp nhất ba kỳ, kể cả vấn đề gây nên tại Nam bộ một hoàn khí thuận lợi cho sự điều đình,
- 2- Liên lạc ngoại giao giữa Việt Nam và các nước ngoài,
- 3- Quan hệ giữa Việt Nam và Liên hiệp Pháp.

Chúng tôi đã cố ý gác vấn đề Liên bang ra ngoài để tỏ rõ ý Việt Nam chỉ nhận một Liên bang kinh tế mà thôi, vậy nó không đáng đem ra bàn ở Ủy ban Chính trị.

Phái đoàn Pháp không chịu và đề nghị những vấn đề sau:

1. Sự đại biểu ngoại giao của Việt Nam tại các nước ngoài (ý muốn nói Việt Nam có đại diện ở nước ngoài nhưng không có ngoại giao tự do),
2. Điều lệ tương lai của Đông Dương,
3. Tổ chức trung cầu dân ý,
4. Liên hiệp Pháp.

Hai bên thảo luận rất gắng để giữ đề nghị của mình: vấn đề và thứ tự nêu ra. Ta tranh thủ để được bàn về việc Nam bộ đầu tiên. Pháp nhất định không nghe và không nhận đem bàn vấn đề đình chiến; lại cố nài để hai vấn đề trung cầu dân ý và Liên hiệp Pháp về cuối. Lý do sự cố nài ấy là ở Pháp chưa có Hiến pháp để định đoạt thể thức Liên hiệp; và Cao ủy và thực dân Pháp ở Nam bộ đang vận động mạnh để thành lập nước Nam kỳ tự trị. Cuối cùng ta đành phải nhận nhậm trình nghị sự như sau:

- 1- Liên quan ngoại giao của Việt Nam với các nước ngoài,

- 2- Liên hệ giữa Việt Nam với Liên hiệp Pháp,
- 3- Vấn đề Liên bang Đông Dương,
- 4- a) Hợp nhất ba kỳ. Hỏi ý nhân dân bằng cách trưng cầu.

b) Tạo một hoàn khí⁽⁴⁾ chính trị thuận lợi cho các cuộc điều đình.

Về điểm cuối, Võ Nguyên Giáp đã đề nghị hai bên tìm lập tức những phương sách cụ thể và đặt lên Chính phủ của phe mình. Messmer bằng lòng rồi hẹn rằng vài bữa nữa sẽ trao đổi chiếu hội⁽⁵⁾ về việc ấy.

Buổi chiều hôm ấy, thảo luận sâu về những vấn đề Ngoại thương và Quan thuế. Mục đích pháp là lập Liên bang mà Cao ủy cầm đầu nắm hết các quyền định đoạt. Mà phái đoàn ta thì chỉ nhận những giao kết giữa các nước Liên bang.

Ngày mai là Chủ nhật, sẽ nghỉ ngơi. Hai hôm đi đường, hai hôm tranh đấu gay go. Về cân não nghe đã mệt. Tối nay mới để ý đến sự sống thường. Các phái viên ở tầng một và tầng hai tại khách sạn Langbian, phòng rộng rãi và trơ trổng. Công nhân giúp việc khách sạn đều là đàn ông người Huế hay Nam bộ. Tôi hỏi chơi người dọn phòng rằng: “Anh có làm mật thám cho Pháp không?” Anh ta trả lời: “Dạ! Đó là tiếng trả lời của người miền Trung, nó có thể có nghĩa là vâng, là có, là phải. Tôi và anh ta chỉ cười. Rồi tôi không hỏi thêm gì, chỉ nhờ đi tìm cho một cái li uống nước. Trong phòng ngủ không có đồ dùng. Muốn đánh giày, cũng không vật liệu và dụng cụ. Khi trở vào phòng, anh ta ra vẻ dè dặt lúng túng, nói với tôi: “Chúng tôi nghe nói ở Hà Nội đã có giấy bạc Cụ Hồ. Ông có đem vào không? Cho tôi xin một tờ”. Tôi lục ví thấy có hai tờ giấy một đồng, giấy xấu, vẽ khá sơ sài ảnh Chủ tịch Việt Nam. Tôi lạnh lẽo trao cho. Anh ta vô lấy với nét mặt tươi cười cực điểm và cảm ơn không dứt. Tôi muốn hỏi về tình hình ở Đà Lạt nhưng coi chừng anh ta

sợ ở lâu trong phòng với tôi, nên xin lỗi lui ra, sau khi giấu kĩ hai tấm giấy bạc nhỏ nhàu trong túi áo trong. Trong khi tâm thần khá hoang mang, tôi cảm nghĩ rằng ví anh ta có làm mật thám cho Pháp đi nữa, thì chỉ bất đắc dĩ, chứ tiếng gọi Tổ quốc vẫn chuyển động tấm lòng.

Các phòng của Phái viên gần nhau. Tối lại, anh em họp nhau kiểm điểm công việc trong ngày và nhất là bàn công việc ngày sau. Kiểm điểm thì thấy mình đã tranh đấu cực lực, để tỏ thái độ rõ ràng là: nếu Pháp đừng tìm cách gò buộc Việt Nam về phương diện Chính trị và để Việt Nam hưởng những quyền một nước tự do, thì các sự sáp nhập Liên bang và Liên hiệp không khó khăn gì, và Pháp sẽ chiếm phần ưu đãi về Văn hóa và Kinh tế. Nhưng cảm tưởng chung là: tuy rằng có một vài Phái viên Pháp cảm thông ý ấy, nhưng chính quyền Pháp tìm hết cách để bó chặt mình, và thực dân ở đây sẽ lấn hết những điều mà họ đã phải nhận khi muốn đổ bộ quân một cách êm thấm lên đất Bắc.

Về chuẩn bị buổi hội họp sắp tới, thì chúng tôi đã qui định một phương pháp làm việc có qui mô và kết quả. Trước hết, mình giả đứng vào địa vị và lập trường phái viên Pháp mà đoán những điểm họ có thể nêu ra và những lý luận họ có thể khai triển. Rồi mình tìm chung những lẽ để đối phó từng câu, từng lẽ, để bảo vệ những đề nghị mình đưa ra; lại cất sẵn người nào trả lời câu nào, người nào bảo vệ đề nghị nào. Xong rồi, nếu có thời giờ thì chia tay tập dượt, kẻ làm phái viên Pháp, kẻ làm Phái viên ta. Về tranh lược, thì chia công việc, kẻ xung phong, kẻ tiếp hậu, kẻ đưa lý luận “nặng” ra chặn trước, kẻ giữ lý luận “bất kì” để làm đối phương lúng túng. Chúng tôi thường dùng tiếng lóng quân sự để trở các tranh lược ấy, cho nên đã nghĩ đến... cách thả khói mù khi mình yếu thế để rút lui. Trong phái đoàn có bác sĩ Luyện, người rất vui tính vì có nhiều ý nghĩ, nên khi ông giải thích,

hay muốn đem hết ra đồn dập, làm cho thính giả thường không hiểu ông muốn nói gì. Chúng tôi thường đùa nói ông là chuyên môn bắn đạn nhả khói!

Sáng Chủ nhật 21-4, chúng tôi đưa nhau đi thăm thành phố. Đà Lạt vẫn đẹp, nhưng người rất thưa thớt. Khí trời khá lạnh, cho nên Thành phố ra vẻ ảm đạm e dè. Chưa có chợ búa. Ở khách sạn to mà ăn uống rất sơ sài. Vào làng Việt Nam thì không thấy đàn ông, một ít đàn bà, trẻ con ra ý tránh gặp. Sang xóm chợ, thấy phố đã phần nhiều mở, nhưng hàng hóa ít ỏi. Nhân dân thấy các phái viên đi qua, đều trưng mắt nhìn theo, nhưng không dám tỏ ý gì cả.

Từ khi Phái đoàn lên đây, Chính quyền Pháp phòng bị rất ngặt về sự Phái đoàn tiếp xúc với nhân dân. Nghe nói có lệnh cấm dân ở miền dưới lên đây trong hai mươi ngày. Họ cho chừng sáu chục lính kín lên canh dò. Sau khi họ thấy có nhân viên Phái bộ ta ra tiếp xúc với nhân dân, họ đã đặt ra hai lệ để cản trở:

Một là phát tin bài cho nhân viên Phái bộ, ta và Pháp; họ nói có rằng làm vậy để ngăn những người không có chân trong Phái đoàn không tới quấy công việc Hội nghị được;

Hai là hạn chế dùng ô tô họ cho Phái đoàn mượn. Nguyên từ ngày lên đây, họ cho Phái đoàn ta mượn ba ô tô với tài xế để đi lại. Nay họ cho biết rằng các xe ấy chỉ đi trong vòng Đà Lạt mà thôi; nếu ta không viết thư báo trước muốn đi đâu, thì xe sẽ dừng ở ranh giới Thành phố.

Nay lại nghe nói vì có Phái bộ lên đây, cho nên có mười người bị bắt thêm ở Drang.

Chiều nay, được tin Phạm Ngọc Thạch đến Đà Lạt. Nguyên Thạch có chân chính thức trong Phái đoàn, nhưng không có mặt ở Hà Nội khi Phái đoàn ra đi. Từ khi chúng tôi lên đây, luôn luôn mong đợi. Nhưng thấy thái độ chính quyền Pháp, chúng tôi không hy vọng gì nhiều về sự Thạch có thể đến

đây. Khi nghe tin Thạch đã lên, tôi tưởng anh đã từ bụng vượt tuyến mà tới. Khi gặp mới thấy cùng đi với bác sĩ Trung và Nguyễn Văn Sâm từ Sài Gòn lên. Thạch là một bạn học với tôi khi còn nhỏ. Năm 1943, tôi đã có dịp ở nhà anh tại Sài Gòn. Một bác sĩ trai trẻ nổi tiếng, nhà phú hữu, mặt tài hoa, giao du rất rộng trong các nhóm chính trị ái quốc đương thời và cả với một vài yếu nhân Nhật Bản ở Sài Gòn. Tính cương quyết, thích ăn chơi. Chính vì anh, nên tôi đã viết bài về *Tài xiu* đăng trong báo *Khoa học* ở Hà Nội. Nay gặp lại Thạch thấy càng cương quyết nồng hậu, tôi rất đổi mừng. Thạch báo cáo về việc kháng chiến hăng hái ở miền Nam, và rất tin tưởng vào độc lập và thống nhất của nước. Tung, một bác sĩ, người thấp, mặt tròn, nói rất nhiều, rất hăng, giao du nhiều với chính khách Pháp thiên tả, nên đã lái xe lên lợt đến đây. Còn Sâm thì Trần Trọng Kim đã nói chuyện đến nhiều và thường khen với tôi là người trầm mặc. Vì vậy Chính phủ Trần Trọng Kim đã giao cho Sâm chức Khâm sai Nam bộ khi Nhật chịu giao chính quyền ở đó. Tôi chưa từng biết Sâm, nên mừng được gặp ở đây. Sâm là người to cao, vạm vỡ, coi về rất điềm tĩnh.

Sâm cho hay tình hình chính trị ở Sài Gòn: trong đám sĩ phu có bốn hạng:

1. Nhóm chủ trương thuộc Pháp: gồm phần lớn người gốc Pháp;
2. Nhóm chủ trương tự trị hoàn toàn, tức là nhóm bác sĩ Thịnh;
3. Nhóm chủ trương tự trị hành chính nhưng hợp với ngoài Bắc thành nước Việt Nam, tức là nhóm Nguyễn Phan Long;
4. Nhóm chủ trương thống nhất, trong đó có bác sĩ Tung.

Ba nhóm đầu sớ thống nhất: nhóm đầu vì là tư bản sớ

chế độ cộng sản, nhóm nhì vì sợ không được tham dự chính quyền, còn nhóm thứ ba thì đã bị cách mạng ruồng rẫy nên sợ cho tính mạng.

Sâm cũng cho biết rằng ở địa phương, tuy Pháp không lập được chính quyền, nhưng ta cũng không kiểm soát được. Quân du kích đến đánh đồn rồi rút lui. Quân Pháp tới thì khủng bố dân, cho nên dân khổ. Nếu trung ý trong trường hợp này thì có thể thua: ba nhóm đầu không chịu thống nhất, mà dân thì sợ khủng bố nên cũng theo chúng.

Sáng thứ hai 22-4, trước lúc họp Ủy ban Chính trị, Max André trao thư cho Giáp nhờ can thiệp tha cho mấy người bị bắt (?), trong thư có ý dọa. Không khí có vẻ lại căng. Chín giờ Ủy ban họp. Messmer chủ tọa nhắc lại lập trường của hai bên về điểm đình chiến; và nói rằng Phái đoàn Pháp không có quyền bàn đến việc đình chiến, và đề nghị giữ mục tiêu Trao đổi chiếu hội (Echange des memoranda).

Võ Nguyên Giáp trả lời dài, tấn công hăng. Đại ý nói: “Bây giờ trong Nam bộ vẫn đánh nhau. Chính quyền Pháp nói đó là dẹp giặc. Nếu nói đó là giặc thì FFI (quân du kích chống quân chiếm đóng Đức) của Pháp cũng là giặc chẳng? Và Hiệp định sơ bộ nói rõ ràng rằng phải hai bên đình chiến. Vậy chúng tôi vẫn giữ yêu cầu ghi vào nhật trình Hội nghị vấn đề ấy...”

Về việc này, ta rất có lý. Nhiều phái viên Pháp cũng thấy vậy. Nhưng họ có lệnh của D'Argenlieu phải gạt đi. Messmer không chấp nhận lời Giáp, và bảo lướt qua vấn đề khác. Ta xin tạm dừng họp. Một giờ sau, họp lại. Nguyễn Mạnh Tường giảng rõ rằng sự đề nghị của ta là theo lời Hiệp định sơ bộ; rằng không phải ta yêu cầu hai phái đoàn thi hành đình chiến, mà chỉ yêu cầu xét những phương sách đình chiến để đề nghị lên hai Chính phủ. Vậy ta yêu cầu ghi câu này vào nhật trình nghị sự:

Khảo cứu chung những thủ đoạn sẽ đề cử để chấm dứt lập tức chiến tranh và để gây một hoà khí chính trị thuận lợi cho những cuộc điều đình.

Phe Pháp không chịu. Torel bảo: “Hiệp định sơ bộ có hai phần: phần đình chiến thuộc về các Chính phủ, phần điều đình thuộc về Hội nghị”.

Messmer nói thêm: “Chúng tôi không thể bàn về việc này, là bởi phải tuân lệnh⁽⁶⁾. Chúng tôi cũng hiểu rằng phải gây nên một hoà khí thuận lợi. Nhưng bây giờ chúng tôi nói không, các ông lại nói có, thì không bao giờ xong. Với tinh thần hòa giải, tôi đề nghị đem vấn đề này ra Toàn thể đại hội ngày sau”.

Ta phải nhận. Nhưng cảm thấy Phái đoàn Pháp đã nhận mệnh lệnh phải gắng. Chiều, họp lần đầu Ủy ban Quân sự, tướng Salan chủ tọa. Họp trong phòng nhỏ, hai bàn dài đặt đối, hai tiểu ban đối diện. Nhìn sang bên kia, thấy lon những là lon; nhìn lại bên mình, may có ba lon làm sĩ diện! Ngồi đầu, chàng thư sinh vai hẹp đối vị tướng quân cao ngồng. Đây là biểu hiện cho hai binh đội đang đương đầu trên đất Việt Nam.

Ta tấn công; lại nêu vấn đề đình chiến về phương diện kĩ thuật ra làm chủ. Những điểm đề nghị của ta như sau:

1. Thi hành đình chiến;
2. Nghiên cứu cách hợp tác Binh đội Pháp đóng ở Việt Nam và Binh đội Việt Nam. Dự đảm⁽⁷⁾ của Pháp vào bộ đội Việt Nam: quân nhu, huấn viên.

3. Binh đội Pháp đóng ở Việt Nam: trách nhiệm, số lượng, phân trí, binh chủng, thời hạn đóng quân, hải cảng và địa điểm đóng đồn.

Phái đoàn Pháp không chối từ điểm đình chiến, nhưng đề nghị để xuống cuối cùng và chỉ chịu bàn đến các vấn đề khác thuộc về địa bàn trên vĩ tuyến thứ 16 (Đà Nẵng).

Thảo luận càng giằng co. Tối đến, Max André lại chuyển cho Nguyễn Tường Tam một lá thư trách rằng có người đã theo Phái bộ lên đây để ngấm ngầm làm chính trị. Không biết họ muốn nói dự định của ta có người phụ trách sự liên lạc với địa phương, hay là họ ám chỉ chuyện bác sĩ Tung đưa Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Văn Sâm từ Sài Gòn lên đây.

Sáng thứ ba, 23-4. Những việc hôm qua là triệu chứng rằng: tranh biện sẽ rất gay go. Không biết Hội nghị có thể qua chương ngại này không.

Quả vậy, Đô đốc D'Argenlieu từ một bức thông điệp nói về cái máy vô tuyến điện truyền tin mà Phái đoàn ta đem lên, và đã dùng trong bốn ngày nay. Thông điệp bảo rằng: "Đài ấy phải có giấy phép của Chính quyền Pháp mới được dùng. Vậy yêu cầu Phái đoàn Việt Nam tạm thời dùng máy ấy, và Chính quyền Pháp sẽ vui lòng đảm nhận sự thông tin giữa Hà Nội và Phái đoàn".

Thật là khéo mĩa mai! Nhưng cũng là rất vụng, vì muốn lập một khối Liên hiệp mà bắt đầu đã gây ác cảm từ trong. Ta cương quyết không nghe. Về sau không thấy Cao ủy phủ yêu sách gì về việc ấy. Chúng tôi phải thân phục các anh giữ trách nhiệm thông tin. Đêm ngày, và nhất là đêm, làm việc không ngớt. Các nghị lục tốc ký hàng ngày đều hoàn toàn tin về Hà Nội. Chính phủ đã theo dõi từng ngày những khó khăn mà Phái đoàn đang gặp, và cho chỉ thị cấp tốc. Chắc Cơ quan trinh thám quân đội Pháp cũng theo dõi luồng sóng của ta. Giá thử họ muốn phá quấy sự truyền tin của mình thì rất dễ dàng. Nhưng thực ra họ không cần, mà nếu làm thì đã mang tiếng mà không có lợi.

Vì việc đôi bên không hòa thuận về mục Đình chiến, nên Ủy ban dùng họp đợi buổi họp Toàn thể đại hội nhóm ngày sau. Sáng nay chúng tôi ở phòng làm việc. Mười hai giờ trưa được tin thành linh Phạm Ngọc Thạch đã bị bắt!

Dương Bạch Mai báo cáo cho Phái đoàn hợp cấp tốc biết rằng: Thạch với Mai lúc 12 giờ từ phòng Báo chí tại Khách sạn Hoa Viên (Hotel du Parc) ra. Trước cửa khách sạn có hai viên mật thám và một đại úy Pháp đứng chờ. Một viên hỏi Thạch: *Ông có phải bác sĩ Thạch không?* Rồi nó nói có lệnh đưa Thạch về sở Liêm phóng. Thạch trả lời rằng mình có giấy Chính phủ Việt Nam ủy sai làm sứ bộ. Chúng không chịu thả. Thạch lại nói: “Phải để nói về báo cáo với trưởng đoàn đã”. Chúng cũng không nghe và nói: “Nếu ông không bằng lòng đi, thì chúng tôi sẽ dùng võ lực ép” Thạch bảo chúng: “Muốn dùng võ lực thì dùng”.

Rồi chúng đẩy Thạch lên xe mà đi hút mất xuống Sài Gòn. Sau lại nghe tin Nguyễn Văn Sâm và bác sĩ Tung cũng bị trục xuất. Đà Lạt là đất của ta, mà ta lại bị cấm giao thông với Hà Nội, sứ thần ta và nhân dân lại bị trục xuất. Chính quyền Thực dân bấy giờ đã tỏ rõ ý định coi Nam phần từ vĩ tuyến 16 trở xuống không phải là đất Việt Nam nữa. Thế thì điều đình gì nữa! Trong bụng anh em nhất quyết soạn sửa trở về Hà Nội.

Bữa cơm trưa này rất buồn rầu. Bực tức không bờ mà phải tỏ bộ hồn nhiên. Ăn xong, Phái đoàn họp để bàn cách đối phó. Trưởng đoàn viết thư phản kháng, và điện về báo cáo cho Chính phủ hay. Võ Nguyên Giáp bàn rằng mình phải bình tĩnh trước những hành động khiêu khích của phái Thực dân Pháp, và chiều nay vẫn phải họp Ủy ban Văn hóa như thường. Tôi đề nghị rằng: sẽ đi họp, nhưng lên tiếng phản kháng sự bắt Thạch rồi yêu cầu hoãn buổi họp. Nhưng nghe lời Trưởng đoàn, lúc ba giờ chiều, chúng tôi tới dự buổi họp Văn hóa, mà không tỏ vẻ gì khác thường. Buổi họp hòa nhã, Gourou có lẽ thấy ta vẫn hòa nhã sau việc Thạch, cho nên cũng rất hòa nhã. Vả về vấn đề Văn hóa, phần lớn, ta bằng lòng trong giới hạn nếu điều yêu sách của Pháp không phạm

chủ quyền của tự do ta.

Trong buổi họp này Torel đưa vấn đề lấy tiếng Pháp làm công ngữ. Ta phản kháng, nhưng nhận rằng tiếng Pháp được ưu đãi bậc nhất. Hai bên ưng thuận thảo chung đề nghị:

1. Ủy ban Văn hóa tuyên ngôn rằng vấn đề dùng Pháp ngữ làm công ngữ thứ nhì ra ngoài phạm vi Ủy ban.

2. Phái đoàn Việt Nam tuyên bố rằng Pháp ngữ chiếm địa vị bậc nhất trong các ngoại ngữ.

Tối hôm này, chúng tôi nhóm lại bàn kỹ về cách đối phó ngày mai, là ngày họp Toàn thể đại hội: phản kháng sự bất Thạch, đặt lại đề nghị đình chiến. Nếu bên Pháp chỉ nhận có “trao đổi chiếu hội”, thì ta yêu cầu biên bản sự Pháp từ không chịu nhận ghi vấn đề đình chiến vào nhật trình nghị sự. Nếu bên Pháp định lập Ủy ban hoặc Tiểu ban nghiên cứu vấn đề, thì ta sẽ nhận; nhưng để phản kháng sự bất Thạch, ta không nhận liền, mà ta tạm ngừng họp, rồi khi trở vào, xin giải tán buổi họp.

Bấy giờ anh em kiểm điểm tất cả những sự kiện đã xảy ra từ lúc lên đây. Thấy rằng: Chính quyền Pháp bị phái Thực dân Pháp chi phối hoàn toàn, nhưng các Phái viên có phần thức thời hơn, về phương diện duy tâm, cũng có cảm tình với ta. Họ rất nhã nhặn. Tuy lúc tranh luận có lời khó chịu, nhưng ngoài ra thì chuyện trò hồn nhiên và có khi thân mật. Chính đó cũng là một cách ngoại giao khéo của họ, có thể lợi cho sự điều đình. Hầu hết Phái đoàn Pháp chắc không muốn phá hoại cuộc điều đình, tuy rằng ta cũng đã tình cờ biết chắc có một cố vấn hành chánh và chính trị đề nghị “lập một ngân sách trấn áp rất lớn, đem đầy vại vạn người thì Đông Dương trở lại như xưa”. Họ cũng đã nghĩ rằng sự định đoạt phải qua hai vai chính của Mặt trận Việt minh: Võ Nguyên Giáp và Dương Bạch Mai. Cho nên họ đã cố chiều chuộng hai anh, mời mọc thiết đãi. Messmer và Bousquet thường nói chuyện

với Giáp theo ngôn ngữ của những bạn đồng chí. Mỗi khi có việc khó khăn, họ cũng gắng dần xếp với Giáp để làm bớt gánh. Tướng Salan biết Giáp từ khi điều đình Hiệp định sơ bộ, thường tới phòng Giáp và cố giải thích những điều không đồng ý ở nghị trường. Ngoài ra, những phái viên khác cũng có mời mọc nhau. Còn Đỗ đốc, thì mời mỗi lần hai phái viên Việt và hai phái viên Pháp ăn bữa tối. Vũ Văn Hiến và tôi được mời cùng Pignon và Torel. Ông tiếp rất nhã, nhưng không vồn vã; nói chuyện chung về những chuyện văn hóa, chứ không hề nhắc đến chính trị.

Ngày thứ tư 24-4, là ngày họp Toàn thể đại hội thứ hai. Vốn là để kiểm điểm những sự đã thỏa thuận giữa hai bên. Nhưng cụ thể thì không có điểm quan trọng nào đã thỏa thuận, mà lại còn thêm những sự xung đột bất thường, như chuyện bắt Thạch. Phái đoàn ta đã chuẩn bị phiên họp kỹ càng, nên vào phòng họp rất bình tĩnh.

Max André chủ tọa, đọc chương trình nghị sự, chỉ có đề nghị đình chiến đặt ra ngày thứ bảy trước mà họ không chịu bàn. Max André đang trao lời cho Pignon, thì Nguyễn Tường Tam đứng dậy, trịnh trọng nói về chuyện Thạch bị bắt, kể lại rõ ràng sự kiện đã xảy ra. Các đại biểu Pháp đều cúi đầu lấy làm phiền. Tam nói tiếp: “Sự ấy là trái với tục lệ quốc tế. Là người phụ trách an toàn cho đại biểu Việt Nam, tôi phản kháng!”

Max André trả lời: “Nghe nói không phải Thạch đã bị bắt. Vì Thạch đã lên Đà Lạt một cách ngấm ngấm, cho nên đã bị đưa về”.

Giáp nói: “Chúng tôi sẽ nêu vấn đề ấy sau này. Nay xin bàn qua về vấn đề khác” rồi đem ra bài diễn văn đã đọc hôm trước trong buổi họp Ủy ban Chính trị ngày thứ hai. Max André bảo Giáp hãy đọc lại cho toàn ban nghe. Như trước tôi đã ghi, bài này đã kích thái độ Chính quyền Thực dân một cách

kịch liệt, ví Kháng chiến ta với Kháng chiến Pháp trong hồi Đức chiếm. Các phái viên Pháp ngồi nghe, tỏ vẻ khó chịu; nhất là bởi hôm nay có các báo chí dự.

Pignon bèn đem đề nghị mà Phái đoàn Pháp đã sửa soạn cẩn thận. Đại ý là: “Hai phái đoàn đề nghị lên hai Chính phủ lập một tiểu ban riêng, không dính gì với Hội nghị Đà Lạt, nhưng cũng làm việc ở Đà Lạt, để giải quyết vấn đề đình chiến và để gây một không khí hòa hảo ở cả năm xứ Đông Dương” Pignon lại thêm rằng đó là nhượng bộ cuối cùng.

Tôi xin dừng họp một giờ. Chúng tôi họp bàn. Tất nhiên ai cũng thấy rằng Chính quyền Thực dân càng ngày càng tỏ rõ thâm ý lập lại chính sách Thuộc địa Đông Dương xưa. Nói năm xứ Đông Dương là nói rõ ý phân tán đất Việt Nam như xưa ra làm ba, có lẽ từ vĩ tuyến thứ 16 trở lên là nước Việt Nam, Nam bộ là nước Nam kỳ, còn khúc giữa (hoặc chỉ vùng Cao Nguyên) thuộc thẳng Pháp hoặc chính phủ Đông Dương. Xem vậy thì không những Chính quyền Thực dân không chịu đình chiến, mà còn muốn khiêu khích để phá cuộc điều đình. Sau nửa giờ bàn, ta trở lại tìm các đại biểu Pháp, nhưng vì đã hẹn nghỉ một giờ, cho nên phần lớn đã tan đi.

Đúng giờ hẹn, Ủy ban lại họp. Nguyễn Tường Tam xin đình chỉ buổi họp, và không hẹn ngày họp lại. Nhiều phái viên Pháp đã tưởng thế nào ta cũng nhận sự “nhượng bộ” của họ, bây giờ thấy ta xin hoãn mà lại không nói hoãn đến hôm nào. Họ rất bức tức. Gonon hỏi gần: “Hôm nào họp lại? Phải cho biết liền”. Tam trả lời rằng hai Chủ tịch sẽ định Bourgoin hỏi ngày nào Ủy ban Chính trị họp lại. Tôi trả lời tôi cũng không hay. Phái viên Việt nét mặt lắm lì nghiêm trọng, Phái viên Pháp ngơ ngác đứng dậy ra về. Cảm tưởng chung của anh em là chúng tôi không thể có hành động khác. Nếu Hội nghị có chấm dứt đột ngột thì thà nó chấm dứt ở điểm đình chiến? Đồng bào Nam bộ sẽ thấy rằng Chính phủ Việt Nam

và Tổ quốc không quên họ. Tuy Tam không nói Phái đoàn đòi hỏi chỉ thị của Chính phủ, nhưng bên Pháp và bên ta ai cũng đoán như vậy.

Tâm trạng Phái đoàn ta, thì như thủy thủ một con thuyền chịu gió bão, cảm động nhưng không hoang mang, xiết chặt cùng nhau vì đoán sẽ phải qua cơn mưa sa sóng đập. Buổi chiều tối hôm ấy, sau khi anh em bàn việc chung xong, Nguyễn Tường Tam nói:

“Tôi có một tâm sự muốn nói ra”.

Anh em đều im bật, hơi ngạc nhiên. Tam tiếp:

“Khi trước, anh em phái Quốc gia và anh em phái Cộng sản không hiểu nhau. Sau một tuần làm việc với nhau, thấy ai cũng đồng lòng yêu nước. Có kẻ trước mang tiếng thân Pháp, nay cũng đều tranh thủ cho Quốc gia”.

Tôi không rõ Tam nghĩ đến ai khi đã nói đến “kẻ trước mang tiếng thân Pháp”.

Võ Nguyên Giáp trả lời: “Anh em càng làm việc với nhau, càng hiểu nhau, càng phải đoàn kết”.

Tôi nghĩ thầm rằng ví như Hội nghị phải dừng, thì nó cũng không vô ích, vì nó đã làm cho các Lãnh tụ Đảng phái hiểu nhau. Chính đảng là phương tiện để làm việc dân, việc nước. Đảng nhân có hiểu cho như thế không? Nếu các anh Tam, Giáp thuyết phục được đồng chí mình, thì là phúc cho dân và nước ta.

Chiều hôm ấy (24-4), chúng tôi vẫn đi dự Ủy ban Văn hóa để tỏ rằng mình không thỏa thuận về Chính trị, nhưng vẫn muốn hợp tác về Văn hóa. Gourou hôm nay có đem Ner đến dự. Cả hai người đều là giáo sư cũ trường Trung học Pháp ở Hà Nội. Tôi đã là học trò của hai người. Trước ngày Quân đội Nhật đảo chính, Ner đã có lúc thăm dò ý kiến một số trí thức ta ở Hà Nội. Đề nghị Pháp muốn ta cam đoan dạy tiếng Pháp trong toàn quá trình Trung học và một vài môn sẽ dạy

bằng Pháp ngữ; nếu có nhiều ngoại ngữ bắt buộc, thì Pháp ngữ đứng đầu. Về nguyên tắc, chúng tôi không thể cam đoan, vì đó là vấn đề nội trị. Nhưng về thực tế, thì chúng tôi đồng ý. Tối hôm ấy, Gourou mời Nguyễn Văn Huyền và tôi ăn cơm. Gourou cho biết rằng Pháp sẽ đòi lại viện Viễn đông Bác cổ, nhưng để cho những nhà khảo cứu Việt Nam dùng; về việc khai quật thì sẽ thỏa hiệp với ta. Nước Pháp muốn mở những viện khảo cứu về mọi ngành ở mọi nơi.

Gourou muốn về Pháp cho nên Ủy ban Văn hóa họp luôn, kể cả ngày lễ Phục sinh, 25-4. Trong những buổi họp ấy, phái viên Pháp đem những đề nghị vụn vặt, như chuyện mở trường, sự cấp học bổng, sự viện trợ cán bộ, giáo sư. Ta thì vẫn nói rằng những chuyện ấy dễ thỏa hiệp, nhưng phải có sự thỏa hiệp giữa hai nước tự do.

Phái viên Pháp hết sức dùng ngoại giao cá nhân trong mấy ngày này. Nhất là Giáp rất được săn đón bởi tướng Salan về vấn đề Binh bị và Messmer, Bousquet về vấn đề Chính trị.

Sáng ngày 26-4, Ủy ban Văn hóa họp phiên cuối cùng. Lại tranh luận nhì nhằng những điểm không quan hệ đối với chính trị đại quan. Chiều đến, Võ Nguyên Giáp báo cáo qua về cuộc nói chuyện riêng với Messmer và Bousquet. Giáp tóm tắt rằng: “Họ nói có thể nhượng bộ về Chính trị, nhưng sẽ giằng co lấy Kinh tế, Văn hóa và Quân sự. Họ cũng muốn ta làm sao cho Hội nghị tiến hành ít nhiều; kéo như thế này thì họ sẽ về Paris mà không được việc gì hết”.

Ngày hôm sau thứ bảy 27-4, không hội họp chính thức gì nữa. Hội nghị hình như đã chấm dứt. Phái đoàn ta họp riêng để trao đổi tin tức. Bùi Công Trừng bàn nên họp hội nghị Toàn thể gấp đi. Nhưng Võ Nguyên Giáp nói để Giáp nói chuyện thêm với Messmer và Bousquet để xem có thỏa thuận được điểm nào chẳng, rồi sẽ đem ra Đại hội đồng⁽⁸⁾.

Bùi Công Trừng nguyên là một thanh niên cách mệnh bị

công an Đông Dương bắt giam khi còn rất trẻ. Người gây yếu, ăn nói nhẹ nhàng, nhưng nghe nói Chủ tịch Chính phủ rất tin yêu. Anh là phái viên độc nhất tranh luận bằng tiếng Việt; có Nguyễn Mạnh Tường ngồi cạnh dịch xấp. Trong các buổi họp Chính trị, Trùng ngồi cạnh Dương Bạch Mai. Hai người dáng điệu hình dung trái ngược nhau. Mai cao lớn trắng kiện, tinh thần hùng vĩ, tính nóng như sôi, hình như đã có biệt xưng là “Hổ miền Nam”. Trong khi chia việc tranh luận trước buổi họp, thường cử Mai làm xung phong khi ta muốn tấn công. Nhưng khi không muốn có sự xô xát gắng thì, trái lại, dùng Trùng để ăn nói ôn tồn bằng tiếng Việt để giải nồng. Trùng lại có nhiệm vụ “kéo áo” Mai, khi Mai can thiệp vào lúc không định trước hoặc nói hăng quá trớn. Tôi còn nhớ có hôm Mai đang nổi cơn thịnh nộ đáp lại lời vô lý của một đại biểu Pháp, vung tay, vỗ bàn; Trùng ngồi cạnh kéo áo anh ta. Mai tức quá quay lại mắng cả Trùng; đến quá buồn cười! Khiến dũng khí Mai thành vô dụng!

Sau khi đi gặp lại hai thuyết khách Pháp đã nói trên, Giáp trở về báo cáo rằng:

Hai người ấy cho biết các điều yêu sách của Pháp, đại lược như sau:

“Về Chính trị: Ta sẽ tự do trong nước. Sẽ trung cầu dân ý ở Nam bộ. Ta sẽ phải để Pháp chăm sóc đến dân tộc thiểu số: Thái, Mọi...”

Về Kinh tế: Các công nghệ Pháp có từ trước phải để nguyên. Quan thuế và Hối đoái chung thuộc Liên bang. Cơ quan Liên bang cũng có những trách nhiệm về Trang bị và Bưu chính.

Về Ngoại giao và Quân sự: Ta sẽ có nhưng trong hàng ngũ Liên hiệp Pháp.

Về Văn hóa: dễ thỏa thuận”.

Thấy vậy, ta hết hi vọng đi đến một thỏa thuận can trọng

gì. Nhưng cũng theo đúng chỉ thị của Chủ tịch trước lúc đi: hễ gặp việc không thuận thì dừng nói để hỏi Chính phủ, cứ bỏ qua mà bàn sang chuyện khác. Vậy cũng phải soạn sửa nhóm họp trở lại với Phái đoàn Pháp trong tuần sau.

Trưa thứ bảy này, Max André mời Phái đoàn ăn cơm. Có một viên cai trị người Hà Lan từ Nam Dương sang dự. Ấy là Broode, người cao to, mắt hiền, chút râu mép, nói tiếng Pháp rất thạo. Khi ăn xong, ông ta lại ngồi cạnh Giáp và tôi, và nói chuyện khá lâu, xem ý muốn lường trình độ Việt Nam. Tôi có hỏi tình hình Nam Dương mà chúng tôi biết sắp thoát ách thực dân. Broode cho hay rằng: “Ở Java, Soekarno trước đã theo Nhật, còn Chariar thì là người chính kiến tự do. Nội các Chariar không quá khích, nhưng thanh niên Java đã được Nhật dạy trong ba năm và đã được Nhật cho nhiều khí giới. Bây giờ tình thế rất khó khăn cho chúng tôi. Hà Lan thì yếu, mà Anh, vì việc Ấn Độ không giúp chúng tôi nữa”.

Thấm thoát đã đến Chủ nhật lần thứ hai ở Đà Lạt. Hôm nay là ngày 28-4, Nguyễn Tường Tam bị ốm từ hôm qua, có lẽ bị cảm lạnh. Tôi không biết Tam, trước khi có Phái đoàn Đà Lạt, nhưng cũng biết anh là Nhất Linh trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn và nhất là chủ bút những tạp chí *Ngày Nay*, *Phong Hóa* đã vang tiếng một thời. Bấy giờ, anh người cao nhưng gầy, mặt dài má lép, chút râu trên mép, đôi mắt to nhưng ra vẻ mệt nhọc hay chán chường. Cử chỉ lễ độ, ăn nói chừng chàng, trong buổi xã giao hội họp với kẻ Chức trách, hoặc Phái viên Pháp, anh đã có thái độ cử chỉ đoan nghiêm và đúng mực, không làm thẹn chức vụ Bộ trưởng Ngoại giao và Chủ tịch Phái đoàn Việt Nam.

Tới phòng anh thăm, rồi một nhóm anh em đi ô-tô dạo một vòng để giải trí. Tới hồ Than Thở (Lac des Soupirs), cây cối vẫn um tùm, thông vẫn xanh, hoa vẫn thắm, hình như dừng đọng đối với những biến cố đau thương đã xảy ra đây.

Đi qua xóm Robinson, phong cảnh y nhiên, nhưng bóng người vắng tanh. Ngồi trong xe, hơi chột dạ. Biết đâu những địa lôi của quân ta chôn đâu đấy không tàn sát Phái viên ta!

Về đến chợ, chúng tôi trả ô tô để đi dạo phố. Người ta trở về khá đông. Phố xá đã mở lại. Chắc phần lớn là những người hoặc giúp Pháp hoặc không sợ tình nghi mới dám trở về và mới được trở về trong lúc này. Tôi vào một tiệm hớt tóc. Trong khi chủ nhân cắt tóc, tôi lân la hỏi chuyện. Người ấy lập tức biết tôi là nhân viên Phái đoàn Việt Nam. Y kể chuyện rằng:

“Tôi người Hà Nội, ở trong này đã lâu. Sau ngày cách mạng, các người ở Ủy ban Hành chính ở đây bất lực, nhất là tụi Hà Tĩnh!”

Xong, vào một hiệu bán tạp hóa, Chủ hàng phàn nàn đã bị mất hết hàng hóa, đã bị ta và Tây cướp hết. Y lại cho hay rằng những dân cư Đà Lạt, khi bị quân Pháp đánh, nhiều người chạy xuống vùng Ba Lạt (Phan Rang), bị chết rất nhiều.

Buổi chiều, Võ Nguyên Giáp, Vũ Văn Hiến cùng tôi làm việc dự thảo các đề án về việc Nam bộ. Sau khi bàn luận viết lách lâu, chúng tôi ngồi nghỉ ngơi. Tôi mới hỏi Giáp về tình hình Nam bộ. Giáp cho hay rằng: “Theo Thạch, thì tình hình này khả quan. Nhân dân hằng hái cứu nước. Chỉ một số trưởng giả bị Pháp lợi dụng mà thôi. Về Binh bị, thì ban đầu, những lãnh tụ các binh đoàn ô hợp chỉ biết tôn chủ nghĩa anh hùng, chiến đấu hi sinh như trong những trận chính qui. Vì vậy đã bị tổn thất chủ lực nhiều, rồi sinh ra chán nản thoái chí. Nay binh đội biết theo kỉ luật du kích, cho nên quân Pháp không thể lập lại Chính quyền”.

Giáp tỉ tê nói chuyện rất thân mật, tỏ ý tiếc đã không biết chúng tôi sớm hơn. Tuy anh không nói ra, nhưng cũng đoán rằng những thành kiến đối với “trí thức” không đúng. Tôi nhân đó nhắc lại câu chuyện tâm sự của Nguyễn Tường Tam hôm

trước và tỏ ý ngạc nhiên trước sự anh em cách mệnh Mác xít hiềm khích với đảng Quốc dân. Tôi đã nói: “Cả hai đảng hi sinh xương máu như nhau hồi 1930, 1931”.

Giáp trả lời: “Nếu các anh Quốc dân đảng như Nguyễn Thái Học còn thì sao chúng tôi lại không báỉ phục. Nay thì khác, có người chỉ dựa tên Đảng, mà làm tay sai cho bọn Đế quốc để diệt Mác xít mà thôi. Với những phần tử Quốc dân đảng ái quốc, chúng tôi vui lòng hợp tác...”. Rồi Giáp thêm: “Quốc gia như các anh, thì chúng tôi rất quý trọng. Chúng ta hợp tác dễ dàng”.

Lại sang tuần khác. Đã đến 29-4, mà không có chỉ thị gì mới. Sau khi về đến Hà Nội, mới biết rõ chuyện xung đột kịch liệt giữa lính Pháp và lính Trung Quốc bên bờ hồ Hoàn Kiếm tại Hà Nội chiều ngày 28. Bấy giờ bộ đội thuộc tướng Lư Hán còn đóng ở Hà Nội. Vì sự đụng chạm giữa xe nhà binh của Hoa và Pháp, các xe khác của đôi bên kéo tới; rồi hai bên bắn nhau dữ dội, giết và hoại thương nhiều quân nhân cả hai bên. Trong vụ ấy quân đội và cảnh binh ta không can thiệp, nhưng chắc Chính phủ đã nhờ xem hậu quả cuộc xung đột ấy ra sao, cho nên đã không vội cho chỉ thị hợp Đại thể hội đồng trở lại, tuy vậy vẫn tiến hành soạn sửa hợp các Ủy ban.

Sáng thứ hai ấy, ta trao cho Phái bộ Pháp đề nghị về việc Đại diện Ngoại giao, và phản đề án về việc Đình chiến để đem ra bàn ở Đại hội .

Ba giờ chiều, họp ủy ban Tài chính và Kinh tế. Phái viên ta chịu nhượng bộ một vài điểm. Bên ta để hàng hóa và người qua lại tự do trong các nước và qua biên giới các nước Liên bang. Ta cũng nhận thấy sự cần có một cơ quan chung về quan thuế, và một cách độc nhất đánh quan thuế. Bên Pháp muốn kết luận rằng ta đã chịu Liên hiệp quan thuế; nhưng ta cải chính. Tuy vậy, Pháp mừng lắm về nhượng bộ của ta, rồi vin vào đó để buộc ta đi vào lưới chế độ Liên bang rộng.

Thấy Phái viên Pháp mừng, Vũ Văn Hiến hơi chột dạ, sợ đã hớ. Nhưng khi về kiểm điểm, thấy về Chính trị ta không nhận điều gì có tính cách Liên bang.

Cũng chiều này, ta nhận được một khẩu điệp⁽⁹⁾ của tiểu ban Quân bị Pháp, chỉ gồm những đề nghị thuộc địa bàn trên vĩ tuyến 16, để tỏ ý rằng phần dưới nước Việt đã vào chủ quyền Pháp rồi.

Chiều tối hôm sau, là ngày thứ ba 30-4, Phái đoàn Pháp trao lại thông điệp trả lời đề nghị về Ngoại giao của ta, từ chối tất cả đề nghị của ta. Họ vẫn giữ nguyên tắc: Việt Nam chỉ có thủ tục ngoại giao trong khối Liên hiệp Pháp, mà lại phải qua Thủ trưởng Liên bang nữa. Cảm tưởng chung là tuy phải hợp trở lại, nhưng chắc không thể thỏa thuận được một điều gì.

Tâm trạng ai nấy rất buồn. Nhưng cũng phải nén lòng dự các sự gặp gỡ ngoại giao.

Đại tướng Juin từ Trung Quốc về Pháp, ghé thăm Đà Lạt. Ông đã được Chính phủ Pháp phái đi Trùng Khánh để tỏ tình thân thiện của hai nước, và thâm ý của cả hai sẽ đề lên lưng nước ta; như hơn sáu mươi năm trước. Chiều 30-4, Đại tướng đến Đà Lạt, bèn mời nhân viên hai Phái đoàn đến để gặp trong một tiệc rượu. Khi chúng tôi tới, đã thấy rất đông người, trò chuyện ồn ào. Đại tướng người không cao, to bề ngang, nét mặt thô, đã bị trọng thương ở tay phải, cho nên bắt tay bằng tay trái. Khi bắt tay chúng tôi, ông lại nghiêng mình rất kính cẩn. Không biết có phải vì ông đã quen lễ ấy trong khi phải tiếp với các nhân vật Trung Quốc trong hai tuần vừa qua; hay vì bác sĩ Luyện đã nghiêng mình khi bắt tay ông.

Tướng Salan giới thiệu Giáp với Juin. Giáp cùng Juin nói chuyện khá lâu. Giáp phàn nàn về sự vẫn đánh nhau ở Nam bộ. Juin hứa rằng sẽ nói chuyện ấy với tướng Seclerc và sẽ có sự ngừng chiến; nhưng đó chỉ là lời lẽ độ đưa đẩy mà thôi.

Trong buổi hội ấy, tôi gặp P. Mus, là một nhà khảo cứu về văn hóa Đông Phương và cũng là nhà chuyên môn về xã hội học và làm cố vấn tâm lý cho Leclerc. Mus kể chuyện đã được Chính phủ Pháp cho thả dù xuống Đông Dương trước ngày đảo chính Nhật, và đã có ý tìm tới gặp tôi, có lẽ vì chuyện liên lạc giữa tôi và tướng Mordant mà tôi đã kể trước kia. Nhưng bấy giờ sự ông ta nhảy dù xuống Đông Dương phải giữ kín với quân đội Nhật, cho nên không có dịp gặp người Việt Nam. Sau ngày mùng 9-3, ông ta lại trốn thoát ra ngoài. Nay lên đây để thay thế Gourou cầm đầu tiểu ban Văn hóa Pháp.

Thứ tư, mùng 1-5, ngày lễ Lao động của phần lớn thế giới. Tại Đà Lạt cũng nghỉ họp. Nhưng riêng anh em đây cũng họp dự thảo các lời đáp đề nghị Pháp về việc Ngoại giao và về Khối Liên hiệp Pháp.

Mười một giờ sáng, toàn bộ của Phái đoàn ta họp ở phòng thường trực để làm lễ mùng 1-5, chỉ trừ Nguyễn Tường Tam còn ốm.

Trần Đăng Khoa chủ tọa ngôi đầu bàn. Hai bên tả hữu, ngồi đóng mặt nhau, có Giáp và tôi. Các phái viên khác theo thứ tự khi vào phòng, nối nhau ngồi thành hai dãy dài. Sau một phút mặc niệm đến những anh hùng tử sĩ đã hi sinh cho nước, Giáp mở lời nhắc lại lai lịch lễ mùng 1-5 ở nước ngoài và ở Việt Nam. Rằng: “Lễ ấy bắt đầu có ở nước Hoa Kỳ vào thế kỷ thứ mười chín. Ở nước ta, lễ ấy bắt đầu được cử năm 1929 tại Vinh; nhưng bị Chính quyền Thực dân đàn áp. Đến năm 1937, mới chính thức được tổ chức ở Hà Nội. Đầu hết, đó là lễ của giai cấp cần lao; sau thành quốc lễ của nhiều nước”.

Rồi Giáp tỏ bày ý kiến. Đại khái, anh nói cần phải thống nhất về mọi phương diện mới có thể củng cố độc lập. Cuối cùng kết luận rằng: “Hội nghị Đà Lạt sẽ có kết quả hay. Lên

đây chúng ta ở chung đụng cùng nhau, hiểu nhau hơn, nên sự đoàn kết lại càng chặt chẽ, chắc khi về Hà Nội, sự hiểu nhau ấy sẽ có ảnh hưởng hơn”.

Trần Đăng Khoa yêu cầu cử tọa phát biểu ý kiến. Tất cả ngồi im lặng khá lâu. Giáp bèn bảo tôi: “Anh Hân nói trước”.

Tôi phải đáp lời. Bèn đứng lên, bắt đầu nói: “Chắc ai cũng nhận xét như anh Giáp, và cũng hi vọng như anh... Hôm nay, ta nên nhớ đến một người vắng mặt...” Nói đến đó tôi thấy cử tọa ra vẻ hơi ngạc nhiên, có lẽ đã nghĩ đến anh Tam vắng mặt, không biết chỉ vì còn ốm hay không muốn kỉ niệm ngày mừng 1-5. Tôi nói tiếp: “Nên nhớ đến một người vắng mặt, anh Phạm Ngọc Thạch”. Trông mọi người đều đổi sắc mặt, nghiêm nghị ngồi nghe. Tôi lại tiếp: “Anh Thạch đã tự mình lên được đến đây để nhập vào Phái đoàn chính thức của ta. Thế mà lại còn bị trục xuất. Chúng ta ai mà không tức giận. Ngồi đây còn có một đại biểu Nam bộ khác, anh Dương Bạch Mai. Chúng ta yêu cầu anh nói một vài lời. Ít ra nữa, chúng ta sẽ được nghe giọng nói của đồng bào Nam bộ”.

Thế rồi Mai đứng dậy, vung tay xoay mình diễn thuyết một tràng dài về địa vị và công trạng giai cấp Vô sản. Anh cương quyết kết luận rằng: “Không ai được phỉ báng và đẩy ra ngoài những người Vô sản”.

Không khí khá nặng nề, vì không ai nghĩ đến vấn đề chính trị đảng phái, tuy rằng nhằm ngày mừng 1-5. nhưng ai cũng đã hiểu biết rõ anh Dương Bạch Mai, một tay cách mạng bông bột, trung thành, nồng nàn, mà khi nói hăng thì lời dữ hơn vụng. Vì vậy, anh em ai cũng yêu anh. Cho đến các người Pháp đã quen không khí Kháng chiến trên đất Pháp, thường không giấu ý mến anh ta.

Đến phiên bác sĩ Luyện đứng dậy bày tỏ những lẽ mà mình đã gia nhập Mặt trận Việt minh. Bác sĩ nói: “Ấy vì tôi

đã nhận xét, thấy chỉ quần chúng mới chịu hy sinh. Nhưng cũng không nên để Vô sản dẫn đạo một mình. Đó cũng là bốn phần của trí thức...” Vì lẽ đó bác sĩ kết luận: “Chỉ có Dân chủ là phải hơn hết”.

Không hiểu vì sao bác sĩ đã bày tỏ những ý tưởng ấy. Có ý trả lời Dương Bạch Mai chăng? Vốn thật, trong Phái đoàn không ai nghĩ đến tranh luận về chính trị. Những lời phát biểu trên không làm hài lòng cử tọa lắm; nhất là bác sĩ Luyện lại nói ấp úng, dầy dụa hồi lâu. Tôi phải nói lảng ra chuyện khác. Tôi đề nghị tóm tắt các công việc đã làm từ lúc lên Đà Lạt để mọi người nghe. Nhiều người vì bận, đã không theo dõi các buổi họp hằng ngày. Cuối cùng Giáp kể tình hình trong Nam bộ.

Chiều ngày ấy và cả ngày sau, mừng 2-5, không hội họp gì. Chúng tôi cũng không ra ngoài, quây quần cùng nhau hoặc riêng rẽ nghĩ đến phiên họp Đại hội ngày mừng ba. Phe Pháp đã trả lời không chấp nhận phần đề nghị của ta. Phái đoàn ta bàn phải nhận đề nghị của họ, nhưng sẽ thêm một vài điều.

Thứ sáu, mừng 3-5, sau chín ngày dừng họp Ủy ban Chính trị và Toàn thể đại hội, nay bắt đầu họp Đại hội đồng để thanh toán vấn đề đình chiến để có thể bàn đến các việc khác quan trọng trong chương trình nghị sự. Phái đoàn ta cũng hiểu rõ rằng kéo dài Hội nghị cũng không đi đến đâu nữa, vì ý định lập chính phủ Liên bang của Pháp rất cương quyết và chỉ nhận thí cho Việt Nam một vài danh hiệu trống không. Trái lại Phái đoàn Pháp có lẽ tiên đoán ta sẽ tấn công dữ, nên cũng đã soạn sửa phản công mãnh liệt. Lại thêm có những sự bất ngờ sẽ xảy ra, nó sẽ làm phiên họp hôm nay náo nhiệt.

Bốn giờ chiều. Trời vừa mưa. Các phái viên tề tựu đông đủ. Các nhà báo ngồi đợi, tò mò; chúng ức đoán sẽ có việc gì quan trọng.

Đến phiên Nguyễn Tường Tam chủ tọa. Tam giảng lý do

phiên họp Đại hội lần này; nhắc lại sự hai Phái bộ không đồng ý với đề nghị Đình chiến của đối phương, và cuối cùng Phái đoàn Pháp đã kiến nghị xin hai Chính phủ lập một ủy ban ngoài Hội nghị để nghiên cứu vấn đề Đình chiến. Tam kết rằng: “Hôm nay họp là để Phái đoàn Việt Nam trả lời kiến nghị ấy”.

Nhìn mặt các người Pháp trong phòng họp bấy giờ, thấy đều lăm lăm. Không khí nặng nề. Họ sợ hay mong ta chấm dứt Hội nghị chẳng? Họ sợ ta phản công chẳng?

Max André đứng dậy, trịnh trọng nói rằng: “Ba giờ trước lúc này, ông Hội đồng tư vấn Trần Văn Thạch vừa bị ám sát tại Sài Gòn. Chúng tôi kính chào linh hồn người quá cố, người đã nối lại con đường bằng hữu giữa Pháp và Việt; và chúng tôi mạt sát những kẻ sát nhân và những kẻ xúi giục chúng”.

Không khí phòng hội càng nặng nề. Tin này có lẽ tất cả phái viên ta bấy giờ mới hay. Ai cũng có vẻ ngạc nhiên, nhưng cũng đều cúi gằm mặt. Riêng tôi, tôi đã biết Trần Văn Thạch này khi cùng ở nhà Học xá Đông Dương tại Paris. Khi còn học Dược khoa, anh đã nổi tiếng trong đám sinh viên là một gã ăn chơi sang trọng, nhưng học hành cũng được tốt nghiệp. Tôi không ngờ nay anh đã nhập vào nhóm bác sĩ Thịnh, để đến nỗi thiệt mạng.

Dương Bạch Mai đứng dậy trả lời, với giọng rành mạch, hùng tráng, sỗ mắng “những người bán nước ở Nam bộ để kéo dài chiến tranh”. Mai nói tiếp rằng: “Ở Nam bộ, nước Pháp đang bị lừa dối bởi những kẻ có tham vọng đồ sộ. Nhưng họp hôm nay là bởi Phái đoàn Việt Nam muốn công việc Hội nghị tiến hành, và muốn tỏ lòng hợp tác với nước Pháp. Vậy Phái bộ Việt Nam nhận lời đề nghị của Phái đoàn Pháp đưa ngày 22-4; chỉ yêu cầu thêm vào ba điểm để làm thêm rõ ràng: một là mỗi bên cử ba người vào Ủy ban nghiên cứu đình chiến; hai là sau khi Hội nghị Đà Lạt giải tán, Ủy ban

ấy sẽ tiếp tục làm việc ở Hà Nội hoặc ở Huế; ba là tại phiên họp đầu, Ủy ban sẽ bàn về Đình chiến ở Nam bộ”.

Hội nghị dừng tạm hai mươi phút để hai bên bàn riêng. Có phái viên bên ta muốn, lúc vào hội trở lại, trả lời về việc Trần Văn Thạch, và nên nói: Việt gian bị giết là đáng. Tôi đáp: “Xin bàn về sự có nên trả lời hay không. Trả lời thì đã có anh Mai làm rồi. Đã chuyện Thạch trước, lại chuyện Thạch sau, ta nên lờ đi kéo đối phương để tuyên truyền khiến ta khó nói”.

Khi trở vào hội, bên ta im lặng. Pignon nói Phái đoàn Pháp ưng nhận những điểm thêm của ta, nhưng “nếu có việc khác cũng quan trọng như vậy, thì cũng sẽ phải bàn liền”. Phe ta ưng thuận. Ai cũng tưởng về việc xung đột này, như thế là tạm yên. Nhưng Pignon vẫn trách Chính phủ ta để dân gây nhiều sự quấy rối, giết chóc, phá hoại. Giáp trả lời rằng: “Việc đình chiến đã thôi bàn ở đây, thì nó sẽ được đưa bàn giữa hai Chính phủ và ở Ủy ban Nghiên cứu”.

Messmer giơ tay xin nói rằng: “Từ trước tôi không muốn can thiệp vào việc bàn Đình chiến ở Nam bộ. Nhưng vì Giáp đã chọn vấn đề ấy để tranh thủ, thì tôi phải bàn và trả lời”.

Nên để ý đến cách xưng hô của Messmer. Ông ta đã nói “Giáp” chứ không nói “ông Giáp”. Ấy vì từ lúc chúng tôi lên Đà Lạt, Messmer, với Bousquet đã làm thân với Giáp, bàn luận riêng với nhau nhiều, và có cử chỉ đối với Giáp như bạn thân. Vả chăng, có lẽ Messmer trong thâm tâm không đồng ý kiến với Đề đốc D’Argenlieu về vấn đề Nam bộ, chứng là ông đã có lúc trả lời ta rằng: ông không bàn đến vì phải tuân lệnh. Là một kháng nhân Pháp thành thật có lẽ ông có cảm tình với Giáp thật. Nhưng nếu có cảm tình, thì hôm nay cảm tình cũng hết rồi.

Messmer nói tiếp: “Đây là giấy má quan trọng mà chúng tôi đã lượm được tại Nam bộ. Tôi có cả hồ sơ lớn, có cả nguyên

văn. Đây là dịch một vài bài. Về việc đốt kho thuốc súng⁽¹⁰⁾, có giấy của chỉ huy khu 7, Nguyễn Bình, đã ghi rằng “một cảm tử ta đã đốt được kho thuốc súng Sài Gòn”. Làm như thế, các anh không nghĩ đến các người sẽ bị nạn ở vùng lân cận. Có lẽ các anh bảo rằng đó là việc xảy ra trước lúc họp Hội nghị ở Đà Lạt. Nhưng đây là một mệnh lệnh khác của chỉ huy Nguyễn Bình nữa. Lệnh rằng: “Để ủng hộ Hội nghị Đà Lạt, có lệnh tổng tấn công”.

Giáp trả lời rằng: “Một là, nếu quân đội Pháp không đình chiến, thì quân Việt vẫn phải tự vệ để bảo tồn danh dự và phải bắn trả lại. Nếu quân Việt Nam còn bắn, thì Pháp vẫn đánh lại. Như thế thì chỉ kéo dài sự khùng bố dân, chứ binh sĩ hai bên không thiệt hại gì. Hai là, về việc đốt kho thuốc đạn và lệnh tổng tấn công để ủng hộ Hội nghị Đà Lạt, thì chúng tôi không được biết đến. Nhưng sở dĩ có những việc ấy, là vì quân Pháp bắt đầu tàn sát nhân dân. Đây là một vài chứng cứ: trong những ngày 14, 15 tháng tư, máy bay Pháp ném bom giết năm mươi người và làm bị thương một số lớn người, đốt cháy nhiều nhà. Kể ra hết thì vô cùng! Vậy chúng tôi yêu cầu ngừng hẳn đánh nhau”.

Max André dàn xếp qua loa. Rồi Nguyễn Tường Tam nói nên bàn sang mục thứ hai trong chương trình nghị sự hôm nay: trao đổi ý kiến về các đề nghị đã trao đổi giữa hai phái bộ.

Như trên đã kê, trong khi chờ đợi họp buổi Đại hội này, hai bên vẫn tiến hành trao đổi những đề nghị kinh tế và quân sự. Về mục các tài sản, kỹ nghệ của Pháp hiện có ở đất Việt Nam, Pháp đã đề nghị phải để y nguyên tất cả. Ta phải phản nghị rằng về một vài ngành cốt thiết cho sự sinh hoạt của toàn dân thì chủ nhân cũ phải nhường lại cho nhà nước ta.

Sau lời ôn hòa của Tam, Bousquet lại đại tấn công. Rằng: “Đề nghị ngày mừng 2-5 của Phái đoàn Việt Nam về các công nghệ của Pháp làm cho Phái đoàn Pháp rất ngạc nhiên. Đó là

một thủ đoạn lược đoạt (spolier). Từ bữa sang đây đến nay, chúng tôi gặp gỡ một vài Phái viên Việt Nam một cách thân mật. Chúng tôi đã không ngờ rồi có đề nghị này. Các anh sẽ mất cảm tình của một vài bạn các anh. Cũng thuộc lý tưởng ấy, các anh đã chiếm đoạt Viện Pasteur”.

Sự can dự một cách hung tợn của hai ông “bạn anh Giáp” làm tôi khá ngạc nhiên. Họ đã thành thật có cảm tình với anh Giáp mà nay thành thất vọng nên đổi thân ra ghét chăng? Hay trước họ giả dối lấy tình để nhử rồi nay lật rõ bản tướng chăng? Tôi lại nghĩ: đối với dân Việt Nam, thì những người này là người mới, của nước “Pháp mới”. Chắc họ không có những thành kiến xấu của những kẻ thực dân bám hại dân ta từ trước. Vì vậy trong khi hoãn Hội nghị mười lăm phút, chúng tôi đã đoán rằng Phái đoàn Pháp đã dùng một chiến lược tranh luận không đúng mức hôm nay mà thôi. Chắc họ tưởng rằng sau khi Hội nghị sắp bế tắc, thế nào ta cũng tấn công dữ, cho nên đã cất công việc cho những Phái viên chính trị can trọng, từ Pháp gửi sang, ra phản công kịch liệt. Họ đem những sự kiện rất bất lợi cho thanh thế ta để buộc tội ta đã dùng ám sát, phá hoại, lược đoạt để phá Hội nghị và cuộc điều đình. Họ đưa ra những người mà họ coi là thân tả, để tỏ rằng các tả đảng ở Pháp cũng mất cảm tình đối với ta, và để bảo trước rằng đừng mong khi sang Pháp sẽ có các đảng ấy giúp nữa. Họ đã không đoán trước được thái độ rất ôn hòa của Phái bộ mình, thái độ mà chúng tôi đã bàn định trước. Vì vậy, họ đã “bắn đại bác quá xa!”, theo lời bình luận của anh em. Họ đã làm cho những người nhà báo ngồi nghe cũng ngạc nhiên. Nghe nói có nhà báo Pháp đã nói hoặc viết rằng tụi trẻ kia đã giá ngự, lung lạc, trong khi tranh luận già dặn như các cụ râu xồm đảng cấp tiến!

Trong khi nghỉ, chúng tôi lại cất đặt công việc ai trả lời câu nào. Sau khi tái nhập Hội đồng, Trịnh Văn Bính mở đầu trả

lời cho những câu buộc tội của Bousquet. Bính nói: “Chúng tôi lấy làm ngạc nhiên lúc nghe ông Bousquet nói đến chữ spolier. Chúng tôi đã đọc đi đọc lại bài đề nghị của chúng tôi, thì tuyệt nhiên không thấy chỗ nào có thể làm Phái đoàn Pháp có thể hiểu như vậy. Chúng tôi nghĩ rằng hoặc vì hai chữ cession obligatoire chẳng? – nhường một cách bắt buộc – Nếu đúng vì thế, thì xin hiểu câu ấy có nghĩa là cession onéreuse obligatoire – nhượng với bồi thường nhưng bắt buộc – nhưng thôi! Xin để Ủy ban Kinh tế sẽ bàn giải”.

Bousquet vẫn ra mặt giận giữ, nói lúng túng mấy câu: “... giao kết như thịt với nĩa! – entente entre le bifteak et la fourchette... Đưa tao đồng hồ của mày rồi tao bảo giờ cho! – donne ta montre et je te dirai l’heure...”. Nhưng rồi cũng chịu để sang phiên Ủy ban Kinh tế và Tài chính sẽ bàn.

Tôi xin nói. Đầu tiên, tôi giải thích về chuyện Viện Pasteur. Tôi nhắc lại đề nghị của Phái đoàn ta ở Ủy ban Văn hóa dự định lập lại các Viện Pasteur ở lãnh thổ Việt Nam, rồi tôi nói:

“Việc ông Bousquet đã đề cập là việc Viện Pasteur Hà Nội. Việc ấy như sau. Ngôi nhà viện ấy, nguyên là của Chính quyền cũ ở Bắc bộ cho viện thuê. Hiện nay về quyền sở hữu ấy chưa giải quyết. Vả viện ấy đã bỏ giao kèo làm thuốc. Vì vậy, Chính phủ Việt Nam đã phải tạm chiếm lại viện để tiếp tục làm thuốc cho nhân dân. Nhờ vậy, trong mùa dịch thiên thời năm 1945, đã có đủ thuốc cứu dân cả Việt và Pháp ở Bắc bộ.

Vả sau mấy lời ông Bousquet đã nói, tôi phải xin bày tỏ ý nghĩ chung của Phái bộ Việt Nam.

Chúng tôi lên Đà Lạt cốt ý để rèn dây liên lạc lâu dài nối Việt Nam và Pháp. Nhưng chúng tôi phải trọng sự tự chủ của Việt Nam và bảo toàn sự liên hệ kinh tế với Liên bang Đông Dương. Chúng tôi đã mừng được gặp Phái bộ Pháp gồm những

vị thuộc phong trào Kháng chiến đã giải phóng nước Pháp. Chúng tôi cũng đã từng mong gặp nhau sớm hơn, trong khi còn hòa bình giữa chúng ta. Lên đến đây, chúng tôi những tưởng được làm việc trong bầu không khí êm đềm và lặng lẽ. Những sự xảy ra tại Nam bộ làm chúng tôi thất vọng, và nhất là sau khi thấy Phái bộ Pháp không thể bỏ qua những kĩ xảo thủ tục để tránh giải quyết vấn đề Đình chiến, mà ai cũng coi là công bình và nhân đạo.

Vì các lẽ ấy, Hội nghị Đà Lạt khai mạc đã nửa tháng nay mà còn nằm trong bầu không khí khó chịu, tuy nhờ sự nhả nhận của các Phái viên Pháp đã làm nó bớt đi nhiều. Nhờ sự giao thiệp giữa các cá nhân, cho nên công việc điều đình vẫn tiến hành. Nhưng những đề nghị Pháp đã không khởi làm cho chúng tôi lo. Những điều yêu sách về mọi phương diện, chính trị, kinh tế, quân sự, cho cả đến văn hóa, sẽ tạo ra một cơ quan nó sẽ bóp chết sự tự chủ mà chúng tôi mới cứu vãn lại.

Phái bộ Việt Nam đã tỏ thái độ thân thiện và hòa giải. Chúng tôi đã nhận để văn hóa Pháp tự do truyền bá ở đất chúng tôi. Chúng tôi đã nhận nguyên tắc hợp nhất quan thuế; và tuy rằng chúng tôi lấy làm đau đớn thấy kéo dài sự khổ sở cho tất cả đồng bào chúng tôi ở Nam bộ, chúng tôi cũng chỉ đành nhận “một Hội đồng để khảo cứu và đề nghị những phương pháp đình chiến” mà thôi.

Chúng tôi mong rằng Phái đoàn Pháp hiểu chúng tôi.

Ừ! Chúng tôi cũng muốn đem quyền lợi của một dân tộc có hơn hai mươi triệu người và hơn một nghìn năm độc lập, liên kết với quyền lợi của nước Pháp Mới. Nhưng chúng tôi không có quyền tiêu hủy bản lệnh quốc gia của chúng tôi. Đây là một dân tộc mới hồi sinh và chỉ muốn sống. Chúng tôi quyết không có quyền tái lập những điều kiện làm cho nó có thể bị bóp nghẹt.

Phái đoàn Pháp có lẽ trách chúng tôi đa nghi. Không phải

thế đâu. Mặc dù những sự xảy ra ở Nam bộ, chúng tôi cũng đã gắng gây một bầu không khí tin nhau; mà nếu không có nó, thì không hiệp định nào có thể bền chặt, và tôi sợ, “Liên hiệp Pháp quốc” cũng không thể lâu dài.

Tôi đã nói khá lâu, nói thông thả, giọng trầm trọng. Càng nói, tôi càng cảm động, giọng lại càng trầm trọng, có lúc như muốn tắt. Nhìn xuống cử tọa, các Phái viên Pháp và các nhà báo và các tùy viên, phần lớn cúi đầu. Nguyên những lời suy nghĩ trên, tôi đã soạn trước, vì tôi cảm thấy ý chí chính quyền Pháp ở đây như hồi thuộc địa trước, đã định phá hủy quốc gia Việt Nam để không khi nào tái lập lại nữa, cho nên cãi cọ những chi tiết không thể đem đến đâu. Vậy tôi đã đề nghị với anh em để tôi tỏ bày ý nghĩ chung cho Phái đoàn mà cũng là chung cho cả đồng bào. Hay là sẽ có tiếng giọi xa hơn cãi cọ chi tiết.

Không khí sùng sỏ của Phái đoàn Pháp ban đầu buổi họp đã tan. Max André trả lời hòa nhã về ba điểm. Một là về việc Viện Pasteur thì ông khuyên nên giải quyết cho xong. Ông kể rằng: “Trong hồi Paris bị chiếm đóng, người Đức vẫn kính trọng Viện Pasteur, và mỗi lúc họ vào đó, họ cũng cầm mũ ở tay. Vậy nếu đem việc này ra quốc tế dư luận, thì chỉ thiệt cho Việt Nam”. Hai là “Kĩ xảo thủ tục”, ông nói: “Nếu chỉ vì thủ tục mà thôi, thì Phái bộ Pháp có thể vượt qua khó khăn được. Nhưng về đường thực tiễn thì Phái bộ Pháp không giải quyết được”. Điểm thứ ba là câu “Cơ quan bóp nghẹt bản lệnh quốc gia của Việt Nam” thì ông nói rằng cơ quan ấy sẽ không bóp nghẹt, nhưng nó cũng không phải chỉ có tính cách kinh tế mà thôi.

Nguyễn Mạnh Tường trả lời Max André về việc Viện Pasteur, trên lập trường pháp luật quốc tế; rồi kết rằng: “Nếu đem chuyện ra dư luận quốc tế, thì chúng tôi cũng không sợ thiệt đến thanh danh”, Pignon chêm vào rằng: “Người Pháp

đã không làm việc được ở viện lúc ấy, thì lỗi tại ai?”. Tường trả lời: “Đừng quên rằng lúc quân Nhật mới đảo chính quyền thuộc địa”.

Max André thấy phe Pháp thất lý trong việc này, bèn nói: “Chúng ta nên nghĩ đến tương lai. Thôi! Bỏ qua quá khứ” rồi đề nghị với Tam bề mặt Đại hội. Mọi người đứng dậy ra về. Trong không khí cởi mở ồn ào, có viên giáo sư Davée, tùy viên báo chí Pháp lại gần tôi và ân cần nói: “Tôi hiểu ông lắm. Tôi chắc nhiều đồng bào chúng tôi cũng hiểu”. Pignon và Torel cũng cùng lại bắt tay tôi. Pignon bảo: “Ông đã nói rất hay!” Torel nói: “Ông đã nói giản dị nhưng rất cảm động”. Hai ông này là hai viên cố vấn chính trị của Cao ủy và là những nhân viên cao cấp trong ngành cai trị thuộc địa. Lời khen của họ nghe ra không phải lời sáo, vì không gì bắt buộc họ phải nói. Sự ấy làm tôi mát lòng vì tưởng đã đạt mục đích ít nhiều; nhất là khi ra qua cửa phòng Hội nghị, tướng Sala ngực ưỡn, mắt xanh lạnh ngắt, mà cùng kêu bàn tay tôi, nắm nhẹ và bảo khẽ: “Chúng tôi hiểu ông”.

Tôi thì tự thấy trong người khá mệt, về phòng, kiểm điểm, thấy phiên Đại hội lần này rất khó cho ta, nhưng các phái viên ta đã làm tròn bổn phận và trả lời cũng đúng mức. Tuy những dấu hiệu cảm tình của một vài người Pháp làm bớt bức bối, nhưng chúng tôi đều hiểu rằng nếu không có binh lực và tinh thần đồng nhất chống cự chính sách tàn thực của Thực dân, thì lời nói chỉ tro suông. Vì vậy Võ Nguyên Giáp cảm thấy mình cần có mặt ở Hà Nội hơn ở đây. Anh đã ra về tư lự đăm đăm và đang liệu cách cáo về như Gourou đã đi và Max André cũng sắp rút lui.

Ngày hôm sau, thứ bảy mừng 4-5, nghỉ họp, để soạn sửa sự hội họp quan trọng về tất cả những vấn đề chính trị, kinh tế, tài chính và quân sự, làm sao cho xong cuối tuần sau. Cuối cùng Giáp phải ở lại.

Buổi sáng, ngồi thong thả, tôi ôn lại những chuyện cũ của mình. Nhớ lại ba năm trước đây, trong vụ hè năm 1943, tôi đã lên đây dạy khoa Toán học cho một số sinh viên, phần đông người Pháp, dự bị thi vào lớp võ bị Saint Cyr. Hồi ấy là hồi phồn thịnh bậc nhất cho đô thị Đà Lạt. Không những Đô đốc Decoux thích trương thế oai vệ để gây ấn tượng cho người Nhật và dân ta, mà các viên chức cao cấp Pháp lúc bấy giờ không thể hưu hoặc nghỉ ở Pháp, đều lên Đà Lạt. Tuy vật liệu hiếm, mà nhà cửa đang xây cất nhiều, và xây bằng những kiểu đẹp. Lúc bấy giờ có người Pháp hài hước đã gọi Đà Lạt là một “Nghĩa địa Voi” – Cimetière des Eléphants – vì có truyền tụng rằng những voi khi về già, ốm thì tới một nơi độc nhất vắng vẻ để chết tại đó. Ở Âu châu, quân Mỹ đã đổ bộ lên đất Ý, và Thống soái Badoglio đã đầu hàng. Các nước bị Đức - Ý chiếm đã có cơ được giải phóng. Ở đây, dư luận thầm kín lao nhao. Người Pháp bắt đầu đã hí hửng, còn người Việt, thì vẫn bị chính trị thực dân đè ép; và về đời sống, phải cung cấp cho hai bộ đội và hai nhóm ngoại nhân: Pháp và Nhật. Lúc bấy giờ, tôi có ghi tâm sự trong một bài Đường luật:

*Nhìn xem thế cuộc rất toi bời
Đà Lạt, ta nào có nghĩ ngại
Giảng dạy công toi gà ấp vịt
Tri tro chuyện hão vệt đua người
Lên cao mới thấy trời trong trẻo
Hương mát càng thương chốn nắng nơi
Hoa suối, Thông rừng, thôi nín trách!
Đợi ngày thong thả trở lên chơi.*

Năm nay, đã trở lên Đà Lạt nhưng với trường hợp khác hẳn, và bi đát hơn nhiều. Cho nên, khi khuây việc, tôi lại nổi mấy vần Cảm khái:

Thông rừng, Hoa suối, nhớ ta không?

Lối hên cùng nhau luống ngại ngừng
 Non nước còn vương cơn bối rối
 Tâm tình đâu đến lúc thung dung
 Chào Hoa luống sợ Hoa cười gương
 Ngắm Núi dường e Núi lạnh lòng
 Tắc lười giờ đem đền nợ nước
 Khúc mừng mong có lúc ca chung.

Mà cảnh đô thị Đà Lạt thì đẹp thật, đối với những người quen với cảnh đồng bằng thán thán, thì cảnh tượng bày ra trước mắt, khi ngồi trong phòng cao khách sạn trông ra, thật vừa xinh, vừa êm, vừa biến thái. Trông gần thì hồ bày bên đồi cỏ, nhà cửa ẩn nấp trong những lùm cây; trông xa thì những dãy núi cao thấp kéo vòng quanh, thỉnh thoảng màu lục lại xen rừng thông xanh thắm. Lối đi đất đỏ quanh hồ rồi ngoắt ngoéo trườn lên đồi cỏ lục chung quanh. Tòilắm lúc ngồi lâu, thu hình ảnh nước non vào ảo mộng.

Bữa cơm tối xong, tôi sang phòng Vũ Văn Hiền, ngồi xem buổi Hiền “khảo thí” bác sĩ Luyện. Các việc tài chính tỉ mỉ sắp phải đem ra bàn ở Ủy ban trong tuần tới. Hai bên đã trao đổi đề nghị. Phái viên ta, theo lệ, tìm kiếm lý lẽ của đối phương rồi tìm cách đối phó của mình. Như tôi đã nói trên, anh em lại chia nhau làm địch, làm thân, mà “tập trận”; đứng giữa lại có trọng tài. Không khí làm việc rất vui, vì nhiều khi vừa đóng tuồng vừa làm việc. Mang danh sai sứ, mà sống với nhau như một nhóm sinh viên, âu yếm nò đùa.

Tối hôm ấy, Vũ Văn Hiền, bác sĩ Luyện và Trịnh Văn Bính đang soạn sửa về vấn đề tiền tệ. Pháp đã đề nghị đồng bạc Đông Dương chung, ta phản nghị sẽ có thêm nội tệ, theo Hiệp định sơ bộ. Hiền đóng vai Pháp để tìm bịa đặt câu hỏi của phe Pháp. Luyện đóng vai ta, tìm câu trả lời.

Trong bộ quần áo ngủ lụa mỏng, ngoài còn khoác thêm áo ghi lê, vì trời khá lạnh, Hiền mình béo ỏn ẻn, hình dáng như

một nhà tài chính kéch xù xoay ra nghề bán thịt lợn quay! Ảnh ngồi, hoặc nói cho đúng thì ảnh nằm ngửa trong chiếc ghế bành, hai chân co xếp lên trên ghế. Tay cầm xấp giấy chép những điểm đề nghị của Pháp về tiền tệ. Trước mặt Hiền, Luyện đứng, mặt tròn như trăng rằm, có mấy làn mây đen bôi vệt: đó là hai đường mày và râu. Tóc lung tung, mắt trương trập, miệng ấp úng, đầu nghiêng đi nghèo lại. Bác sĩ đang bị Hiền hỏi vặn. Về người ông trịnh trọng với cuồng mắt thâm, ăn mặc quần áo chỉnh tề. Nhưng ông đã hóa ra một cậu học trò, học bài tuy thuộc, nhưng đang trả lời lúng túng trước một lão quan trường tò mò thóc mách.

Hiền bắt chước giọng nói của Gonon, một phái viên chuyên môn kinh tế và tài chính Pháp, mà hỏi dồn rằng: “Về việc các anh đề nghị có hai đồng bạc khác nhau cùng xài, thì theo luật Gresham, rồi sẽ ra sao?” - Gresham là một nhà tài chính Anh, đã nổi tiếng vào thế kỷ thứ XVI; Y đã xướng ra định luật tài chính bất hủ nói rằng: tiền tệ xấu đuổi tiền tệ tốt. Nghĩa là nếu trong một xứ và trong một lúc dùng hai tiền tệ, ví dụ đồng bạc thật và đồng bạc giấy, thì người ta cất giấu tiền tệ tốt mà chỉ xài tiền tệ xấu mà thôi; vậy trên thị trường hình như tiền tệ xấu đã trục xuất tiền tệ tốt.

Luyện trả lời: “Chưa biết đồng nào xấu, đồng nào tốt”.

Hiền: “Nhưng cả hai đồng cùng lưu hành hay sao?”

Luyện: “Rất dễ trả lời...”

Hiền: “Trả lời đi!”

Luyện: “Không! Chúng tôi đã có cách chỉ để một đồng lưu hành trong xứ mà thôi”.

Ý Luyện muốn nói để một đồng, đồng bạc Việt Nam lưu hành trong nước mà thôi; còn đồng bạc Đông Dương thì dùng vào ngoại thương. Hiền càng hỏi vặn, thì Luyện càng nói rằng rất dễ trả lời, mà ông càng lúng túng, cổ càng nghèo đi nghèo lại.

Bính, trọng tài ngồi bên cạnh; ăn bận rất chỉnh tề, áo màu đen, quần đen rọc dọc, trông như các vị đại lý tài; mày rậm, mắt to, làm bộ rất nghiêm. Nhưng cuối cùng, Bính không khỏi nhe răng trắng, bung miệng mà cười. Tôi đứng nghe cũng không thể nào nín cười được. Rồi cả chúng tôi đều cười rinh. Luyện phải phân trần đã bị lúng túng vì Hiền hỏi gấp quá! Bác sĩ Luyện là một người khá tự ái, nhưng rất thành thật đối với người rất nông hậu. Vì làm thuốc giỏi, gia tư khá. Ông đã từng khuyến khích những nhà tài tử, như họa sĩ, văn sĩ. Nghe nói nhóm Phong Hóa, Tự Lực Văn Đoàn lúc đầu được ông giúp lập; và về sau, khi những nhóm chính trị xã hội được công khai, ông cũng đã cụ thể ủng hộ. Sau ngày khởi chiến tranh Việt - Pháp ở Hà Nội, ngày 19 tháng Chạp 1946, viên quản ngục Hỏa Lò ở Hà Nội báo cho chúng tôi bị giam giữ ở đó, hay rằng hai cha con bác sĩ bị bắn chết, vì có làn đạn từ trong nhà ông, ở cạnh Sở Mật thám và Hỏa Lò, bắn ra ngoài...

Trong anh em phái bộ, bây giờ Nguyễn Tường Tam đứng địa vị rất khó. Danh là Bộ trưởng Ngoại giao cầm đầu phái bộ điều đình. Nếu phải nhượng bộ những điều mà từ trước trong đảng mình đã gọi là việc bán nước của Việt minh thì đồ đảng không theo; nếu phải dùng can lực để che chở độc lập, thì đảng mình lẻ loi; mà nếu muốn bám vào sức quần chúng thì phải tranh thủ với Mặt trận Việt minh, như thế cũng không làm được. Vì thế khi ra Hội trường, ảnh làm tròn phận sự, nhưng ảnh ít dự vào những sự soạn bàn. Có hôm tôi sang thăm anh đang bị ốm. Tôi nói đến chuyện chính trị, thì ảnh nói: "Những việc Chính trị, thôi để các anh làm. Còn tôi thì về văn hóa mà thôi".

Hôm nay ảnh ốm đã khỏi. Mặt gầy, trán cao, mắt lõ. Chút râu trên mép chìa ra trước làm cho cằm càng kéo lại sau. Tôi lại thăm anh. Sau khi trò chuyện về chính trị, Tam nói:

“Tôi có một câu chuyện triết lý. Lúc ban chiều, tôi ngồi một mình uống trà. Một con thiêu thân đớp tới, hút giọt nước đường; trông bộ khoái lắm, quắp râu này rồi quắp râu kia. Thành linh có một con nhện nhảy tới vỗ thiêu thân”.

Tam lại tự hỏi: “Vì có điều gì mà nhện lại ăn thiêu thân, chứ không cùng thiêu thân uống nước đường!”.

Tôi ngồi lặng nghe, nhưng không dám hỏi anh đã nghĩ đến sự đảng tranh hay đến sự Việt - Pháp tương tranh.

Tam lại kể chuyện rằng:

“Khi tôi đau, nằm trong giường, bèn tái diễn thực hiện câu chuyện trên kia: núi Phú Sĩ, cửa Thiên Môn, núi Ba Vì, mấy cuốn la đà. Con mắt mệt mỏi của anh đã theo cơn mộng. Tôi phải nghĩ ảnh nhiều trí tưởng tượng mà thật là nhà thơ.

Ảnh thường cũng hay nói khôi hài, một cách ngộ nghĩnh. Một hôm tôi đến thăm bệnh tình. Thấy có mấy anh em Phái đoàn ngồi nói chuyện bông đùa. Rồi trở sang chuyện binh bị: Tam điểm đàm thông thả lý luận rằng:

“Muốn mạnh, phải có súng. Muốn có súng, phải có tiền. Bây giờ ta không có tiền, thì phải làm bạc giả. Như vậy thì lời thôi. Chi bằng... làm súng giả!

Vậy ra sắc lệnh: Mỗi nhà phải sắm vài cây súng giả”.

Cử tọa cười ồ, mà ảnh chỉ cười hơi hơi trên cặp môi thâm.

Câu chuyện ngộ nghĩnh ấy thật đúng với trào phúng trong báo *Phong Hóa* ngày xưa. Trong trường hợp bây giờ, anh đưa làm vui nhưng cũng mỉa mai lắm. Nghe những câu chuyện của anh, tôi đã hiểu, một phần nào sự xung khắc giữa những người Mác xít với anh.

Trưa thứ bảy mùng 4-5 ấy, nhân Max André về Pháp để ứng cử quốc hội, Phái đoàn ta đãi tiệc Phái đoàn Pháp để đáp bữa mời khi mới tới Đà Lạt. Đặt bàn dài trong phòng khách khách sạn Hoa Viên (Hotel du Parc). Bữa cơm dọn món Việt

Nam. Món chả giò rất được hoan nghênh. Các phái viên Việt, Pháp, ngồi đan xen nhau: tôi ngồi giữa tướng Salan và kỹ sư cầu cống Bourgoïn. Đồi bên nói chuyện ồn ào và rất vui vẻ. Nhóm các anh Tam, Giáp ngồi giữa với Max André, Messmer bông đùa cười ồn rất hồn nhiên. Thấy quang cảnh không ai đoán những người trong cuộc đã vật lộn hăng trong hội trường và biết đâu, nếu Hội nghị thất bại, sẽ thành những kẻ cừu địch.

Ngày hôm sau, Chủ nhật mừng 5-5, là ngày dân Pháp bỏ phiếu trưng cầu dân ý về hiến pháp của nước Pháp mới. Ở Pháp, dư luận đang sôi nổi giằng co. Chính vì không đồng ý với Quốc hội hiến pháp mà tướng De Gaulle đã từ chức Thủ tướng từ ngày 20 tháng Giêng. Trong tiệc, các Phái viên Pháp nói chuyện về việc trưng cầu dân ý ấy rất nhiều. Không hiểu ai bắt đầu, mà nhiều đại biểu Pháp đã nói lớn mình sẽ bỏ phiếu ra sao. Max André nói sẽ bỏ phiếu MRP. Messmer nói sẽ bỏ phiếu Xã hội vì tin tưởng, Salan cũng nói bỏ phiếu Xã hội vì tin tưởng và vì kỷ luật. Không ai nói bỏ phiếu Cộng sản. Nhiều người bỏ phiếu Xã hội. Sự ấy không lạ gì. Bây giờ Đảng Xã hội mạnh nhất ở Pháp. Thủ tướng Gouin ở Paris thuộc đảng ấy.

Khi gần xong tiệc, Tam đứng dậy nói mấy câu chúc Max André về, đi đường bình yên và về Pháp sẽ được trúng cử. Ai cũng hân hoan; nếu không thành sự thật thì cũng vì xã giao. Max André mở miệng trả lời. Sau một câu ngắn ngủi cảm ơn, ông bắt sang chuyện điều đình, rồi nói:

“Những người đã xúi giục giết Trần Văn Thạch là kẻ sát nhân. Phái đoàn Việt Nam chớ có ảo vọng về sự điều đình ở đây nữa. Nước Pháp đã nhượng nhiều. Nước Pháp bây giờ không phải là nước Pháp thời Munich đâu...”

Ai nghe cũng sửng sốt. Trong bữa tiệc mà mình là khách, là Chủ tịch của một Phái bộ đại biểu một nước có tiếng thanh

nhã như nước Pháp, sao lại có cử chỉ ngôn ngữ lạ lùng như thế? Phái viên Việt Nam tức tối, ghen ngào, nhưng cũng làm ngơ nói sang chuyện khác. Chúng tôi cũng biết rằng Max André là người thân tín của các đại tư bản thực dân, đảng viên đảng MRP, đại diện của Bộ trưởng Ngoại giao Bidault rất bảo thủ về chính trị và rất có óc thực dân. Tuy bên Pháp, đảng Cộng sản tham dự chính quyền, nhưng họ cũng chẳng rộng rãi gì hơn phái bảo thủ. Mà chính những người đồng chí trong Chính phủ Việt Nam cũng đã biết phải tự liệu lấy, chứ không mong gì họ giúp. Nhưng bấy giờ trong nội bộ Chính phủ Pháp, Thủ tướng Gouin đang xung đột với các Bộ trưởng Cộng sản. Dưới áp lực của viện trợ Mỹ, ông đang ép họ phải từ chức. Phái viên Pháp biết rõ những điều ấy, cho nên Max André mới có thái độ như trên.

Sáng hôm sau, Chủ nhật mừng 6-5, có cuộc họp riêng. Max André trao cho Giáp một bức thư để chuyển cho cụ Chủ tịch Việt Nam. Bức thư là một tuyên ngôn với giọng trích thượng tột bậc. Thư rằng:

“Nước Pháp mới không tìm cách đô hộ Đông Dương, nhưng nhất quyết có mặt tại đó. Không cho rằng công cuộc của mình ở đó đã xong. Không chịu từ bỏ nhiệm vụ văn hóa của mình. Tự thẳm rằng chỉ có mình là có thể đảm bảo sự kích thích, sự điều hòa về kỹ thuật, kinh tế, ngoại giao và phòng thủ. Cuối cùng, bảo vệ quyền lợi tinh thần và vật chất của những dân nước mình.

Làm các việc này mà vẫn kính trọng hoàn toàn bản lệnh quốc gia và với sự hợp tác cần mẫn và hiếu hữu cho dân Đông Dương”.

Đà Lạt, ngày 5-4 (có lẽ tháng 5) 1946

Ký tên: MAX ANDRÉ

Nguyên Pháp văn:

La France Nouvelle ne cherche pas à dominer

l'Indochine.

Mais elle entend y demeurer présente. Elle ne considère pas son oeuvre comme terminée. Elle refuse d'abdiquer sa mission culturelle. Elle estime qu'elle seule est en mesure d'assurer l'impulsion et la coordination de la technique et de l'économie, de la diplomatie et de la défense.

Enfin elle sauvegardera les intérêts moraux et matériels de ses nationaux.

Tout ceci, dans le plein respect de la personnalité nationale et avec la participation active et amicale des peuples indo-chinois.

Dalat le 5 Avril (sic) 1946

MAX ANDRÉ

Tuần cuối Hội nghị bắt đầu từ ngày mùng 6-5. Trong tuần phải bàn qua hầu hết các điểm lớn đã nêu ra từ đầu. Ủy ban Chính trị, thứ hai bàn về Ngoại giao, thứ tư bàn về Liên hiệp Pháp, thứ sáu về Liên bang Đông Dương và ngày cuối, thứ bảy, 11-5, thì bàn về dân thiểu số và vấn đề trung cầu dân ý. Còn hai ngày, thứ ba, mùng 7 và thứ năm, mùng 9, thì dành cho Ủy ban Quân sự và Ủy ban Tài chính và Kinh tế.

Việc đình chiến đã bị gạt ra, các phiên họp này đều tiếp tục êm đềm hơn, chỉ trừ hôm cuối. Nhưng lập trường hai bên vẫn giữ khác hẳn. Chung qui chỉ đều là những buổi đấu khẩu dằng dai cho đến lúc hai Chủ tịch ban ký nhận "đồng ý về những điểm không ý" mà thôi.

Về kinh tế và tài chính, Hiền, Luyện, Bính bàn cãi rất hăng. Nhưng tôi không dự buổi họp này, cho nên tôi không ghi gì vào sổ tay.

Về buổi họp Ủy ban Quân sự, vẫn như mọi lần, phần lớn là một buổi hội đàm giữa Giáp và Salan. Thỉnh thoảng Tạ Quang Bửu xen vào ít câu. Về nội dung, không tiến được

bước nào lớn, ngoài sự nước Pháp sẽ huấn luyện, trang bị quân đội Việt Nam. Nhưng ý của Phái đoàn Pháp là các việc ấy sẽ làm qua Liên bang Đông Dương. Về các cứ điểm trên vĩ tuyến thứ 16 thì có thể thỏa thuận. Còn ở dưới vĩ tuyến ấy, thì Salan không chịu nói đến.

Những điểm chính trị là quan hệ hơn hết. Hợp ba hôm mà cũng phải bỏ qua nhiều vấn đề. Phái đoàn Pháp đã cố ý để vấn đề trưng cầu dân ý về thống nhất vào cuối cùng, hoặc mong không có thời giờ bàn lâu tới; hoặc họ biết thế nào Hội nghị cũng bị tan vỡ nếu đem điểm ấy ra sớm hơn.

Vấn đề ngoại giao được đem bàn ngày mùng 6-5. Là một buổi đấu khẩu giữa Clarac và Nguyễn Mạnh Tường, thỉnh thoảng có Pignon và Hiền xen vào một ít. Clarac bình phẩm dài về đề nghị của ta. Tóm tắt đã nói rằng: “Các anh đòi độc lập hoàn toàn. Nhưng đừng quên rằng Hiệp định mùng 6-3 không có tính cách quốc tế, bởi vì nước Pháp đã được quyền trở lại đây, mà nước Pháp chỉ nhận lời nhường lại cho Việt Nam một ít quyền mà thôi: đó là quyền tự trị. Vả Liên bang Đông Dương là một Liên bang Chính trị, chứ không phải Liên bang Kinh tế. Ấy là hai phần tử ký ước – parties contractantes – là hai quốc gia, tức là hai cá nhân chính trị, cho nên Liên bang ấy là chính trị. Nếu Việt Nam được có chính trị ngoại giao riêng, thì nó làm hỗn loạn ngoại giao của Liên hiệp Pháp... Tuy chính phủ Việt Nam đã vận động để các nước ngoài nhận, nhưng chưa ai nhận cả”.

Clarac đã ngụ ý đến bức điện mà Chính phủ ta đã gửi cho tổng thống Mỹ báo tin Hiệp ước mùng 6-3 và yêu cầu Mỹ nhận Việt Nam là một nước tự do. Tôi còn nhớ rằng trước lúc có Hiệp định ấy, đại Phát thanh Mỹ đã truyền lời tuyên bố của thứ – quốc vụ khanh Hoa Kỳ⁽¹¹⁾ bằng tiếng Pháp, rằng: Les Etats Unis ne mettent pas en question les droits de la France en Indochine (Hoa Kỳ không chối cãi gì đến quyền của Pháp

tại Đông Dương). Vì vậy Chính phủ ta gửi bức điện này để bảo rằng Việt Nam cũng là một nước.

Sau nửa giờ nghỉ, Mạnh Tường trả lời Carac. Tóm tắt rằng: “Hiệp định mừng 6-3 có tính cách quốc tế, vì là một qui ước giữa hai nước tự do. Sự các nước chưa nhận Việt Nam không làm cho Việt Nam không có tính cách quốc tế. Còn nói rằng vì hai quốc gia, cá nhân chính trị, ký nhận Liên bang thì Liên bang phải là chính trị, như vậy thật là vô lý. Nếu đúng như thế, thì hai quốc gia ký với nhau một hiệp ước kinh tế, hiệp ước ấy sẽ biến ra chính trị hay sao? Còn việc Liên hiệp không phải vì vào Liên hiệp mà Việt Nam mất quyền ngoại giao. Còn có những nước khác cũng ở trong Liên hiệp khác, mà vẫn có ngoại giao.

Sự cốt yếu là làm cho ngoại giao hai bên đi đôi cùng nhau. Khi Việt Nam đã có ngoại giao rồi, thì có thể dung hòa với ngoại giao Pháp... Bây giờ chúng ta như hai trai gái sắp cưới nhau mà vẫn cãi nhau. Cuối cùng, chàng trai lại bắt cô gái mang cái “đai bảo trinh” hay sao!?”.

Các Phái viên Pháp cười ngất nga ngất nghèo. Clarac đáp lại lúng túng một vài câu.

Ngày mừng 8-5 họp bàn về vấn đề Liên hiệp Pháp, mà ngày hôm trước cuộc trưng cầu dân ý ở Pháp đã không nhận Hiến pháp mà Quốc hội Lập hiến đã soạn, ưng thuận và trình bày. Dự án Hiến pháp vừa bị bãi bỏ, tất nhiên gồm Hiến chương Liên hiệp Pháp. Vậy thật ra không ai biết Liên hiệp là gì. Chính quyền Pháp đã phái D’Arcy thay thế Max André. Trong buổi họp này, D’Arcy đã can thiệp nhiều và trình bày Liên hiệp Pháp theo Hiến chương vừa bị thôi từ: “Liên hiệp Pháp sẽ gồm các nước thuộc địa và bảo hộ cũ, có Hội đồng tối cao. Liên hiệp là Hội đồng thứ hai của nước Pháp. Nước Pháp có Cao ủy đại diện ở các nước”.

Mạnh Tường chỉ nhận tính cách liên lạc quốc tế giữa Pháp

và Việt Nam, tuy Việt Nam vào Liên hiệp, vì có Hiệp định giữa hai nước tự do. Messmer trả lời rằng sự liên lạc ấy chỉ có tính cách hiến pháp tức là nội qui. Tường nói Việt Nam chỉ nhận Liên hiệp văn hóa, kinh tế và binh bị mà thôi.

D'Arcy nêu ra những nguyên tắc của Liên hiệp: trọng nhân quyền, phụ nữ quyền, cá nhân quyền. Bousquet nhấn mạnh về vấn đề cố vấn và kỹ thuật gia dùng trong các nước Liên hiệp. Cần đến những người này thì phải nhận người Pháp trước. Messmer thêm: nhất là những cố vấn quân sự. Giáp nhận nguyên tắc, nhưng nói: “Việt Nam có quyền từ chối và chọn lọc, và nếu Pháp không có người đảm đang được thì có thể dùng người ngoài”. Phái viên ta kết luận rằng Việt Nam không chịu vào một Liên hiệp tiên tạo, và có quyền dự bàn hiến chương Liên hiệp ấy.

Vấn đề Liên bang Đông Dương là vấn đề then chốt của Phái đoàn Pháp. Qua Liên bang, chính quyền thực dân Pháp sẽ quản trị Đông Dương như xưa, với một vị Toàn quyền đổi tên ra Cao ủy, và các công chức chuyên môn cao cấp hợp thành một thứ nội các Liên bang chỉ gồm những Quốc vụ khanh không trách nhiệm chính trị, và chỉ trách nhiệm trước Cao ủy. Sẽ có một Hội đồng Liên bang, nhưng Cao ủy không có trách nhiệm trước Hội đồng. Torel cho biết rằng Cao ủy không làm Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch sẽ được bầu bởi Hội viên. Những Hội viên sẽ chọn thế nào thì không có, nhưng dẫu sao thì cũng chỉ có trách nhiệm biểu quyết về ngân sách, pháp luật của Cao ủy lập ra, nghĩa là chỉ có trách nhiệm cố vấn mà thôi.

Phái đoàn ta đã tỏ rõ ý từ đầu rằng không nhận một Liên bang chính trị, và chỉ nhận một Liên bang kinh tế mà thôi. Bourgoin trả lời rằng trong hoàn cầu, không có thứ Liên bang như vậy. Muốn làm cho ta bớt sợ, ông lại bảo rằng Liên bang không có Chính phủ; chỉ có những Vụ trưởng mà thôi, chứ

không có Bộ trưởng.

Chúng tôi nghĩ rằng Liên bang như vậy lại còn chặt hơn một Liên bang chính trị trống đó chỉ có dân trong nước Liên bang dự quyền. Liên bang này chỉ là một Liên bang hành chính trong đó người cầm hành chính lại không phụ thuộc Liên bang. Cải cộ cũng vô ích. Vả thời giờ còn rất ít, mà chúng tôi muốn bàn cải về vấn đề Thống nhất một cách rộng rãi. Tôi bèn nói rằng chúng tôi chỉ đặt một số câu hỏi để chính xác một vài điểm, rồi báo cáo lên Chính phủ. Còn sự bàn luận thì để Hội đồng Paris.

Trong mục Liên bang, Phái đoàn Pháp còn nêu một điểm rất sâu hiểm là vấn đề bảo vệ những dân thiểu số, nghĩa là về thực tế, là sự quản trị vùng Thượng Tây Nguyên ở Trung bộ và cả các vùng cao bọc Trung du Bắc bộ. Nhưng không còn thời giờ, họ đề nghị để lại hôm sau.

Hôm sau, thứ bảy, 11-5, là ngày cuối cùng của Hội nghị Đà Lạt. Cũng là ngày mà Phái đoàn Pháp chịu nhận đem vấn đề thống nhất ba kỳ ra Hội nghị. Ta đã thấy Chính phủ Pháp không chịu để Việt Nam độc lập. Còn về vấn đề thống nhất thì sao? Chúng tôi đã biết rằng, Chính phủ Pháp vẫn giữ bí thuật Thực dân “chia để mà trị”, mà họ đã dùng, nhất là ở trên đất Việt Nam. Nhưng chúng tôi cũng cố gắng đánh thức những người mê muội và những kẻ vong bản phiêu lưu phụng sự chính sách thực dân ấy.

Từ tám giờ sáng chúng tôi đã hẹn nhau sớm tới ở phòng làm việc tại khách sạn Hoa Viên để bàn riêng, cắt công việc trước lúc vào hội. Hồ Hữu Tường, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền và tôi bàn đề nghị để các phái viên gốc Nam bộ, Hồ Hữu Tường và Dương Bạch Mai can thiệp nhiều và bảo tôi, là phụ trách tiểu ban Chính trị, nói cuối cùng. Nguyên khi thảo đề nghị về vấn đề trung cầu dân ý, tôi đã bàn với các anh em rằng: “Mình phải nghĩ đến sự thực hiện. Mà thực

hiện thì Nam bộ bị người Pháp chiếm cứ với một binh lực khá mạnh, cho nên họ dễ lung lạc mà dùng nhóm Nam kỳ tự trị. Trong bốn người này, tất nhiên có tội Việt gian vì lợi riêng mà làm tay sai, nhưng cũng có những phần tử hoặc sợ Cách mạng vì tài sản, vì tín nhiệm, hoặc đã bị những hành động quá khích của Cách mạng khi khởi đầu làm tổn thương đến người thân, ruột thịt người ta. Chính cụ Chủ tịch cũng đã nói: con dân một nước có người tốt người không, như bàn tay có ngón ngắn ngón dài. Vậy ta nên đề nghị một phương sách trung cầu mà tất cả có thể nhận được. Vậy ta đề nghị rằng cuộc trưng cầu dân ý sẽ tổ chức ở Nam bộ bởi một cơ quan Hành chính Lâm thời gồm ba mươi người Việt Nam. Chính phủ Việt Nam cử mười người, Chính quyền Pháp cử mười người. Còn mười người nữa thì cử theo thỏa thuận của hai bên”.

Phái đoàn ta đã bằng lòng đề nghị ấy, mà ta đã trao cho Phái đoàn Pháp.

Chín giờ rưỡi, bắt đầu họp. Buổi họp này là buổi cuối, trước Đại hội bế mạc tối nay. Các đại biểu Pháp sắp được về Sài Gòn hay Paris đều vui vẻ. Và chẳng đối với họ, sự dự Hội nghị Đà Lạt chỉ là một sai dịch đặc biệt trong đời công chức của một nước lớn mà thôi. Còn tất cả Phái viên ta thì nét mặt tư lự, khổ tâm vì thấy sự điều đình đã thất bại hoàn toàn, và chính hôm nay, sự thất bại về vấn đề Thống nhất sẽ làm đau đớn nhất.

Messmer chủ tọa buổi họp, ngồi ghế giữa cuối phòng khá rộng. Tôi ngồi đối diện đầu phòng, Giám ngồi sát phía phải tôi. Các phái viên Việt Nam ngồi thành dãy dài phía phải tôi, và đối với phía cửa vào. Còn các phái viên Pháp ngồi đối diện với dãy phái viên ta. Các cố vấn và những bàng quan hôm cuối tới khá đông.

Messmer nói: “Hôm nay đem bàn hai vấn đề: Dân Thiểu

số và Trung cầu dân ý”.

Một viên công sứ cũ đứng dậy giảng giải lâu vấn đề dân nào là thiểu số, có phong tục riêng, không thuộc Việt Nam. Nước Pháp phải bảo hộ che chở. Trong khi bàn chuyện với người Pháp hôm qua, tôi đã rõ thâm ý của Cao ủy là tách phần đất Tây Nguyên thành một nước riêng trực thuộc nước Pháp, để dành cho sự thực dân của Pháp. Với nước Tây kỳ ấy, nước Pháp có một chân trong Liên bang. Trước chiến tranh, chính quyền Đông Dương cũng đã hạn chế sự di dân Việt lên vùng ấy.

Tôi đoán ý Phái đoàn Pháp đem việc này ra, một mặt thì tuyên truyền mạnh để biện chứng cần có chính quyền Pháp ở Đông Dương, một mặt thì để làm hết thời giờ buổi hội, khiến không bàn gì được về vấn đề Trung cầu dân ý. Vì vậy tôi không xin tạm dừng họp để bàn với anh em, và trả lời lập tức rằng: “chúng tôi đã rõ ý của Phái đoàn Pháp. Chúng tôi sẽ đem trình Chính phủ. Hội nghị Paris sẽ bàn lại”.

Không ngờ rằng các anh em không hiểu ý. Đang hăng máu vì những lời rất khó nghe của chuyên viên Pháp, Giáp nói: “Việc ấy là việc nội trị của chúng tôi. Chính phủ đã có chương trình và đã thi hành chương trình chính trị ấy”.

Nhân thế, các Phái viên Pháp lần lượt đứng dậy tấn công. Bourgoin nói rằng: “Việc này là bốn phận của nước Pháp. Nước Pháp có trách nhiệm trước mặt hoàn cầu”.

Rồi Torel, Bousquet cũng nói hòa vào. Cho đến Ner là một người dự thính cũng can thiệp trực tiếp. Giáo sư Ner, thạc sĩ Triết học, đã có lên ở xứ Thượng trong một thời gian để nghiên cứu về Xã hội học. Ner bảo: “Việt Nam cũng phải nhận có cuộc trưng cầu dân ý riêng về các dân thiểu số”.

Giáp càng tức, càng hăng, muốn trả lời thêm. Tôi phải biên mảnh giấy nhỏ đẩy sang, Giáp mời tôi. Tôi nói: “Xin để trả lời tại Paris. Nay ta hãy bàn sang điểm Trung cầu dân ý”.

- Messmer nói xin dừng một lúc để đợi đánh máy cho xong lời đáp của Phái đoàn Pháp về điểm cuối này. Mười giờ rưỡi, Ủy ban họp trở lại. Torel đọc lời đáp ấy, khinh miệt cái hoài vọng thiên nhiên của dân tộc ta, một cách không thể tưởng tượng. Đại ý rằng:

“Nước Việt Nam không phải gồm ba xứ. Thành phần nó là tùy theo kết quả của cuộc Trưng cầu dân ý.

Cuộc Trưng cầu dân ý sẽ tổ chức ở Trung kỳ và Nam kỳ.

Chính phủ Việt Nam không được dựa vào chính trị của hai xứ ấy trước khi kết quả cuộc Trưng cầu dân ý ấy thuận.

Phái bộ Việt Nam không có quyền bàn gì đến nội trị các xứ ấy.

Nước Pháp sẽ tổ chức cuộc Trưng cầu dân ý và sẽ rất công bằng”.

Tôi xin hoãn buổi họp nửa giờ. Anh em họp riêng trong phòng nhỏ. Uất khí lên đầy cổ, trước câu “Vous n’avez rien à dire sur cette question – Các anh không có điều gì được nói trong vấn đề này” của một Phái viên Pháp làm nhiều anh tức cực điểm. Nếu cãi nhau liền, thì có lẽ đến to tiếng. Chúng tôi bàn nên bình tĩnh trả lời, miễn là tổ được quyết tâm của toàn dân mong mỗi thống nhất, tổ cho nước Pháp rằng họ đang đi lầm đường, và báo cho những phần đồng bào phải sống dưới chính quyền thực dân, tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc.

Phái đoàn ta dự định, sau khi vào, các đại biểu Nam bộ nói trước, các phái viên khác tùy tiện trả lời những lẽ mà phe Pháp sẽ đưa ra và dành tôi kết luận.

Khi vào hội lại, trong phòng im lặng lạ thường. Dương Bạch Mai đứng dậy. Khác hẳn mọi khi, anh thông thả cất tiếng nói, nhẹ nhàng, trầm tĩnh, nhưng rất buồn rầu. Tôi tiếc đã không chép lại trong sổ tay những câu tuyên bố của các người trong phiên họp cuối cùng này, vì buổi chiều và chiều

tối hôm ấy còn họp hai lần, và phải soạn sửa để ngày sau rời Đà Lạt.

Nhưng tôi còn ghi qua rằng Mai đã nói rằng Việt Nam gồm ba kỳ, kể lại lịch sử khai thác Nam Trung bộ và Nam bộ, lịch sử thống nhất dân tộc Việt, và vạch thiếm ý của chính sách thực dân đã chiếm và chia rẽ đất nước ra làm ba để ngự trị. Rằng sau ngày giải phóng, dân Nam bộ đã tỏ lòng cương quyết thà chết hơn mất độc lập và thống nhất.

Pignon đem chuyện Hội đồng Tư vấn Nam bộ không chịu nhận điểm Thống nhất ba kỳ và đánh điện cho Sainteny về chuyện ấy; lại nói đến đề nghị của bác sĩ Thịnh. Rồi ông kết luận rằng: “Vấn đề Thống nhất ba kỳ rõ ràng không phải là một vấn đề hành chính, mà thật là một vấn đề chính trị”.

Giáp trả lời. Ý là Việt Nam vốn chia đất ra ba kỳ để tiện việc cai trị. Vậy nay họp lại chỉ là một vấn đề cai trị, nghĩa là hành chính.

Messmer nói rằng một nước phải gồm những người cùng sống chung. Nếu có kẻ không muốn, thì chỉ có cách hỏi ý kiến họ. Rồi Hiền, rồi Bousquet, đem các lời lẽ pháp lý chọi nhau để tỏ ai có quyền tổ chức cuộc trưng cầu dân ý.

Về vấn đề Nam bộ, Giáp đã có câu: “Nếu Nam bộ mất thì dân Việt Nam chiến đấu cho đến khi đòi lại được”. Mạnh Tường đã có câu: “Nam bộ là thịt của thịt chúng tôi, máu của máu chúng tôi” mà sau này nhiều người đã dùng làm biểu ngữ. Huyền có câu có lẽ thâm trầm hơn, là: “Không phải Nam bộ là của Việt Nam, mà là Việt Nam là của Nam bộ”. Sau cuộc cãi nhau hồi lâu, không khí rất là nghiêm trọng. Các phái viên Việt đều tức giận, xót xa. Tôi xin nói để kết luận. Tôi nói khá dài, thật ra thì tôi đã gắng đọc một bài tuyên ngôn soạn sẵn, mà tôi tiếc đã mất nguyên văn. Tôi cảm động cho nên đọc khó ra lời. Tôi nhắc lại sự nhần nhục của Phái đoàn Việt Nam để tìm một giải pháp công bình cho mọi phe

về vấn đề then chốt của vận mệnh nước mình, và vạch rõ sự nhẫn tâm của Thực dân dùng hết mọi cách để ngăn cản anh em một nhà xum họp.

Nhìn xuống phòng, thấy các hội viên đôi bên đều cúi mặt, như bị bầu không khí nặng nề đè nén trên đầu. Phút chốc Hồ Hữu Tường đứng dậy, hai mắt đỏ ngầu, đi vòng quanh các ghế, qua trước bàn tôi. Ai cũng nhìn theo đến lúc anh ra cửa. Giáp ngồi bên cạnh tôi cựa cựa, coi chừng không thể nín giận được nữa. Bèn đứng phắt dậy, ôm cái cặp nặng, đi chong ra cửa, trước mắt tất cả hội viên sững sốt. Khi ra khỏi cửa rồi, ảnh đóng cửa cái rầm!

Trong khi các phái viên ta lần lượt bỏ Hội phòng, tôi phải dùng đọc. Tôi thấy thoáng qua cái tương lai không những đen tối, mà còn rất bi thảm cho sự giao thiệp Việt - Pháp. Cái tiếng đóng cửa sầm của Giáp có đánh thức lòng mê muội của những người có cao kiến đến chính trị Liên hiệp Pháp không? Còn đối với tôi, thì đó là tiếng sấm đầu tiên trong cơn giông tố nó sẽ lôi cuốn dân Việt vào một cuộc chiến tranh bắt buộc để giành độc lập và thống nhất cho Tổ quốc. Những hình hăng vạn nhà tan, hàng triệu dân chết hiện thoáng qua mắt mờ vì cảm động.

Nhưng tôi phải cố gắng đọc rõ mấy câu kết luận:

“Nam bộ bị bảo lực phải chia lìa với Tổ quốc, thì dân Việt đời đời sẽ tranh đấu để nối lại. Ý nước Pháp có lẽ muốn dùng việc Nam bộ để làm một cái “định ung” – abcès de fixation, nghĩa là một cái nhọt mà y khoa đã cố ý gây ra tại một chỗ nào trên mình bệnh nhân, để dồn nọc bệnh vào đó, kéo nó sâu chỗ khác – nhưng hãy coi chừng! Với sự tranh đấu không dùng của dân tộc Việt Nam, cái định ung sẽ hóa ra nhọt thối thịt, nó ăn lan tràn, làm mục nát khối Liên hiệp Pháp.

Mặc dầu những kẻ, vì ghét một người hay một chủ nghĩa, mà phản bội xứ sở mình, Nam bộ không chóng thì chầy, sẽ

trở về trong lòng Tổ quốc⁽¹²⁾”.

Tôi nói xong, mọi người đứng dậy ra phòng, không ai nhìn ai, không ai nói chuyện với ai. Tôi không biết ý nghĩ của các thánh giả Pháp ra sao. Hình như họ đã cố bưng bít cái buổi họp cảm kích thương tâm này, nhưng họ cũng thấy rằng vấn đề Nam bộ sẽ là khối nặng buộc chân, mà nước Pháp phải kéo lê lâu dài.

Phái viên ta ai nấy về phòng mình nghỉ ngơi một chốc cho người cơn cảm kích. Xuống ăn cơm trưa rồi ra phố xem có gì Hà Nội hiếm có thể sắm mang về. Cuối cùng mỗi người mua được một đôi dép cao su! Hai mươi tờ giấy bạc Đông Dương một trăm đồng còn nguyên, sẽ được mang về nộp Chính phủ.

Bốn giờ chiều, anh em Phái đoàn họp riêng để kiểm điểm công tác đã làm.

Nguyễn Tường Tam nói:

“Tuy Hội nghị Đà Lạt đã không đem đến một sự thỏa thuận nào giữa Việt Nam và Pháp, nhưng đã có một kết quả tốt là đã đoàn kết tất cả anh em chúng mình, như đã hứa cùng Chính phủ trước khi lên Đà Lạt. Sáng nay, Đà Lạt đã thấy một cảnh tượng đáng ghi: từ anh Cộng sản đến kẻ Quốc gia, cùng rơi lụy trước sự sợ mất một mảnh đất nước nhà.

Lịch sử đi đến chỗ đoàn kết có ba thời kỳ: Bắt đầu đánh nhau, đó là thời kỳ đau đớn; sau đến thời kỳ đoàn kết gượng để thành lập một Chính phủ đoàn kết; cuối cùng là thời kỳ đoàn kết tự do, không ai bắt buộc.

Chúng ta phải đoàn kết. Các người phụ trách có thể làm cho đoàn kết mà không làm thì có tội. Chúng ta phải hẹn cùng nhau đoàn kết trong một giai đoạn ít ra cũng mười năm...”

Võ Nguyên Giáp nổi lời:

“Đảng Cộng sản và Mặt trận Việt minh cũng chủ trương toàn dân đoàn kết. Trong một hội nghị Việt minh, đã có đề

ngợi giúp Quốc dân đảng lập lại và mở rộng để có thể lôi cuốn tất cả toàn dân”.

Giáp và Tam hứa hẹn cùng nhau rằng sau khi về sẽ giải thích cho đảng phái mình sự ấy. Giáp đã tin rằng mình sẽ đem hết tâm lực làm việc ấy và sẽ lượm được kết quả.

Giáp kết luận rằng: “Ngoài các đảng phái, anh em khác cũng phải đoàn kết. Ngoại giao phải làm từ gốc rễ”.

Tam lại kiểm điểm thái độ chung của phái đoàn. Rằng: “Chúng ta đã theo đúng chỉ thị của Chính phủ, là phải căng nhưng không đứt, là gạt bỏ những vấn đề bất hợp ý nguyện mình, chứ không làm liên can đến Chính phủ”.

Riêng tôi xét thì cá nhân Tam và Giáp bấy giờ rất thành tâm muốn bắt tay nhau thật thà mà làm việc. Qua ba tuần tiếp xúc với Phái đoàn Pháp, ai cũng thấy rõ rằng vận mệnh nước ta nay chỉ còn mong ở sự kháng cự của dân ta và nhất là của chính quyền ta. Những người Mác xít ta có lúc tưởng rằng với thắng thế của hai đảng Xã hội và Cộng sản Pháp sau khi Đức thua, nước Pháp sẽ thả Việt Nam, nếu ta cũng đồng chí hướng. Bấy giờ họ cũng đã thấy rằng những cuộc điều đình hoặc ở Hà Nội, hoặc Đà Lạt đều đã tiến triển với chính phủ gồm các đảng ấy ở Pháp. Những đảng ấy tuy đồng, nhưng không can nỏi, hoặc không muốn can những nhóm Thực dân dùng võ lực để chia xẻ nước ta ra nhiều mảnh, cắt xẻo những phần cốt yếu về phòng thủ và kinh tế để dần dần tiêu tán hoàn toàn cái quốc gia Việt Nam, dùng một nhóm người vong bản để nô lệ hóa nhân dân. Vì đều thấy rõ sự ấy, cho nên trước cái họa diệt vong, Tam và Giáp đã thấy ý tưởng Đảng là nhẹ mà ý tưởng Quốc gia là nặng. Tôi những tâm nguyện các anh giữ được chí hướng ấy lâu dài.

Với những ý nghĩ ấy, tôi cùng tất cả Phái đoàn vào dự phiên họp Đại hội đồng bế mạc lúc bảy giờ rưỡi tối.

Bourgoin chủ tọa, nói tóm tắt mấy lời, một phần nào tả

sự thật. Rằng:

“Hội nghị đã làm cho hai bên biết rõ lập trường của đối phương. Những vấn đề đều được nêu ra rõ ràng chính xác. Những đề nghị của Pháp đã tôn trọng sự tự do dân chủ của Việt Nam. Cả hai bên đã không mà cả điểm nào cả...”

Tam trả lời cũng vắn tắt: “Trước hết cảm ơn Phái đoàn Pháp đã tiếp đãi trong thời gian Hội nghị. Phái đoàn Việt Nam cũng đồng ý rằng hai bên tỏ rõ lập trường nhau và không mà cả. Những đề nghị Việt Nam là vừa muốn liên hiệp với Pháp vừa bảo vệ sự tự do của mình. Sự định đoạt sẽ dành cho Hội nghị Paris”.

Thế là xong Hội nghị Đà Lạt. Hơn ba tuần tranh đấu. Phái viên Pháp có lẽ coi như là một cuộc vừa nghỉ vừa làm việc. Còn Phái viên ta thì coi đó là cuộc bảo vệ sự sinh tồn cho dân tộc và cho cá nhân mình. Tối ấy, ngủ đêm cuối cùng ở Đà Lạt, mà không chắc gì còn có thể trở lại ngắm cái cảnh xinh đẹp của trung tâm miền Thượng này.

Rạng ngày sau, Chủ nhật 12-5, ôtô Pháp đem Phái bộ đi đến sân bay có lễ tiễn tống gì không, tôi không ghi gì lại. Có lẽ chuyển về rất sơ sài giản dị.

Chín giờ bốn mươi, tàu bay cất cánh, bay thẳng về Bắc. Tàu bay đi chuyển này mở cửa mờ kín, nên khó trông ra ngoài. Anh em có lấy một số báo ở phòng Báo chí mang về. Ngồi trong tàu, chia nhau đọc cho khuây.

Từ mười hai giờ, hình như trông thấy biển mù xanh. Máy bay bay cao, trông xuống thấy nhiều đám mây trắng nhỏ trôi dưới.

Cù Huy Cận, người nhỏ tuổi nhất, tính rất vui, pha trò làm anh em đỡ buồn. Cận ra câu đối:

Việc nước mười hai ông phái bộ

Có anh hỏi: “Câu đối như thế thì khó ở đâu?”

Cận bảo là câu đối tức cảnh và có ghép những tiếng mười

hai và tiếng nước. Tôi phải giải thích thêm cho các anh không hiểu rằng: “Tục ngữ có câu: phận con gái, mười hai bến nước. Mười hai bến trở ý cách xa nhau; đây trở ý con gái đi lấy chồng phải lìa nhà mình, làng mình”.

Có anh đối đùa rằng: “Đội nhà, ba bảy ả K.T.”. K. T là xóm Khâm Thiên, ngày trước là xóm cô đầu ở Hà Nội. Cận bề rằng còn thiếu phần ghép chữ. Tôi cũng đùa theo, xin chữa ra:

Đem mai ba bảy ả K. T.

và giải thích với vế Kiều: “Quả mai ba bảy đang vừa”, trở con gái đến tuổi kén chồng.

Đại loại, các thơ đùa cũng đã làm trò vui cho quên cái buồn cái mệt đã tích trong mình trong hơn ba tuần lễ. Cận làm thơ Vô đề dùng tên hoặc đặc điểm gì của một vài phái viên:

Đà Lạt hoa kia biết nói cười

Tường nam, Tường bắc, biết theo ai

Trưởng đoàn, đoàn trưởng đều cao cả

Thang một làm sao bắc cả hai

Đoan trưởng là Trịnh Văn Bính Giám đốc Vụ quan thuế. Trưởng đoàn là Nguyễn Tường Tam. Hai người này đều cao. Thơ chẳng có nghĩa gì, nhưng bạn đồng hành vẫn họa chơi. Tôi cũng có họa:

Đà Lạt hoa em mới ngậm cười

Theo làng Khoa, Giáp chứ theo ai

Hòe Mai vậy ngọn cao khôn với

Tam cấp thang đành bước được hai

Thấy các thơ họa cũng vô duyên như thơ xướng. Tôi mới đem bài thơ, mà tôi đã làm một hôm nghỉ họp trên Đà Lạt, ra cho các anh em xem, rồi mời họa, hoặc làm thơ ghi cảm tưởng hay tình tứ. Thế là các anh em ngồi im lặng được khá lâu. Hòe, Cận, Hiền có thơ họa đưa tôi xem. Tôi tiếc đã không chép lại. Tôi đã chỉ ghi lời bình phẩm: Hòe thơ già dặn, Cận lời bóng bẩy, Hiền chịu khó nhưng chưa quen làm thơ.

Rồi các hành nhân dần dần ngủ gà ngủ gật. Tiếng chong chóng tàu sấm bão, làm cho không nghe người ngồi bên cạnh nói. Cửa sổ gương mờ, chỉ có một lỗ nhỏ ở giữa. Phải ghé mắt gần sát mới thấy mây, đất, núi sông. Gió lọt qua khe hở thổi lạnh cả lưng. Trong lúc tai không bung mà điếc, mắt không bật mà mù, tôi chỉ còn cách nhìn quanh trong tàu mà ngắm các anh em: anh ngủ ngon lành, anh đọc nhật trình, anh ra vẻ mơ màng, anh ra dáng mệt mỏi. Lại có bốn anh quay quần đánh bài ở phía sau tàu.

Trong khoảng không gian chật hẹp ấy, mà tôi thoát thấy như đang cô quạnh ở chốn thanh u, mơ màng nhớ cảnh núi hồ Đà Lạt, ngẫm lại những lúc cảm kích vì phải nghe những lời đối phương lấn ép, phải nỗ lực lấy lẽ phải luận bàn. Tôi nhắm nghĩ một bài hát nói để ghi lại cảnh vật và tâm tình. Bài hát Hội nghị Đà Lạt ấy như sau:

*Núi Đà Lạt xa quanh mình uốn éo
Lưng lưng đồi, ai khéo vẽ rừng thông
Mặt hồ xanh, mây bạc bóng gương lồng
Trên cỏ lục, lối hồng đang uốn khúc
Ngắm cánh tay người, thêm tấm tức
Gẫm mình việc nước vẫn đeo đai!
Giữ non sông, thao lược đã không tài
Nêu sứ mệnh, một vài câu biện luận
Thấy lẽ mạnh ép hèn, sôi nổi giận
Tuốt guom thù, toan quyết trận phong ba
Nhớ ra... đã có nghị hòa!*

Làm xong, tôi viết vào giấy, rồi trao cho Cận ngồi bên cạnh xem. Cận ngậm nga lắm nhấm; rồi nhà thi sĩ tặng tôi một câu bình phẩm: Le poète n'est pas celui qu'on pense – thi sĩ không phải kẻ mà người ta tưởng. Lời tán thán là quá, nhưng đó là lời của một bạn văn thông cảm với người “một hội một thuyền”. Hai nụ cười hóm hỉnh của Tạ Quang Bửu khi đọc vế

“Gắm mình việc nước vẫn đeo đai” và về cuối, tỏ rằng ảnh đã hiểu thấu tâm lý tôi, và khiến tôi thêm cảm động.

Máy bay đã tiến gần về đất Bắc. Có lúc, bay thấp xuống, để thấy bờ biển, sông núi; đoán chừng vào chặng Nghệ An. Rồi dần dần vào thiên phận Nam Định, Hà Nam. Phía tây thấy dãy núi lên Nam Công, Hương Tích. Tàu càng xuống thấp. Đây núi Đọi, đây sông Châu Cầu. Rồi núi Tam Đảo đã hiện đầu chân trời.

Máy bay hạ cánh xuống Gia Lâm. Bây giờ mới một giờ rưỡi, ngày Chủ nhật 12-5. Phái đoàn về đến Hà Nội, anh em chia tay nhau sau khi hẹn ngày hôm sau lại họp để phục mệnh với Chính phủ.

Mười giờ sáng hôm sau, ngày 13, các phái viên tề tựu đến dinh Chủ tịch. Có đủ mặt các bộ trưởng.

Nguyễn Tường Tam nói: “Phái bộ xin ra mắt Chính phủ”.

Cụ Chủ tịch: “Hoan nghênh Phái bộ Hội nghị Trù bị. Tuy kết quả chưa đủ, nhưng Phái bộ đã làm cho nước Pháp và Ngoại quốc biết rõ rằng người nước ta biết tranh đấu, biết công tác và biết đoàn kết...”.

Tam báo cáo về tính cách của công tác phái đoàn. Đại cương, có những ý sau này:

- Tranh đấu gắng, thì lúc nào cũng gắng; nhưng không để phá triệt.

- Hết sức làm việc.

- Chuẩn bị kỹ càng các buổi họp.

- Hành động cá nhân không làm mất thanh danh cá nhân và tổ quốc.

- Ngoài sự đàm phán, các anh em hiểu rõ nhau hơn, và chắc đã đoàn kết nhau hơn.

Võ Nguyên Giáp nối lời, nói cũng đồng ý với Tam và báo cáo rằng Hội nghị đã làm ta rõ lập trường của Pháp. Lập

trường ấy không khác gì cái mà mình đã thấy trước: lập lại chính quyền thuộc địa qua Liên bang Đông Dương, dùng tay sai mà trực trị Nam phần Việt Nam, dùng quân đội hạn chế quyền tự chủ của ta ở Bắc phần.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng nói: “Mừng đoàn kết trong Phái đoàn và tất cả toàn dân phải đoàn kết để đánh đổ âm mưu chiếm đoạt của thực dân”.

Cụ Chủ tịch nói: “Phải tiếp tục tranh đấu tại Hội nghị Paris.

Năm giờ chiều hôm ấy, phái đoàn cũ lại họp buổi cuối cùng để kiểm điểm những khuyết điểm của sự làm việc, và để rút kinh nghiệm cho phái bộ sẽ đi Paris.

Phần lớn phái viên đã nhận rằng về tinh thần thì phái đoàn đã làm tròn nhiệm vụ một cuộc đàm phán trừ bị, bày tỏ ý chí mình và dò xét mưu ý đối phương. Nhưng về phần tổ chức vật chất thì có khuyết điểm.

Giáp kể những khuyết điểm về giao hữu giữa nhân viên phái đoàn, về tổ chức văn phòng, tổ chức những tiểu ban và liên lạc giữa phái viên và cố vấn.

Hiền nhấn về sự anh em thường để ý nhiều về những tiểu tiết, còn về những việc lớn thì không bàn đến. Hiền cho thí dụ việc bàn luận về Liên bang.

Mạnh Tường trách rằng về khoản thù tiếp với các tư nhân ngoài, với các nhà báo, ta không dự định. Đáng lẽ phải có ngân quỹ nhất định.

Tam thêm rằng: “Nếu cần thì phải ngoại giao...”

Cuối cùng Giáp nói về phương pháp làm việc trong các cấp đàm phán: trong buổi họp Ủy ban, trong buổi họp Đại hội, trong khi trao đổi văn kiện và trong khi tiếp xúc cá nhân.

Thế là nhiệm vụ của các phái viên đã chấm dứt buổi tối hôm ấy.

Dư ba của Hội nghị là bữa cơm Chính phủ đãi anh em phái

đoàn. Tất cả các bộ trưởng, phái viên, cố vấn, hành nhân ngồi chung quanh cái bàn dài trang hoàng những cụm hoa đỏ xen vàng. Hai cụ Huỳnh, Hồ ngồi giữa. Chuyện trò ồn ào náo nhiệt, hầu như ai cũng đã quên những buổi tranh đấu tổn thương cân não. Có một lúc cụ Chủ tịch hỏi các phái viên: “Cảnh Đà Lạt có đẹp không?”.

Cù Huy Cận tả, khoe cái đẹp thiên nhiên của Đà Lạt.

Cụ lại hỏi: “Thế thì các chú có làm thơ không?”.

Cận trả lời: “Anh Hãn có làm”.

Cụ bảo: “Đọc cho nghe nào”. Rồi Cụ ngoảnh tìm tôi. Tôi ngồi khá xa. Vốn không thích đem văn thơ để tâm sự ra làm trò chơi ở tiệc công; nhưng buổi họp này; dù có các Cụ, các bộ trưởng, có không khí rất gia đình. Tôi không thể từ chối, nhưng còn lưỡng lự nên đọc bài Đường luật hay là bài Hát nói. Lại nghĩ rằng về kết của bài Hát nói; Nhớ ra đã có nghị hòa, có thể nghe ra đáng trách Chính phủ đã ký Hiệp định sơ bộ, tôi đành đọc lại bài kia, tuy rằng nó tả cái đẹp của Đà Lạt không đủ bằng bài Hát nói.

Nghe xong, Cụ hỏi đùa rằng: “Thế thì Hoa có biết nói không?”. Rồi Cụ lại hỏi ai làm thơ Đà Lạt nữa không.

Không ai trả lời. Thấy sự im lặng khá lâu, tôi lại lên tiếng, nói vội rằng: “Nhân chuyện tranh luận ở Hội nghị Đà Lạt, tôi đã nhớ đến bài thơ Tết của Cụ”.

Cụ ngoái cổ lại, coi vẻ ngạc nhiên và cùng cả cử tọa chờ.

Tôi nói tiếp: “Bữa Tết, tôi đã đọc bài thơ *Khai bút* của Cụ cho các Cụ ở trong quê Hà Tĩnh nghe. Các Cụ đều khen thơ Cụ rất hay, khen lời thật mà hay. Nhưng có Cụ lo...”.

Ai cũng ngoảnh lại phía tôi với đôi mắt tò mò, mà chắc không ai đoán được tôi muốn nói điều gì.

Tôi nói câu: “... vì trong thơ có lời sai”. Sai trở một lời nói hoặc câu văn, tuy tác giả vô tình, nhưng thánh giả có thể xoay

hiếu ra nghĩa không tốt. Người ta thường tin đó là điềm gở.

Cụ hỏi: "Lời sai ở chỗ nào?"

Tôi đáp: "Thưa Cụ, ở câu thực:

Độc lập đầy voi ba chén rượu

Tự do vàng đỏ một chòm hoa

Vì có bốn chữ độc lập đầy voi".

Cụ hiểu ý liền. Nhanh ý, Cụ hỏi lập tức: "Thế thì các Cụ chữa lại ra sao?"

Chuyện các cụ Hà Tĩnh bàn tán thơ Khai bút trên có thật.

Tôi đáp: "Có Cụ đã xin đổi vế trên ra: Độc lập say sưa ba chén rượu".

Cụ không nói gì. Cử tọa lại lao xao nói chuyện khác.

Hậu quả cuối cùng, đối với tôi, của Hội nghị Đà Lạt là đã phải theo cụ Chủ tịch đón Đò đốc D'Argenlieu, ngày 19-5, trước thềm dinh Chủ tịch.

Sau bữa cơm kể chuyện trên, tôi được rút về chăm việc văn hóa. Thành linh có điện thoại văn phòng Chủ tịch gọi lên phủ gấp, vì có đò đốc tới thăm. Chủ tịch nghĩ nên có một người thay Phái đoàn Đà Lạt ra đón với Cụ.

Tôi theo Cụ trong phòng khách đi ra cửa. Xe đò đốc dừng dưới thang cấp trước dinh. Đò đốc lên khỏi bậc thang. Chủ tịch tiến nhanh nhện ra, ôm lấy đò đốc mà hôn má; rồi bắt tay những vị tùy tùng. Cụ giới thiệu tôi, rồi chủ khách vào phòng khách uống trà, nói chuyện tươi cười.

Đò đốc chúc thọ Chủ tịch, vì ngày ấy là ngày sinh nhật Cụ.

Tôi ngồi một góc, nhìn hai chủ khách mà ngán cái trò diễn lễ ngoại giao. Một bên đắc thế, muốn bóp cổ người, mà vẫn làm như thân thiện. Một bên biết vậy, mà phải có thái độ hồn nhiên.

Cụ Chủ tịch hồi ấy khí sắc trông đã vững. Kinh nghiệm đưa đón của một quốc trưởng đã khiến Cụ có dáng điệu

chứng chạng tuy giản dị. Cái trách nhiệm bảo vệ nền tự chủ bấp bênh đang đè nặng trên vai. Mà Cụ không tổ về lo âu bức tức chút nào.

Cuối tháng, Cụ và phái đoàn mới sẽ đi Paris. Tương lai thế nào? Nhân dân Pháp và các chính khách bạn Cụ có lẽ sẽ làm nhẹ gánh cho Cụ được phần nào chăng? Đó là những ý nghĩ của tôi trong khi phải “bồi thị”. Nhưng tôi đã tự hỏi: Võ Nguyên Giáp đi đâu, không có mặt ở đây? Chắc rằng từ sau khi trên Đà Lạt ảnh bỏ ra ngoài hội phòng và đóng cửa cái sầm, ảnh rất bận vì phải gây dựng thực lực để đối phó tương lai.

Tương lai? Tương lai gần sát là:

Ngày mừng 1-6, một ngày sau khi Chủ tịch và phái bộ điều đình lên máy bay đi Paris, Đô đốc D'Argenlieu “cho phép” Hội đồng Tư vấn Nam kỳ lập một Chính phủ Lâm thời Nam kỳ có quyền tự trị, nhập vào Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp.

Ngày mừng 6-7, Hội nghị Việt - Pháp đáng lẽ mở ở Paris, nhưng Chính phủ Pháp “đày” ra Fontainebleau.

Mùng 2-8, Đô đốc D'Argenlieu nhóm đại biểu các chính phủ Miên, Lào, Nam kỳ và đại biểu Nam - Trung bộ, miền Thượng và mở Hội nghị Đà Lạt lần thứ hai để lập Liên bang Đông Dương. Đại tá Pháp, gốc Việt, Nguyễn Văn Xuân cầm đầu phái bộ Nam kỳ, cùng với một đại diện Pháp.

Ngày hôm sau, mùng 3-8, xung đột đầu tiên giữa hai quân Pháp - Việt xảy ra ở Bắc, tại Bắc Ninh.

Hội nghị Fontainebleau tự giải tán ngày 12-9.

Tối 14-9, riêng Chủ tịch ký với Bộ trưởng Hải ngoại Pháp Moutet một tạm ước, tạm nhận những điều yêu sách của Pháp, để chờ mở lại điều đình. Trừ việc Chính phủ Nam kỳ tự trị thì bỏ lơ không nói đến.

Ở Bắc, quân đội Pháp chiếm biên thùy đông bắc ở những

nhóm tự trị thiểu số. Chiếm lại phủ Toàn quyền, Sở Tài chính. Lập lại quan thuế ở Hải Phòng.

Ngày 20-11, quân Pháp đánh chiếm Hải Phòng.

Nói tóm lại, chương trình lập lại chính quyền Thực dân ở Đông Dương được dần dần thực hiện, bằng mọi cách: điều đình, áp bức, nội công, chiếm đoạt bằng được binh lực.

Những điều Phái đoàn Đà Lạt đã dự đoán đều đúng.

"Sự đã rõ ràng, chỉ còn cách đánh nhau giữa chúng ta". Đó là lời đáp của tướng Salan cho Hoàng Minh Giám tại Paris.

Chim còn hay dựng hâu cất mớ⁽¹³⁾

Thú còn hay giờ có nhãn nanh

Sao ta chịu nhục cho đành?

So loài cầm thú thẹn mình lắm thay!

Đó là lời kêu gọi của hồn những người ái quốc liệt sĩ.

Tám giờ rưỡi tối 19-12, bắt đầu cuộc chiến tranh giải phóng.

Cái mộng nước Việt Nam giải phóng với sự thỏa thuận của nước Pháp Mới đã tan. Lời cảnh cáo của tôi nói ra hai lần trước Phái viên Pháp rồi cũng nghiệm. Sự chiến đấu giành độc lập của dân tộc Việt Nam đã đánh thức một số dân thuộc quốc khác, làm khối Liên hiệp Pháp dần dần mòn đi. Nó cũng đánh thức những chính khách có tầm mắt trông xa trên trường chính trị Pháp. Nhờ vậy, ngày nay nước Pháp không những về tinh thần đã chiếm lại được nhiều thanh danh đối với các nước, mà cả về vật chất, kinh tế Pháp khởi ách quân sự, đã phát triển mạnh trên xứ sở; và quyền lợi Pháp trên các nước ngoài, kể cả các nước cố thuộc, đã mở mang rất chóng.

Còn đối với nước ta thì hậu quả của sự ngoan cố của phái Thực dân đến nay còn cay độc. Chiến tranh còn dày xéo đất và dân ta. Nhưng chiến tranh cũng có ngày hết. Nước Việt

Nam độc lập, hòa bình sẽ thân thiện với các nước chuộng hòa bình.

Nay nước ta còn như

Thịt một miếng trăm dao xâu xé⁽¹⁴⁾

dao Mỹ, dao Úc, dao Triều Tiên, dao Thái Lan. Nhưng dao Pháp trước cắm sâu như vậy, mà cũng hầu trở thành bàn tay thân thiện, thì những dao kia cũng rút đi.

Bấy giờ, những điều hòa bình, độc lập và cả thống nhất mà Phái đoàn Đà Lạt đã hết sức tranh đấu trong các buổi họp, sẽ bởi dân ta tự định đoạt. Nếu tất cả mọi người còn nhớ hai tiếng:

ĐOÀN KẾT

Như tiếng vọng của dĩ vãng nước nhà mỗi lúc lâm nguy, thì có lẽ, với lòng ái quốc của mọi người thành thật, những điều ấy sẽ đạt.

Tình giãc mộng ngâm câu ký vãng

Tài mấy thu ngày tháng như thoa⁽¹⁴⁾.

Từ Hội nghị Đà Lạt đến nay đã một phần tư thế kỷ. Đưa con ra đời lúc tiếng súng Điện Biên dừng nổ, nay đã thành nhân. Chuyện Đà Lạt kia chỉ là chuyện đời xưa. Những người dự cuộc ở phái ta đã một phần không ít quá cố. Tôi đã thành thật gắng chép ra những điều tôi đã chứng kiến và đã ghi, hoặc nhớ lại. Chỗ sót chắc nhiều, điều sai gắng tránh. Mục đích không ngoài ôn chuyện cũ, góp phần cho những nhà viết sử mai sau.

Nếu đọc giả ngày nay có thể rút được một vài kinh nghiệm để trở hướng hành động của mình cho nước cho dân, thì lại càng làm thỏa lòng tôi lắm nguyện.

Lòng thăm nguyện ấy chắc cũng là chung cho hầu hết đồng bào, mà nhân tiện câu chuyện Đoàn kết trên đây, tôi xin tặng mấy câu tôi đã viết theo lối phong dao, sau khi Hội nghị Genève cắt đứt đất nước:

PHONG DAO

Ngày xưa Nguyễn – Trịnh phân tranh
 Chia đôi đất nước, sông Gianh là bờ
 Bắc Nam chia nước bây giờ
 Thì lấy Bến Hải là gờ phân tranh
 Xưa kia lỗi chỉ tại mình
 Bây giờ xui dại là anh chực ngoài
 Chớ nghe miệng chúng đông dài
 Chúng chờ ta vật lộn cho nhàoì... rồi chúng xoi!
 Lạng Sơn cho đến Cà Mau
 Tổ tiên gây dựng biết bao công trình
 Người Thượng cho đến người Kinh
 Cũng chung đất nước, cũng tình anh em
 Ai ơi! Gẫm lại mà xem
 Lẽ nào thân mẹ, con đem chia phần?
 Từ Mác xít đến Giáo dân!
 Bớt phân lý tưởng, thêm phân yêu thương
 Bớt nghi kị, bỏ lọc lừa
 Cùng nhau xiết cánh lên đường vinh quang”.
 Thiết tưởng những lời ấy, thời này cũng chưa lỗi.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 – 1971)

Giải thích:

1. Thực ra Phó Chủ tịch là Nguyễn Hải Thần, nhưng cụ Nguyễn đã tự bỏ chức vị để rút lui.

2. Nguyên Pháp văn là:

Selon les usages internationaux, le Haut Commissaire de France, Représentant du Gouvernement de la République, attendait M. Nguyễn Tường Tam, Ministre des Affaires étrangères, Président de la Délégation du Gouvernement de la République du Vietnam à 10 heures 45. Outre les exigences du Protocole, cette visite devait permettre de lui présenter M. Max André, vice Président du conseil général de la Seine, Délégué du Ministère des affaires étrangères et du Ministère des Armées, choisi pour exercer la présidence de la Délégation française. La Délégation de la République du Vietnam devait être pareillement introduite par son Président.

Il est actuellement 11 heures 45, les membres de la Délégation française se sont réunis pour accueillir leurs collègues dans la salle de conférence. Cette situation ne pouvant se prolonger qu'au détriment des travaux de la Conférence. Le Haut Commissaire exprime au Ministre des Affaires étrangères de la République du Vietnam, une fois encore, le désir de recevoir dès maintenant sa visite, afin de créer le climat favorable indispensable.

3. Như trên đã nói. Lúc ra đi, hình như chỉ thị của Chủ tịch là đừng khơi vấn đề Đình chiến. Tôi không nhớ đây là ý riêng của Mai hay mới có chỉ thị mới mà tôi không được biết.

4. Tôi dùng tiếng này để dịch Pháp ngữ climat và dành không khí cho ý atmosphere.

5. Memorandum.

6. Par discipline.

7. Participation.

8. Tôi dùng hoặc Toàn thể đại hội, hoặc Đại hội đồng để trở ý Séance plénière.

9. Note verbale: văn kiện trao đổi để báo ý trước, chưa định hẳn.

10. Kho thuốc súng Sài Gòn bị đốt ngày 8-4, cách bấy giờ gần một tháng.

11. Hình như tên là Vincent.

12. Nguyên văn: Malgré ceux qui, pour avoir un homme ou une idéologie, trahissent leur pays, le Nam bộ reviendra au sein de notre Mère Patrie.

13. Bài A tế á (Tăng Bạt Hổ?).

14. Bài Trần tình (Cao Bá Đạt).

QUẦN THỤ THÔNG 3 LÁ Ở CAO NGUYÊN ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU ĐÌNH & NGUYỄN HỮU HÀI

Du khách từ Sài Gòn lên Đà Lạt, theo quốc lộ 20, sau khi đã đi qua các địa điểm Định Quán, Bảo Lộc, Di Linh, Lang Hanh, hoặc từ Phan Rang lên, theo quốc lộ II sau khi đi qua Tân Mỹ, Sông Pha, đèo Ngoạn Mục, Đơn Dương, Trạm Hành... đều có cảm tưởng rất rõ là mình đã theo triển dốc một quần sơn mảnh liệt, với những khu rừng, những quần thụ rất biến thiên, về trạng thái cũng như thảo mộc. Mỗi nơi phong cảnh mỗi khác, hùng vĩ, xinh xắn, lăm chổ bất ngờ. Và ấn tượng chung, sau một thời gian ở Đà Lạt là nơi đây không khí trong sạch, mát dịu, với những rừng thông thanh cao quyến rũ.

Người chuyên viên lâm nghiệp lên đây cố nhiên cũng không sao tránh khỏi những ý nghĩ và tình cảm thông thường ấy. Nhưng họ còn nhìn sự việc với một cặp mắt khám phá, họ tìm hiểu quá khứ của rừng rú, qua tình trạng hiện tại, lo lắng và e ngại cho tương lai, bởi vì họ thấy rõ vai trò của rừng núi.

Nếu ta nhìn chung vào địa đồ, ta sẽ thấy quần sơn Lâm Viên mà Cao nguyên Đà Lạt nằm trùm ở chóp, với những ngọn núi cao về phía bắc và tây bắc, là một cái thùng cao chứa nước quanh năm cho miền Nam nước ta. Thấy vậy, nước ấy một phần do các lưu vực tiếp thủy hứng và đưa về theo các con

sông phát nguyên từ quần sơn, để rồi phân phối cho mọi nơi trong vùng đồng bằng, một phần thấm vào đất để dần dần chảy ra, tăng cường lưu lượng, điều hòa mực nước cho sông ngòi, làm cho đất đủ ẩm, cho giếng khỏi kiệt về mùa khô. Nói tóm lại, quần sơn Lâm Viên chính là một cái bầu chứa đựng những điều kiện tất yếu để bảo vệ và điều hòa sự sinh tồn cho một vùng rộng lớn ở miền Nam nước ta.

Ngoài vai trò bảo vệ và điều hòa ấy, vai trò kinh tế quần sơn Lâm Viên cũng rất quan trọng về phương diện rừng rú. Thật vậy, lâm phần ở quần sơn này, mới chỉ nói đến các quần thụ thông 3 lá và 2 lá đã là một kho tàng quý giá để cung cấp nguyên liệu cho những nhà máy giấy, ván ghép, ván sợi, ván dăm...

Trong bài khảo luận này, chúng tôi sẽ giới hạn việc khảo sát trong phạm vi “Quần thụ Thông 3 lá tại Cao nguyên Đà Lạt”.

Trước khi nói đến loại Thông 3 lá Đà Lạt cũng nên biết qua, các loại thông khác tìm được ở nước ta.

1. CÁC LOẠI THÔNG Ở VIỆT NAM

Cho đến nay, 6 loại thông được phát hiện trên lãnh thổ Việt Nam:

1. *Pinus merkusii* Jungh. và De Vr (2 lá)
2. *Pinus khasya* Royle (3 lá)
3. *Pinus dalatensis* De Fer (5 lá)
4. *Pinus fenzeliana* (?) (5 lá)
5. *Pinus krempfii* Lecomte (2 lá đẹp)
6. *Pinus massoniana* Lamb (2 lá)

Hai loại đầu được biết nhiều hơn cả vì mọc thành quần thụ lớn và rất quan trọng về phương diện kinh tế. Loại *Pinus merkusii* tạo thành những quần thụ, có khi thuần, nhưng thường mọc chung với diệp loại, đặc biệt với Dầu Trabeng (*Dipterocarpus obtusifolius* Teysm.) như ở núi Cana (Ninh Thuận), ở Cao nguyên Di Linh Lang Hanh..., được tìm thấy ở

nhiều nơi tại Đông Dương (Bắc Việt, Trung Việt, Lào, Campuchia) từ cao độ 600m đến 1.000m, nhưng có khi cũng mọc ở cao độ rất thấp, ở đồng bằng (Khê Lan, Vạn Lộc - Quảng Bình - Huế, Campuchia...). Ngoài gỗ, loại *Pinus merkusii* còn cung cấp nhựa, nhiều và rất tốt. Đó là một trong các loại thông cho nhiều nhựa nhất trên thế giới.

Loại *Pinus khasya* mọc nhiều ở Cao nguyên Đà Lạt là loại được đề cập đến trong bài khảo luận này.

Loại *Pinus dalatensis* được bà Y. de Ferré, Giám đốc Viện Khảo cứu Lâm học Toulouse (Pháp) chuyên về họ thông đặt tên và mô tả năm 1960, là một loại thông 5 lá (thật ra số lá không nhất định lắm, từ 4 đến 6) thuộc nhóm *Pinus excelsa* và quần sơn Hy Mã, tìm ra được ở nhiều nơi, tại Trại Mát, cách Đà Lạt 6km, tại các núi đá hoa cương, ở phía đông đô thị này, tại núi Chư Yang Sing từ cao độ 1.500m trở lên và khá nhiều ở đỉnh, vào khoảng 2.000m. Theo ông M. Schmid, đó là một loại ưa sáng, lan tràn những nơi đất trệt, những cây tốt cao đến 40m và đường kính tới 1m. Nhưng những cây chúng tôi thấy được ở Trại Mát, mọc riêng rẽ chung với diệp loại, theo suối, trên đất ẩm, xem ra mảnh khảnh, không to lắm. Được tin ở phía Bắc Kon Tum, cũng có những đám thông 5 lá, có lẽ cũng thuộc loại *Pinus dalatensis*.

Loại *Pinus fenzeliana*: Ngày 14-5-1918, hạt Thủy lâm Thừa Lưu (Thừa Thiên) đã hái tại núi Pou Atouat, trên đường Hội An Attopeu, giữa Huế và Bolovens, một mẫu thông 5 lá ở cao độ 1.500m, vĩ tuyến 15°30' bắc. Mẫu này được gửi đến Viện Vạn vật học Paris. Ông Auguste Chevalier, nguyên Giám đốc Viện Vạn vật học và đã có lần qua Đông Dương, đã nghiên cứu mẫu thông này và trong một bài *Notes sur les Conifères d'Indochine* đăng ở tạp chí *Revue de Botanique appliquée et d'Agriculture tropicale* 1944, ông cho rằng có lẽ loại này thuộc loại *Pinus armandi*. Nhưng bà Y. de Ferré sau

khi nghiên cứu kỹ đã quả quyết (1960) không phải như thế và mẫu thông hái ở Pou-Atouat thuộc nhóm *Pinus parviflora*, và có thể là loại *Pinus Fenzeliana*. Nhưng bà cho việc định đoạt còn thiếu chính xác, vì mẫu thực vật duy nhất không có trái. Ông Henri Guibier, nguyên Giám đốc Thủy lâm Trung Việt, cho biết (1938), sau 1918 đã nhiều lần ông cho tìm lại mẫu thông 5 lá này nhưng không còn được nữa. Mặc dù thiếu chính xác trong việc định loại, thông hái ở núi Pou Atouat vẫn được cơ quan Thủy lâm Hoa Kỳ xem như thuộc loại *Pinus fenzeliana* (U.S. Forest Service - *Geographic distribution of the pines of the world* - 1966).

Thông 5 lá, lục địa Âu Á đều thuộc giống phụ *Cembrapinus* và chia thành 3 nhóm (Y. de Ferré):

Nhóm thứ nhất: Nhóm *Pinus armandi* đặc biệt trái lớn, thô, vẩy dày, hạt không cánh, gồm có: *P. armandi*, *P. koraiensis*, *P. cembra*, *P. sibirica*.

Nhóm thứ hai: Nhóm *Pinus excelsa*, trái nhỏ, dài, vẩy mỏng, hạt nhỏ, có cánh và gồm có: *P. excelsa*, *P. peuce* và *P. uyematsui*.

Nhóm thứ ba: Nhóm *Pinus parviflora*, trái ngắn, vẩy cứng, mộc hóa, hạt tương đối lớn, có cánh, gồm có: *P. parviflora*, *P. formosana*, *P. fenzeliana* và *P. pumila*.

Như vậy, *Pinus dalatensis* de Fer thuộc nhóm thứ hai và loại thông tìm được ở núi Pou Atouat, phía Tây Huế thuộc nhóm thứ ba. *Pinus armandi* không có ở Việt Nam. Gần đây, nhiều tác giả (B. Rollet, Nguyễn Kha, M. Schmid), mặc dù sau khi bà Y. de Ferré đã mô tả rất rõ loại *Pinus dalatensis* và đã nói những khác biệt giữa loại này và loại *Pinus armandi*, vẫn còn lẫn lộn loại *P. dalatensis* và loại tìm được ở núi Pou Atouat, có khi lại còn cho rằng *P. dalatensis* và *P. armendi* (trái dài gần 20cm và đường kính trên 6cm) chỉ là một.

Loại *Pinus krempfii* - Một loại thông khá kỳ dị, tìm được

tại Hòn Bà (Núi Vọng phu, Khánh Hòa), từ 1.200m đến 1.800m theo Poilane, tại miền thượng lưu sông Mao, ở cao độ 1.350m (theo Krempf), hoặc mọc thành chòm nhỏ ở bắc và đông bắc Đà Lạt, ở triển nam núi Kong Klang, vào cao độ 1.800m, Bidoup..., nghĩa là một loại biệt sinh, phạm vi sinh trưởng rất hẹp, cũng như trường hợp loại *Pinus datatensis*. Được Henri Lecomte mô tả năm 1921, đặt một giống mới, *Ducampopinus* (để hoài niệm ông Roger Ducamp, Quản thủ Thủy lâm Pháp, người đã tổ chức cơ quan Thủy lâm của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp), và lấy tên *Ducampopinus krempfii* để đặt cho loại thông lá đẹp này. Tuy vậy loại này thường được gọi là *Pinus Krempfii*.

2. LOẠI THÔNG 3 LÁ Ở CAO NGUYÊN ĐÀ LẠT

Thông 3 lá Cao nguyên Đà Lạt, thuộc loại *Pinus khasya* Royle, là một loại biệt sinh ở vùng Đông Nam Á, và gồm có nhiều thứ sinh trưởng từ phía Bắc Ấn Độ, Miến Điện, Vân Nam (Trung Hoa), đến Thái Lan, Lào, Việt Nam và Bắc Phi Luật Tân.

Ở Ấn Độ, loại thông 3 lá này mọc trên các đồi núi Khasya và Naga ở Manipur (Assam), và cũng mọc ở quần sơn Hy Mã, lên đến cao độ 2.500m, trên những đất thoát nước và ở những nơi có vũ lượng mỗi năm từ 1.000 đến 2.000mm.

Ở Miến Điện, những quần thụ *Pinus khasya* chiếm những diện tích rất lớn, từ cao độ 800m đến 2.300m, khi thì thuần loại, khi thì mọc chung với các diệp loại, phần nhiều thuộc họ Dẻ. Ở đây, *Pinus khasya* ưa chuộng những nơi có vũ lượng 1.900mm trung bình mỗi năm.

Ở Phi Luật Tân, thông 3 lá trước được định loại là *Pinus insularis* Endl. Nhưng theo giáo sư H. Gaussen (*Les Gymnospermes actuelles et fossiles*), thì loại này và loại *Pinus khasya* Royle không khác nhau, và chỉ có thể là hai thứ trong một loại. Có một điều đáng lưu ý là *Pinus insularis* ở đảo

Luzon, thường mọc thành quần thụ thuần, từ cao độ 1.000m đến 2.000m mà ít khi mọc lẫn lộn với các loại khác. Phải chăng đó chỉ vì tình trạng thông đủ dày để có thể loại được các mọc loại khác.

Ở Thái Lan, Pinus khasya mọc thành quần thụ lớn ở phía bắc, tại miền giáp giới Miến Điện. Nhưng ở Trung và Nam Thái Lan người ta chỉ gặp những quần thụ nhỏ riêng rẽ, không quan trọng mấy, cũng như ở Lào và phía tây nam tỉnh Vân Nam Trung Hoa.

Ở Việt Nam, thông Pinus khasya mọc nhiều và tốt ở Cao nguyên Đà Lạt, từ 1.000m đến cao độ ít nhất 2.000m. Ngày trước cây thông 3 lá Đà Lạt được Auguste Chevalier đặt tên là Pinus langbianensis, nhưng sau đó loại này chỉ được xem như một thứ thuộc loại Pinus khasya Royle.

Cũng nên đề cập đến loại Pinus yunnanensis Franchet mọc ở miền Nam Trung Hoa, tại tỉnh Vân Nam. Có tác giả (J. Greguss) cho rằng không thể phân biệt được loại Pinus yunnanensis Franchet với loại Pinus khasya Royle. Những sự khác biệt về hình dáng giữa hai loại này chỉ do môi trường sinh trưởng mà thôi. Gaussen chỉ đặt nghi vấn: có phải chăng thông 3 lá ở Việt Nam và Pinus yunnanensis chỉ là một.

Nói tóm lại, loại Pinus khasya Royle gồm nhiều thứ: khasya ở Ấn Độ và Miến Điện, insularis ở Phi Luật Tân, Langbianensis ở Việt Nam và có lẽ cả yunnanensis ở miền Nam Trung Hoa.

3. NGUYÊN LAI CỦA CÂY THÔNG 3 LÁ ĐÀ LẠT

Cây thông 3 lá ở Cao nguyên Đà Lạt từ đâu đến? Cho đến nay chưa có một giả thuyết nào được xem như có phần chắc.

Schnell, trong bài khảo luận *Les forêts montagnardes de la région de Đà Lạt* (1962), cho rằng: “Thật khó mà nghĩ rằng loại thông này đến từ rất xa. Một sự vận chuyển nhờ gió đối

với loại hột lượng nặng như hột thông khó lòng đặt thành giả thuyết. Chắc chắn sự lan tràn của các rừng thông hiện tại xuất phát từ những nơi ẩn náu nhờ thổ nhượng, chóp núi đá chẳng hạn, ở đó rừng dày ẩm không xâm chiếm được, nhưng những cây thông có thể phát đạt và sinh tồn được lâu dài, có thể từ một thời kỳ khí hậu khác và trong đó chúng có một phạm vi sinh trưởng rộng, liên tục hoặc gần liên tục, ở vùng Đông Nam Á. Ảnh hưởng của người, do các sự khai phá và nạn lửa từ một thời kỳ chắc chắn dài đã giữ một vai trò quan trọng trong việc tạo sinh các rừng thông hiện tại”.

Bernard Rollet trong bài khảo luận *Note sur la végétation du V.N. au Sud du 17ème parallèle Nord* (1960) cũng có ý kiến tương tự: “Cũng khó mà nói chính xác được nguyên lai của các loại thông. Gần chắc là thông ở đây xuất phát từ những loại xưa còn sót lại. Lửa đã duy trì và phân tán chúng từ các đỉnh núi. Có những thí dụ ở vùng ba biên giới, tại đó *Pinus merkusii* mọc thành những quần thụ nằm xen vào giữa rừng dày ẩm, hoặc những cây mọc riêng rẽ và hiếm hoi ở bìa rừng dày ẩm hay ở trên những vết đất khô khan, cằn cỗi”.

Ý kiến của M. Schmid, trong bài *Les gymnospermes de la partie orientale indochinoise* (1964) có phần táo bạo hơn: “Những đại diện của các họ tùng loại khác (trong đó có họ thông), tưởng như xuất phát từ những yếu tố di cư đã theo các đỉnh núi nối tiếp từ Vân Nam đến Đà Lạt. Sự di cư ấy đã ngưng lại ở phía tây nam, theo châu thổ sông Cửu Long. Vì vậy, các loại do quan hệ Hy Mã Trung Hoa chi phối không vào được quần sơn Cardamomes, dọc theo vịnh Thái Lan”.

Theo giả thuyết trên, ta có thể tự hỏi phải chăng *Pinus khasya* đã từ Bắc Miến Điện và Vân Nam, tiến dần theo dãy Trường Sơn, xuống đến quần sơn Lâm Viên, đã ngưng lại đây và không qua được quần sơn Cardamomes vì châu thổ sông Cửu Long? Ở Cao nguyên Lâm Viên, cây thông 3 lá

đã gặp những điều kiện thuận tiện, đất thoát nước, rẫy, cháy rừng, cao độ thích nghi, vũ lượng và ẩm độ không khí vừa phải... để phát triển và lan tràn. Nhìn kỹ địa đồ khu vực sinh trưởng của cây thông 3 lá *Pinus khasya* (xem địa đồ) ta thấy giả thuyết này khá hấp dẫn, nhưng cố nhiên, vẫn chỉ là một giả thuyết và không giúp ta hiểu được sự hiện diện của loại này (thứ *insularis*) ở Bắc Phi Luật Tân.

Về sản lực trung bình mỗi năm trên mỗi hecta của rừng thông 3 lá đúng mực cho đến nay chưa được nghiên cứu một cách chính xác ở Việt Nam. Tuy nhiên ở những nơi khác, nhiều tác giả đã cho những con số rất khả quan. Ở Nam Phi (Afrique du Sud), từ 10 đến 14m³/ha/năm (U. Aung Din - *L' utilisation des pins dans les régions tropicales* - Unasylva - 1958). Ở Malagasy (Madagascar) cũng như ở Cameroun, những cuộc thí nghiệm có theo dõi cho biết sản lực trung bình của *Pinus khasya*, đến 15 tuổi là 15-20m³/ha/năm (gỗ làm bột giấy) và đến 40 tuổi là 16m³/ha/năm (gỗ tạo tác) (Centre Technique Forestier Tropical - *Les plantations de Pins à Madagascar et au Cameroun* - 1966).

Những con số trên rất mỹ mãn nếu đem so sánh với rừng diệp loại thường (không kể các loại bạc hà và dương liễu), chỉ được 2-5m³/ha/năm.

Ở nước ta vấn đề chưa được nghiên cứu chính xác. Tuy vậy, sản lực thông 3 lá chắc chắn là trên 10m³/ha/năm ở đất trung bình, nếu chúng ta chỉ đưa ra một số khiêm tốn.

4. MÔI TRƯỜNG SINH TRƯỞNG

Chúng ta không thể nói đến cây thông 3 lá *Pinus khasya* mà không đề cập đến cây thông 2 lá *Pinus merkusii* để so sánh, nhất là về phương diện điều kiện môi trường. Vì vậy, khi nghiên cứu về Cao nguyên Đà Lạt là nơi sinh sống của cây thông 3 lá, chúng ta cũng phải nói qua Cao nguyên Di Linh là nơi sinh sống của cây thông 2 lá, mới hiểu rõ được sự

khác biệt của hai loại thông này về phương diện sinh thái.

Nhìn một cách tổng quát, hai Cao nguyên Đà Lạt và Di Linh nằm kế cận, Cao nguyên Đà Lạt ở phía đông bắc và Cao nguyên Di Linh ở phía tây nam. Cao nguyên Đà Lạt là một bình nguyên lồi lõm cao độ 1.500m, và Cao nguyên Di Linh cũng là một bình nguyên lồi lõm cao độ trên dưới 1.000m. Ở phía tây bắc và đông bắc Cao nguyên Đà Lạt lại có những chóp núi cao, tương đối không cao thấp hơn nhau bao nhiêu và cao vào khoảng trên 2.000m. Những chóp núi chính là:

- Lang Biang (Núi Bà) 2.153m
- Bidoup 2.297m
- Chư Yang Sing 2.405m

Cao nguyên Đà Lạt gồm một tập thể đồi bằng bằng, triền núi dốc, hoặc trọc, hoặc có rừng thuần loại thông 3 lá, dày thưa tùy chỗ, hoặc bao trùm bởi những rừng dày ẩm diệp loại, không hoặc có từng loại mọc xen, nhiều hay ít, ở những nơi thung lũng ẩm ướt, hoặc ở những triền dốc hiểm trở không bị nạn du canh hoặc cháy rừng.

Về phía bắc, như đã nói ở trước, Cao nguyên Đà Lạt giáp với các chóp núi cao thường cấu tạo bằng đá hoa cương. Về phía đông là bờ dốc đưa về đồng bằng Phan Rang và phía nam là bờ dốc đưa xuống Cao nguyên Di Linh. Bờ dốc này cao khoảng 500m, cấu tạo bằng đá hoa cương về phía tây nam, và đá dacite về phía nam. Về phía tây, bờ dốc cũng rất rõ và cũng đổ về Cao nguyên Di Linh.

Chúng ta có thể nói một cách khái quát rằng, Cao nguyên Đà Lạt chính là phạm vi sinh trưởng của cây thông 3 lá *Pinus khasya*, và Cao nguyên Di Linh, phạm vi sinh trưởng cây thông 2 lá *Pinus merkusis*.

(Theo Tập san Sử Địa, số 23 + 24 - 1971)

Tài liệu tham khảo:

1. Phạm Xuân Bách. *Công tác gây rừng ở Đà Lạt*: Tài liệu thuyết trình tại Viện Khảo cứu Nông lâm súc. Sài Gòn, 1970.
2. *Bois et Forêts des Tropiques* (1945, No 35) "Pnis d'Indochine".
3. Boullard. *Les Mycorrhizes*, 1968.
4. Carton et Bruzon. *Le Climat de l'Indochine et les Typhons de la Mer de Chine*, 1930.
5. Centre Technique Forestier Tropical. *Les Plantations de Pins à Madagascar et au Cameroun*, 1966.
6. Champsoloix. *La Forêt des Pays Montagnards du sud V.N. et Forêts des Tropiques*, 1958, No 57.
7. Chevalier. *Notes sur les Conifères de l'Indochine*. Revue de Botanique appliquée et d'Agronomie tropicale, 1944.
8. Cosigny. *Les Pins d'Indochine*, 1936.
9. Debazac. *Manuel des Conifères*, 1964.

10. U. Aung Ding. *L'utilisation des pins dans régions tropicales*. Unasylva V. 12, 1958.
11. Dommergues et Mangenot. *Écologie microbienne du sol*, 1970.
12. Duchaufour. *Précis de Pédologie*, 1970.
13. Nguyễn Hữu Đình. *Giảng tập Công tác bồi dưỡng rừng cao độ và rừng tùng loại*, 1971.
14. Gausser. *Les Gymnospermes Actuelles et Fossiles Fasc. VI*. Le genre Pinus, 1960.
15. Guéneau. *L'utilisation des Pins à Madagascar*. Boiset Forêts des Tropiques, 1970, No 133.
16. Haig, Huberman et U. Aung Ding. *Sylviculture Tropicale*, Tom I, 1959
17. Nguyễn Kha. *Les Forêts de Pinus Khasya et de Pinus merkusii de Centre VN*. Annales des Sciences forestières, 1966.
18. Nguyễn Huy Lang. *Đất đai vùng Cao nguyên Đà Lạt*. Tài liệu thuyết trình tại Viện Khảo cứu Nông lâm súc, Sài Gòn, 11-1970.
19. Lâm Bình Lợi. *Trồng thông 3 lá để cung cấp gỗ làm bột giấy* - Luận trình mãn khóa, 1965.
20. Maurand. *L'Indochine Forestière*, 1943.
21. Moormann. *Les sols de la République du Việt Nam*.
22. Rollet. *Note sur la végétation du Việt Nam au sud du 17 Parallèle Nord*, 1960
23. Saurin. *Les pénélaines et les Formations récentes du Massif Sud*, Annamitique 1937.
24. Schmid. *Les Gymnospermes de la Partie Orientale Indochinoise*. Bulletin de la société de Biologie du Việt Nam, 1964.
25. Schnell. *Les forêts Montagnardes de la Région de Dalat*. Revue générale de Botanique, 1962.
26. Hoàng Sĩ, Trương Đâu, Nguyễn Văn Tài. *Sinh cảnh thực vật Đà Lạt Tuyên Đức*. Tài liệu thuyết trình tại Viện Khảo cứu Nông lâm súc, 11-1970.
27. Chu Quang Tâm. *Les Etudes de reboisements de la ville de Đà Lạt* - Luận trình mãn khóa 1962.
28. Thủy lâm (Khu liên tỉnh và Ty Đà Lạt Tuyên Đức). *Các phức trình về công tác gây rừng và các hồ sơ rừng vĩnh viễn*.
29. Thái Công Tụng. *Thổ nhưỡng học đại cương*, 1971.
30. Vidal. *La Végétation du Laos*, 1956.

KIẾN TRÚC ĐÀ LẠT THỜI PHÁP THUỘC

LÊ PHI

Về kiến trúc tại Đà Lạt ta có thể nói là vô cùng đặc biệt, Thành phố Đà Lạt không giống một thành phố nào ở Việt Nam. Thành phố Đà Lạt kể ra cũng là một thành phố trẻ so với các thành phố khác của nước ta, nhưng là một thành phố có đề án thiết kế theo kiểu Tây phương. Thành phố Đà Lạt trước kia là một thành phố của Pháp xây dựng cho người Pháp. Khu người Việt chỉ là khu phục vụ cho thành phố Pháp. Vì là thành phố Pháp nên quan niệm xây dựng phải do Phủ Toàn quyền quyết định, các KS các KTS, các phái đoàn được phái lên nghiên cứu tại Đà Lạt đều được tuyển chọn kỹ lưỡng và nhất là phải giỏi, chứ không do sự chỉ định bừa bãi. Khi còn ở Hà Nội, Doumer đã lập chương trình xây dựng Đà Lạt thành một thành phố toàn vẹn với các trụ sở hành chính hoạt động về mùa hè, các Trường trung học và các doanh trại quân đội. Bản đồ phân lô đã bố trí, các công trình kiến trúc từ Dinh Toàn quyền đến nhà ở, văn phòng công chánh, thuế vụ, thú y, Thanh tra tài chính, nông nghiệp, Sở Cảnh sát bên cạnh giải trí trường. Tòa thị chính rộng 306,88m² với nhiều phòng.

Nước được dự kiến cho 10.000 dân, nguồn nước có thể

thỏa mãn trong tương lai cho 40.000 dân. Nước được lọc bằng phương pháp OZON hóa và có cả tia cực tím. Năng lượng của thác ở Ankroet với nhà máy 2.760 mã lực sẽ cung cấp điện cho thành phố đầy đủ. Thành phố Đà Lạt được quan niệm là thành phố an dưỡng (Sanatorium) là nơi người Pháp lên nghỉ ngơi để lấy lại sức khỏe, là nơi các người Pháp bị bệnh lên đây để điều dưỡng, là nơi con cái người Pháp lên học hành và cũng là một Trung tâm hành chính cho Toàn quyền nghỉ cho cả Liên bang Đông Dương.

Theo đồ án thiết kế Hébrard thì Thành phố Đà Lạt chia thành nhiều khu riêng biệt: khu Âu, khu Việt, khu hành chính, khu trường học, khu quân sự, khu phát triển cho người Pháp, khu chợ, khu an dưỡng, khu người Việt cũng có khu chợ, khu nhà thương, khu phát triển. Hồ Đà Lạt là một chuỗi có 5 hồ kết dọc suối Cam Ly từ đông bắc xuống tây nam.

Đồ án Lagisquet có đôi khu các hồ trung gian thành sân bay (chứ không phải sân bay Cam Ly hiện nay). Sân bay nằm trong thung lũng giữa các ấp Đa Thiện và Cô Giang.

Đặc biệt là có khu bất kiến tạo là khu rừng thông bên trái đường Prenn, khu đồi phía bắc Đa Thiện, khu đồi Pin Thouard (Dòng Chúa Cứu thế). Có cả khu sang nhượng như khu sân bay Cam Ly, khu đồi Dã Chiến (hiện nay), khu đồi bắc Thánh Mẫu. Khoảng trống là khu sau Đại học bên tay phải đường Phù Đổng Thiên Vương tức khu ấp Đa Thiện hiện nay. Khu đồi ở hồ Than Thở là khu trại Thanh Niên, khu sân bay Cam Ly cũng thế.

Đặc biệt có thêm văn phòng Liên bang Đông Dương là khu bệnh viện Sohier.

Đồ án này cũng sát với tình hình hiện nay của Đà Lạt.

Giữa 2 đồ án của Hébrard và Lagisquet, KTS Pineau cũng có một đồ án nhưng không được chấp thuận. Cuối năm 1940, KTS. Mondet lại đưa ra một đồ án dựa trên đồ án của Hébrard

nhưng thực tế hơn, nhưng rồi cũng không được duyệt. Cho tới khi trao cho Việt Nam các người Pháp cầm quyền vẫn triển khai 2 đồ án của Hébrard và Lagisquet. Khi nói đến việc lập đồ án Thành phố Đà Lạt các người có trách nhiệm lớn là Toàn quyền Paul Doumer, Toàn quyền Albert Sarraut, Toàn quyền Maurice Long, Toàn quyền Decoux. Họ đưa ra ý kiến, họ cung cấp ngân sách, họ chấp thuận đồ án. Và Thị trưởng đầu tiên dẫn thân xây dựng Đà Lạt nên hình phải kể đến ông Cunhac vì trước năm 1908 không có ông Cunhac chịu khó xây dựng thì Đà Lạt còn trì chậm hơn.

Với 4 đồ án thiết kết Hébrard, Pineau, Mondet và Lagisquet, mỗi đồ án có điều hay, điều dở.

Vì là một Thành phố trực tiếp do Phủ Toàn quyền quyết định từ sự thành lập cho đến sự phát triển nên vấn đề kiến trúc là vấn đề then chốt. Ở các Thành phố Sài Gòn hay Hà Nội người Pháp chỉ trách nhiệm về kiến trúc một số công trình như Phủ Toàn quyền, Tòa Khâm sứ hay Thống sứ, Thống đốc, Tòa Thị chính, Đô chính, Nhà Bưu điện, Nhà hát lớn, nhà Ngân hàng, Ngân khố, các trường học lớn, các bảo tàng viện, còn các xây dựng khác thì giao cho phòng kiến trúc và quy hoạch của Sở Công chánh lo.

Riêng ở Đà Lạt chỉ thị chung và kể cả những công trình lớn, cái nào cũng phải trình lên Toàn quyền duyệt mới xây dựng. Những KTS lo về quy hoạch cũng do Toàn quyền xét và chỉ định. Các đồ án chính của Hébrard và Lagisquet có nghị định của Toàn quyền chuẩn phê mới đem ra thi hành. Các dự án quy hoạch rất công phu và chi tiết.

Nói về kiến trúc của Đà Lạt ta phải chia thành nhiều loại:

- Kiến trúc các công trình lớn.
- Kiến trúc các biệt thự đặc biệt của người Pháp.
- Kiến trúc các biệt thự người Việt.

- Các loại nhà dân, cư xá, phố buôn bán, chợ.
- Kiến trúc các công thự nhỏ, trụ sở, trường học, bệnh viện.

Đó là các loại kiến trúc xưa.

KIẾN TRÚC CÁC CÔNG TRÌNH LỚN:

Đà Lạt có các công trình lớn: Phủ Toàn quyền, nhà ga, trường Lycée Yersin, khách sạn Palace và một số công trình đặc biệt.

Các công trình này đều có chỉ thị đặc biệt về kiến trúc của nhà cầm quyền Pháp.

Phủ Toàn quyền:

Các KTS A. Léonard, P. Veyssere, A. T. Kruze vẽ năm 1937. Diễn ý của Toàn quyền và các kỹ sư là: Không những là nơi Toàn quyền ở mà còn là nơi tiếp tân và làm việc. Do đó các nhà lớn ở tầng trệt phải xây quanh một đại sảnh (grand hall) và tạo thành một tổng thể rộng, nhưng không phá không khí ấm cúng (intimité) của mỗi phòng.

Phải có kiến trúc trong và ngoài xứng với vị trí xây dựng. Vị trí phải sát đường nhưng phải đưa lâu đài vào trong một công viên rộng lớn (grand parc). Ngoài ra phải tìm cách sử dụng chất liệu bao tường và tính chất cửa ngõ ở ngoài (fermetures extérieures). Lầu đầu tiên phải dùng đá mài (enduit granité) có hình dáng đá chẻ sáng (pierre de taille claire). Các cửa làm bằng cửa sắt phải làm từ Pháp đưa sang.

Bàn ghế trong phòng khách lớn của ông P. Foinet làm. Tường quét màu sơn sáng, salon phủ bằng vải champagne có cành (ramages écus). Salon đại sảnh phủ bằng vải màu marron đậm và chaudière với passepoil écu.

Nền trải tapis beige clair cái hoa tàu có màu gouache và làm bởi các hãng ở đường Hàng Kênh Hà Nội.

Bên trái sau canapé là một bình phong (paravent) sơn mài *coro nandel* của trường Mỹ thuật Hà Nội.

Trên một bàn gỗ thấp đánh bóng là một đèn châu (lampe vase) của trường Mỹ thuật Biên Hòa. Các đèn tường của Perzel ở Pháp.

Cuối đại sảnh là một cầu thang lớn đưa lên các phòng kết cấu không đối xứng (dissymétrique) cho các phòng có vẻ thứ tự và tạo thành một tổng thể sáng, tiện nghi, với bàn ghế vững vàng, xếp đặt hài hòa (harmonie). P. Foinet vừa là nhà làm đồ gỗ vừa là nhà trang trí, trang bị các phòng này.

Trường trung học Yersin:

Trường này do KTS. Moncet vẽ và trông coi việc xây dựng. Trường bắt đầu xây vào năm 1930 và xây xong năm 1932. Kiến trúc trường này có kết cấu táo bạo về kích thước. Dùng gạch ép xây tường và ngói ardoise xanh đen của Pháp đem sang lợp. Đường nét thanh nhả, rõ ràng, hài hòa với vật liệu xây dựng (sobriété des matériaux). Ngoài ra ý của người vẽ muốn đưa một số đường nét kiến trúc quê hương của bác sĩ Yersin vào (đó là kiến trúc của Thành phố Morges Thụy Sĩ). Do đó trường có tháp chuông, có mái đứng, có vòm hành lang (arcades) chạy quanh và uốn cong. Ngôi nhà làm văn phòng, ngôi trường chính và phòng Thí nghiệm kết thành một kiến trúc rất Thụy Sĩ. Các dãy nhà ngủ (dortoir), nhà giặt, phòng hội họp theo kiến trúc thông thường của các trường học ở Pháp. Các nhà của Hiệu trưởng và Tổng Giám thị cũng thế. Nhìn lại các trường Albert Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup Laubat ở Sài Gòn, trường Quốc học Huế, trường Pétrus Ký Sài Gòn các kiến trúc đều tương tự.

Trường tiểu học Yersin (Petit lycée) xây xong năm 1927, cho con các người Pháp lên làm việc có 2 kiến trúc khác nhau:

Nhà Hiệu trưởng và 2 dãy trường lớp đều xây kiểu nhà sàn (sur pilotis) đó là kiến trúc xứ thượng (plateau) và kiến trúc ở xứ núi đồi. Phần sau cho lưu trú học sinh xây theo kiến

trúc cổ điển, áp dụng cho tất cả các trường Pháp ở Pháp và Việt Nam.

Nhà ga Đà Lạt:

Ga Đà Lạt xây năm 1935, do KTS Reveron và Moncet vẽ. Cả hai hoàn thành bản vẽ và điều khiển xây dựng. Ý của Nhà cầm quyền Pháp là:

Nhà ga phải hội đủ điều kiện kỹ thuật và mặt tiền phải làm cho hành khách có cảm giác đây là một nhà ga mùa hè (Caractère estival).

Năm 1935, các kiến trúc sư Réveron và Moncet vẽ thiết kế nhà ga. KTS. Moncet khi vẽ đồ án ga Đà Lạt ngoài ý của chính quyền Pháp đã nói ở trên đã có ý nghĩ riêng ngộ nghĩnh mà KTS đã tự giải bày như sau:

Khi nhận chỉ thị vẽ và hợp tác với KTS Réveron thì hai KTS cố ý làm sao gọi cho du khách đến Đà Lạt có ý niệm là dãy núi Lang Biang với 3 đỉnh cao đón mời du khách từ lúc bước chân xuống tàu.

Một nhà ga nhìn từ sân ga sau nơi tàu đến, cũng như nhìn ở phía trước khi vào mua vé tàu, du khách thấy ngay mái nhà là dãy núi Lang Biang mà 3 đỉnh là 3 mái nhọn nhô lên (cả mặt tiền và mặt hậu).

Khi vào trong nhà ga, trần ga làm thành một vòm cao các phòng vé, phòng hành khách, phòng nhận hàng rộng, cao, thoáng tạo thành một dãy dài. Du khách đứng trong ga như đứng trong lòng dãy núi cao nhưng ấm cúng, vui vẻ, tiếng nói vang vang như khích lệ người đi và người tiễn khách luôn quện lấy nhau.

Khách sạn Langbiang Palace:

Năm 1917, trong đệ nhất thế chiến, Toàn quyền Roume cho lệnh vẽ và xây Khách sạn Langbiang Palace. Ý của Toàn quyền Roume là phải xây khách sạn, làm sao cho các sảnh, phòng đều rộng, thoáng, vui vẻ và lịch sự. Khách sạn xây

trong một cụm rừng thông, nhìn xuống hồ và nhìn về phía đỉnh Lang Biang. Phía sau hồ là đồi thông thưa sau làm đồi cù (sân golf) (nhìn từ Palace).

Khách sạn Langbiang Palace là một tòa nhà có mái bằng. Các phòng khách, phòng họp và nơi tiếp khách lớn phải rộng, ấm cúng. Các phòng ăn cũng rộng và thông thoáng. Phòng ngủ ở tầng 1 và 2 phòng nào cũng phải có cửa sổ nhìn ra ngoài.

Năm 1916 khi làm khách sạn này các dụng cụ đều chở từ Pháp sang, nhất là đồ trang trí nội thất, đồ trang bị cho các phòng vệ sinh. Kể cả thang máy tuy cũ kỹ nhưng cũng vẫn minh nhất lúc bấy giờ. Đà Lạt chỉ có 2 khách sạn là Langbiang Palace và Hotel du Parc (khách sạn Hoa Viên) là có thang máy.

Thầu khoán Julien thầu xây khách sạn trong 5 năm, mãi tới năm 1922 mới khánh thành. Lúc này Đệ nhất thế chiến đã xong và Pháp thắng trận nên việc Toàn quyền sống ở Đà Lạt mỗi năm 6 tháng cũng rất tiện lợi. Khách sạn Langbiang cũng nằm trong hệ thống khách sạn đón Phái đoàn Hội nghị Đà Lạt.

Khách sạn Lang Biang cũng có 2 phần ở 2 bên có mái ngói đỏ, nhưng hệ thống cửa sổ chung quanh cũng như hầu hết các biệt thự sang trọng khác ở Đà Lạt đều có 2 lớp cửa: cửa kính ở trong, lớp cửa chớp ở ngoài. Đặc biệt là không có cửa lớn, không balcon (bao lơn) nhưng mặt tiền (fronton) phía đường Trần Phú là cửa vào khách sạn trông có vẻ uy nghiêm và sáng, vui vẻ. Phía ra bờ hồ lớn (grand lac) là hệ thống cửa kính. Trước là một sân bằng (terrasse) và trước mặt là một đường có bậc cấp, chia từng đợt để xuống hồ.

Chung quanh khách sạn chỉ có thảm cỏ và rừng thông thưa thưa không có hàng rào.

Khu cité Decoux hay cité des Pics:

Ở đây KTS. Lagisquet theo ý Toàn quyền Decoux đã vẽ

một kiểu đặc biệt, nhưng nhà nào trong 40 biệt thự cũng giữ được một nét mới. Theo ý Toàn quyền Maurice Long phải vẽ thế nào để nhà nhà đều trông có vẻ vui vẻ và chào mời. Đây là một cư xá cho các gia đình người Pháp, lương tiền không cao, đông con. Kiểu nhà ở đây là nhà chữ A mái ngắn, mái dài, kiểu của KTS. Lagisquet của một cư xá mà chung quanh là rừng thông xanh mượt. Nhà nào cũng có tầng trệt và gác trên. Sàn bằng gỗ, trần gỗ, cầu thang bên ngoài đem lại cho biệt thự sự duyên dáng đặc biệt.

Trong các biệt thự Pháp ở Đà Lạt, đặc biệt nhất là lò sưởi trong phòng khách, phòng ngủ, mặc dầu khí hậu ở Đà Lạt không lạnh như ở Pháp. Lò sưởi mỗi nhà một kiểu và chính nó đem lại niềm vui ban đêm cùng sự ấm cúng cho gia đình. Ngày xưa radio và TV chưa có, buổi tối chỉ có máy hát quay tay đem lại chút nhạc ấm bên lò sưởi.

Nhìn chớp lò sưởi người KTS giỏi biết ngay là KTS vẽ đồ án thuộc miền nào nước Pháp, hoặc người chủ nhà ở miền nào ở Pháp.

Khu cité Decoux có trên 40 biệt thự hầu như không đồng nhất. Nhà nào cũng có một tầng trệt ở đó có bếp, kho, phòng ăn, phòng bồi (nếu có) còn tầng trên là phòng khách, phòng ngủ, nhà nào cũng có tầng mái (mansarde) thì đó thường là phòng của trẻ con. Thời xưa dù muốn nhưng các phòng thường không có phòng vệ sinh riêng mà chỉ có phòng vệ sinh theo tầng. Dù khó khăn (vì lúc xây cất việc tiếp tế nguyên liệu còn khó khăn) nhưng chủ yếu bồn tắm trong các biệt thự đều bằng gang đúc chở từ Pháp qua. Một kiến trúc sư của Pháp đã viết “Khi một người muốn xây một nhà ở vùng đất mới luôn luôn họ mang theo kiến trúc của quê hương và như thế là họ đã mang theo quê hương”.

Các nhà do KTS Phạm Nguyên Hậu vẽ thường xây bằng đá chẻ (moellon taillé) xây không tô. Mái lợp bằng ngói bằng,

có sườn dốc không quá xiên, mặt tiền rất fantaisiste, có hình dáng một đồ chơi Nuremberg.

Sau này cũng vào thời Pháp, khi xây các cư xá công chánh, kiểu nhà chữ A. Kiểu nhà này một phần theo kiểu Chalet của Thụy Sĩ làm ở ven sườn đồi, một phần dựa vào mùa mưa ở Đà Lạt nên có mái ngấn, mái dài, có mái dốc, có gác, có balcon nhỏ... Kiểu nhà này cũng đều do KTS. Lagisquet vẽ. Năm 1944, cư xá Decoux có 51 biệt thự.

Biệt thự Thống đốc Nam kỳ: (gọi là nhà Phó Soái) (villa de Cochinchine)

Nay là trụ sở UBND tỉnh Lâm Đồng. Nhà này trước là nhà nghỉ hè của Thống đốc Nam kỳ do Thành phố Sài Gòn lên xây nên trên nóc có chữ S là Sài Gòn. Sau này Công sứ Đà Lạt mua lại làm nhà Công sứ. Tòa nhà nằm trên đỉnh đồi thấp nhìn ra đường Yersin (đường Trần Hưng Đạo bây giờ). Mặt tiền rất tráng lệ. Lối vào ra tạo thành vòng cung đi ngang qua trước biệt thự. Phía trước có lối xe vào và ngay trước biệt thự có xây hàng rào chắn theo kiến trúc các Dinh thự ở Pháp.

Biệt thự này có một tam cấp đi lên hành lang sảnh. Các phòng ở tầng dưới có các cửa vào trước sau và bên trái. Các phòng trên gồm các phòng chờ, phòng khách rộng và các phòng ngủ nay biến thành văn phòng.

Nhà bồi cách xa về phía tây nam độ 50m riêng biệt với biệt thự. Từ biệt thự này ta có thể nhìn ra hồ và nhìn về phía đỉnh Lang Biang không kém Palace (vì ở đây cao hơn). Nay phía trước có dãy nhà xây che khuất mất phần trông ra hồ chỉ còn thấy dãy núi Lang Biang. Nhà này do nhà thầu Võ Đình Dung xây. Nhà này trước 1920 đã có nhưng nhỏ. Vào khoảng sau 1930 mới xây lại lớn.

Biệt thự Quận công Nguyễn Hữu Hào (Cha vợ Bảo Đại)
1932

Biệt thự này nằm trên 1 đỉnh đồi cao cạnh đường Prenn cũ

nay là đường Khe Sanh. Nó là một trong 4 biệt thự ở đỉnh cao: Dinh Toàn quyền, Dinh Thống đốc Nam kỳ, Dinh Nguyễn Hữu Hào và Dinh Thị trưởng, gần khu chợ Đà Lạt, nơi đóng binh đầu tiên khi người Pháp lên Đà Lạt.

Biệt thự Nguyễn Hữu Hào không lớn, 2 tầng, xây khá đẹp. Từ đường lên có đường xe chạy vòng quanh, nhưng ngay cổng vào xuống đường có bậc cấp xây đá như ở khách sạn Palace, nhưng cao hơn nền, nhiều tầng hơn. Cách phân bố nội thất: Cầu thang và phòng ốc của biệt thự này cũng gần giống các biệt thự lớn khác, nghĩa là cầu thang lên một phòng trống có lối vào các phòng trái, phải, trước sau. Ánh sáng tự nhiên cho bởi một cửa sổ rộng. Các cửa sổ các phòng (baie) nhìn ra các hướng từ trên cao trông rất đẹp nhất là lúc trước (thời 1920 – 1930), trước, sau, trái, phải đều là rừng thông. Trước khi Dinh 3 của Bảo Đại hoàn thành (1947), người ta đồn biệt thự này là biệt thự nghỉ mát (résidence estivale) của Bảo Đại, nhưng sự thật chưa bao giờ Bảo Đại lên ở đây. Ý kiến xây biệt thự này: Hoàng hậu Nam Phương khi chưa xây dinh này đã muốn xây hướng về đồi lăng Quận công (cha của Nam Phương) đã xây ở đồi tây bắc, thác Cam Ly. Nếu đứng ở tiền sảnh trên lầu nhìn về hướng ấy sẽ thấy.

Biệt thự Bourgerie

Đây là biệt thự của nhà triệu phú Bourgerie người Pháp làm chủ nhà đèn ở Thượng Hải, xây trước 1940. Về sau ông trưng kén khu đất ở sườn đồi chung quanh để lập một đồn điền riêng biệt gọi là đồn điền Bourgerie (concession Bourgerie). Đây là một nơi nghỉ mát của gia đình này. Mặt tiền của biệt thự có một vườn hoa rộng đẹp đưa ra một lối đi vào dài 150m hai bên trồng cây tràm thẳng đẹp. Cổng vào cách nhà đến 200m. biệt thự xây ở một chỏm đồi gọn vào giữa, chung quanh là một rừng thông, nhìn xuống thung lũng săn bắn xưa kia của Bảo Đại. Biệt thự có 2 tầng lầu, tầng trệt và tầng hầm rộng.

Biệt thự xây khá kiên cố. Cửa sổ phòng cao rộng, cửa chính vào rất cao và uy nghi như cửa vào các dinh thự Pháp lúc bấy giờ. Phía góc tây bắc biệt thự xa độ 50m là một vườn hoa có giàn hoa (pergola), hồ nước giặt cấp. Nhà xe mái bằng ở phía sau nhà và cũng là nơi đứng ngắm cảnh xuống các thung lũng ở phía dưới. Vì, cũng do các KTS Pháp lúc bấy giờ vẽ, nên kiến trúc nội thất không khác các dinh khác.

Biệt thự này sau bán lại cho một người Pháp là Basier rồi Bảo Đại mua lại làm văn phòng và năm 1956 Chính quyền Ngô Đình Diệm lấy lại làm dinh dành riêng cho Tổng thống. Dinh được sửa sang lại, làm thêm đường hầm, hai bên có phòng làm việc của các phụ tá, sĩ quan... Đường này có bãi thông ra một sân bay trực thăng phòng các cuộc pháo kích và đảo chính.

Dinh Thị trưởng:

Ngay từ những ngày đầu đặt chân lên Đà Lạt, thì dinh đội này đã có dấu vết của căn nhà tranh cất đầu tiên cho đồn lính khố xanh. Vào thời kỳ đầu Công sứ ở căn nhà hiện nay là Ngân khố (hiện tại là Chi cục thuế) cho đến khi xây xong nhà Công sứ sau này là Dinh Thị trưởng mới về ở.

Vào khoảng năm 1917, Công sứ Outrey, các Công sứ, Thị trưởng kế tiếp ở tại đó. Dinh Thị trưởng chỉ có 2 tầng, cũng như các Tòa Khâm sứ, Công sứ các tỉnh, Dinh Thị trưởng Đà Lạt có kiến trúc tương tự. Đó là một kiến trúc khối có bốn cửa: Cửa chính có bậc thang (perron) lên từ 2 bên. Thường các Dinh Công sứ đều có mái hắt đưa ra có trụ chống để xe vào dừng ngay trước cửa. Ở Dinh Thị trưởng xe đến dừng trước cửa nhưng khách phải lên bậc thêm vì ở dưới có tầng hầm. Các nhà Pháp thường có tầng hầm, vừa là hầm rượu, hầm dự trữ, kho, nhà bồi.

Vì các Công sứ, Thị trưởng có Văn phòng riêng nên nhà này chỉ là nhà ở. Tầng trên cửa sổ mở ra 4 phía: phía nam

nhìn xuống khu chợ và khu người Việt; phía bắc nhìn lên hướng núi Lang Biang, phía đông nhìn xuống hồ, phía tây nhìn sang phía đồi ấp Mỹ Lộc hiện nay. Đây là một loại biệt thự lớn mái lợp ngói đỏ, tường xây bê tông cốt sắt. Nhà bếp và nhà bếp ở phía sau. Cửa vào ngả sau dành cho gia đình cũng có lối lên và xuống cho xe hơi. Lối bên phải vào tầng hầm, lối bên trái cũng vào tầng hầm.

Về kiến trúc độc đáo thì Dinh Thị trưởng không có gì đặc sắc.

Trường Couvent des Oiseaux: (hay trường Đức bà Lâm Viên)

Còn gọi là Notre Dame du Langbian. Trường nữ trung học đầu tiên của Đà Lạt dạy chương trình Pháp. Trường này xây vào 1935. Trường cũng xây trên một chỏm đồi thông mà chung quanh chưa có nhà cửa nhiều. Không rõ KTS nào vẽ nhưng nhà thầu Võ Đình Dung là nhà thầu xưa và lớn nhất Thành phố đã xây các kiến trúc lớn ở đây. Đến năm 1937, mới xây xong. Trường có một kiến trúc mới. Trường xây hình chữ T, dãy trước dài, 2 tầng. Mặt tiền nhô ra với tiền sảnh trên có hình tam giác có gợn hình núi và các chữ dập. Notre Dame du Langbian. Phòng chờ chỉ độ 30m² có cấp vào hành lang đi vào phía trong và các hành lang sau để đi vào các lớp, nhà ngủ và nhà ăn. Phía trước trường toàn cửa kính có cửa song gỗ kéo.

Phía cánh sau là nhà các nữ tu, giáo sư và Hiệu trưởng. Trường tổ chức quy củ, có sân chơi trong. Sân trước rộng có thể đậu hàng trăm xe hơi.

Ngày trước trường này dành cho con gái nhà giàu khắp 3 nước Việt, Miên, Lào và cả Pháp nữa. Các con em người Việt tại Đà Lạt phần lớn là nhà giàu hay học giỏi mới được vào học ở đây. Việc giảng dạy rất chu đáo, kỷ luật rất nghiêm, nên học sinh thi đậu nhiều và đậu cao. Học trò ở trường này ra đều

được kính nể. Cạnh trường mé trái có cất một nhà nguyện độ 200 người cầu nguyện. Kiến trúc theo kiểu nhà thờ, kiến trúc Ogival có lầu chuông nhỏ. Ngày nay nhà nguyện này vẫn còn. Nhà nguyện này chỉ dành cho các nữ tu. Từ nhà Trường sang nhà nguyện có một lối đi ngã sau. Cửa trước thường đóng và chỉ mở khi có lễ lớn.

Trường Thánh Tâm (Sacré coeur) sau đổi thành trường Adran.

Trường lúc đầu chỉ dạy Tiểu học, sau khi xây xong đổi tên là Collège d'Adran thì có đủ chương trình Trung học. Đây là Trung học tư thục Việt Nam đầu tiên ở Đà Lạt nhưng dạy chương trình Pháp.

Trường do Dòng các Sư huynh La Salle đảm nhận. Kiến trúc trường cũng đặc biệt.

Trường không xây trên một đỉnh núi mà lại xây trên một diện tích bằng của khu rừng phía sau Dinh Thống đốc Nam kỳ nay là UBND tỉnh Lâm Đồng.

Trường có khối nhà Văn phòng và nhà các Sư huynh giáo sư và Hiệu trưởng riêng, 2 tầng. Kiến trúc hình hộp, sườn bê tông tường gạch. Phía cổng vào toàn cửa sổ. Về phía sân hướng đông là dãy hành lang dọc có các Văn phòng cửa phía nam ra sân chơi trong. Từ tòa nhà chính có nhà chơi rộng nối với dãy nhà sau vừa làm ký túc xá vừa làm phòng học. Dãy sau xây hình chữ L bao quanh một sân rộng, cánh chữ L ngắn ở phía nam là phòng lớn làm phòng hội, có sân khấu diễn kịch có cả phòng thí nghiệm. Các phòng làm phòng học và ký túc xá dài theo một hành lang, cửa nhìn ra sân chơi. Trường nhận học sinh từ lớp nhỏ tới lớp 12 có cả nội ngoại trú. Trước đây cũng là trường chỉ nhận con em nhà giàu hay học sinh giỏi, kỷ luật nghiêm. Đặc biệt là dọc theo mái ngói có các mái nhô cửa kính cho các phòng ký túc. Trường có cả sân đá bóng lớn, sân bóng chuyền, bóng rổ đầy đủ cho học

sinh tập dượt.

Nhà Bưu điện:

Đó cũng là tòa nhà xưa vào bậc nhất của Thành phố: Ngày trước chỉ dự trù cho 20.000 dân, nên nhà Bưu điện cũng nhỏ, kiến trúc tầm thường như nhà Bưu điện ở các tỉnh nhỏ. Nay nhà Bưu điện đã được xây dựng thêm vì ngành Viễn thông đã phát triển quá mạnh. Nhà Bưu điện cũ chỉ là văn phòng ngành điện thoại, điện báo...

Nhà kho bạc (ngân khố) (nay là Chi cục thuế)

Nhà kho bạc trước ở đường nhánh rẽ tay trái khi từ đường 3 tháng 2 lên đường Trần Hưng Đạo nay là đường vào Văn phòng rừng quốc gia Bi Đúp: Nhà ngân khố này nhỏ lọt tranh về sau làm cư xá giáo sư trường Yersin, sau khi ngân khố mới được xây trước khách sạn Palace. Ngân khố mới xây 2 tầng. Tầng ngang mặt đường và 1 tầng hầm. Vì xây cho ngân khố nên tầng hầm chứa bạc rất kiên cố. Ở trên bên cánh trái là văn phòng ngân khố vào cửa giữa là phòng khách, còn phía sau là văn phòng Trưởng ty ngân khố. Bên cánh phải là nhà của gia đình Trưởng ty. Kiến trúc không có gì đặc sắc. Nay tòa nhà này làm văn phòng Chi cục thuế của tỉnh Lâm Đồng.

Viện Đại học trước 1957 là trường Thiếu sinh quân Pháp:

Theo dự trù trong quy hoạch đô thị, thì khu quân sự dành cho khu 38 mẫu về phía tây bắc hồ lớn. Khu này xây năm 1930 gọi là Trại Courbet. Về sau vì không lập trại lính lớn và Trại lính lại lập ở Saint Benoit, sau này là trường Võ bị liên quân, nay là Học viện quân sự, nên khu 38 mẫu này được dành làm trường Thiếu sinh quân. Theo kiến trúc xây dựng thì trường Thiếu sinh quân trước chỉ xây có 4 nhà cũng kiểu chữ A nhưng rộng và đẹp hơn. 4 nhà này xây chung quanh một công viên tròn từ cổng chính đi vào.

Nhà nào cũng có một cửa thụt vào phía bên phải có mái

hất có cột chống. Nhà gồm tầng trệt và tầng trên (sàn đúc) chung quanh toàn cửa kính. Đó là các phòng học của các Thiếu sinh quân. Các nhà này lợp ngói, ẩn mình trong rừng thông rất xinh xắn. Nơi ở của các Thiếu sinh quân là các nhà dãy bên trong (cách độ 150m) nay làm phòng học. Từ 1957, cả khu này được giao cho Tòa Giám mục Đà Lạt để xây Đại học Công giáo nên trường đã thêm mấy kiến trúc mới, sửa lại các nhà lớp học của trường Thiếu sinh quân làm, Tòa Viện trưởng và nhà giảng của các khoa, xây thêm nhà ở của Viện trưởng và khách, một hội trường vừa là một nhà nguyện trên đỉnh đồi có một tháp cao trên có một thánh giá, Thánh đường này có kiến trúc khá mới: mặt tiền là một mảng tường lớn, dưới là 2 cửa kính có 2 mái lợp. Sau cửa là 1 sân, chung quanh là hành lang để ngồi khi làm lễ. Thánh đường hình tam giác mà góc sau là cột tháp. Trước cột tháp là phòng lễ và trước phòng lễ là bàn thờ. Ngoài ra viện có xây thêm một thư viện, giảng đường Spellman và các nam ký túc xá, nhà cho giáo sư. Kể về kiến trúc thì Viện Đại học Đà Lạt có kiến trúc và vị trí thật đẹp mà bất kỳ Viện Đại học nào ở Việt Nam cũng không thể có được.

Viện Pasteur:

Đây là một viện khoa học xây khá lâu chỉ sau Viện Pasteur Sài Gòn và Nha Trang. Viện xây năm 1932, và khánh thành tháng 6-1935 cùng lúc với lễ đặt tên trường Yersin. Viện Pasteur Đà Lạt đi vào phục vụ từ 1936 và nằm trong hệ thống Pasteur Đông Dương và thế giới. Viện chuyên sản xuất các loại Sérum antitétanique (chống phong đòn gánh), anti venimeux (chống nọc độc rắn), antirabique (chống chó dại) và các loại vaccin. Viện gồm một khối chính làm văn phòng và các phòng thí nghiệm, phòng tiệt trùng, phòng vào sérum, vaccin, phòng lạnh,... Mặt tiền thẳng như viện Pasteur Sài Gòn trên có chân dung bác sĩ Pasteur và hàng chữ Viện

Pasteur. Bên trái và bên phải có các phòng khoa học thử nghiệm về máu và làm huyết thanh. Kiến trúc các ngôi nhà đều kiểu hình hộp mái bằng. Chung quanh Viện có một số nhà ở của các Bác sĩ. Các nhà này thuộc dạng biệt thự xây sườn gỗ tường gạch. Kiến trúc anglo-normand.

Dinh Bảo Đại:

Dinh này được xây theo kiến trúc mới, theo dạng một biệt thự sang trọng trên đỉnh đồi mà trong dự án Hébard dành cho Dinh Toàn quyền. Dinh cũng nằm trên một đồi thông trước là thung lũng toàn cây thông che dãy biệt thự Tây ở dọc 2 bên đường Pasteur nay là đường Lê Hồng Phong. Phía nam nhìn sang rừng Ái Ân cũng là một rừng thông đẹp và một thung lũng đầy thông nay là ấp Sông Sơn. Dinh có dạng biệt thự như Dinh Toàn quyền. Khối mặt tiền không có gì đặc sắc ngoài mái hắt cho xe vào ngừng lại. Cửa chính vào không rộng (chỉ độ 4m) có sảnh trước khi vào, vào trong là phòng tiếp tân. Bên phải là Văn phòng Bảo Đại và Thư viện. Bên trái là phòng họp và phòng tiệc. Vào sâu phía trong là phòng giải trí. Cầu thang lên tầng lầu trên đó là phòng ngủ của Bảo Đại, Nam Phương, 2 công chúa và 2 hoàng tử. Các phòng này cũng chẳng có gì đặc sắc. Đặc biệt cửa Dinh 3 là phía bên phải cổng vào về phía sau Dinh, đứng từ sân thượng ngắm cảnh có một vườn hoa kiểu cung điện ở Pháp trồng toàn cây tỏi (serissa) cắt đẹp trong trồng các loại hoa hồng quý nở quanh năm. Bồn hoa trước Dinh cũng rộng và hoa rất đẹp. Lối đi dạo quanh Dinh nằm dưới các tàn lá. Dinh khánh thành năm 1949. Trước khi có Dinh này, khi nào Bảo Đại lên nghỉ hè ở Đà Lạt cũng chỉ ở tại 1 biệt thự lớn cạnh viện Pasteur nay là biệt thự số 10 Lê Hồng Phong và trước 1940, ở tại Dinh Quận công Nguyễn Hữu Hào.

Nha Địa dư:

Nha Địa dư nguyên thành lập ở Hà Nội tháng 7-1899 đến

1940, dời vào Gia Định và năm 1944, có quyết định cho dời lên Đà Lạt xây tại vị trí hiện nay là Cục bản đồ 2.

Nha Địa dư xây theo kiểu kiến trúc rất độc đáo. Toàn thể xây bằng đá chẻ (đá kiểu) kiên cố, tường dày, cửa sổ lớn, một tầng hầm, một tầng ngang mặt đất và một tầng trên. Đặc biệt là mái rất xuôi và dấp dấp như kiến trúc miền Trung nước Pháp (midi) là vùng cao nguyên. Trong khối nhà toàn vện phía trước là các văn phòng và các phòng kỹ thuật có hành lang đi ở giữa. Cửa các phòng trở ra hành lang. Tầng hầm là kho bản đồ còn tầng trên là các phòng kỹ thuật. Một cánh phía sau lệch về bên phải (có lẽ là do địa thế) là nhà in và nhà mài bản kẽm. Mặc dù kiến trúc có hình khối trong làm bằng chất liệu nặng nề nhưng thật là thoáng. Cách bố trí bên trong cũng rất khoa học, sáng sủa không phải dùng nhiều đèn.

Nha Địa dư, Trường Yersin, Nhà ga Đà Lạt tạo thành một nhóm kiến trúc rất đẹp của Đà Lạt.

Nhà thờ Chính tòa (tức Nhà thờ Con Gà)

Năm 1918, cha Nicolas Couvreur lập nên cơ sở đầu tiên chỉ một Nhà giáo xứ và Nhà nguyện. Đây cũng là nhà điều dưỡng. Ngày 10-5-1920, cha Frédéric Sidot được cử làm cha xứ đầu tiên của Nhà thờ Đà Lạt. Ngôi nhà nguyện đầu tiên bằng gỗ có kích thước 24x7 cao 5m. Cuối tháng 4-1920, Đức Giám mục Quinton Tổng quản Tổng Tòa Sài Gòn ban quyết định lập Giáo xứ Đà Lạt và bổ nhiệm Linh mục Sidot làm cha xứ đầu tiên. Kiến trúc nhà thờ cũ: Cửa chính nhà thờ được làm theo hình cung nhọn (ogival) chạm trổ và sơn son thiếp vàng theo kiểu Á Đông. Trên vòng cung cửa chính có khắc dòng chữ La tinh: HIC DOMUS EST DEI (Đây là nhà của Thiên Chúa).

Đức cha Monard gửi tặng nhà thờ một quả chuông đúc tại Việt Nam tìm thấy tại một giếng sâu ở vùng Hóc Môn. Chuông này được treo ở tiền đường nhà thờ trong suốt 24

năm nhưng lại bị thất lạc năm 1945. Ngày 5-7-1922, Đức Giám mục Quinton ban quyết định cho phép Giáo xứ Đà Lạt xây nhà thờ mới dài 26m rộng 8m có tháp chuông cao 16m, trên đó có 4 quả chuông do hãng Paccard tỉnh Savoie chế tạo. Chuông này cùng dòng họ với 2 bộ chuông quý và nổi tiếng là SAVOYARDE tại Vương cung thánh đường Thánh Tâm (Sacré coeur) ở Montmartre và Nhà thờ Jeanne d'Arc ở Rouen (Pháp). 4 quả chuông đánh dấu DO, SOL, FA, MI theo thứ tự và chiều cao. Các chuông này được làm phép ngày 17-2-1924 và còn đến ngày nay. Ngôi nhà thờ thứ hai khánh thành ngày 17-2-1923, hiện nay không còn.

Năm 1929, cha Céleste Nicolas đệ trình Đức Giám mục Isodore Dumortier lập đề án xây nhà thờ mới rộng lớn.

Vào 9 giờ sáng ngày Chúa Nhật 19-7-1931, Đức Khâm sai Tòa thánh tại Đông Dương là Đức cha Colomban Dreyer chủ sự thánh lễ đặt viên đá đầu tiên. Nhà thờ được xây dựng trong 11 năm.

Đợt 1: Xây gian cung thánh, hậu tâm và 2 gian chính của nhà thờ hiện nay, hoàn tất phần này ngày 20-3-1932, khánh thành vào lễ Phục sinh 27-3-1932.

Đợt 2: Xây 5 gian lòng nhà thờ và đặt chân móng cho các tháp chuông.

Đợt 3: Xây tháp chuông chính cao 47m và 2 tháp phụ. Cầu thang xây tròn ốc. Trên đỉnh tháp có Thánh giá và trên cao có con gà bằng đồng dài 0,66m cao 0,58m xoay theo mũi tên chỉ gió (girouette). Con gà này vừa là tượng trưng con gà Gaulois của Pháp mà cũng là biểu tượng của Thánh Tông đồ Phêrô.

Nhà thờ dài 65m rộng 14m tháp chuông cao 47m. Nóc các tháp chuông đều đúc rất đứng.

Nhà thờ được xây trên một chỏm đồi thấp. Gian cung Thánh ở chỗ cao, tháp chuông ở chỗ hơi thấp nên lối vào cửa

phải xây đường vòng cao lên lòn dưới tháp chuông. Thế của nhà thờ rất đẹp. Tuy hướng của nhà thờ không thẳng xuống hồ nhưng vì tháp chuông cao nên đứng ở chỗ nào trên bờ hồ phía tây, đông, bắc cũng đều thấy được tháp chuông nhà thờ cả. Vị trí nhà thờ đã đẹp vì phía trước nhà thờ có đường Lê Đại Hành đâm thẳng lên nên từ dưới đi lên nhìn mặt tiền nhà thờ rất đẹp.

Trong nhà thờ trang trí 70 tấm kính màu mua từ Pháp do các ân nhân Pháp dâng cúng. Các kính màu có hình các Thánh do xưởng chế tạo Louis Bulmet ở Grenoble làm.

Lúc 9 giờ 30 ngày áp lễ Noel năm 1941, nhà thờ đặt tượng Đức Mẹ Thánh Tâm, trên cửa chính nhà thờ hướng về núi Lang Biang để xin Đức Mẹ che chở cho việc rao giảng tại vùng Lang Biang.

Tháng 1-1942, chuyển 4 quả chuông sang tháp nhà thờ mới. Lễ khánh thành vào sáng Chúa Nhật 25-1-1942, do Đức Khâm sứ Tòa thánh Antonin Drapier và Đức cha Cassaigne (sau về Trại cùi Di Linh và chết ở đó), chủ sự.

Các tượng của 14 chặng dâng Thánh giá trong nhà thờ được điêu khắc gia Xuân Thi ở Hà Nội thực hiện bằng cách khắc khảm nhìn nổi bề ngang 1m cao 0,80m. Kiến trúc nhà thờ không giống nhà thờ nào thời kỳ này. Nhà thờ Đức Bà Hà Nội và Sài Gòn còn có nét giống nhà thờ Đức Bà Paris, còn nhà thờ Đà Lạt có kiến trúc đặc biệt.

Nhà thờ Domaine de Marie (Vinh Sơn) tục danh là nhà thờ Mai Anh hay lãnh địa Đức Bà:

Sở dĩ ở đây có tên nhà thờ Mai Anh vì ở đây trồng rất nhiều hoa Mai Anh Đào. Năm 1940, là nhà nguyện của Dòng nữ tu Dòng Bác Ái. Đến năm 1943, nhà thờ được xây lại với một kiến trúc hết sức độc đáo hơn các nhà thờ khác ở Đà Lạt. Đặc biệt là Toàn quyền Decoux đã giúp nhiều trong việc xây dựng, nên khi bà Decoux bị tử nạn trên đường lên Đà Lạt

cách đầu đèo Prenn 1km thì bà được chôn cất phía sau nhà thờ này. Nhà thờ này có mặt tiền rộng rãi dưới ánh nắng sớm nhờ trông về thung lũng và phía đồi Đình Thị trưởng. Nhà thờ không có tháp chuông trên đỉnh nhưng tiền đình là một hình tam giác cân xứng phía trước có trang điểm các vòm cửa nhỏ. Cửa chính có 2 cấp thang đi lên từ 2 phía. Mái nhà thờ dốc và xuống thấp theo kiểu mái nhà rông của Thượng nhưng đặc biệt có các vòm mái cửa (mansarde) nhô ra điểm cho mái đỡ đỡ. Tường dưới mái xây dày. Các cửa làm sâu vào nên đứng nhìn ở bên nét đẹp của nhà thờ tăng lên rõ rệt.

Đặc biệt hơn nữa là từ lúc xây đến nay nhà thờ chọn màu vôi hồng đậm để quét và nhờ đó dưới nắng sớm nhà thờ rực hẳn lên.

Nhà thờ đứng trước một quần thể của tu viện có ba dãy nhà tầng (3 tầng: 1 trệt 2 lầu) của Dòng nữ tu Bác Ái xây theo một kiến trúc cũng rất mới, nền quần thể kiến trúc này đứng từ bên đường Nguyễn Văn Trỗi (Hàm Nghi cũ tức đường An Nam) trước nhà thờ Tin lành nhìn sang thì thật là tuyệt đẹp và vô cùng hấp dẫn.

Dòng Chúa Cứu thế:

Năm 1948, các cha dòng Chúa Cứu thế đặt móng xây nhà dòng này. Dòng Chúa Cứu thế xây tu viện này để thu đệ tử vào dòng. Đây là tu viện có tính cách vĩnh cửu nên sự xây dựng rất kiên cố. Dòng Chúa Cứu thế xây xong năm 1952.

Tu viện này xây theo kiến trúc mới, nhưng mặt ngoài toàn xây bằng đá chẻ. Mặt tiền cao đẹp có sân rộng, thoáng vì được xây trên một đỉnh đồi thông cao. Phía trong tu viện 2 tầng cách bố trí âm cúng và trang nghiêm theo lối tu viện Âu châu. Tu viện có hệ thống nước đưa từ suối bơm lên. Nay tu viện bị quốc hữu hóa làm Viện khoa học.

Chùa Linh Sơn hay chùa Tỉnh giáo hội Phật giáo:

Chùa Linh Sơn tuy là chùa xây dựng vào hàng thứ hai sau

chùa Tổ Đình Linh Quang, nhưng đây lại là chùa chính của Đà Lạt. Vào năm 1939, ông Võ Đình Dung là một nhà thầu lớn ở Đà Lạt đã đứng ra bỏ tiền xây ngôi chùa này để tặng Tỉnh giáo hội Phật giáo, vì ông cũng là một Phật tử thuần đạo, nhưng sau đó ông Nguyễn Văn Tiến cũng đã góp sức cùng với ông Võ Đình Dung cùng làm. Chùa được xây theo lối kiến trúc Việt Nam, không xây theo chữ đình hay chữ công.

Chùa chính có Chính điện thờ một tượng Đức Bổn sư lớn. Tượng này do Luật sư Clairon, một người Pháp sang Ấn Độ thỉnh về tặng chùa và Phật tử Việt Nam ở Đà Lạt. Cánh phải của chùa là một nhà khách và cũng là Hội quán, nhà giảng, sau sân chùa là nhà tăng và nhà trai. Cánh trái của chùa là một ngôi tháp không cao, vừa phải làm tăng thêm vẻ uy nghiêm của chùa. Đến năm 1942, chùa Linh Sơn mới được xây xong. Đến năm 1989, chùa lại được trùng tu sau 50 năm xây dựng. Chùa Linh Sơn khác với các chùa cổ ở Bắc, Trung là không thờ nhiều tượng, không rườm rà. Tuy đơn giản nhưng vì ở trong một khung cảnh núi đồi đẹp đẽ nên chùa vẫn hết sức trang nghiêm.

Năm 1962, nhà chùa xây thêm một giảng đường lớn, ở phía sau nhưng cũng nằm trong khuôn viên chùa ngày nay làm trường Cơ bản Phật giáo tỉnh Lâm Đồng. Vào năm 1956, chùa cũng xây thêm trường Bồ Đề, trường đã khai giảng năm học đầu tiên là năm học 1957-1958 (cũng nằm cạnh chùa). Trường cũng nằm trong khuôn viên chùa cách chùa khoảng 250m.

Viện hạt nhân (nguyên tử):

Vào năm 1958, viện Nguyên tử Đà Lạt được xây dựng với đồ án của KTS Ngô Viết Thụ, do quyết định của ông Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ là Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (miền Nam). Vì là một cơ sở khoa học nên kiến trúc cũng đặc biệt. Viện Nguyên tử nằm trên một ngọn đồi thấp ở đầu Hồ Xuân

Hương. Vì là một Viện Nguyên tử chu chuyển về nghiên cứu và công suất nhỏ nên việc xây dựng không đồ sộ. Chủ yếu ở giữa là một lò đặt các thỏi đồng vị phóng xạ nhỏ. Lò hình tròn chóp hơi nhỏ (hình tháp tròn). Cao độ 15,16m, ở chính giữa là giếng đặt lò. Ở hai bên có hai tòa nhà đúc hình vòng cung gói lò vào giữa, có hành lang đi vào lò. Đây là nơi đặt các văn phòng, các phòng thí nghiệm lý, hóa và thư viện.

Phía trước cửa vào có hành lang đi vòng quanh lò hạt nhân. Sau năm 1975, khi đặt lại các thỏi đồng vị phóng xạ Nga có giúp ta xây thêm một số công trình phụ như lầu nước, phòng hội, cơ sở đặt các phòng làm việc hành chính.

Vì ảnh hưởng phóng xạ của lò không lớn (500m) nên Viện Hạt nhân trở thành một kiến trúc đẹp cho Đà Lạt.

Chợ Mới Đà Lạt:

Năm 1955, bắt đầu xây dựng chợ Mới Đà Lạt ngay tại thung lũng trồng rau, nằm giữa đồi Hòa Bình và đồi trại Bảo An.

Kỹ sư Nguyễn Ngọc Kỷ, Giám đốc Nha công chánh Cao nguyên Trung phần đề nghị vị trí chợ. KTS Nguyễn Duy Đức lập đồ án. Ông Nguyễn Duy Đức là KTS học ở Pháp về, trước làm ở Service Batiment ở Hà Nội. Sau khi nhà thầu Nguyễn Linh Chiểu khởi sự đặt móng xây thì ông Ngô Đình Diệm, Tổng thống lên thăm nghe báo cáo và bắt đình chỉ. Theo chỉ thị của ông Diệm, KTS Ngô Viết Thụ chỉ điều chỉnh các cơ sở bố túc quanh chợ. Ông Ngô Đình Diệm mới cho tiếp tục. Năm 1958, chợ Mới hoàn thành.

Chợ Mới có một kiến trúc mới nhất trong các chợ ở Việt Nam vào thời kỳ này. Lúc mới làm đường vào chợ còn thoáng, phía trước không cho xây dựng nên mặt tiền của chợ trông rất đẹp. Đứng trên khu Hòa Bình, đường Phan Bội Châu nhìn xuống cũng thế, nhưng về sau khi cho xây dựng các căn phố ở hai bên chợ và các khách sạn Mộng Đẹp, nhà hàng Tulipe thì cảnh chợ đã bị phá hỏng. Khi xây thêm các dãy kiosque

dọc theo hai bên đường vào chợ, dãy quán bán hàng thì việc giữ thẩm mỹ cho khu chợ lại càng kém hơn.

Giáo Hoàng chủng viện:

Đây là một kiến trúc mới của Công giáo Đà Lạt. Đây cũng là một Đại chủng viện để đào tạo các vị Linh mục. Đại chủng viện này xây năm 1957 do KTS Tô Công Văn vẽ. Vì là một chủng viện nên kiến trúc cũng đặc biệt hơn vì:

Phải có một nhà nguyện riêng (đó là nhà thờ nhỏ, nhưng kiến trúc phải ở trong nguyên tắc xây dựng nghĩa là phải có đủ Cung thánh, bàn lễ, phòng lễ ca đoàn và nơi làm lễ. Dãy nhà chính 3 tầng, chia thành phòng cho các tu sinh (chủng sinh) có đủ phòng học, thư viện và đầy đủ các loại sách, đặc biệt là các loại sách khoa học xã hội. Dãy nhà này có tiền đình xây bằng đá chẻ kiên cố nhưng bên trong là bê tông cốt thép, nhà ăn, nhà quản lý ở vào phía trong. Tu viện này tổ chức quy mô, nên có cả nhà giặt, các loại phục vụ toàn chủng viện. Đặc biệt hơn là khuôn viên chủng viện lớn, nên việc tạo một hoa viên, một rừng cây cho các chủng sinh dạo chơi trong những giờ rảnh rỗi lại tăng thêm vẻ đẹp về kiến trúc. Ngày nay nó đang được dùng làm nhà ở cho các công viên và gia đình của hạt nhân.

Trường Võ bị Quốc gia hay Học viện quân sự:

Trường này là một công trình kiến trúc hiện đại nhất của Đà Lạt. Trường xây vào những năm 1957, 1958 và hoàn thành vào năm 1962. Lúc Đại tá Trần Ngọc Huyền làm Chỉ huy trưởng. Theo ý của nhà cầm quyền cũ, Trường Võ bị là sức mạnh để đào tạo quân đội. Ý định xây trường Võ bị quy mô không kém các trường Võ bị của Pháp hay của Mỹ. Trường xây trên một mặt bằng lớn ở gần hồ Than Thở. Có con đường nối từ trường cũ (khu Chi Lăng) sang trường mới. Cũng có đại lộ nối từ hồ Than Thở vào trường. Kiến trúc trường xây quanh đại lộ 2 chiều, mỗi chiều 2 làn xe. Cuối đại lộ là nhà

ăn, nhà bếp, cầu lạc bộ, xây theo hình cung. Bên tay phải đại lộ là tới nhà hình chữ y là Bộ chỉ huy của trường. Trước mặt là các nhà khối dùng làm lớp học, thư viện, phòng thí nghiệm. Vào phía trong là 4 dãy nhà (mỗi bên 2 dãy) là nhà ở của các sinh viên các khóa. Ở cổng vào rẽ về tay phải là sân tập (Vũ Đình Trường) và phía sau là hồ bơi. Trường này xây kiên cố, có trang bị cả phòng tập bắn ở trong nhà. Vì trường này định xây vừa đào tạo sinh viên ở cấp kỹ sư bách nghệ vừa là sĩ quan nên việc học tập văn hóa chiếm thời gian nhiều hơn ở đại học. Trường này kể như 1 đại học quân sự. Hiện nay được dùng làm Học viện lục quân.

KIẾN TRÚC CÁC BIỆT THỰ PHÁP - VIỆT:

Nước Pháp tuy là một quốc gia độc lập lâu đời, nhưng về kiến trúc thì thật đa dạng.

Kể từ Đế nhị thế chiến về trước, kiến trúc cổ điển của Pháp rất đặc sắc. Hàng ngàn lâu đài kiểu chateau không có cái nào giống cái nào. Từ chateau de Versailles (lớn nhất) đến Chateau de Fontainebleau sang các chateau vùng sông Lorraine... Ở mỗi nơi kiến trúc mỗi thay đổi. Phía bắc Pháp phần lớn có kiến trúc chung loại anglo normand, có thể phân ra vùng normandie, vùng Bretagne vùng cực Bắc, vùng bắc Paris, vùng tây bắc. Kiến trúc vùng Alsace Lorraine, Strasbourg có bề lai kiến trúc Đức (Germanique), Kiến trúc miền Đông từ Nantes xuống đến Bordeaux là kiến trúc miền biển.

Kiến trúc miền Trung (Midi) là vùng cao nguyên Trung bộ (Massif central). Kiến trúc miền núi Vosges xuống kiến trúc miền núi Alpes (Savoie), Kiến trúc cực Nam vùng Marseille Camargue tức vùng Provence và kiến trúc vùng đông nam Montpellier sang Toulouse và kiến trúc xứ Basque lại Tây Ban Nha.

Chính sự đa dạng ấy đã tạo cho kiến trúc Pháp thành quốc

tế. Do đó khi đi chiếm thuộc địa, các KTS Pháp đã mang theo các tinh túy của mình xây cho các Dinh thự, nhà ở theo kiến trúc của Pháp. Người Pháp sang Việt Nam cũng không quên điều đó. Những dấu tích còn lại ở Sài Gòn: Dinh Norodom, Dinh Gia Long, Tòa Đô chính, Bưu điện, Nhà hát lớn... còn đó. Riêng ở Đà Lạt các KTS Hébrard, Pineau, Mondet, Lagisquet là những nhà quy hoạch đô thị đã có, nhắc mãi ý câu: “Ai đi xa cũng muốn mang màu sắc quê hương, nhất là kiến trúc đến chỗ mình mới đến ở”. Đó là sự thực vì kiến trúc các biệt thự, nhà cửa ở Đà Lạt sao tránh khỏi hình ảnh của các kiến trúc các miền quê hương Pháp. Từ người Pháp nghèo có cái nhà nho nhỏ cho đến biệt thự lớn cái nào cũng do các KTS vẽ và cái nào cũng vang vọng ý của chủ nhà: phải xây cho tôi thế này, phòng khách, phòng ngủ phải giống như nhà ở quê hương bên Pháp, để đỡ nhớ và để khỏi quên quê hương.

Hơn 1.300 biệt thự xây cất trước, sau lớn và nhỏ kiến trúc cũng thay đổi nhưng nhiều nhất là loại kiến trúc miền Bắc nước Pháp. Có lẽ cũng có ảnh hưởng của kiến trúc vùng núi nên các biệt thự đầu tiên, các nhà gỗ lợp ngói, lợp tôn đều giữ nguyên kiến trúc cũ. Nếu có thay đổi chỉ là số ít bố cục.

Đồng nhất và cũng đặc biệt nhất là loại biệt thự có khung sườn bằng gỗ tốt về sau xây tường vào kiểu Colombage. Sàn bằng gỗ 1 lớp hay 2 lớp hay bằng sàn ghép, mặc dù là xây. Kiến trúc sàn gỗ, trần gỗ gây khung cảnh ấm cúng cho 1 xứ lạnh. Đó là loại kiến trúc miền Bắc nước Pháp từ Thành phố Rouen về phía Lille. Cột chính cột sườn, xà ngang cây chống xéo để giữ cho nhà vững chắc đều bằng gỗ lựa. Sau đó xây gạch vào và ở xa giống như những bức tường có sơn cột giả.

Đồng nhất ở khu Pháp ở: vùng Viện Pasteur, các đường Glaieul (Nguyễn Viết Xuân), Hoa Hồng (Huỳnh Thúc Kháng), Nguyễn Tri Phương (3-4), đường Trần Hưng Đạo,

Lê Thái Tổ, Quang Trung, khu Chi Lăng. Bên phía khu Việt Nam có các đường Duy Tân, Hải Thượng, Trần Bình Trọng, Hàm Nghi (Nguyễn Văn Trỗi). Tiêu biểu có các nhà ở chung quanh Viện Pasteur, khu biệt thự bên tay phải đường Trần Hưng Đạo, khu biệt thự đường Huỳnh Thúc Kháng. Ngày trước lúc ciment chưa đưa lên được, nhà xây gạch toàn bằng vôi tôi trộn chất nhót lấy từ lá giã ra. Thế mà vừa vẫn chắc cứng. Các tường gạch xây ốp vào sườn gỗ vẫn không róm nứt. Lúc làm, họ chọn gỗ tốt kể cả gỗ thông, có nhà làm đá 7, 8 mươi năm gỗ vẫn còn tốt. Ở Đà Lạt không bị mối mọt nhiều nên chỉ gặp trường hợp gỗ mục, nhưng khi gỗ mục thì chỉ có thay mà mảng tường cũng không nứt đổ. Các biệt thự đầu tiên có loại 2 mái cân xứng, có loại mái dài mái ngắn có một phòng khách, 1 tầng lợp 2 mái nhô ra trước. Cầu thang lên gác ở các biệt thự sang trọng thì ở trong nhà (cầu thang gỗ hay xây có tay vịn gỗ) ít khi làm bằng sắt. Điều dễ hiểu vì vào các năm 1920-1940, ở Đà Lạt chỉ có gỗ là nhiều còn sắt phải đưa từ Sài Gòn lên và phải nhập từ Pháp về.

Các console (tam giác chống mái) của các nhà xây thường đúc theo kiểu tam giác cạnh lớn uốn cong có cây chống lên góc còn các nhà kiến trúc Bắc Pháp (Rouennais) thì console bằng gỗ đục mộng chắc chắn. Những nhà làm bằng gỗ thông đã trên 80 năm chưa hề hấn vì khi làm toàn chọn loại thông già và dầu. Về trang trí nội thất thì các đèn treo (lustre) rất xưa ít nhà có loại quý như ở Pháp. Các đèn tường (applique murale) thường đúc (nhà sang) hay gỗ (nhà thường). Các lò sưởi thường bố trí ở phòng khách, phòng ăn hay phòng ngủ chính. Trong phòng vệ sinh toàn thể bàn ngồi (siège) bàn tiểu (bidet) bồn rửa (lavabo) đều nhập từ Pháp. Còn bồn tắm thì bằng gang đúc. Sau đây là 1 số biệt thự đặc biệt:

Biệt thự số 14, 18, 20 ở đường Trần Hưng Đạo xây theo kiến trúc Bắc Pháp sườn gỗ tường trám gạch, các nhà này có

các kiểu khác nhau về tiền diện và bố trí mặt bằng.

Biệt thự số 16 là nhà của một KTS Pháp Jean Veyssere xây theo kiến trúc hiện đại xinh xắn, nhưng nhìn cột lò sưởi có thể biết là nhà thuộc kiến trúc mới vì không xây thẳng, vuông vức mà xây tô cong 1 phía và có cần đá chẻ (moellon taillé).

Nhà số 22 là một biệt thự lớn trước là tư hữu của 1 Thống sứ Nam kỳ. Nhà có vẻ đồ sộ chỉ 1 tầng trệt có garage, nhà bếp, các phòng phục vụ và tầng lầu có bậc thang lên phía trước (2 bên) trên có giàn hoa (pergola) và 1 cầu thang đi ở trong từ tầng trệt lên. Tầng lầu có trần khá cao, có treo đèn chùm (lustre) nay đã mất. Các phòng bố trí ở 2 bên phòng khách rộng, nhưng phòng vệ sinh không có ở trong phòng mà cứ 2 phòng dùng chung một phòng vệ sinh ở cuối hành lang. nhà này xây gạch kiên cố, kiến trúc có vẻ nặng nề. Ở đường Trần Hưng Đạo và Hùng Vương trước là Lê Thái Tổ, các biệt thự mỗi nhà một kiểu, nhưng kiến trúc thì khá xinh và bố cục hợp lý.

Biệt thự Marionet của Công ty Shell trước kia:

Biệt thự này xây hết sức kiên cố ở gần cuối đường Lê Thái Tổ do Công ty Shell xây. Biệt thự có kiến trúc hình khối có thẩm mỹ như những biệt thự vùng phía Nam nước Pháp từ Grenoble xuống marseille. Cách bố trí tiền đình rất xinh, mỹ thuật và có vẻ đẹp riêng. Bố cục bên trong chia phòng rộng, sàn gỗ nên các phòng trên lầu đi vào rất ấm cúng.

Với các biệt thự của Pháp thì nhà bếp, bếp, garage ở một nhà riêng (dépendence). Bếp của gia đình thì ở ngay trong nhà luôn với phòng ăn. Biệt thự này cũng có nhiều lò sưởi. Các biệt thự ở Đà Lạt cứ đếm lò sưởi là biết bố cục sang trọng ở bên trong.

Biệt thự đường Quang Trung (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh):

Đây là một biệt thự mà tiền diện có vẻ cầu kỳ. Tuy nhiên cũng thuộc loại kiến trúc miền Nam nước Pháp. Mặt tiền xây uốn nên phòng khách cổ hình cung. Lối vào lên một bậc thềm bằng bên tay trái. Mái lợp ngói nhưng gần sát mái lại có 1 đường viền bằng ngói cuốn, trông có vẻ cổ kính. Nhà phía sau có tầng lầu.

Biệt thự đường Cô Giang: Nay là cư xá cho Viện Hạt nhân: Biệt thự này xây theo lối xứ Basques ở đông nam nước Pháp sát Tây Ban Nha ở đầu dãy núi Pyrénées. Đặc điểm của nhà là mái dốc. Mối vào trong có vẻ như một góc của lâu đài (chateau). Vì biệt thự này nhỏ nên bố cục bên trong không lớn và không cầu kỳ.

Biệt thự của bác sĩ Lemoine: Sau là bệnh viện tư của bác sĩ Sohier nay là nhà nghỉ của Công đoàn.

Nhà này làm vào 1935 cùng lúc với nhà ga Đà Lạt. Bác sĩ Lamoine vào thời kỳ này là rể của Công sứ Cunhac. Khi ông làm biệt thự này chỉ để ở. Chính vị trí này là vị trí mà trong đồ án Lagisquet đã chọn để làm khu nhà cho Phủ Toàn quyền làm việc (cité du Gouverneur général). Biệt thự làm trên đỉnh đồi trông ra hồ núp trong 1 rừng thông dày đẹp và thơ mộng. Nhà thầu Ung Thận lãnh xây cất. Năm 1935, biệt thự này đã xây kiên cố bằng ciment cũng là một chuyện khó, vì sự chuyên chở ciment lên Đà Lạt rất nhỏ giọt. Biệt thự có 1 lầu. Phòng khách rộng cầu thang xây sát tường. Đứng ngoài nhìn cả bốn mặt đều trông thấy tuyệt đẹp. Khi bác sĩ Sohier mua lại làm Bệnh viện đã sửa sang lại. Cho đến nay nhà cửa vẫn còn chắc chắn. Bố trí nội thất hiện nay đã thay đổi nhiều.

Khu biệt thự của Sở Hỏa xa cũ: Nay là nhà nghỉ của đường sắt. Khu này có đến 10 biệt thự nằm vây quanh trên một ngọn đồi sát đường Quang Trung và cũng sát ga Đà Lạt. 10 biệt thự kiến trúc hoàn toàn khác nhau. Ngày trước Sở Hỏa xa làm cho gia đình nhân viên ở nên các nhà đều nhỏ nhưng

2 tầng. Đứng ngoài nhìn từ phía trường Trung học Yersin thì khu biệt thự này nổi bật phía sau là rừng thông chạy dọc đường Quang Trung.

Khu biệt thự Bellevue: Khu Bellevue này sau gọi là khu Lam Sơn ở cuối đường Trần Bình Trọng, gồm hơn 14 biệt thự xây 2 bên đường Lê Lai từ năm 1938. Sau khi ông Jean O'neil chết, bà O'neil nhờ KTS. Veyssere vẽ và xây các biệt thự này để báo cho các gia đình Pháp từ Sài Gòn lên. Các biệt thự này trước là của gia đình người Pháp giàu có, nên kiến trúc mỗi ngôi mỗi khác. Khu này do nhà thầu Grosse lãnh làm và ông Viên còn làm cai,...

Biệt thự đầu tiên bên tay trái là Villa Alheimar xây năm 1929, theo kiến trúc mới cao 3 tầng (1 trệt, 2 lầu). Các biệt thự nối tiếp, mỗi cái đều nằm trong một diện tích rộng, tất cả nằm trong một khu rừng thông, sở dĩ gọi là cư xá Bellevue là vì từ các villa nhìn xuống thung lũng David (có cư xá David độ 25 cái biệt thự vườn) và nhìn về phía sân bay Cam Ly, cảnh trí khá đẹp mắt và hữu tình. Trong số cả các biệt thự trong khu này nói về kiến trúc khó phân biệt. KTS. Veyssere vẽ theo ý chủ nhân. Trong nội thất sự phân bố về phòng ốc cũng đều khác nhau, nhưng tựu trung lại biệt thự nào cũng đầy đủ tiện nghi: điện, nước, vệ sinh, đường sá khá hoàn chỉnh.

Biệt thự nhà máy đèn:

Vào năm 1928, sau khi làm nhà máy đèn lớn xong thì cũng xây luôn biệt thự của giám đốc nhà đèn. Biệt thự này xây theo kiến trúc vùng Bắc Pháp có tường xây trong bộ khung cửa gỗ (kiểu Colomage Rouen) và hiện nay vẫn còn đẹp, chắc chắn. Đặc biệt là các villa này chỉ có cửa kính (ô nhỏ) trét mastic nên kính vẫn không vỡ dù có chọi đá. Các biệt thự này cột gỗ chống thường được sơn màu xanh và màu nâu trong lúc tường gạch sơn vôi vàng, hồng, trắng nên đứng xa nhìn các biệt thự nổi bật hẳn lên.

kia bên mé trái sau tiệm vàng Bùi Thị Hiếu, ngay chỗ khách sạn Phú Hòa bây giờ là garage sửa xe (gara Balansarô).

Đọc đường Hàm Nghi (đường Nguyễn Văn Trỗi hiện nay) là một phố cổ. Trước kia là con đường hẹp nhất và mặt đường lát bằng đá chẻ chèn (chứ không rải nhựa) như các con đường ở bên Pháp. Con đường được đặt tên là Rue d'An Nam. Nhưng đoạn đường cũng chỉ xây dựng từ khu Hoà Bình ra đến rạp Ciné d'An Nam, là nhà cuối đường. Bên phía trái, trước còn trống trải nên nhìn xuống thung lũng Phan Đình Phùng cũng là đường phố cổ, với một số nhà xây phía sườn đồi còn phía trái là nhà gỗ lợp ngói. Kiến trúc nhà phố Việt Nam phần lớn do các nhà thầu liên hệ với các KTS Việt Nam vẽ và xây.

Khu Chi Lăng trước là St-Benoit cũng là khu nhà cổ. Từ năm 1923, một người Pháp tên Mieville đến khu St-Benoit xin khai hoang đến năm 1938 cư xá St-Benoit được hình thành. Đây là dãy cư xá của người Pháp, có một số biệt thự xây ở đường Mê Linh bao quanh hồ Mê Linh trông rất đẹp, các nhà dưới rặng thông phần dưới đều xây gạch, phần trên đóng gỗ, sàn trần bằng gỗ, đến nay vẫn còn. Các biệt thự ở phía sau đều xây bằng gạch.

Chợ:

Chợ Đà Lạt vào năm 1920, còn là chợ nhỏ che bằng tranh tre như cửa chợ làng ở thôn quê hay ở thị tứ nhỏ ở ngay khu bến xe, nay là đầu đường Lê Đại Hành. Về sau chợ dời lên khu Hòa Bình và lợp ngói. Khu chợ chỉ rộng bằng nhà hát bây giờ. Phía trước có một biển hiệu của TP. Đà Lạt, có 2 người Thượng đứng chống trên 1 phù hiệu và câu châm ngôn La Tinh: *Dat Allis Laetitiām Alis Temperiem* (Cho người này niềm vui, người kia sức khỏe).

Năm 1955, bắt đầu xây dựng chợ mới ở vị trí hiện tại và đến năm 1958 thì hoàn thành. Chợ cũ đập bỏ và một nhóm

Hoa kiều đầu thầu xây rạp hát, để khai thác và được đặt tên là Hòa Bình. Công trường trước kia là công trường chợ (Place du marché) nay đặt tên lại là công trường Hòa Bình.

KIẾN TRÚC CÔNG THỤ, TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN:

Kiến trúc công thụ:

Tòa Thị chính (Mairie) được xây từ thời Pháp, này còn tồn tại và được dùng làm Thư viện tỉnh.

Nhà Thị Trưởng (Hotel de ville) gần chợ Đà Lạt (đã viết ở phần trước Tòa Thị chính vào năm 1960 được dời qua vị trí của nhà ngân hàng nay là Bưu điện. Năm 1965, bị đặt mìn nổ nên sau đó dời vị trí của UBND Thành phố bây giờ. Trụ sở này được xây 1955 và là nơi làm việc của Tòa Đại biểu Cao nguyên Trung phần. Về kiến trúc không có gì đặc biệt.

Kiến trúc trường học.

Ngoài các trường có kiến trúc đặc biệt như đã nêu ở trên. Sau 1950, có 1 số trường xây mới, nhưng kiến trúc vẫn không có gì đặc biệt như Trường Trung học công lập Trần Hưng Đạo, Trường Trung học Bùi Thị Xuân, Trường Trung học tư thực Trí Đức (nay là trường Quang Trung).

Vào năm 1970, trường tư Nazareth của dòng nữ tu với sự viện trợ của nước ngoài đã xây dựng 1 cơ sở giáo dục (tôn giáo) có kiến trúc mới 3 tầng (1 hầm, 1 trệt, 1 lầu). Tuy thế vì là một cơ sở giáo dục tôn giáo kiến trúc bố cục phòng ốc cũng không có gì mới.

Về kiến trúc trường học và nhà thờ lấy kiến trúc dân tộc Thượng địa phương làm gốc và biến thể Đà Lạt có 2 cơ sở:

Trường đào tạo nữ huấn luyện viên thể dục (năm 1935), trường làm theo kiểu nhà rông, nhà sàn, cột kèo, tường đều bằng gỗ, mái ngói nay chỉ còn lại một nhà dời sang dựng lại ở Trung tâm nghỉ dưỡng Công đoàn tỉnh Lâm Đồng. (Giữ nguyên vẹn). Trường này trước làm sát lãnh địa Đức Bà

(Domaine de marie).

Trường và nhà thờ cho học sinh các dân tộc do các Linh mục Pháp dựng hiện nay vẫn còn ở khu Bellevue cuối đường Trần Bình Trọng. Nhà thờ làm theo kiểu nhà Thượng mái sát đất.

Bệnh viện:

Bệnh viện do người Pháp xây nay vẫn còn, và trước gọi là lầu Tây. Về sau đã xây thêm khu Bệnh viện mới gồm các dãy Phương Mai, Phương Lan... Bệnh viện xây không theo kiến trúc mới hợp với các bệnh viện của các nước ngoài mà xây theo kiểu nhà 2 tầng như kiểu trường học. Bệnh viện tỉnh chỉ chiếm một khu đất rộng lớn. Có 2 cơ sở xây với kiểu kiến trúc đặc biệt xây sau (trước 1975) là:

Trung tâm phục hồi chức năng trẻ bại liệt của Tây Đức (nay là Trung tâm Y tế Dự phòng). Trung tâm này xây theo kiến trúc do Tây Đức vẽ theo yêu cầu của sự chăm sóc trẻ bại liệt, từng nhà từng dãy có sân rộng để trẻ tập đi nhưng trông bề ngoài không có gì đặc sắc.

Cơ sở nuôi trẻ em mồ côi làng SOS cũng của Tây Đức nhưng do ông bà Trần Thanh Vân là nhà Bác học Việt Nam (quốc tịch Pháp) quyên góp về xây.

Làng gồm trên 10 nhà, mỗi nhà cho một gia đình gồm một bà mẹ và 10 đứa con đủ tuổi lớn nhỏ.

Các nhà xây theo kiểu dân tộc rất xinh. Bên trong bố trí hợp lý có phòng ăn, phòng ngủ, phòng chơi cho trẻ và phòng vệ sinh, bếp đủ cho cơ quan SOS họ đã xuất tiền sửa lại và xây thêm: nhà của Ban Giám đốc bệnh viện và 1 trường học có cả Tiểu, Trung học, dạy nghề cho con em trong làng (trên 100 em) học và cho cả học sinh ngoài ở Đà Lạt học giỏi vào học. Tất cả cơ sở đều do một khối kiến trúc: Kiến trúc nhà Thượng.

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Hồ Xuân Hương năm 1954 – Ảnh: Đặng Văn Thông

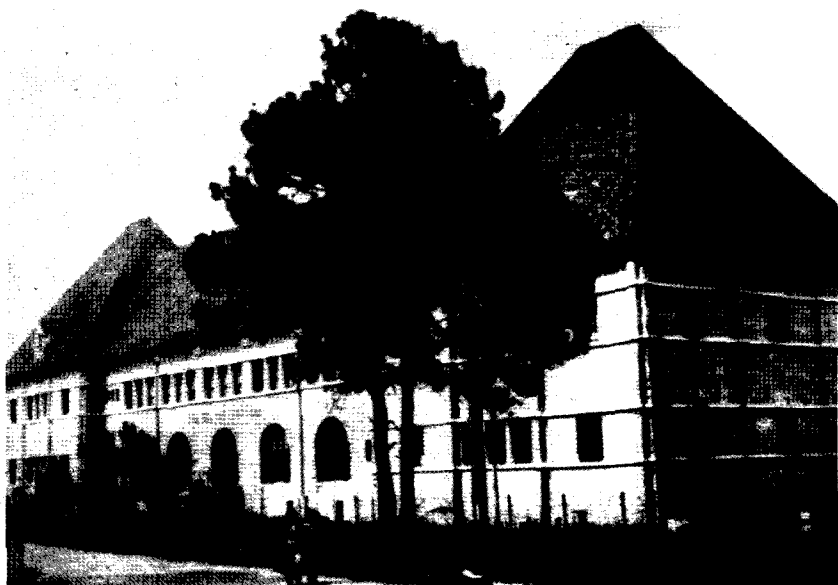


Đà Lạt năm 1952 – Ảnh: Đặng Văn Thông

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Hồ Xuân Hương – Ảnh: Trần Văn Châu



Nhà địa dư năm 1965 – Ảnh: Đặng Văn Thông

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Tòa hành chính tỉnh Tuyên Đức năm 1971 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Hồ Đankia

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Bưu điện Đà Lạt năm 1930

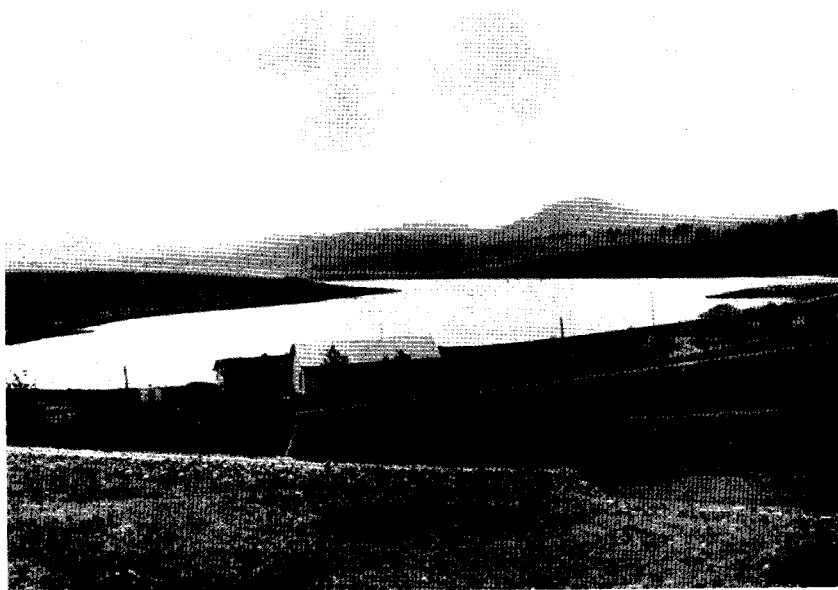


Khách sạn An Nam năm 1930

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Viện Đại học Đà Lạt năm 1960



Hồ Đankia

À N H Đ À L A T X U A

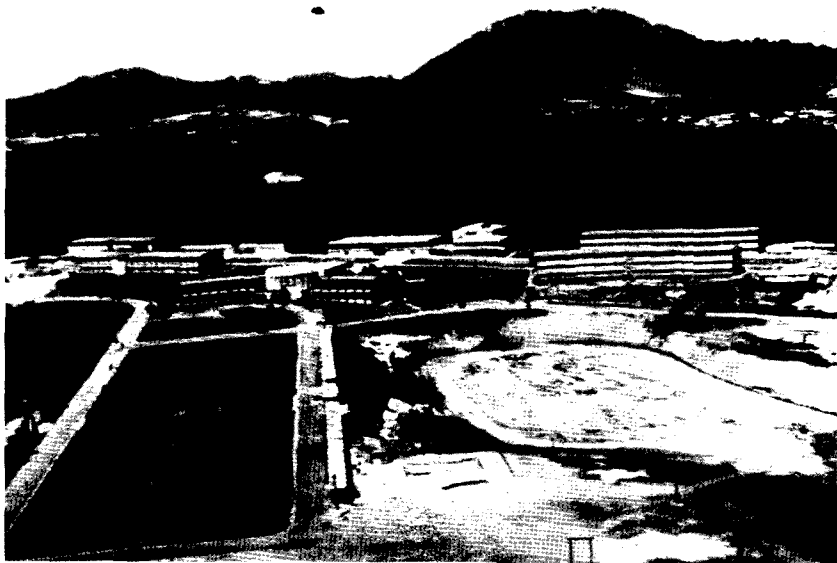


Hotel Dulac – Khách sạn đầu tiên tại Đà Lạt – Ảnh Trần Văn Châu



Trung tâm nghiên cứu nguyên tử – Ảnh: Trần Văn Châu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA

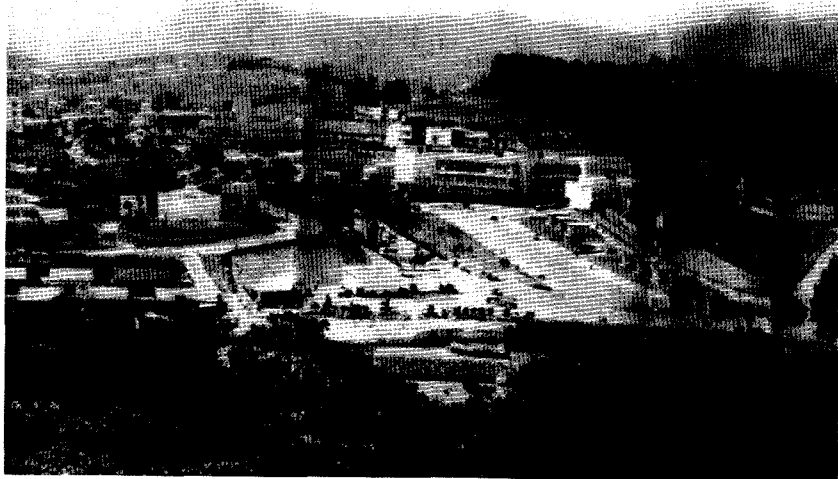


Trường Võ bị Quốc gia năm 1960 – Ảnh: Trần Văn Châu



Trường chỉ huy và tham mưu năm 1960 – Ảnh: Trần Văn Châu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Khu trung tâm thành phố Đà Lạt năm 1960 – Ảnh: Trần Văn Châu



Khu trung tâm Đà Lạt năm 1955 – Ảnh: Trần Văn Châu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Viện Pasteur năm 1958 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Trường nữ trung học Couvent des Oiseaux năm 1958 – Ảnh Đặng Văn Thông

À N H Đ À L A T X U A

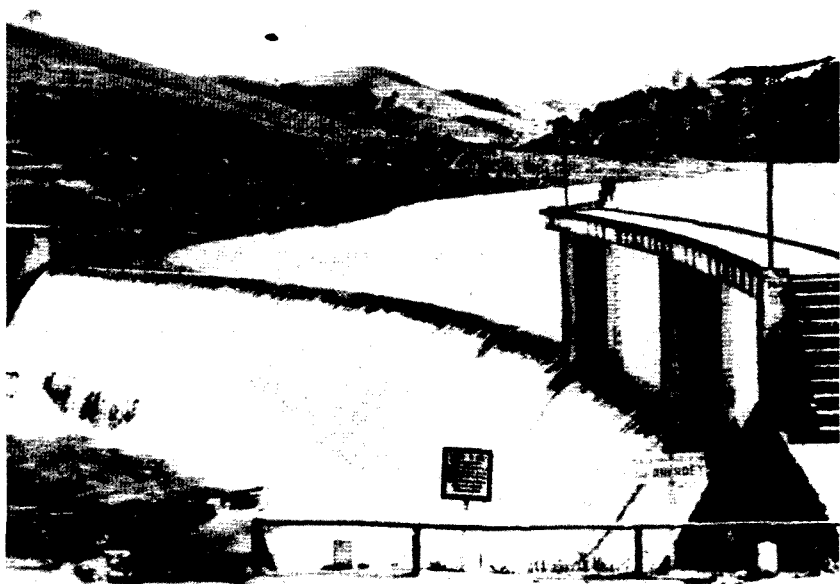


Toàn cảnh khu trung tâm thành phố Đà Lạt năm 1960 – Ảnh: Trần Văn Châu



Đồi Cù Đà Lạt năm 1930– Ảnh: Bảo tàng Lâm Đồng cung cấp

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Đập Ankroëk (Suối Vàng) năm 1960



Người Lạch đang đi đổi thực phẩm năm 1950 – Ảnh: Trần Văn Châu

À N H Đ À L A T X U A



Dinh Toàn quyền năm 1930



Lữ quán thanh niên và lao động – Ảnh: Trần Văn Châu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA

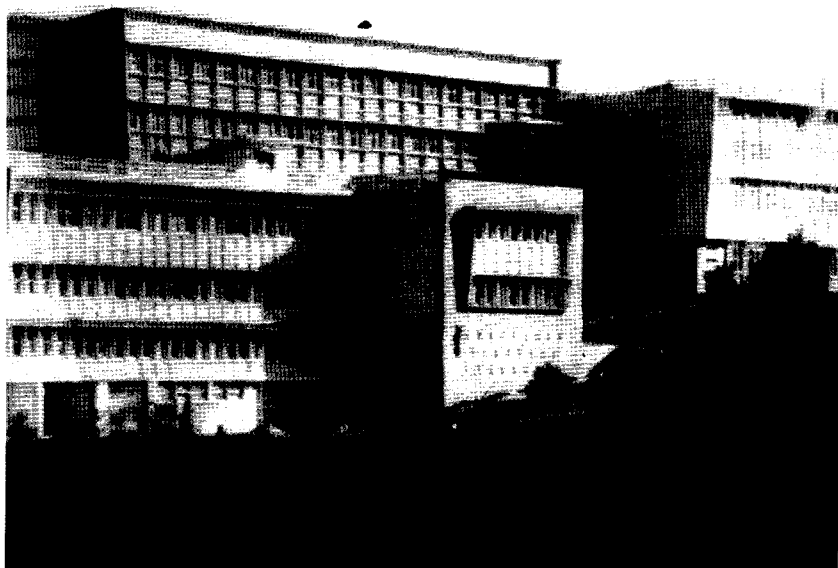


Ngân hàng phát triển nông thôn năm 1958 – Ảnh: Đặng Văn Thông



Sương sớm trên Hồ Xuân Hương – Ảnh: Đặng Văn Thông

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Giáo hoàng Học viện Pío X năm 1955



Khu Hòa Bình năm 1971 – Ảnh: Đặng Văn Thông

À N H Đ À L A T X U A

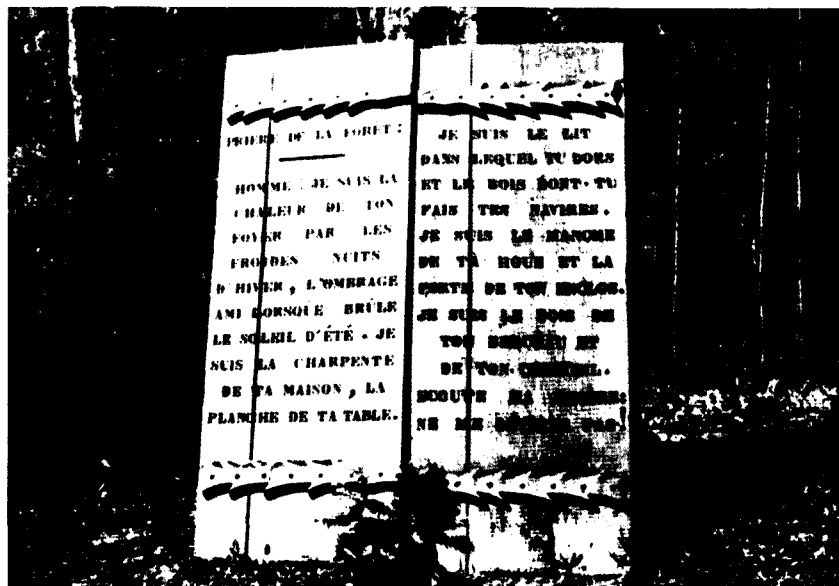


Đường Tân Đà cuối là đường Nguyễn Biểu năm 1930 – Ảnh: Bá Mậu



Rừng thông Đà Lạt năm 1925 – Ảnh: Bá Mậu

ẢNH ĐÀ LẠT XƯA



Một bài thơ được khắc vào gỗ ở Hồ Than Thờ năm 1940 – Ảnh: Bá Mậu



Núi Lang Biang và chóp tháp chuông Lyceé năm 1930 – Ảnh: Bá Mậu

ĐÀ LẠT

Lexi

Chịu trách nhiệm xuất bản
ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập
ĐÌNH VIẾT PHỤNG

Sửa bản in
TRƯƠNG HÀ - VÕ VĂN HOÀNG

Trình bày
BÙI NAM - TRUNG QUÂN

Thực hiện liên doanh

TẠP CHÍ XUA&NAY
181 Đề Thám - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 8385117 - 8385240 - 8986197 - Fax: 8385126
Email: xuanay@yahoo.hcm.fpt.vn

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN
90 Ký Con - Q.1 - TP.HCM
ĐT: (848) 8216009 - 9142419 - FAX: (848) 9142890
Email: nxbsaigon@yahoo.com

*In 1.000 cuốn, khổ 16x24cm, tại Xí nghiệp in Fahasa, 774 Trường Chinh, P.15,
Q. Tân Bình, TP.HCM. Số ĐKKHXB: 219-2008/CXB/13-05/VHSG.
In xong và nộp lưu chiểu: Quý 3 năm 2008*